

ĐỖ HỮU CHÂU

CƠ SỞ NGỮ DỤNG HỌC



TẬP I

ÊN
J



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

GS.TS ĐỖ HỮU CHÂU

CƠ SỞ NGỮ DỤNG HỌC

TẬP I

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ dụng học - một chuyên ngành mới của ngôn ngữ học quan tâm chủ yếu đến ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp và tác động qua lại giữa hoạt động giao tiếp và ngôn ngữ - tuy vào Việt Nam chưa lâu nhưng đã có được một vị trí xứng đáng trong Việt ngữ học. Các chương trình ngôn ngữ học ở các trường đại học Việt Nam, kể cả các trường Đại học ngoại ngữ, các chương trình thạc sĩ và tiến sĩ ngữ văn đều có ngữ dụng học. Đã có khá nhiều luận văn cử nhân, thạc sĩ và luận án tiến sĩ Ngữ Văn về ngữ dụng học bảo vệ thành công. Hơn thế nữa, một số tư tưởng và khái niệm ngữ dụng học đã được đưa vào chương trình tiếng Việt ở các bậc học dưới đại học, từ Tiểu học đến Trung học phổ thông, góp phần đổi mới môn học này.

Đã có một số công trình ít ỏi xuất bản ở Việt Nam giới thiệu một cách đủ tin cậy những căn bản có tính dẫn luận về ngữ dụng học. Đến lúc cần những công trình viết về ngữ dụng học có tầm bao quát vấn đề rộng hơn, có độ sâu lý thuyết triệt để hơn ngõ hầu phản ánh được trạng thái phát triển hiện nay của ngữ dụng học thế giới. Những công trình như vậy ít nhiều sẽ có tác dụng thúc đẩy ngữ dụng học Việt Nam phát triển mạnh hơn, cố gắng tiến kịp với ngữ dụng học thế giới.

Được sự khuyến khích của trường Đại học sư phạm Hà Nội,

công trình "CƠ SỞ NGỮ DỤNG HỌC" này được viết ra nhằm đáp ứng mục tiêu trên đây.

Các tác phẩm nước ngoài viết về ngữ dụng học quá lớn về số lượng và không dễ tiếp nhận về nội dung. Chắc chắn là, dù có cố gắng đến đâu cuốn sách này cũng không thể thâu tóm được tất cả những điều thiết yếu về ngữ dụng học được thảo luận hiện nay trên diễn đàn ngôn ngữ học các nước. Rất mong được nhận những góp ý của các nhà ngôn ngữ học và ngữ dụng học Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2002

Tác giả
GS.TS ĐỖ HỮU CHÂU

CHƯƠNG THỨ I

NHỮNG GIỚI HẠN CỦA NGÔN NGỮ HỌC MIÊU TẢ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Thuật ngữ ngôn ngữ học miêu tả dùng để chỉ "ngôn ngữ học của ngôn ngữ" hiểu theo cách hiểu của F. De Saussure có đối tượng nghiên cứu là ngôn ngữ độc lập với hoạt động của nó và với lời nói, có nhiệm vụ phát hiện ra các đặc điểm của ngôn ngữ ở một trạng thái được xem là tĩnh tại trong một thời kỳ nhất định của lịch sử. Thường được xem là các phân ngành của ngôn ngữ học miêu tả là ngữ âm học, âm vị học, hình thái học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ nghĩa học (miêu tả).

Từ 1970 tới nay, ngữ dụng học được thế giới ngôn ngữ học quan tâm đặc biệt rộng rãi. Đã có bốn hội nghị quốc tế về ngữ dụng học, năm 1985 ở Viareggio (Ý), năm 1987 ở Anvers (Bỉ) năm 1990 ở Barcelona (Tây Ban Nha) và năm 1993 ở Kobe (Nhật). Hiệp hội Ngữ dụng học Quốc tế (International Pragmatics Association – viết tắt IPrA) được thành lập năm 1985. Tạp chí Ngữ dụng học (Journal of Pragmatics) một tạp chí quốc tế về ngữ dụng học ra đời năm 1977, số trang in 400 những năm đầu tăng lên đến 1200 năm 1993 và số phát hành tăng từ 4 số/năm lên đến 12 số/năm. Ngoài ra không

thể kể hết các chuyên khảo, các công trình nghiên cứu, các luận án về ngữ dụng học lý thuyết và cụ thể ở hầu hết các nước có đào tạo đại học về ngôn ngữ học trên thế giới. Geoffrey Leech năm 1983 đã nhận xét rằng 15 năm trước (trước 1983) ngữ dụng học hầu như không được các nhà ngôn ngữ học nhắc đến, mà nếu có nhắc đến thì cũng chỉ với tư cách là một thứ "sọt rác", một thứ Waste-paper basket, như cách nói của nhà toán học và triết học ngôn ngữ Bar-Hillel. Ở thời đó, người ta cho rằng ngữ dụng học sẽ thu nhận những cái gì còn thừa ra của ngữ nghĩa học giống hệt như ngữ nghĩa học trước đó một thập kỷ, được giao nhiệm vụ giải thích tất cả những cái mà cú pháp tạo sinh không xử lý nổi. Hiện nay thì ngữ dụng học đã đàng hoàng là một phân ngành của ngôn ngữ học. Trong lịch sử ngôn ngữ học thế giới, hiếm thấy một phân ngành nào trong một thời gian ngắn lại phát triển nhanh đến thế.

Tuy cũng là một phân ngành của ngôn ngữ học nhưng ngữ dụng học có vị trí khá đặc biệt, không giống như các chuyên ngành "kinh điển" khác đã nhắc qua ở trên của ngôn ngữ học lý thuyết cũng như ngôn ngữ học cụ thể. Những hạn chế của ngôn ngữ học miêu tả nửa đầu thế kỷ XX (từ đây trở đi sẽ gọi tắt là ngôn ngữ học tiền - dụng học - TDH) trình bày sau đây sẽ làm rõ cái vị trí đặc biệt này của ngữ dụng học.

I. HẠN CHẾ TRONG NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA FERDINAND DE SAUSSURE VỀ NGÔN NGỮ

F. De Saussure (1857-1913), nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ, từ

1907 đến 1911 trình bày ba chuyên đề về ngôn ngữ học đại cương tại Trường Đại học Tổng hợp Genève. Sau khi ông mất Ch. Bally và Sechehaye – hai nhà ngôn ngữ học lớn, đồng nghiệp của ông đã tập hợp các chuyên đề đó lại, cho xuất bản thành tác phẩm với nhan đề "Cours de linguistique générale" (Giáo trình ngôn ngữ học đại cương – GT) ở Lausanne và Paris năm 1916. Có thể không phản ánh hoàn toàn đúng các ý kiến của F. De Saussure nhưng chính tác phẩm này đã làm cho tư tưởng của ông phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. Những luận điểm về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, đặc biệt là bốn luận điểm sau đây trình bày trong GT được xem là nền tảng lý luận trên đó xây dựng nên ngôn ngữ học TDH, đặc biệt là ngôn ngữ học cấu trúc luận cho đến những năm 1950. Với những luận điểm đó, F. De Saussure được tôn vinh một cách xứng đáng là "cha đẻ của ngôn ngữ học hiện đại". Bốn luận điểm đó là:

- Luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá giữa ngôn ngữ và lời nói.

- Luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá giữa mặt "nội tại" và mặt "ngoại tại" của hệ thống ngôn ngữ, gọi tắt là luận điểm về tính nội tại của hệ thống ngôn ngữ.

- Luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá giữa thể chất và cấu trúc của ngôn ngữ.

- Luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá trạng thái ngôn ngữ đồng đại với sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian cũng tức là sự đối lập tuyệt đối hoá ngôn ngữ học tĩnh trạng với ngôn ngữ học lịch sử.

Bốn luận điểm trên không hoàn toàn tách rời nhau, luận

điểm này dường như là hệ quả của luận điểm kia và ba luận điểm sau là hệ quả lô gích của luận điểm thứ nhất: tuyệt đối hoá đối lập ngôn ngữ và lời nói. Nói theo Paul Ricoeur thì "Mỗi một phương châm (tức luận điểm – ĐHC) mà chúng ta vừa kể ra vừa là một cái được vừa là một cái mất"(26). Chúng ta hãy lần lượt xem xét từng luận điểm.

1. Luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá giữa ngôn ngữ và lời nói

Sự thực thì F. De Saussure nêu ra không phải là hai mà là ba "thực thể": Ngôn ngữ (langue) hoạt động ngôn ngữ (langage) và lời nói (parole). Khái niệm hoạt động ngôn ngữ trong GT không tương đồng với khái niệm này trong cách hiểu hiện nay. Theo cách hiểu hiện nay thì hoạt động ngôn ngữ là hoạt động của con người sử dụng ngôn ngữ của mình nhằm thực hiện các chức năng xã hội của chính ngôn ngữ, chủ yếu là chức năng giao tiếp và chức năng làm công cụ tư duy trừu tượng. Nếu tạm gạt con người ra thì hoạt động ngôn ngữ là vận động của chính ngôn ngữ khi nó thực hiện các chức năng xã hội. Với cách hiểu này thì hoạt động ngôn ngữ trùng với khái niệm hành chức (fonctionnement) của ngôn ngữ. Trong GT, thì "Hoạt động ngôn ngữ vốn đa dạng và kỳ lạ; nó đã vươn lên nhiều lĩnh vực, vừa vật lý, vừa sinh lý, vừa tâm lý, lại còn liên quan lĩnh vực cá nhân, lĩnh vực xã hội nữa; không thể đem xếp nó vào một phạm trù nào của các sự kiện nhân loại, vì người ta không biết làm thế nào để xác định tính thống nhất của nó" (GT; 31). Khái niệm hoạt động ngôn ngữ trong GT như chúng ta thấy trong đoạn trích trên, không lấy gì làm rành mạch cho lắm, chính GT cũng đã viết:

"(Trong khi) hoạt động ngôn ngữ có tính chất không thuần nhất" (GT; 38); "Nó (ngôn ngữ – ĐHC) là một đối tượng tách bạch trong cái mớ hỗn tạp những sự kiện của hoạt động ngôn ngữ" (GT; 38). Có thể thấy GT đã không quan tâm lắm đến việc phân lập các nhân tố nằm trong "cái mớ hỗn tạp... những sự kiện không thuần nhất... của hoạt động ngôn ngữ" trừ việc khẳng định rằng trong hoạt động ngôn ngữ có sự phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói. "Vậy việc nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ gồm có hai bộ phận: bộ phận thứ nhất, bộ phận chủ yếu, thì đối tượng là ngôn ngữ, vốn có tính chất xã hội tự bản chất và vốn độc lập với cá nhân..., bộ phận thứ hai, bộ phận thứ yếu thì đối tượng là phần cá nhân trong hoạt động ngôn ngữ, nghĩa là lời nói (chúng tôi gạch dưới – ĐHC) trong đó có cả quá trình phát âm" (GT; 44). Nêu khái niệm hoạt động ngôn ngữ ra, F. De Saussure nhằm định vị ngôn ngữ để rồi gạt ngay nó (hoạt động ngôn ngữ) ra khỏi ngôn ngữ học, ra khỏi đối tượng của ngôn ngữ học "không những khoa học ngôn ngữ không cần đến các yếu tố khác của hoạt động ngôn ngữ, mà hơn nữa chỉ có thể có được khoa học đó nếu không có những yếu tố ấy xen vào" (GT; 38). Rút cục thì, trong ba khái niệm "Ngôn ngữ", "hoạt động ngôn ngữ", "lời nói" chỉ còn hai: "Ngôn ngữ" và "lời nói" là quan yếu đối với việc xác định đối tượng của ngôn ngữ học. Theo GT, ngôn ngữ là "cái gì có tính chất xã hội", "cái gì có tính chất cốt yếu" (GT; 37), "ngôn ngữ tồn tại trong tập thể dưới dạng thức một tổng thể những dấu vết đọng lại trong mỗi bộ óc... đó là cái gì có mặt trong mỗi cá nhân, trong khi vẫn là cái chung cho mọi người và ở bên ngoài ý chí của những người bảo quản nó" (GT; 45). Lời nói là

"cái gì có tính chất cá nhân", "cái gì có tính chất thứ yếu và ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên (GT; 45). Phương thức tồn tại của ngôn ngữ là.

$$1 + 1 + 1 + 1 = 1 \text{ (Mẫu tập thể)}$$

còn phương thức tồn tại của lời nói là:

$$1 + 1' + 1'' + 1''' \dots$$

bởi vì "trong lời nói không có gì là tập thể cả; những biểu hiện của nó đều có tính cách cá nhân và nhất thời" (GT; 46).

Thực ra, trong cách xác định lời nói của GT có những điều không thật nhất quán. Tuy nói lời nói là "cá nhân", "nhất thời", "ít nhiều ngẫu nhiên"... nhưng F. De Saussure lại phát biểu: "Trong đó (lời nói – ĐHC) nên phân biệt: 1) những cách kết hợp mà người nói dùng theo quy phạm của ngôn ngữ để biểu đạt ý nghĩ riêng của mình; 2) cái cơ chế tâm lý - vật lý cho phép người ấy thể hiện những cách kết hợp ấy ra ngoài" (GT; 37). Theo lời phát biểu này thì "những cách kết hợp", "cơ chế tâm lý - vật lý" trong lời nói sẽ phải là những cái chung, có tính tập thể, tính xã hội. Ấy thế mà ở những trang sau, GT, lại viết "nó (lời nói – ĐHC) gồm có: a) những cách kết hợp của cá nhân, tùy theo ý thích của những người nói; b) những hành động phát âm cũng tùy ý như vậy" (GT; 45), có nghĩa là các "cách kết hợp", "các cơ chế" ấy lại hoàn toàn do cá nhân quyết định. Xét ra thì GT đã không phân biệt ít nhất hai phương diện của cái gọi là "lời nói": lời nói như là sản phẩm và lời nói như là những quy tắc, những phương thức sử dụng ngôn ngữ để tạo ra các sản phẩm đó. Khi nói rằng các kết hợp có tính cá nhân, tùy theo ý thích

của những người nói, F. De Saussure nghĩ đến sự kết hợp các từ ngữ cụ thể thành những kết cấu cụ thể để diễn đạt một nội dung cụ thể. Khi nói "những hành động phát âm cũng tùy ý như vậy" F. De Saussure cũng chỉ nghĩ đến những hành động phát âm phát ra những kết cấu cụ thể nói trên. Lời nói chỉ trong tư cách là những sản phẩm mới có những tính chất như GT đã xác định. Còn trong tư cách quy tắc, phương thức, thì những quy tắc này, những phương thức này tuy không nằm trong ngôn ngữ hiểu theo cách hiểu của Saussure nhưng chúng cũng có tính tập thể, tính xã hội, chung cho mọi người không kém bất cứ yếu tố nào có tính thống kê của ngôn ngữ. Rồi đây, ở những chương sau, chúng ta sẽ thấy ngay cả trong những sản phẩm cụ thể, cả về nội dung, cả về hình thức (tức là những diễn ngôn nói và những diễn ngôn viết mà chúng ta hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây, trừ lúc đi ngủ, nghe được hoặc đọc được) những yếu tố có tính xã hội, tập thể, chung cho cả cộng đồng ngôn ngữ nhiều hơn chúng ta tưởng.

Mặc dầu không thật triệt để trong việc phủ định tính "tập thể", "xã hội" của "các cách kết hợp", "các cơ chế" của lời nói, mặc dầu vẫn thừa nhận một cách đúng đắn rằng "hai đối tượng này (ngôn ngữ và lời nói – ĐHC) gắn bó khăng khít với nhau và giả định lẫn nhau: ngôn ngữ là cần thiết để cho lời nói có thể hiểu được và gây được tất cả những hiệu quả của nó; nhưng lời nói lại cần thiết để cho ngôn ngữ được xác lập" (GT; 45), F. De Saussure lại cực đoan hoá sự đối lập ngôn ngữ và lời nói về mặt phương pháp luận. Ông cho rằng "gộp ngôn ngữ là lời nói vào một quan điểm duy nhất thì thật là

không tương" (GT; 46). Sự đối lập này theo ông là "cái ngã ba đường mà người ta gặp ngay khi tìm cách xây dựng lý luận về hoạt động ngôn ngữ. Cần phải lựa chọn giữa hai con đường, không thể nào cùng một lúc đi theo cả hai con đường" (GT; 46). F. De Saussure viết tiếp: "Có thể tạm giữ danh từ "ngôn ngữ học" cho cả hai ngành học và nói đến một ngành ngôn ngữ học của lời nói. Nhưng không nên lẫn lộn nó với cái ngành thực sự là ngôn ngữ học mà đối tượng duy nhất là ngôn ngữ" (GT; 46). Qua phát biểu trên, có lẽ F. De Saussure đã "dự cảm thấy" sự ra đời sau này của một thứ ngôn ngữ học lời nói nhưng lại đã tuyên bố cắt đứt mọi quan hệ giữa nó với cái mà ông gọi là ngôn ngữ học thực sự. Ngôn ngữ học ngôn ngữ và ngôn ngữ học lời nói "chỉ có thể đi riêng từng đường một mà thôi". Sự đối lập ngôn ngữ và lời nói, kéo theo nó là sự đối lập ngôn ngữ học ngôn ngữ và ngôn ngữ học lời nói sẽ chi phối ngôn ngữ học nửa đầu thế kỷ thứ XX. Trong những năm này, dòng chủ lưu của ngôn ngữ học miêu tả đồng đại thế giới chỉ tập trung vào việc nghiên cứu ngôn ngữ tách rời khỏi lời nói, tách rời khỏi mọi hoạt động của nó trong đời sống xã hội bởi theo cách nghĩ của Saussure, người ta cho rằng chỉ có như thế ngôn ngữ học mới thực sự là một khoa học về ngôn ngữ, rằng không cần đến lời nói nhà ngôn ngữ học vẫn có thể, hơn thế nữa mới có thể tìm ra bản chất thực sự của cái gọi là ngôn ngữ.

2. Luận điểm về tính nội tại của hệ thống ngôn ngữ

Ngôn ngữ tách khỏi lời nói là đối tượng của khoa ngôn ngữ học, theo F. De Saussure là "một hệ thống tín hiệu phân biệt được tương ứng với những ý niệm phân biệt được"

(GT; 32). Công lao to lớn của F. De Saussure là đã thấy được, chứng minh được rằng ngôn ngữ là một hệ thống và đã bước đầu chỉ ra cấu trúc của nó, vạch ra cách tiếp cận nó. Nói một cách thật vắn tắt thì ngôn ngữ là một thiết chế chung cho tất cả mọi thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ. Thiết chế này là một bộ mã gồm những thực thể đặc trưng cho nó, những thực thể này là những tín hiệu hai mặt (hệ thống tín hiệu phân biệt được tương ứng với những ý niệm phân biệt được) giữa những thực thể đó tồn tại những quy tắc tạo mã. Với những thực thể (những tín hiệu) này các thành viên trong cộng đồng ngôn ngữ sẽ lựa chọn những cách kết hợp tự do để tạo nên lời nói (ít nhiều ngẫu nhiên, cá nhân, không lặp lại v.v... theo tinh thần của GT). Tâm lớn lao trong phát kiến của F. De Saussure về tính hệ thống của ngôn ngữ là ở chỗ về sau quan điểm này sẽ được mở rộng ra đối với mọi đối tượng của tất cả các ngành khoa học, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội và nhân văn, những ngành học mà đối tượng của chúng có vẻ như bị chi phối duy nhất bởi ý chí của con người (con người cá nhân hay con người xã hội).

Trong GT người đọc không tìm thấy một định nghĩa trọn vẹn về hệ thống. Qua những điều trình bày suốt trong toàn bộ GT, chúng ta có thể hiểu hệ thống theo F. De Saussure là một thể thống nhất gồm những yếu tố giữa chúng có quan hệ với nhau, giá trị của mỗi yếu tố là do quan hệ giữa nó với các yếu tố khác trong hệ thống quyết định. F. De Saussure cũng không nêu ra khái niệm cấu trúc (structure). Khái niệm này, theo Paul Ricoeur chỉ xuất hiện tại đại hội quốc tế lần thứ nhất các nhà ngôn ngữ học tại La Haye trong công thức:

"Cấu trúc của một hệ thống". Đến nay thì hệ thống đã là một phạm trù của nhận thức luận và phương pháp luận khoa học. Tuy nhiên không phải mọi người đã nhất trí về các đặc tính của nó, những đặc tính mà nếu chấp nhận sẽ đóng vai trò định hướng cho sự phát triển của các ngành khoa học.

Như là hệ quả của cặp đối lập ngôn ngữ / lời nói, F. De Saussure đưa ra cặp đối lập thứ hai: đối lập giữa những yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài của ngôn ngữ, còn gọi là sự đối lập giữa mặt nội tại và ngoại tại của ngôn ngữ.

Thuộc về ngoại tại là tất cả những cái bên ngoài ngôn ngữ nằm trong các hệ thống tạo nên môi trường cho ngôn ngữ như xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá, địa lý v.v... Thuộc về nội tại là tất cả những cái nằm trong ngôn ngữ, "những cái có liên quan đến hệ thống và các quy tắc... đều là những sự kiện bên trong" (GT; 51). So sánh với cờ tướng, thuộc về mặt nội tại là các quân cờ (quân cờ như những giá trị, không phải như những vật thể vật chất) và các quy tắc di chuyển quân cờ, quy tắc ăn quân, chém tướng v.v... Sự đối lập nội tại / ngoại tại cũng là một sự đối lập quan yếu, có giá trị phương pháp luận. Tuy nhiên, quan trọng là kết luận của F. De Saussure về cặp đối lập này. Theo Saussure, ngôn ngữ là một hệ thống nội tại, có nghĩa là kín "tự nó là một thể hoàn chỉnh và một nguyên lý phân loại" (GT; 31), "ngôn ngữ là một hệ thống chỉ biết có một trật tự của chính bản thân nó mà thôi" (GT; 51). Cũng như đối với cặp đối lập ngôn ngữ / lời nói, F. De Saussure cho rằng có thể nói đến một ngôn ngữ học ngoại tại và ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ từ bên trong, ngôn ngữ học nội tại để rồi kết luận "tách hai quan

điểm cũng là việc nhất thiết phải làm, và càng tuân thủ việc đó một cách nghiêm nhặt bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu" (GT; 50), "Chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ bên ngoài có thể đạt nhiều kết quả rất mỹ mãn, nhưng không thể nói rằng không có nó thì không hiểu được cơ chế ngôn ngữ bên trong: nói như vậy là sai" (GT; 50).

Với quan niệm như vậy, F. De Saussure đã kết luận GT bằng câu kết luận nổi tiếng về đối tượng của ngôn ngữ học: "Đối tượng duy nhất và chân thực của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó" (GT; 393), và L. Hjelmslev sẽ định nghĩa hệ thống theo tinh thần nội tại luận là: một thực thể độc lập với những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau nội tại. Đáng chú ý là qua GT, F. De Saussure rất nhiều chỗ nhắc đi nhắc lại bản chất xã hội của ngôn ngữ, ông nói: "Ngôn ngữ không lúc nào tồn tại ở bên ngoài thực tại xã hội, vì nó là một hiện tượng tín hiệu học, bản chất xã hội của nó là một trong những đặc tính nội tại của nó" (GT; 139) đồng thời, nói đến "bản chất xã hội của ngôn ngữ", tất yếu F. De Saussure phải nói tới chức năng giao tiếp của nó: "Đối với chúng tôi, ngôn ngữ là hoạt động ngôn ngữ mà trừ lời nói. Nó là tập hợp những thói quen ngôn ngữ cho phép một cá nhân hiểu được và làm cho người khác hiểu được mình" (chúng tôi nhấn mạnh – ĐHC) (GT; 138). Cũng trong GT, chúng ta đọc thấy câu này: "Phát hiện một sự thật thường dễ hơn là thấy cho đúng tầm quan trọng của nó" (GT; 123). Phát hiện ra bản chất xã hội của ngôn ngữ, hơn thế nữa còn khẳng định bản chất xã hội là một đặc tính nội tại (chúng tôi nhấn mạnh – ĐHC) của ngôn ngữ, nhắc đến chức năng của ngôn ngữ là

"làm cho một cá nhân hiểu được và làm cho người khác hiểu được mình" ấy thế mà lại khẳng định rằng ngôn ngữ học thực sự phải là một thứ ngôn ngữ học nội tại, rằng hai quan điểm nghiên cứu, hai thứ ngôn ngữ học nội tại và ngoại tại phải tách khỏi nhau và càng tách khỏi nhau chừng nào thì càng tốt cho khoa học ngôn ngữ chừng ấy thì quả là chính F. De Saussure đã không thấy được đúng tầm quan trọng của những điều liên quan tới mặt ngoại tại của ngôn ngữ (bản chất xã hội, chức năng giao tiếp) mà chính ông đã chấp nhận. Nói đúng hơn F. De Saussure đã không suy được đúng những hệ quả về phương pháp luận của cái tiền đề về tính xã hội thông qua chức năng xã hội (chức năng giao tiếp) của ngôn ngữ.

Kết luận về sự đối lập tuyệt đối, không khoan nhượng giữa ngôn ngữ học nội tại (ngôn ngữ học chân thực) và ngôn ngữ học ngoại tại có thể nảy sinh do hai lý do. Thứ nhất, khi tuyên bố "trong ngôn ngữ chỉ biết có một trật tự của chính bản thân nó mà thôi", ngôn ngữ là một cái gì trong đó "tất cả đều dựa trên những mối quan hệ" (GT; 213), "trong ngôn ngữ chỉ có những sự phân biệt mà thôi" (GT; 203) và "giá trị của bất cứ yếu tố nào cũng đều do những yếu tố ở xung quanh quy định" (GT; 202) F. De Saussure đã tuyệt đối hoá cái nhân tố có ý nghĩa hàng đầu đối với quan điểm hệ thống mà ông đã phát hiện ra: nhân tố quan hệ. Nhấn mạnh tác dụng của nhân tố quan hệ đối với việc xác định các đặc tính quan yếu ngôn ngữ học của các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ là đúng đắn, thế nhưng có vô số các kiểu loại quan hệ khác nhau. Những quan hệ mà F. De Saussure nhấn mạnh chỉ là

những quan hệ trong lòng ngôn ngữ, những quan hệ nội tại. Theo ông, chỉ cần dựa vào những quan hệ nội tại là đã đủ phát hiện ra những đặc trưng của ngôn ngữ, những đặc trưng thoả mãn yêu cầu nghiên cứu ngôn ngữ "xét trong bản thân nó và vì bản thân nó".

Nicolas Ruwet trong công trình "ngữ pháp tạo sinh" (27) cho rằng có hai quan điểm phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học. Quan điểm thứ nhất là quan điểm phân loại luận (taxonomique), quan điểm thứ hai là quan điểm lý thuyết – giải thích. Theo quan điểm thứ nhất – quan điểm này, cũng theo N. Ruwet, thì đã xưa như trái đất rồi – khoa học sẽ hướng trước hết vào sự quan sát khách quan một khối liệu càng lớn càng tốt các sự kiện để rồi tập hợp chúng lại, phân loại chúng theo những tiêu chí khác nhau, dựa trên các loại đã phân lập được mà thiết lập một trật tự nhất định giữa các loại đó. Nghiên cứu khoa học theo quan điểm này sẽ hoàn thành nhiệm vụ khi lập được một (hoặc các) bảng phân loại chấp nhận được.

Quan điểm thứ hai là quan điểm của các ngành khoa học đã đạt tới giai đoạn trưởng thành. Theo quan điểm này thì lao động khoa học có mục đích là xuất phát từ những quan sát, những thí nghiệm có hạn xây dựng nên những giả thuyết, những mô hình lý thuyết càng tường minh càng tốt để rồi dựa vào đó mà tiên đoán những sự kiện sẽ xảy ra và giải thích những sự kiện đã xảy ra.

Hai quan điểm này cũng là hai giai đoạn mà tất cả các ngành khoa học phải trải qua. Giai đoạn phân loại luận và giai đoạn thứ nhất của một ngành khoa học. Điều chắc chắn

là nếu chỉ mới ở giai đoạn thứ nhất thì bất cứ ngành khoa học nào cũng chưa có thể nói là đã đạt đến độ chín của nó. Khoa sinh vật học là một thí dụ về hai giai đoạn phát triển của khoa học này. Với các bảng phân loại của Carl Linné (1707-1778), người sáng lập ra khoa phân loại học, giai đoạn phân loại học trong ngành khoa học tự nhiên này đã đạt đến điểm đỉnh. Tiếp đó là lý thuyết tiến hoá của Charles Darwin (1809-1882) rồi lý thuyết di truyền với tên tuổi của Johann Mendel (1822-1884) và Thomas Hunt Morgan (1866-1945), sinh vật học đã chuyển sang giai đoạn lý thuyết giải thích. Với hai lý thuyết này, sinh vật học chẳng những có thể giải thích được các giai đoạn tiến hoá của các loại, tìm ra cơ chế điều khiển sự tiến hoá đó mà còn có khả năng vận dụng lý thuyết vào việc tạo ra các sinh vật mới.

Ngôn ngữ học theo quan điểm của F. De Saussure thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của mình chỉ dựa vào "cái trật tự của chính bản thân nó (ngôn ngữ – ĐHC)", chỉ dựa vào "những mối quan hệ", những quan hệ mà ông gọi là "những sự phân biệt" trong lòng ngôn ngữ nhiều lắm là chỉ đạt được kết quả có tính phân loại luận mà thôi. Quả vậy, các trường pháp cấu trúc luận cổ điển trong ngôn ngữ học rút cục cũng chỉ đem lại những bảng phân loại các sự kiện ngôn ngữ và các cách sắp xếp các loại đó theo một trật tự nhất định.

Ở trên, chúng tôi dùng cụm từ tình thái "nhiều lắm là". Dùng cụm từ này chúng tôi muốn nói rằng kết quả phân loại của quan điểm phân loại lấy luận điểm về tính nội tại của hệ thống ngôn ngữ làm tiên đề phương pháp luận dù có "khoa học" đến đâu đi nữa vẫn không thể phản ánh được bản chất

thực sự của các sự kiện ngôn ngữ, không phát hiện ra được những sự kiện rất quan yếu đối với ngôn ngữ bởi vì các nhà ngôn ngữ học nội tại luận chỉ đóng kín trong nội bộ ngôn ngữ để nghiên cứu ngôn ngữ, chỉ lấy ngôn ngữ để miêu tả, để định ra tiêu chí phân loại các sự kiện ngôn ngữ. Nghiên cứu ngôn ngữ mà chỉ "xét trong bản thân nó và vì bản thân nó" thì làm sao có thể phát hiện được, miêu tả được ngôn ngữ vốn tự mình là một thực thể xã hội, là một thực thể mà lý do hình thành, tồn tại là vì xã hội chứ không phải vì bản thân nó. Nói cách khác, F. De Saussure qua GT đã xử lý không biện chứng mối quan hệ giữa hệ thống ngôn ngữ và các chức năng xã hội của nó, trước hết là chức năng giao tiếp.

Tất cả các hệ thống, dù là vật chất hay tinh thần, dù là tự nhiên hay nhân tạo đều có những chức năng nhất định. Chức năng hướng nội tức chức năng của hệ thống hướng vào hệ thống, nhằm đảm bảo sự cấu tạo nên các yếu tố cấu thành hệ thống, hình thành các quan hệ trong hệ thống, hình thành cấu trúc hệ thống và qua các nhân tố trên (yếu tố, quan hệ, cấu trúc) mà đảm bảo sự cân bằng tương đối của hệ thống, có sự cân bằng này thì hệ thống mới tồn tại và hoạt động được. Các chức năng hướng ngoại của một hệ thống nào đó là những chức năng hướng vào các hệ thống môi trường của nó. Đối với ngôn ngữ, thuộc chức năng hướng nội là những chức năng thuộc các cấp độ ngữ âm – âm vị học, cấp độ hình vị, cấp độ từ vựng, cấp độ cú pháp đã khá quen thuộc của ngôn ngữ học tiền dụng học. Chức năng hướng ngoại của ngôn ngữ là các chức năng làm công cụ giao tiếp, công cụ tiến hành tư duy trừu tượng, chức năng lưu trữ, chức năng thi pháp học,

chức năng siêu ngôn ngữ trong đó chức năng làm công cụ giao tiếp và làm công cụ để tiến hành tư duy trừu tượng là cơ bản. Giữa chức năng hướng nội và chức năng hướng ngoại, cũng tức là giữa hệ thống và các chức năng hướng ngoại của nó có quan hệ quy định lẫn nhau, điều chỉnh lẫn nhau. Một hệ thống có chức năng hướng nội như vậy, tức có tổ chức nội tại như vậy là để phục vụ chức năng hướng ngoại như vậy đòi hỏi hệ thống phải được tổ chức như vậy. Một khi nghiên cứu hướng ngoại mở rộng, phát triển, biến đổi thì tổ chức nội tại của hệ thống phải biến đổi mới phục vụ được những chức năng hướng ngoại mới đó.

Tiếng Việt, chỉ tính từ nửa cuối thế kỷ thứ XIX đến nay đã khác nhau xa về chức năng hướng ngoại. Có bao nhiêu là chức năng giao tiếp mới mà tiếng Việt ngày nay phải thực hiện.

Chắc chắn rằng một văn bản như Hiệp định Paris về Việt Nam không thể viết nổi bằng thứ tiếng Việt hồi nửa cuối thế kỷ XIX – đây chỉ mới nói tiếng Việt mà chưa nói tới chữ viết, chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ. Không thể nói rằng không có sự biến đổi về cấu trúc nội tại của tiếng Việt từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay. Tiếng Việt có sự biến đổi về tổ chức nội tại bởi vì nó có sự biến đổi về chức năng hướng ngoại.

Chức năng hướng ngoại biến đổi là động lực khiến chức năng hướng nội, khiến tổ chức nội tại phải biến đổi theo.

Muốn thực hiện được chức năng hướng ngoại mới, ngôn ngữ cũng như tất cả các hệ thống khác đều phải hoạt động thực hiện chức năng, phải hành chức. Ngôn ngữ "tĩnh trạng", tách rời khỏi xã hội, tách rời mặt ngoại tại thì sẽ đứng im, không hoạt động được. Mà ngôn ngữ hoạt động thực hiện các

chức năng xã hội của mình là thông qua lời nói. Yu.X.Maxlov trong cuốn "Dẫn luận ngôn ngữ học" viết "Ngôn ngữ tồn tại bởi vì nó hành chức, và nó hành chức trong lời nói, trong cách phát ngôn, trong các hành động lời nói" (22;3). Lời nói vừa là sản phẩm, vừa là địa bàn, vừa là phương tiện thực hiện các chức năng hướng ngoại của ngôn ngữ.

Nói chức năng hướng nội và hướng ngoại của ngôn ngữ quy định lẫn nhau có nghĩa là, không chỉ các chức năng hướng nội phát hiện, giải thích những cái xảy ra khi ngôn ngữ thực hiện chức năng hướng ngoại mà quan trọng hơn nhiều là chính những chức năng hướng ngoại sẽ giải thích, phát hiện ra những cái trong lòng hệ thống, tức trong địa bàn nội tại của ngôn ngữ.

Trước khi ngữ dụng học được giới thiệu vào Việt Nam, các sách viết về từ vựng học hoặc từ loại học tiếng Việt hầu như không thấy do đó không tách các động từ nói năng (động từ lời nói, động từ chỉ các hành vi ngôn ngữ) thành một phạm trù riêng mà nhập chúng vào các tiểu loại động từ khác. Anna Wierzbicka viết "Các động từ chỉ lời nói lập nên một lĩnh vực quan trọng nhất của từ vựng của tất cả các ngôn ngữ. Điều này đặc biệt đúng đối với tiếng Anh cũng như đối với bất cứ ngôn ngữ nào đảm nhiệm chức năng làm công cụ của cuộc sống trong những xã hội hiện đại phức tạp... Sẽ không có gì là quá đáng nếu nói rằng đời sống xã hội là một mạng khổng lồ của các hành vi nói năng.

Và cuộc sống riêng tư của từng người cũng là hiện tượng hành vi ngôn ngữ mở rộng. Từ sáng đến đêm khuya chúng ta hỏi, trả lời, cãi cọ, hứa hẹn, khoe khoang, gắt gỏng, mè nheo,

khen ngợi, phàn nàn, trách móc, tâm tình, bóng gió, xa xôi... Hơn nữa, cũng từ lúc bưng mắt dậy đến khi chìm trong giấc ngủ, chúng ta tìm cách lý giải điều mà người khác nói tức lý giải xem người đó đang dùng hành vi ngôn ngữ gì" (32;3).

Dẫn thêm một thí dụ nữa cũng liên quan tới các động từ nói năng. Các động từ như *mời*, *mời mọc*, *bảo*, *bảo ban*, *hứa*, *hứa hẹn*; *bàn*, *bàn bạc*... từng đôi một vẫn được xem là các từ đồng nghĩa, khác nhau về tính khái quát và cụ thể (các từ thứ hai được giải thích là có ý nghĩa khái quát còn các động từ thứ nhất được xem là có ý nghĩa cụ thể). Còn sự khác nhau rất cơ bản giữa chúng trong sử dụng, theo cách nói của ngữ dụng học là khác nhau trong khác nhau dùng để tạo nên phát ngôn ngữ ngữ vi (biểu thức ngữ vi) tường minh thì không một sách nào đề cập đến. Chúng ta nói thí dụ như:

Chúng tôi xin mời ông vào nhà. <1>

mà không nói:

Chúng tôi xin mời mọc ông vào nhà. <2>

<1> Chấp nhận được vì "mời" có thể dùng như một động từ ngữ vi. Còn <2> không chấp nhận được vì "mời mọc" không thể dùng như một động từ ngữ vi⁽¹⁾.

Việc không phát hiện ra các động từ nói năng như một phạm trù có tầm quan trọng hàng đầu của bất kỳ ngôn ngữ nào, việc không lấy khả năng có thể dùng như một động từ ngữ vi (tường minh) hay không để phân biệt các động từ nói năng "đồng nghĩa" là hệ quả của việc tuyệt đối hoá sự đối lập

1. Về động từ nói năng, động từ ngữ vi, biểu thức ngữ vi v.v... xem ở dưới.

mặt ngoại tại và ngoại tại của ngôn ngữ, của việc loại lời nói ra khỏi các đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ xét trong bản thân ngôn ngữ và vì bản thân ngôn ngữ.

Phát hiện ra tính chất hệ thống của ngôn ngữ, F. De Saussure đã đưa ngôn ngữ học lên vị trí ngang hàng với các ngành khoa học khác, hơn thế nữa còn khiến cho ngôn ngữ học một thời được tặng cho cái danh hiệu là khoa học hoa tiêu (science pilote) của các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Chủ nghĩa cấu trúc cổ điển trong ngôn ngữ học, con đẻ trực tiếp của các luận điểm của F. De Saussure về ngôn ngữ, sau khi đem lại những thành tựu đáng kể cho ngôn ngữ học cả về kết quả nghiên cứu, cả về thủ tục nghiên cứu, đã nhanh chóng rơi vào bế tắc khi gặp phải những sự kiện không ngoan đi vào các loại ngôn ngữ học xác lập nhờ các tiêu chí phân loại rút từ bên trong bản thân ngôn ngữ, dựa chỉ vào các quan hệ trong lòng ngôn ngữ, đặc biệt là sẽ gặp mâu thuẫn không giải quyết nổi khi giải thích các sự kiện xác lập được theo tinh thần phân loại luận⁽¹⁾. Hai thí dụ về động từ nói năng và động từ ngữ vi ở trên chỉ là những thí dụ ít ỏi nhằm chứng minh rằng ngôn ngữ học một khi nhìn thấy bản thân ngôn ngữ chỉ như một vật thể tự nó thì sẽ không thấy được những sự kiện ngôn ngữ có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại của chính bản thân ngôn ngữ. Những điều viết ở

1. Xin xem lại những ý kiến trích từ GT dẫn ở trên: "Ngôn ngữ tự nó là một thể hoàn chỉnh và một nguyên lý phân loại", "ngôn ngữ chỉ biết có một trật tự của chính bản thân nó mà thôi", "giá trị của bất cứ yếu tố nào cũng đều do những yếu tố chung quanh quy định".

các chương sau về các vấn đề của ngữ dụng học sẽ giúp chúng ta tri nhận được hàng loạt những sự kiện nằm sẵn trong ngôn ngữ, những sự kiện "nội tại" của chính hệ thống ngôn ngữ quan yếu đối với việc thực hiện chức năng của ngôn ngữ, những sự kiện mà quan niệm nghiên cứu nội tại luận, tức quan điểm nghiên cứu tách hệ thống ngôn ngữ khỏi sự thực hiện chức năng của chúng không tri nhận được.

Vào những năm 50 của thế kỷ XX ngôn ngữ học cấu trúc luận nội tại chững lại⁽¹⁾. Ngữ pháp tạo sinh của Noam Chomsky ra đời tưởng chừng như đã tìm được một lối thoát cho ngôn ngữ học miêu tả đồng đại bằng việc đem vào ngôn ngữ học quan điểm vận động thay cho quan điểm tĩnh trạng, bằng việc nhấn mạnh đến vai trò các cơ chế, các quy tắc (trước hết là cơ chế, quy tắc cải biến) thay cho quan điểm phân loại luận.

Ngữ pháp tạo sinh, khởi đầu bằng ngữ pháp "cấu trúc cú pháp" qua ngữ pháp tạo sinh chuẩn, còn gọi là ngữ pháp "các bình diện của lý thuyết cú pháp" đến ngữ pháp tạo sinh chuẩn mở rộng, đã chuyển biến từ quan điểm thuần túy hình thức sang quan điểm thừa nhận vai trò của ngữ nghĩa trong việc xây dựng nên các mô hình cú pháp, từ chỗ phủ định vai trò của ngữ thi (performance) đến việc thừa nhận ngữ thi đóng một vai trò nhất định đối với việc thuyết giải ngữ nghĩa của câu. Tuy nhiên ngữ pháp tạo sinh dựa trên cơ sở phân biệt ngữ năng và ngữ thi, một mặt cho rằng quan hệ giữa

1. Về những trường phái cấu trúc luận cổ điển, xin xem ở: Đỗ Hữu Châu (chủ biên). Bùi Minh Toán. *Đại cương ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục H. 2001.

ngữ năng (competence) và ngữ thi cũng giống như quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói ở chỗ lời nói là cần thiết để xác lập ngôn ngữ, thì ngữ năng cũng chỉ có thể xác lập được qua ngữ thi, mặt khác lại cho rằng ngữ thi không chỉ phản ánh các quan hệ bên trong giữa âm và nghĩa – những quan hệ được xác lập bởi các quy tắc ngôn ngữ học – mà còn chứa đựng nhiều nhân tố khác. Thứ nhất là những nhân tố liên quan đến ngữ cảnh và người nói. Thứ hai là những nhân tố liên quan đến năng lực tư duy của con người như sự hạn chế của ký ức, sự dãn trí, trạng thái tâm lý v.v... Những nhân tố thứ nhất theo N. Chomsky là những nhân tố ngoài ngôn ngữ còn những nhân tố thứ hai không thuộc về ngôn ngữ. Nói rõ hơn, các nhân tố thứ nhất thuộc lĩnh vực cái ngoại tại, môi trường hoạt động của ngôn ngữ còn các nhân tố thứ hai thuộc tâm lý của người sử dụng ngôn ngữ, có tính chất hoàn toàn cá nhân. Mà ngữ pháp tạo sinh, theo N. Chomsky có nhiệm vụ, nghiên cứu ngữ năng, ngữ năng theo ông là ngữ năng cú pháp của những người nói lý tưởng thuộc về một cộng đồng ngôn ngữ hoàn toàn đồng chất, nắm ngôn ngữ một cách hoàn hảo, khi những người nói lý tưởng này vận dụng ngữ năng vào ngữ thi thì hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi những nhân tố tâm lý cá nhân như đã nói trên. Gạt ngữ thi ra khỏi ngữ pháp tạo sinh, lấy ngữ năng ở người nói lý tưởng trong những điều kiện ngoại tại và tâm lý lý tưởng không thể có, về thực chất ngữ pháp tạo sinh vẫn là ngữ pháp lấy quan điểm nội tại luận làm tiên đề phương pháp luận, chỉ có cái khác là, nếu như ở GT cái nội tại là hệ thống ngôn ngữ như là một hiện tượng xã hội tách khỏi con người thì ở Noam Chomsky cái

nội tại lại là cái ngữ năng bẩm sinh, phổ quát cho mọi người (lý tưởng)⁽¹⁾.

Như vậy làm tiền đề cho luận điểm về tính nội tại của hệ thống ngôn ngữ và tất cả các luận điểm khác không phải là luận điểm về sự đối lập tuyệt đối giữa ngôn ngữ và lời nói. Quan điểm bao trùm hơn mà F. De Saussure không nói ra, bao trùm cả luận điểm về sự đối lập tuyệt đối hoá giữa ngôn ngữ và lời nói, là quan điểm tách hệ thống khỏi sự thực hiện chức năng, sự hành chức của hệ thống, trước hết là lời nói chỉ là một luận điểm hệ quả của quan điểm này mà thôi.

Ở trên chúng ta nói nhiều về những cái mất đối với ngôn ngữ học do luận điểm đối lập giữa ngôn ngữ và lời nói, và do luận điểm đối lập hai mặt nội tại và ngoại tại của ngôn ngữ mà có. Luận điểm về sự đối lập giữa thể chất và cấu trúc cũng có thể giải thích bởi cái quan điểm tách rời hệ thống và sự hành chức của hệ thống. Cái mô hình một cỗ máy điện làm bằng gỗ và cỗ máy điện thực sự đồng nhất về cấu trúc nhưng cái mô hình bằng gỗ hoặc chỉ có chức năng là một thứ đồ chơi hoặc chỉ có chức năng làm công cụ giảng dạy trực quan, chỉ có cỗ máy điện thực sự với những chất liệu thực sự mới thực hiện được chức năng phát điện, tạo ra điện năng. Ngôn ngữ cũng vậy, muốn đảm nhiệm được tất cả các chức năng xã hội, trong đó có chức năng làm công cụ giao tiếp và làm công cụ tư duy, ngôn ngữ phải được xây dựng nên từ hai

1. Về các khái niệm ngữ năng, ngữ thi cũng như về ngữ pháp tạo sinh, xin tìm đọc ở: Đỗ Hữu Châu (chủ biên) - Bùi Minh Toán. *Đại cương ngôn ngữ học*, T.2, Nxb Giáo dục, H. 2001.

thể chất vật chất (âm thanh do bộ máy phát âm của con người tạo ra) và thể chất tinh thần (những hiểu biết, những cảm xúc được ý thức hoá bởi con người). Không nói đâu xa, ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết của cùng một ngôn ngữ (như của tiếng Việt chẳng hạn) cũng không hoàn toàn đồng nhất về cấu trúc. Vì có cấu trúc như vậy nhằm phục vụ chức năng như vậy, nên ngôn ngữ phải được xây dựng từ những thể chất như vậy, và ngược lại, vì để thực hiện chức năng như vậy, ngôn ngữ phải có cấu trúc như vậy, được xây dựng trên một thể chất như vậy⁽¹⁾.

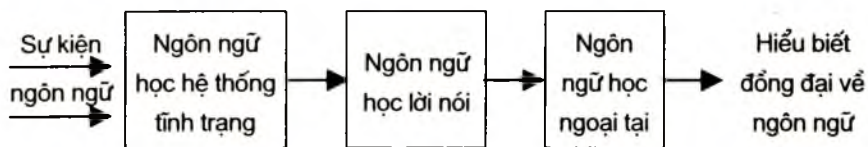
Khi F. De Saussure chủ trương ngôn ngữ học miêu tả đồng đại phải là ngôn ngữ học tĩnh trạng: "Sự đối lập giữa hai quan điểm đồng đại và lịch đại là một sự đối lập tuyệt đối, không dung thứ bất cứ một sự thoả hiệp nào" (GT; 147) thì cũng xuất phát từ nhược điểm tiên đề tách hệ thống khỏi sự thực hiện chức năng của hệ thống. Do nhược điểm này mà F. De Saussure chỉ nhìn thấy cái động biến đổi trong lịch sử mà không thấy cái động trong hành chức. Khi ngôn ngữ được sử dụng trong lời nói thì nó và các yếu tố của nó không đồng nhất với chính nó (và với chính các yếu tố trong nó – ngôn ngữ) nữa. Ngôn ngữ không hành chức thì cũng không thể biến đổi trong lịch sử. Sự biến đổi lịch sử là tích lũy của những biến đổi trong hành chức. Nếu một khi đã thấy rằng không thể hiểu biết đầy đủ một ngôn ngữ nếu không quan sát nó trong hành chức, trong hoạt động giao tiếp (và hoạt

1. Về quan hệ giữa thể chất và hệ thống ngôn ngữ, xin xem: Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Giáo dục H., 1998 (tái bản lần 1).

động phục vụ tư duy của con người) thì cũng phải thấy rằng cái vận động từ trạng thái tĩnh tại tương đối sang trạng thái hoạt động hành chức tuyệt đối của ngôn ngữ là cái còn có khả năng giải thích mọi sự kiện trong hệ thống ngôn ngữ và cả bản thân ngôn ngữ như một hệ thống toàn vẹn. Nói tổng quát ba phương diện thể chất, cấu trúc, chức năng là ba mặt đối lập thông nhất trong hệ thống ngôn ngữ. Để hiểu được hệ thống ngôn ngữ không thể không vận dụng ba phương diện đối lập biện chứng này như một tiên đề phương pháp luận. Quan niệm như trên là quan niệm hệ thống động thay cho quan niệm hệ thống tĩnh hay nội tại luận của F. De Saussure. Ngữ dụng học theo chúng tôi đã làm việc trên cơ sở nhất thể hoá (thống hợp hoá, tích hợp) ba phương diện nói trên. Nói hẹp lại thì nghiên cứu ngôn ngữ không thể không nghiên cứu lời nói, không thể không nghiên cứu những quan hệ ngoại tại của nó.

Bằng việc loại các nhân tố ngoại tại, ngôn ngữ học nội tại luận đã loại *người sử dụng ngôn ngữ bình thường*, loại *ngữ cảnh bình thường* ra khỏi ngôn ngữ học. Bằng việc loại lời nói, ngôn ngữ học nội tại luận đã loại *cách sử dụng ngôn ngữ bình thường* trong đời sống cá nhân và xã hội bình thường ra khỏi đối tượng nghiên cứu của mình. Ngôn ngữ học nội tại luận sẽ làm việc theo quan điểm ngôn ngữ độc lập với ngữ cảnh và hướng tới một ngôn ngữ lý tưởng, hoàn hảo. Rồi đây chúng ta sẽ thấy các khái niệm ngữ cảnh (bình thường), người sử dụng (bình thường) và cách dùng bình thường đóng vai trò trung tâm trong ngữ dụng học như thế nào.

Trước khi kết thúc mục này, cần nói thêm rằng, chấp nhận ngôn ngữ học ngoại tại, chấp nhận ngôn ngữ học lời nói như là các bộ phận hợp thành của ngôn ngữ học không có nghĩa là cho rằng giữa ngôn ngữ học ngôn ngữ (ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ tĩnh trạng), ngôn ngữ học ngoại tại và ngôn ngữ học lời nói có quan hệ tuyến tính. Có nghĩa là cho rằng nghiên cứu ngôn ngữ học hệ thống xong rồi mới nghiên cứu ngôn ngữ học lời nói, nghiên cứu ngôn ngữ học lời nói xong rồi mới nghiên cứu ngôn ngữ học ngoại tại. Nói theo cách diễn đạt của điều khiển học thì quan hệ giữa ba thứ ngôn ngữ học trên không phải theo kiểu đầu ra của ngôn ngữ học ngôn ngữ là đầu vào của ngôn ngữ học lời nói, đầu ra của ngôn ngữ học lời nói là đầu vào của ngôn ngữ học ngoại tại theo mô hình dưới đây:



H.1

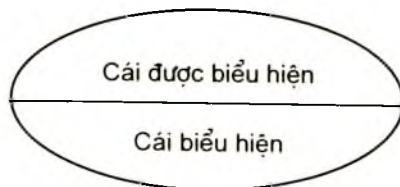
Ở trên, chúng ta có dùng khái niệm nhất thể hoá (hay tích hợp, thống hợp). Ngôn ngữ học đích thực phải là một thứ ngôn ngữ học đồng thời thực hiện cả ba phương diện nghiên cứu đó: nghiên cứu hệ thống, nghiên cứu hoạt động của ngôn ngữ trong các điều kiện ngoại tại và sự vận hành của nó bằng lời nói trong những điều kiện ngoại tại của nó. Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn quan điểm thống hợp này khi nghiên cứu sâu hơn về ngữ dụng học.

II. TỪ TÍN HIỆU NHỊ DIỆN ĐẾN TÍN HIỆU TAM DIỆN (TRIADIQUE)

II.1. Tín hiệu theo quan điểm của F. De Saussure: Tín hiệu nhị diện

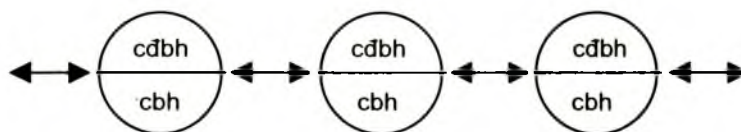
Qua giáo trình, chúng ta đã biết F. De Saussure là một trong hai nhà khoa học lớn khẳng định sự ra đời của một ngành khoa học *ngiên cứu đời sống của các tín hiệu trong lòng sinh hoạt xã hội* (GT nhấn mạnh): Khoa tín hiệu học và khẳng định "ngôn ngữ chỉ là một bộ phận của ngành khoa học này" (GT; 40). F. De Saussure cũng đã đưa ra định nghĩa về tín hiệu ngôn ngữ và nêu ra hai đặc tính của tín hiệu ngôn ngữ: Tính vô đoán và tình hình tuyến của cái biểu hiện. GT viết "Tín hiệu ngôn ngữ kết liên không phải một sự vật với một tên gọi mà là một khái niệm với một hình ảnh âm thanh" (GT; 120); "Hai yếu tố này gắn bó khăng khít với nhau và đã có cái này là có cái kia" (GT; 122).

Tiếp đó, khái niệm sẽ được gọi là cái được biểu hiện (cái được biểu đạt) và hình ảnh âm thanh sẽ được gọi là cái biểu hiện (cái biểu đạt). Như vậy, tín hiệu ngôn ngữ là một tổng thể hai mặt "cái biểu hiện" và "cái được biểu hiện" quy định lẫn nhau theo hình vẽ dưới đây:



H.2

F. De Saussure đã xác định tín hiệu ngôn ngữ một cách riêng rẽ, từng tín hiệu tách rời một. Cũng do chỗ xác định riêng rẽ như vậy cho nên ông thấy trong tín hiệu chỉ có hai mặt quy định lẫn nhau: cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Đặc điểm này của tín hiệu ngôn ngữ sẽ được gọi là tính nhị diện của chúng. Ở phần thứ II Chương IV, tuy GT viết một khi ngôn ngữ là một hệ thống trong đó mọi yếu tố đều gắn bó khăng khít với nhau, và trong đó giá trị của yếu tố này chỉ là hệ quả của sự tồn tại đồng thời của những yếu tố khác như trên lược đồ sau đây:



H.3

nhưng sự khẳng định vai trò của hệ thống đối với tín hiệu ngôn ngữ không làm thay đổi quan điểm về tính nhị diện của chúng bởi vì những quan hệ trong hệ thống chỉ quy định giá trị của từng tín hiệu với tư cách là một tổng thể trọn vẹn chứ không tác động đến mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện, hai thành tố tạo nên tín hiệu.

Tính nhị diện là căn cứ để F. De Saussure chỉ ra hai đặc tính có ý nghĩa quyết định đối với tín hiệu ngôn ngữ: Tính hình tuyến của cái biểu hiện và tính vô đoán dựa trên quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện, để ông nói tới hai loại hình tín hiệu, tín hiệu vô đoán (quy ước, không có lý do, không giải thích được) và tín hiệu có lý do tương đối. Các tính chất và sự phân loại trên đều chỉ dả động tới quan hệ giữa hai mặt trong

lòng tín hiệu, nói cách khác quan niệm của F. De Saussure về tín hiệu ngôn ngữ vẫn là quan niệm nội tại luận.

Nếu đối với toàn bộ ngôn ngữ là nội tại luận về hệ thống thì đối với yếu tố của hệ thống ngôn ngữ (tín hiệu ngôn ngữ) là nội tại luận về yếu tố (về tín hiệu). Có thể đặt ra câu hỏi: ngoài quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện, tín hiệu ngôn ngữ (và tín hiệu nói chung) còn có quan hệ với nhân tố nào nữa không? Câu hỏi này nếu được trả lời khẳng định thì quan điểm về tính nhị diện, tức về tính nội tại của tín hiệu ngôn ngữ sẽ phải thay đổi. Tiếc rằng cho đến nay, quan niệm nhị diện của tín hiệu ngôn ngữ theo tinh thần của F. De Saussure vẫn là quan niệm ngự trị trong lý luận ngôn ngữ ở Việt Nam.

II.2. Tín hiệu theo quan điểm của Peirce: Tín hiệu tam diện

Độc lập với F. De Saussure và đồng thời với F. De Saussure, Charles Sanders Peirce (1839-1914) ở trường đại học Johns Hopkins và Harvard Mỹ đã khởi xướng và xây dựng những nền móng đầu tiên cho một khoa học mới, khoa tín hiệu học. Ông đã viết: "(ông) không thể tiếp cận với bất cứ đề tài nào mà không xem nó như là một nghiên cứu về tín hiệu học"⁽¹⁾. Tuy vậy Ch.S. Pierce chưa phải là nhà tín hiệu học thực nghiệm. Ông, nói cho đúng là một nhà triết học và nhà lý thuyết về tín hiệu.

Các nhà triết học hầu như đều nhất trí rằng con người tư duy bằng tín hiệu. Tư duy duy nhất mà chúng ta biết là tư duy

1. Dẫn theo *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. R.E Asher chủ biên. Mục Peirce, Charles Sanders.

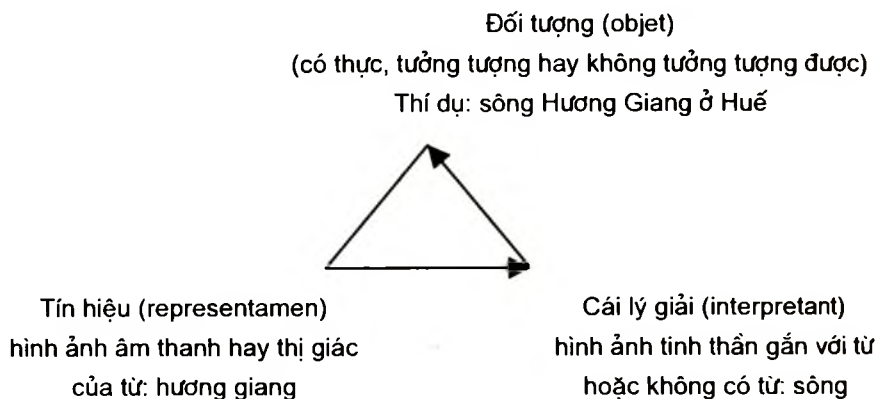
bằng tín hiệu. Tư duy tồn tại một cách tất yếu trong các tín hiệu. Hơn thế nữa, nó, tư duy là tín hiệu. Theo Peirce thì "Sẽ là sai lầm nếu nói đơn giản rằng một ngôn ngữ tốt là cần thiết để tư duy tốt bởi vì chính nó (ngôn ngữ) là bản chất của tư duy"⁽¹⁾.

Không có cái gì tự bản chất của mình là tín hiệu. Tất cả mọi vật, mọi phương diện của một vật đều có thể trở thành tín hiệu. Nhưng muốn trở thành tín hiệu thì vật hoặc phương diện nào đó của vật phải đi vào một quá trình tam diện, được gọi là tín hiệu hoá (semiosis). Thí dụ, màu xanh tự nó không phải là tín hiệu, muốn trở thành tín hiệu thì thuộc tính màu xanh phải chịu tác động của quá trình tín hiệu hoá. Cũng như vậy, các mẫu vụn bánh mì tự chúng không phải là tín hiệu. Chúng trở thành tín hiệu khi chú bé tí hon trong chuyện cổ tích Pháp đưa chúng vào quá trình tín hiệu hoá, biến chúng thành các tín hiệu đánh dấu lối về nhà.

Tín hiệu theo Peirce là một thực thể tam diện, trong đó có ba mặt: a) Vật liệu cái biểu hiện (representamen). Đó là cái giá đỡ, là phương tiện chuyển tải, gồm những nét có thể tri nhận được và quan yếu b) Cái được biểu hiện hay là cái được đại diện, đó là vật thể đối tượng (objet) ứng với representamen; c) Cái lý giải (interpretant). Peirce đã định nghĩa tín hiệu như sau: "Một tín hiệu hay một representamen là một cái gì đó đối với một người nào đó, đảm nhiệm vai trò thay thế cho một vật nào đó theo một quan hệ nào đó hay dưới một danh nghĩa nào đó. Nó (tín hiệu) "nói" với một người nào đó, tức là tạo ra trong tư duy của người

1. Dẫn theo *F. Armengaud Pragmatique*, tr.19, 20.

này một tín hiệu tương đương... Cái tín hiệu mà nó tạo ra được gọi là cái lý giải (interpretant) của tín hiệu thứ nhất"⁽¹⁾. Sau đây là thí dụ phỏng theo thí dụ của Deladalle đã dùng để minh họa cho định nghĩa về tín hiệu của Peirce⁽²⁾.



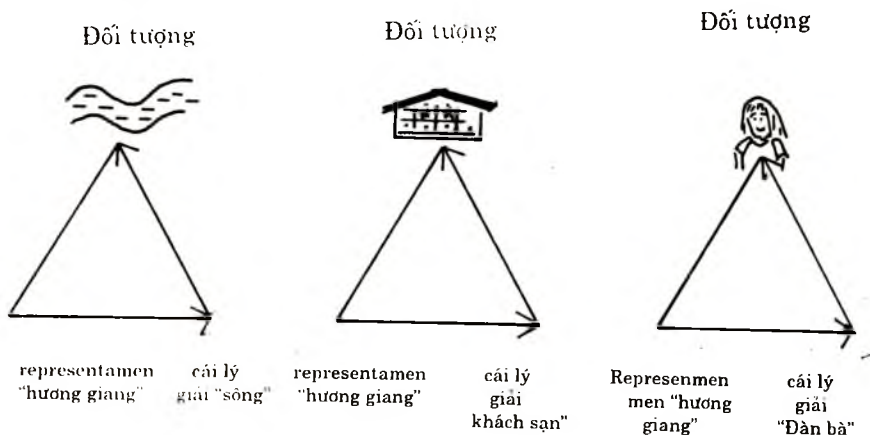
H.4

Hình vẽ này hiểu như sau: Âm thanh *hương giang* (hay chữ viết) là vật liệu – cái biểu hiện – representamen cho đối tượng: Con sông Hương ở Huế. Bản thân âm (hay chữ viết) *hương giang* tự nó chưa phải là tín hiệu (hãy tưởng tượng một người Pháp phát âm hai âm tiết này ở Paris!). Muốn là một tín hiệu nó phải đại diện cho vật thể đối tượng: Con sông chảy qua thành phố Huế. Tuy nhiên theo Peirce, bản thân quan hệ giữa representamen *hương giang* với đối tượng "con sông ở Huế" chưa đủ khiến nó trở thành tín hiệu. Quan hệ đó mới là quan hệ nhị diện. Muốn là một tín hiệu thì khi phát âm *hương giang*

1. Dẫn theo *F. Armengaud Pragmatique*. tr.19, 20.

2. Dẫn theo *Roland Eluerd La Pragmatique linguistique*, tr.51.

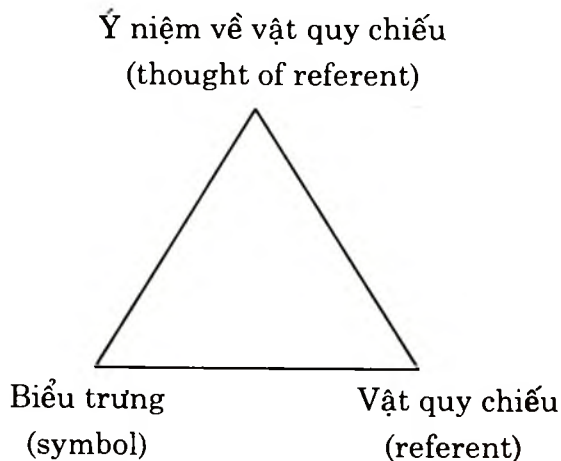
(hay viết *hương giang*) chúng ta phải liên hệ cặp âm – đối tượng này với một tín hiệu – từ thí dụ từ "sông" chẳng hạn. Tín hiệu – từ "sông" là cái lý giải. Cái lý giải "sông" định hướng cho ta biết *hương giang* là tín hiệu gì. Giả định khi nghe *hương giang* chúng ta nghĩ đến tín hiệu – từ "khách sạn" thì ta sẽ có một bộ ba khác, trong đó representamen vẫn là một nhưng đối tượng là một khách sạn nổi tiếng ở Huế và cái lý giải là "khách sạn". Giả định khi nghe (hoặc viết) *hương giang* chúng ta nghĩ đến tín hiệu - cái lý giải "đàn bà" thì ta lại có một bộ ba khác, tức một tín hiệu khác. "Sông", "khách sạn", "đàn bà" là ba interpretants - cái lý giải khác nhau. Sự thay đổi ba tín hiệu – cái lý giải này cho ta ba tín hiệu khác nhau theo hình vẽ dưới đây:



H.5

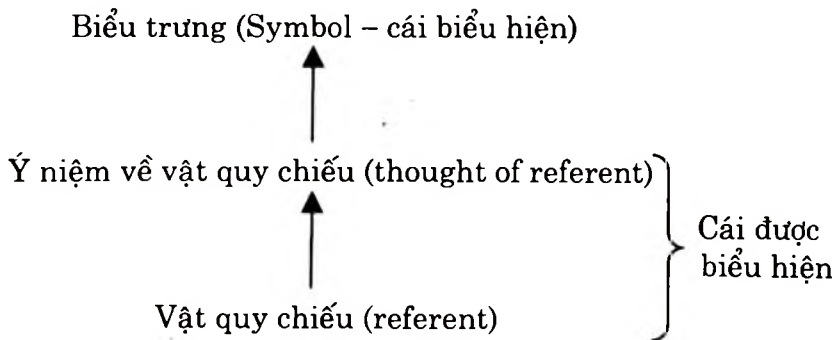
Cái lý giải theo Peirce là một tín hiệu đóng vai trò cầu nối giữa representamen với đối tượng. Cái cầu này khác đi thì quan hệ giữa representamen và đối tượng cũng khác đi, tức sẽ cho tín hiệu khác.

Có những điều cần chú ý sau đây trong cách hiểu của Peirce về tín hiệu. Thứ nhất, nếu theo F. De Saussure, cái biểu hiện và cái được biểu hiện quy định lẫn nhau, riêng một mình cái biểu hiện chưa được gọi là tín hiệu thì ở Peirce, representamen đã được gọi là tín hiệu, mặc dầu muốn có tư cách là tín hiệu thì representamen phải đi vào quá trình tín hiệu hoá. Thứ hai, đối với Saussure, cái biểu hiện (và cả cái được biểu hiện) không có tính vật lý mà là một vật thể tâm lý: Hình ảnh âm thanh trong não. Ở Peirce, representamen – cái biểu hiện có tính vật lý, có tính cảm tính, có thể nhận biết được bằng các giác quan. Thứ ba, mỗi cạnh của tam giác là một cặp quan hệ nhị diện nhưng tín hiệu trong tổng thể không phải là sự lắp ghép ba cặp nhị diện với nhau. Nó là một hợp thể ba mặt, không thể xem xét tách rời từng cặp nhị diện một. Thứ tư, cũng không nên lẫn lộn tính tam diện của tín hiệu theo Peirce với tam giác nghĩa của Ogden và Richards sau đây:



H.6

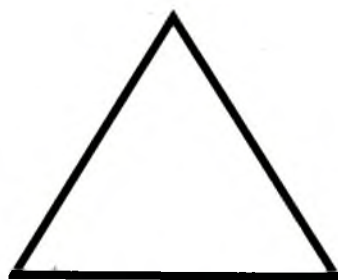
Chúng ta đã biết, theo F. De Saussure, cả cái biểu hiện, cả cái được biểu hiện đều có tính tâm lý, bởi vậy Ogden và Richards mới phê phán Saussure là đã gạt bỏ sự vật ra khỏi mô hình tín hiệu. Hai tác giả này bên cạnh cặp biểu trưng (tức cái biểu hiện) và ý niệm về vật quy chiếu (tức khái niệm) đã thêm vào chính sự vật được cái biểu hiện đại diện (vật quy chiếu). Theo hai ông nghĩa của tín hiệu không chỉ là khái niệm về sự vật mà bản thân sự vật cũng là một bộ phận của nghĩa. Cái cảm giác về tính tam diện của mô hình nghĩa của Ogden và Richards chỉ là ảo giác do cách biểu diễn bằng hình tam giác tạo ra. Thực chất, quan hệ giữa ba nhân tố: cái biểu hiện, ý niệm về vật quy chiếu, vật quy chiếu vẫn là quan hệ nhị diện. Tính nhị diện của tam giác nghĩa của Ogden và Richards sẽ trở nên rõ ràng nếu chúng ta dùng hình vẽ đường thẳng để biểu diễn nó:



H.7

Hình vẽ đường thẳng cho thấy sự quy chiếu và vật quy chiếu hợp lại thành một mặt trong cặp nhị diện cái biểu hiện – cái được biểu hiện, ba nhân tố trong tam giác nghĩa

của Ogden và Richards như vậy vẫn nằm trong lòng tín hiệu, có nghĩa chúng vẫn là những nhân tố nội tại của tín hiệu. Trái lại cái lý giải – interpretant trong mô hình của Peirce là một tín hiệu khác nằm ngoài được đưa vào tín hiệu, cùng với cặp representamen và đối tượng hình thành nên tín hiệu. Ở trên chúng ta đã nhắc đến quan điểm của Peirce cho rằng bản thân tư duy là tín hiệu. Hiểu như vậy (hiểu tư duy là tín hiệu) thì tín hiệu – cái lý giải (interpretant) làm cầu nối giữa representamen với đối tượng cũng chính là tư duy. Trở lại với thí dụ về hai âm tiết "hương giang". Hai âm tiết này tùy theo cái ý nghĩa – tín hiệu (tên gọi của) khách sạn hay ý nghĩa – tín hiệu (tên gọi của) một người đàn bà mà được lý giải thành hai tín hiệu khác nhau. Rõ ràng là "hương giang" tự bản thân chưa phải là một tín hiệu nào cả. Phải đợi cái cầu tư duy – cái lý giải can thiệp vào thì nó mới là tín hiệu này hay tín hiệu khác. Cũng tương tự như vậy, hình vẽ sau đây:



H.8

Tự nó chưa phải là tín hiệu. Phải đợi có tín hiệu – cái lý giải "hình hình học" hoặc cái lý giải "bảng tín hiệu giao thông" thì ta mới nói nó là (tín hiệu) hình tam giác hoặc

(tín hiệu) đoạn đường nguy hiểm. Quá trình tín hiệu hoá (semiosis) là quá trình dùng một yếu tố của tư duy làm cầu nối để lý giải quan hệ giữa tín hiệu (representamen) và đối tượng của nó. Có tác giả (Lyons; 87) cho rằng cái lý giải của Peirce cũng là khái niệm – ý niệm về vật quy chiếu trong tam giác nghĩa. Không đúng như vậy. Nhìn sự vật ở h.8, liệu ta có những khái niệm gì? Có thể ở người này là khái niệm tam giác, ở người khác là khái niệm một khung thép (còn ở Xuân Tóc đỏ, trong Số đỏ lại là một khái niệm khác) nhưng trừ những người đã học luật giao thông, còn không ai nghĩ đến khái niệm đoạn đường nguy hiểm. Có khái niệm này là phải nhờ cái lý giải – interpretant "tín hiệu giao thông" mới có. Chúng ta thấy khái niệm cái lý giải quan trọng như thế nào đối với Peirce. Chính vì vậy mà trung tâm công trình của Peirce là nói về quá trình lý giải các tín hiệu, cũng tức là quá trình tín hiệu hoá (semiosis). Không nên lẫn nhân tố cái lý giải của Peirce với khái niệm người lý giải (interpreter) mà chúng ta sẽ trở lại khi nói về tín hiệu học theo quan niệm của Charles Morris. Cái lý giải như đã thấy ở thí dụ "hương giang" không chỉ có một mà có thể là ba (sông, khách sạn, đàn bà). Hơn thế nữa, mỗi cái lý giải trên, thí dụ như cái lý giải "sông" đến lượt mình lại có thể kéo theo hàng loạt quan hệ tam diện khác, thí dụ sông kéo theo suối, kênh, hồ, biển, thành phố Huế, cửa biển v.v... mỗi cái được kéo theo trên là một tín hiệu – cái lý giải. Tất nhiên, cái lý giải khách sạn, đến lượt mình lại xác định những tín hiệu – cái lý giải tương ứng: Nhà ăn, lầu đài, công trình kiến trúc, thành phố, vũ trường v.v... Và cái lý giải "đàn bà" lại xác định hàng loạt tín hiệu – cái lý giải phù hợp với nó: Thiếu nữ, thanh niên, hoa

hậu, thời trang, Quỳnh Hoa, Lê Thu v.v... Tuy nhiên, theo Peirce không cần thiết phải theo đuổi cho đến cùng kiệt chuỗi có tín hiệu – cái lý giải tương ứng với tín hiệu – cái lý giải đầu tiên (sông, khách sạn, đàn bà) theo một trật tự nào đó thì mới "hiểu" được tín hiệu đầu tiên (tức tín hiệu *Hương Giang*) (sông), *Hương Giang* (khách sạn), *Hương Giang* (tên một người đàn bà). Quan niệm như vậy (tức là theo đuổi cho đến cùng chuỗi tín hiệu cái lý giải được gọi ra) là chui vào một hành lang mê lộ mà tường vách là các tấm gương phẳng cho ta hàng loạt những hình ảnh phản chiếu từ một hình ảnh đầu tiên. Vào cái mê lộ đó thì, thay vì cho việc "hiểu" cái tín hiệu tam diện đầu tiên (hình ảnh đầu tiên) chúng ta sẽ quần quanh trong mớ bòng bong những liên kết giữa các hình ảnh phản chiếu không lối thoát. Hãy nhớ lại quan niệm của Peirce: Tư duy là tín hiệu. Cái lý giải ở tận cùng chuỗi các tín hiệu – cái lý giải không phải là và không thể là cái gì khác ngoài thói quen. Thói quen là cái lý giải lôgic cuối cùng của chuỗi tín hiệu – cái lý giải. Chính là nhờ thói quen mà ví dụ như một người nào đó đã ở Huế, đã vào nghỉ ngơi ăn uống ở các khách sạn ở Huế mà "khách sạn" mới là cái lý giải của (khách sạn) Hương Giang. Cũng như vậy, do thói quen, do kinh nghiệm về cách đặt tên của phụ nữ Việt Nam mà một người nào đó mới hiểu "Hương Giang" là một tín hiệu tên riêng (của một phụ nữ Việt Nam). Điều quan trọng, cần nhắc lại là ba nhân tố (ba mặt) chỉ tồn tại được trong tín hiệu theo quan hệ. Không có tín hiệu – cái lý giải sẽ không có tín hiệu. Một vạch chì trên mặt giấy chỉ có thể trở thành vật liệu – cái biểu hiện (representamen) nếu nó liên hệ với một đối tượng (ví dụ đường thẳng) nhờ một tín hiệu – cái lý giải.

Đưa tín hiệu – cái lý giải hiểu như trên vào tín hiệu, biến nó thành một mặt của tín hiệu, Peirce đã đưa một nhân tố ngoài tín hiệu vào tín hiệu. Tín hiệu – cái lý giải không phải là hiểu biết, tức khái niệm về đối tượng – nếu là khái niệm về đối tượng thì nó vẫn thuộc về yếu tố đối tượng – cái được biểu hiện trong mô hình nhị diện về tín hiệu. Tín hiệu – cái lý giải là một hoặc một loạt tín hiệu khác do con người sử dụng tín hiệu sử dụng để lý giải tín hiệu. Mặc dầu chưa triển khai đầy đủ, nhưng khi nói rằng tín hiệu cái lý giải cuối cùng là thói quen (của cá nhân hay xã hội?) Peirce đã khẳng định vai trò của hiểu biết nói chung (chứ không phải khái niệm, hiểu biết về đối tượng) đối với tín hiệu.

II.2.1. Ba chiều của tín hiệu

Tín hiệu là một vật thể tam diện. Theo Peirce nó phải được khảo sát theo ba chiều. Không một chiều nào tự nó đã là tín hiệu. Nếu chúng ta phân biệt từng chiều một khi phân tích thì trong ý thức luôn luôn không được quên rằng trong tín hiệu chúng liên kết với nhau.

a) Thứ nhất là chiều kết học (syntactique): Trong chiều này tín hiệu được xem xét trong bản thân nó, trong quan hệ với chính nó, bởi vì tín hiệu tự nó chỉ đơn giản là một đặc tính nào đó. Xét về chiều này, xét theo đặc tính tự nó thì tín hiệu chỉ là một khả năng tín hiệu. Nó có thể là tín hiệu theo nhiều cách lý giải khác nhau. Ví dụ "màu đỏ" chỉ đơn giản là một đặc tính có thể trở thành tín hiệu: Dừng lại; là một màu sắc; là dấu hiệu của cơn giận giữ v.v...

b) Thứ hai là chiều tồn tại hay nghĩa học: Tín hiệu, trong chiều này được xem xét theo quan hệ với đối tượng. Ở quan

hệ này, tín hiệu là một cái tồn tại. Chưa phải là cái gì khái quát, tín hiệu ở chiều này là một sự kiện tức thời, riêng rẽ, thô, được định vị theo quan hệ "ở đây" và "bây giờ". Quan hệ thứ hai này tiền giả định quan hệ thứ nhất.

c) Thứ ba là chiều dụng học: Theo chiều này thì tín hiệu được xem xét theo các quan hệ giữa nó và các cái lý giải. Theo chiều dụng học thì tín hiệu là "một quy luật khái quát". Quan hệ giữa representamen với đối tượng cũng là một sự khái quát nhưng là sự khái quát bất định. Còn ở chiều dụng học là một thứ khái quát của quy luật, sự khái quát của tính bắc cầu, của quan hệ, cũng tức là của ý nghĩa. Ở đây mọi thứ đã hoàn toàn xác định.

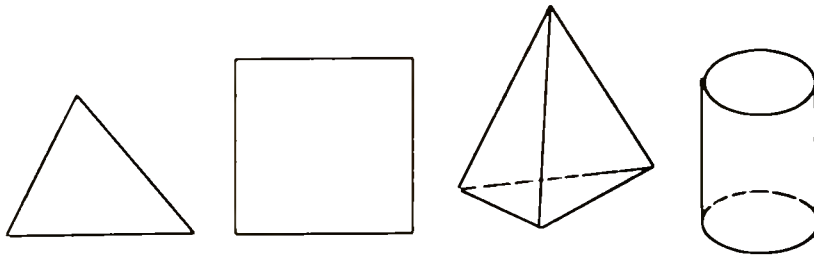
II.2.2. Hình hiệu, chỉ hiệu, ước hiệu

Peirce thực hiện một sự phân loại tín hiệu khá rắc rối. Dưới đây chỉ trình bày ba loại tín hiệu mà Peirce đã nêu ra được các công trình tín hiệu học tiếp nhận. Chúng đã thuộc vào hệ thống những khái niệm công cụ của tín hiệu học và ngôn ngữ học.

Theo quan hệ giữa chúng (tín hiệu – ĐHC) với đối tượng của chúng... Pierce chia các tín hiệu thành hình hiệu (icône), chỉ hiệu (indice) và ước hiệu (symbole). Như thế tiêu chuẩn xác lập ba loại tín hiệu này cũng là tiêu chuẩn quan hệ giữa cái biểu hiện với cái được biểu hiện đã được F. De Saussure sử dụng.

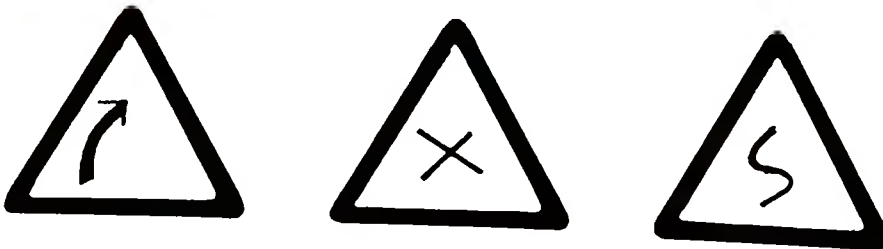
Hình hiệu có hai đặc tính, thứ nhất, chúng "giống" với đối tượng của nó (nói đúng hơn là representamen "giống với đối tượng". Hình hiệu là hình ảnh của đối tượng. Thứ hai hình hiệu vẫn giữ nguyên tư cách là hình hiệu cho dù đối

tượng không tồn tại. Ví dụ vẽ hình hiệu: Các hình vẽ tương ứng với các hình hình học (H.9), một số bảng tín hiệu giao thông (H.10) như một bảng biểu đồ chỉ sự phát triển dân số, biểu đồ sản phẩm của một nhà máy, biểu đồ tăng nhiệt độ của một cỗ máy v.v... Chú ý: Khi nói hình hiệu vẫn giữ nguyên tư cách là hình hiệu cho dù đối tượng của nó không tồn tại thì nên hiểu là, thứ nhất, có những hình hiệu mà đối tượng của nó tồn tại trong thực tế (các tín hiệu giao thông ở trên). Thứ hai, có những hình hiệu mà đối tượng của nó không có mặt ngay khi xuất hiện các hình hiệu, thí dụ tấm bản đồ nước Pháp được dùng để dạy ở các trường Việt Nam. Thứ ba, đối tượng không tồn tại trong một hình dạng quan sát được, thí dụ các biểu đồ tăng dân số, biểu đồ tăng nhiệt của cỗ máy v.v...



H.9

Một số bảng tín hiệu giao thông



H.10

Chỉ hiệu cũng có hai đặc điểm. Thứ nhất, chúng gắn với đối tượng không bởi quan hệ giống nhau như các hình hiệu mà bởi nó chịu tác động thực tế của đối tượng đó. Hoạt động của các chỉ hiệu phụ thuộc vào quan hệ liên tưởng tiếp cận. Như thế, quan hệ giữa tín hiệu và đối tượng trong hình hiệu giống như quan hệ giữa tên gọi và sự vật được gọi tên trong các ẩn dụ còn quan hệ giữa tín hiệu và đối tượng trong chỉ hiệu giống như quan hệ giữa tên gọi và sự vật trong các hoán dụ. Thứ hai, khác với hình hiệu, nếu hình hiệu không nhất thiết đòi hỏi sự có mặt của đối tượng thì các chỉ hiệu không thể bỏ qua sự có mặt của đối tượng, mặc dầu đối tượng khác với tín hiệu chỉ hiệu. Thí dụ về các chỉ hiệu: Mặt đồng hồ chỉ giờ, lối đi chao đảo của các thủy thủ, hoa gió (ở các trạm khí tượng); các từ chỉ xuất: Cái này, cái kia...; từ xung hô: tôi, mày v.v...; vết lõm trên tường do một viên đạn bắn vào là chỉ hiệu. Vết lõm đó có được là do viên đạn tác động, không có viên đạn không có vết lõm.

Cuối cùng là ước hiệu. Ước hiệu theo Peirce cũng có hai đặc tính. Trước hết, nó tương ứng với đối tượng không phải nhờ quan hệ giống nhau, cũng không nhờ quan hệ tiếp cận mà là nhờ một quan hệ liên tưởng khái quát, theo quan hệ này thì ước hiệu lý giải được là nhờ nó quy chiếu với đối tượng của nó. Từ đặc điểm này mà ước hiệu có đặc điểm thứ hai: Ước hiệu là một tín hiệu mà sẽ mất tư cách là tín hiệu nếu không có cái lý giải. Các thí dụ mà Peirce nêu ra về ước hiệu là các từ như "chim" "cho", "lễ cưới". Những từ này có thể được dùng cho bất cứ cái gì hiện thực hoá ý niệm do chúng gọi ra. Các từ này không giống với con vật "chim", không giống với hành động "cho" cũng không giống với "một

đám cưới". Chúng cũng không thực hiện ngay trước mắt chúng ta sự trao tặng, lễ thành hôn, cũng không chỉ cho chúng ta con vật chim.

Chúng tồn tại dựa trên một giả định cho rằng chúng ta có khả năng tưởng tượng ra các sự vật, hiện tượng, hành động đối tượng của chúng và gán các đối tượng tưởng tượng ra đó với chúng.

II.2.3. Điển dạng (type) và hiện dạng (tokens hay replicas)

Một đóng góp quan trọng nữa của Peirce là sự phân biệt điển dạng và hiện dạng của tín hiệu. Hai khái niệm này cũng đã đi vào bộ khái niệm công cụ không chỉ của ngôn ngữ học, tín hiệu học mà của phương pháp luận khoa học nói chung vì chúng chỉ các sự kiện thuộc hai bình diện trừu tượng và cụ thể khác nhau: Điển dạng là cái trừu tượng làm cơ sở cho các hiện dạng. Điển dạng là sự kiện thuộc bình diện trừu tượng còn hiện dạng thuộc bình diện cụ thể. Từ một điển dạng chúng ta có nhiều hiện dạng tương ứng. Điển dạng (cái trừu tượng) không bao giờ và không thể xuất hiện trực tiếp trong thực tế hoàn toàn đúng như nó được quan niệm trong tư duy.

Xin nhắc lại thí dụ của Lyons đã dẫn ở (35;19). Nói trong từ assurance có chín con chữ cũng được mà nói có bảy con chữ cũng được. Nói chín là chúng ta tính chín hiện dạng của các con chữ. Nói bảy là vì chúng ta đã tính theo điển dạng: Hai con chữ "a" và hai con chữ "s" là hai hiện dạng của điển dạng {a} và {s}. Hoặc ở thí dụ sau đây.

Chồng tao nào phải như ai

Điều này hẳn miệng những người thị phi

Vội vàng xuống lệnh ra uy

Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng.

chúng ta có hai hiện dạng "miệng", hai hiện dạng "đưa", hai hiện dạng "thì" (và tất cả các trường hợp còn lại cũng chỉ là những hiện dạng mà thôi). Điển dạng là cái chung, nhờ điển dạng mà chúng ta tập hợp tất cả các hiện dạng về một cái gì đó đồng nhất. Những cặp đối lập trong ngôn ngữ học như âm vị/tha âm vị; hình vị/tha hình vị; từ vị (hay từ trừu tượng)/từ hình (hay từ cụ thể) và những cặp đối lập khác về cơ bản cũng là sự đối lập giữa điển dạng và hiện dạng⁽¹⁾.

II.3. Charles William Morris và tín hiệu học ba lĩnh vực

Tiếp nhận, hệ thống hoá những tư tưởng của Peirce, C.W.Moris đã xây dựng một lý thuyết tổng quát về tín hiệu học không chỉ về mặt thực nghiệm mà cả về mặt triết học. Không bàn đến những tư tưởng của ông về việc thống nhất tất cả các ngành khoa học tự nhiên đặc biệt là khoa học nhân văn vào một thứ "siêu khoa học", khoa học về các tín hiệu, những đóng góp chủ yếu của Ch. W. Morris cho riêng ngành tín hiệu học là như sau:

II.3.1. Quá trình tín hiệu hoá (semiosis)

Morris gọi quá trình tín hiệu hoá là quá trình nhờ đó một cái gì đó trở thành một tín hiệu. Và cũng như Peirce, Morris cho rằng có ba nhân tố tham gia vào quá trình tín hiệu hoá.

1. Xem Đỗ Hữu Châu: *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Tái bản lần 2. Nxb Giáo dục H., 1999, tr.19.

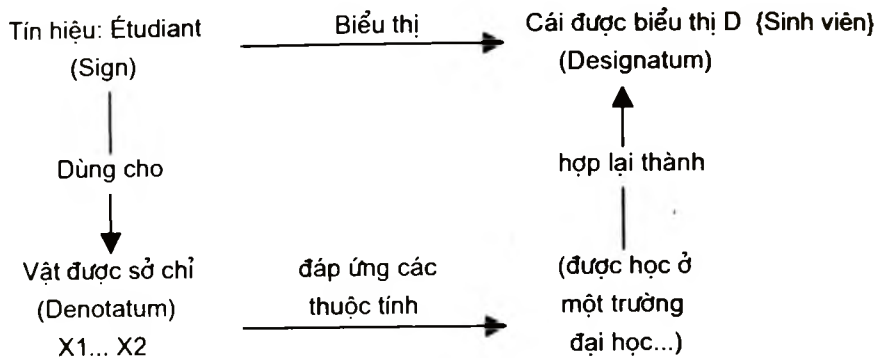
Quá trình tín hiệu hoá Morris có sơ đồ như sau:

Cái chuyển tải, giá đỡ, tín hiệu (sign)	S	} Tín hiệu hoá (Semiosis)
Cái được biểu thị (designatum)	D	
Người lý giải (intepreter)	I	

Đối chiếu các nhân tố trong sơ đồ của Morris với các nhân tố trong mô hình của Peirce thì thấy:

- Nhân tố S tương ứng với nhân tố vật liệu – cái biểu hiện representamen của Peirce. Chúng đều được xem là tín hiệu: Sign.

- Nhân tố D tương ứng với sự vật đối tượng (objet) của Peirce. Tuy nhiên, Morris phân biệt Designatum, cái được biểu thị với vật được sở chỉ Denotatum. Cái được biểu thị Designatum D là những thuộc tính mà tín hiệu gợi ra ở người lý giải. Nó cũng là tư duy về vật được quy chiếu (thought of referent) trong tam giác nghĩa của Ogden và Richards. Cái được biểu thị là loại sự vật, mà loại sự vật về lôgích mà nói là tập hợp của một số thuộc tính, cho nên cái được biểu thị của Morris cũng là khái niệm. Còn vật được sở chỉ là bất cứ sự vật cá thể nào mang những thuộc tính được nêu ra trong vật được biểu thị, được nêu ra trong một Designatum nào đó. Nói cách khác Denotatum – vật được sở chỉ – là bất cứ cá thể nào đáp ứng các thuộc tính nêu ra trong khái niệm, tức là bất cứ cá thể nào mà tập hợp chúng sẽ hình thành nên loại của chúng. Biểu đồ dưới đây của Brekle (5; 28, 29) sẽ minh họa sự phân biệt cái được biểu thị và vật được sở chỉ (Designatum và Denotatum) mà Morris đề ra:



H.11

Chú ý: Trong biểu đồ này, chúng tôi dùng lại cái giá đỡ âm thanh tiếng Pháp Étudiant (đọc Ê-tuy-đi-ăng) của Brekle còn từ tiếng Việt {sinh viên} là để biểu diễn cái mà Morris gọi là Cái được biểu thị (Designatum). Như vậy chúng ta đang làm việc với tín hiệu Etudiant, không làm việc với tín hiệu "sinh viên" của tiếng Việt.

Biểu đồ này nên đọc như sau: Tín hiệu "Ê-tuy-đi-ăng" gọi ra cái được biểu thị "sinh viên", tức là gọi ra các thuộc tính như: Người được học trong các trường đại học... (Các thuộc tính này hợp lại sẽ cho cái được biểu thị – Designatum). Tín hiệu Ê-tuy-đi-ăng sẽ được dùng để gọi tên, để chỉ bất cứ sự vật nào, thí dụ anh A., Anh B., anh C., chị M., chị H., v.v... miễn là những người này mang các thuộc tính hợp lại thành Designatum của Ê-tuy-đi-ăng. Như vậy, nếu so sánh với mô hình nhị diện (h.7) của tam giác nghĩa của Ogden và Richards thì cái được biểu thị (Designatum) của Morris là tư duy về vật được quy chiếu (thought of referent) còn vật được sở chỉ (Denotatum) là vật được quy chiếu (referent). Vì vậy để cho đơn giản, cả vật được biểu thị (Designatum) cả vật

được sở chỉ (Denotatum) nhiều tác giả hợp lại, gọi chung là sự vật trong mô hình tín hiệu của Morris.

- Đặc biệt là thay vì nhân tố cái lý giải của Peirce, Morris đã đưa vào quá trình tín hiệu hoá nhân tố con người, người lý giải. Ở Peirce cái lý giải như chúng ta đã biết là một tín hiệu, và tín hiệu này kéo theo những tín hiệu – cái lý giải khác, thì ở Morris con người đóng vai trò quan trọng, nếu không phải là quyết định đối với việc biến một cái giá đỡ nào đấy thành tín hiệu. Tất nhiên, giữa cái lý giải theo tinh thần của Peirce không vô can với người lý giải của Morris bởi vì cái lý giải, dù là tín hiệu thì cũng phải là tín hiệu đối với một người nào đó, ngược lại là người lý giải thì khi lý giải một tín hiệu, người đó lại phải lý giải theo một tín hiệu bắc cầu, trung chuyển nào đó. Tuy nhiên dù còn có chỗ bất đồng nhưng cả hai tác giả đều khẳng định vai trò của một mặt thứ ba, một nhân tố thứ ba nằm ngoài cái đang được xem xét có phải là tín hiệu hay không.

II.3.2. Ba chiều của tín hiệu

Trong khi Peirce luôn luôn khẳng định quan hệ trong tín hiệu là quan hệ tam diện thì Morris lại cho rằng có thể tách ra trong quá trình tín hiệu hoá ba cặp nhị diện, cũng là ba cặp quan hệ nhị diện trong quá trình tín hiệu hoá; cũng còn gọi là ba chiều như Peirce:

a) Chiều quan hệ giữa tín hiệu và sự vật: Đó là chiều nghĩa học của tín hiệu hoá. Chiều này không đơn giản như trong chiều nghĩa học của Peirce, bởi vì như chúng ta đã nói, ở đây có cái được biểu thị và cái được sở chỉ, mà cái được biểu thị là cái thứ nhất, bởi vì, đúng như Morris đã nhận xét một

cách hóm hình, bóng bẩy: "Chúng ta có thể chuẩn bị để sống trên một hòn đảo đã chìm xuống biển từ lâu", có nghĩa là có những tín hiệu gợi ra những cái được biểu thị mà không có vật được sở chỉ nào trong thực tế ứng với nó (ví như cái được biểu thị của từ "ma", "địa ngục" v.v...).

b) Chiều quan hệ giữa tín hiệu với người lý giải: Chiều này cũng không đơn giản bởi vì ở đây có cái lý giải và người lý giải. Đây là chiều dụng học.

c) Chiều kết học: Đây là chiều của những quan hệ hình thức giữa các tín hiệu với nhau. Mặc dầu thông thường có thể nói tới tín hiệu cô lập, riêng rẽ, có thể dùng tên gọi tín hiệu cho một cái gì đó không nằm trong quan hệ hệ thống với các tín hiệu khác, tuy nhiên, sự tồn tại của những tín hiệu cô lập, riêng rẽ là hoàn toàn đáng ngờ. Theo Morris, tất cả các tín hiệu đều nằm trong quan hệ với những tín hiệu khác. Đó là chiều kết học trong quá trình tín hiệu hoá. Ở chiều kết học, các tín hiệu quy định lẫn nhau, trong chiều nghĩa học, tín hiệu biểu thị và quy chiếu (hay sở chỉ), trong chiều dụng học, tín hiệu biểu hiện (người sử dụng cũng tức là người lý giải).

Morris phân biệt một thứ tín hiệu học thuần túy hay là một siêu tín hiệu học dùng để thảo luận, nghiên cứu về tín hiệu nói chung và tín hiệu học miêu tả nghiên cứu sự vận dụng những lý thuyết của tín hiệu học thuần túy vào một hệ thống tín hiệu cụ thể. Cũng có thể nói tín hiệu học thuần túy, siêu tín hiệu học nghiên cứu hệ thống tín hiệu điển dạng, còn tín hiệu học miêu tả có đối tượng nghiên cứu là các hệ thống tín hiệu hiện dạng.

II.3.3. Quan niệm của Morris về ngôn ngữ

Ngôn ngữ được Morris quan niệm là một hoạt động giao tiếp có nguồn gốc và có bản chất xã hội. Đặc trưng tín hiệu học của ngôn ngữ là nó bao gồm ba chiều, nói theo Morris, nó bao gồm: Ngôn ngữ kết học + Ngôn ngữ nghĩa học + Ngôn ngữ dụng học. Có thể đánh giá ngôn ngữ theo các tiêu chí:

- Độ phức tạp của cấu trúc kết học của chúng;
- Quy mô các lĩnh vực vật thể được chúng biểu thị;
- Những mục đích mà chúng có thể thực hiện được.

Theo ba tiêu chí trên thì các ngôn ngữ tự nhiên là phong phú nhất (so với các ngôn ngữ của lôgic, của toán học chẳng hạn) bởi tất cả mọi điều đều có thể được đại diện trong đó. Tính phong phú của các ngôn ngữ tự nhiên làm cho chúng bất lực đối với một số cách dùng đòi hỏi tính chặt chẽ và tính một nghĩa. Kết học, nghĩa học, dụng học là ba lĩnh vực của ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ tự nhiên.

a) Ngữ kết học: Theo Morris, quan niệm hình thức về ngôn ngữ đã xuất hiện và được sử dụng như phương pháp luận nghiên cứu ngôn ngữ từ lâu trong lịch sử ngôn ngữ học. Theo quan điểm này thì ngôn ngữ là một tập hợp những yếu tố kết hợp với nhau theo hai loại quy tắc:

- Quy tắc cấu tạo: Quy tắc này xác định các cách tổ hợp được chấp nhận (= câu) các yếu tố trong tập hợp.
- Quy tắc cải biến: Những quy tắc này cho ta những tổ hợp (= câu) từ những tổ hợp khác.

Cũng theo Morris, cấu trúc kết học tổ chức ba loại tín hiệu phân loại theo sự tương ứng của chúng với sự vật. Đó là:

Các chỉ hiệu quy chiếu (sở chỉ) một sự vật duy nhất.

Các định hiệu (caractérisants). Những định hiệu có thể chỉ một đa số các sự vật và có thể kết hợp với các tín hiệu có tác dụng tường minh hoá hoặc hạn chế cách sử dụng chúng.

Các tín hiệu phổ quát, đây là những tín hiệu có thể chỉ tất cả mọi thứ và có thể đi vào quan hệ với tất cả các tín hiệu khác. Trong các ngôn ngữ tự nhiên, đây là các từ chỉ các phạm trù, các quan hệ khái quát, thuộc lôgích, thường dùng để giảng nghĩa các từ, câu v.v..., thí dụ như các từ: Sự vật, tính chất, trạng thái, vận động, tập hợp, quan hệ... Những từ này tuy có hình thức ngữ âm khác nhau (tức representamen khác nhau) trong các ngôn ngữ nhưng cái được biểu thị (tức designatum) thì đồng nhất đối với mọi ngôn ngữ.

Morris dành khá nhiều trang cho sự phân tích chi tiết kết học trong ngôn ngữ xét theo quan điểm tín hiệu học. Theo quan điểm này thì cả các câu đều gồm một tín hiệu chế ngự (Dominant) và những tín hiệu loại biệt hoá (Spécifiant). Mọi sự trình bày lại một sự vật hay một sự kiện (tức một sự trần thuật, miêu tả theo cách nói hiện nay) đều đòi hỏi thứ nhất sự định vị (sự vật hay sự kiện) và thứ hai việc dẫn ra các đặc tính quan yếu của chúng. Hai việc này đều phải thực hiện song song... Mức độ của sự loại biệt hoá tùy thuộc vào sự phối hợp các tín hiệu định hiệu. Một câu có thể được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai lôgích đòi hỏi phải có một tín hiệu định hiệu chế ngự, những chỉ hiệu, những tín hiệu định hiệu loại biệt hoá tín hiệu định hiệu chế ngự và những tín hiệu chỉ ra quan hệ giữa các tín hiệu định hiệu với các chỉ hiệu. Như vậy, ta có mô hình câu tổng quát là như sau:

Định hiệu chế ngự + định hiệu loại biệt hoá (chỉ hiệu).
Thí dụ, ở câu: *Con ngựa trắng bước thong thả* thì:

Định hiệu chế ngự: *bước*

Định hiệu loại biệt hoá: *thong thả* (loại biệt hoá cho định hiệu chế ngự: *bước*).

Định hiệu loại biệt hoá: *con ngựa*

Định hiệu loại biệt hoá: *trắng*

Morris cho rằng khi phát âm câu này, chúng ta có thể dùng động tác trở kèm theo. Động tác trở có thể xem là chỉ hiệu định vị giúp ta nhận biết định hiệu nào là định hiệu chế ngự mà các định hiệu loại biệt hoá phải phục vụ. Morris còn có nhận xét rằng tùy theo các điều kiện phát ngôn mà tín hiệu *ngựa* hoặc một tín hiệu khác có thể là tín hiệu chế ngự, có nghĩa là các điều kiện ngữ dụng có thể quyết định tín hiệu nào mới thực sự là tín hiệu chế ngự. Tín hiệu chế ngự cũng có thể là tín hiệu có vai trò khác với vai trò trình bày lại sự vật hay sự kiện. Đó có thể là tín hiệu chỉ ra rằng những kết hợp đi sau là một lời tuyên bố hay một niềm tin ở những mức độ vững chắc khác nhau. Trong ngôn ngữ nói, ngữ điệu, chỗ dừng, trọng âm đảm nhiệm chức năng này và chỉ ra cách xác định quan hệ giữa các tín hiệu là quan hệ gì. Trong ngôn ngữ viết, các dấu câu đảm nhiệm vai trò của ngữ điệu, chỗ ngừng, trọng âm. Có thể thấy Morris đã bước đầu nhận ra được các yếu tố có tính ngữ dụng ngay trong lĩnh vực kết học.

b) Nghĩa học: Nghĩa học là lĩnh vực của những quan hệ giữa tín hiệu với cái được biểu thị (Designatum) và cái được sở chỉ (Denotatum) Morris phân biệt nghĩa học thuần túy với nghĩa học miêu tả. Nghĩa học thuần túy quan tâm đến khái

niệm và các lý thuyết cần thiết để có thể xử lý chiều nghĩa học trong quá trình tín hiệu hoá. Nghĩa học miêu tả nghiên cứu nghĩa học trong những ngôn ngữ cụ thể mà nghĩa học trong một ngôn ngữ cụ thể có thể xem như là một trường hợp xuất hiện của nghĩa học khái quát. Có thể hiểu nghĩa trong nghĩa học thuần tuý là một thứ điển dạng, còn nghĩa trong các ngôn ngữ cụ thể là những nghĩa hiện dạng theo quan niệm điển dạng và hiện dạng của Peirce. Như vậy nghĩa học vừa phải làm thế nào để có thể nói tới các ngôn ngữ – đối tượng của một thứ nghĩa học siêu ngôn ngữ, vừa có thể xử lý mối quan hệ giữa tín hiệu cụ thể với sự vật – đối tượng của chúng.

Morris còn đề xuất cái gọi là quy tắc ngữ nghĩa. Quy tắc ngữ nghĩa là quy tắc theo đó thì trong những điều kiện nào một tín hiệu (nhắc lại: Tín hiệu theo tinh thần của Peirce và Morris chỉ tương đương với cái biểu hiệu trong quan niệm về tín hiệu của F. De Saussure) có thể dùng để chỉ một sự vật hay một tình huống. Những quy tắc nghĩa học liên kết tín hiệu với các tình huống được tín hiệu đó biểu thị. Quy tắc nghĩa học có dạng tổng quát như sau: Tín hiệu "x" biểu thị những điều kiện a, b, c, theo những điều kiện đó nó có thể được vận dụng. Sự nêu ra các điều kiện đó cho ta quy tắc nghĩa học của "x"; tất cả các sự vật hay tình huống thoả mãn các điều kiện đó đều được sở chỉ bởi "x". Trở lại ví dụ nêu ở h.10. Tín hiệu là "Ê-tuy-đi-ăng". Các điều kiện a, b, c, lần lượt là [người]; [đã tốt nghiệp trung học phổ thông]; [đã trúng tuyển và được học ở một trường đại học]. Trong đời sống thực tế chúng ta gặp cá thể người 1, cá thể người 2, cá thể người 3, cá thể người 4 và vô số những cá thể người khác nữa. Những

cá thể người này mang những điều kiện (hay thuộc tính) a, b, c, nói trên. Vậy tín hiệu Ê-tuy-di-ăng có thể dùng để chỉ những cá thể đó. Đây là thí dụ về một quy tắc ngữ nghĩa ở các tín hiệu chỉ sự vật (các danh từ). Lấy thí dụ khác. Điều kiện a, b, c, lần lượt là [vận động]; [tác động đến sự vật nặng], [làm cho nó dời chỗ theo đường thẳng trên mặt nền], [bằng cách đặt tay vào vật và dùng sức của bản thân chủ thể vận động tác động vào vật theo phương nằm ngang song song với mặt nền]. Chúng ta biết rằng đây là quy tắc ngữ nghĩa của tín hiệu "đẩy" trong tiếng Việt.

Xét về mặt nghĩa học, Morris phân biệt các chỉ hiệu với các định hiệu (signes caractérisants). Chỉ hiệu là những tín hiệu không nêu ra các đặc tính của cái mà chúng quy chiếu (sở chỉ) tức không nêu ra cái được biểu thị, cũng tức là không nêu ra các thuộc tính, các điều kiện a, b, c... nói trên trừ những điều liên quan đến tọa độ không gian và thời gian. Mặt khác chỉ hiệu cũng không buộc phải giống với vật được quy chiếu. Tín hiệu định hiệu là tín hiệu nêu ra đặc điểm của vật được quy chiếu, vật được sở chỉ. Định hiệu lại được phân chia thành hình hiệu (icône) và ước hiệu (symbole). Morris viết: "Một định hiệu là một tín hiệu nêu lên đặc điểm của cái mà nó (tín hiệu) miêu tả. Nếu nó hoàn thành nhiệm vụ này bằng cách tự mình trong hình thức cảm tính của mình chỉ ra những đặc điểm mà một sự vật cần phải có để có thể được nó biểu thị thì đó là hình hiệu. Nếu những tín hiệu không thoả mãn điều kiện này thì chúng ta có một ước hiệu". (5; 31). Sau đây là thí dụ và kết luận của Morris về hình hiệu và ước hiệu: "Một bức ảnh, một bản đồ sao, một mô hình cấu trúc hoá học là những hình hiệu. Trái lại các từ "ảnh", tên gọi của

các vì sao, của các chất hoá học là các ước hiệu. Một khái niệm có thể xem là một quy tắc nghĩa học quyết định cách dùng những định hiệu. Còn quy tắc nghĩa học xác định cách dùng các hình hiệu là như sau: Hình hiệu là những tín hiệu mà sự vật được chúng biểu thị có cùng những đặc tính với nó (nhắc lại lần nữa: Tín hiệu trong cách dùng của Peirce và Morris tương đương với cái biểu hiện của F. De Saussure – ĐHC). Tuy nhiên thường thường chỉ có một số ít các đặc điểm của sự vật có mặt trong bản thân (hình thức của) tín hiệu – cái biểu hiện thích hợp. Các quy tắc nghĩa học xác định cách dùng các ước hiệu phải được phát biểu thông qua các ước hiệu khác..." (5; 32). Như thế, có thể thấy khi phân loại tín hiệu, Morris đã chú ý đến các chức năng (các chỉ hiệu, chức năng nêu đặc tính trong các định hiệu), trong khi Peirce chủ yếu chỉ thực hiện sự phân loại dựa vào quan hệ giữa cái biểu hiệu và cái được biểu hiện như F. De Saussure. Tuy nhiên, sự phân loại tín hiệu theo chức năng tín hiệu học, đặc biệt là trong giao tiếp ở Morris vẫn chưa thật triệt để⁽¹⁾.

c) Ngữ dụng học. Khoa học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu và người lý giải chúng: Đó là định nghĩa ban đầu của Morris về dụng học. Cũng theo quan niệm ban đầu thì dụng học tiền giả định kết học và nghĩa học. Theo Morris cần phải biết quan hệ giữa tín hiệu với tín hiệu và quan hệ giữa tín hiệu với sự vật như thế nào thì mới có thể xem xét quan hệ giữa các tín hiệu với người lý giải được. Quan niệm như vậy có nghĩa là kết học, nghĩa học và dụng học là ba lĩnh vực tách

1. Về vấn đề phân loại tín hiệu theo chức năng, xin xem ở (37;103).

rời nhau, dụng học chỉ có thể làm việc sau khi đã có kết quả của kết học và nghĩa học. Morris cũng phân biệt dụng học thuần túy và dụng học miêu tả, trong đó dụng học thuần túy hướng tới sự xây dựng một "ngôn ngữ" có thể dùng để nói về chiều dụng học của sự tín hiệu hoá. Những khái niệm cơ bản mà dụng học thuần túy phải bàn đến là các khái niệm như: Người lý giải, cái lý giải, quy ước (áp dụng vào các tín hiệu), đảm nhiệm (như các chức năng của tín hiệu), kiểm chứng, hiểu.

Về sau, Morris nhận thấy rằng trong các khái niệm quan trọng của tín hiệu học như tín hiệu, ngôn ngữ, tính đúng đắn, tri thức đều có một thành phần dụng học.

Các quy tắc tín hiệu học và ngôn ngữ học cũng vậy. Quy tắc kết học xác định quan hệ giữa tín hiệu với tín hiệu, quy tắc nghĩa học liên kết tín hiệu với sự vật, quy tắc dụng học xác lập các điều kiện đối với người lý giải sao cho theo những điều kiện đó thì một vật chuyển tải trở thành tín hiệu, tất cả những quy tắc này hoạt động giống như những khuôn mẫu chỉ đạo, do đó các quy tắc tín hiệu học và ngôn ngữ học đều có một bộ phận dụng học. Trên cơ sở những nhận xét như vậy, Morris chủ trương phân tích lại một cách tế nhị hơn ba lĩnh vực của tín hiệu học, nhằm giữ lại những cái tích cực trong kết quả phân chia trước đồng thời loại bỏ được những hạn chế và những điều còn mơ hồ, nhằm làm cho ba khái niệm kết học, nghĩa học, dụng học được giải thích một cách hợp lý trong khuôn khổ một tín hiệu học hướng tới hành vi (Comportement) (2, 97). Định nghĩa được sửa đổi lại của Morris là: "Dụng học là bộ phận của tín hiệu học nghiên cứu

nguồn gốc, cách dùng và tác dụng của tín hiệu trong khuôn khổ của hành vi, nghĩa học nghiên cứu ý nghĩa của tín hiệu xét theo mọi góc độ của nó, kết học nghiên cứu sự tổ hợp các tín hiệu mà không quan tâm tới ý nghĩa riêng biệt hay quan hệ của chúng với hành vi trong đó (tức trong hành vi - ĐHC) chúng xuất hiện" (2, 97). Ở những ý kiến này chúng ta nhận ra những tư tưởng đầu tiên chưa hoàn thiện về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa kết học, nghĩa học và dụng học. Mặc dầu nói tới "thành phần dụng học" trong kết học, nghĩa học nhưng Morris cũng khẳng định một cách đúng đắn rằng có những quy tắc thuần túy ngữ dụng trong ngôn ngữ, đó là các quy tắc về các điều kiện mà người lý giải phải tuân theo để có thể sử dụng được các từ cảm thán như *Ồ*, những mệnh lệnh như *lại đây*, những trạng ngữ đánh giá như *may mắn sao!* những lời chào hỏi v.v....

Morris cũng nhận thấy rằng trong trường hợp các tín hiệu ngôn ngữ, lý giải là việc hết sức phức tạp. Trong khuôn khổ các khái niệm của ngữ dụng học, một tín hiệu ngôn ngữ được xác định qua cách sử dụng nó trong sự kết hợp với tín hiệu khác bởi các thành viên trong một cộng đồng xã hội. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu xã hội nhờ nó mà các thành viên trong một cộng đồng xã hội đáp ứng lẫn nhau. Hiểu một ngôn ngữ có nghĩa là chỉ dùng những tổ hợp và những kiểu cải biến không bị cách dùng của một xã hội cấm kị; có nghĩa là biểu thị những sự vật và tình huống như những thành viên trong xã hội đã biểu thị; có nghĩa là cùng cảm nhận thấy như các thành viên khác những sự chờ đợi và những sự lấn trước trước những tín hiệu - cái chuyển tải nào đấy và diễn đạt như những thành viên khác

cái trạng thái trong đó mình đang có mặt. Nói vắn tắt, hiểu một ngôn ngữ, sử dụng nó một cách đúng đắn có nghĩa là tuân thủ các quy tắc sử dụng thông thường trong một cộng đồng xã hội nhất định. Từ những điều nói trên về dụng học và về quan niệm thế nào là hiểu một ngôn ngữ, Morris định nghĩa về ngôn ngữ như sau: "ngôn ngữ, theo cách hiểu hoàn toàn tín hiệu học, là mọi tập hợp liên chủ thể những tín hiệu – cái chuyển tải mà cách sử dụng bị quyết định bởi các quy tắc kết học, nghĩa học, dụng học" (2; 37).

*

* *

Trong bài phát biểu tổng kết Hội nghị liên ngành các nhà nhân chủng học và ngôn ngữ học họp tại trường Đại học Indiana 1952, Roman Jakobson phát biểu: "đương diện với nhiệm vụ cấp bách phân tích và so sánh các hệ thống tín hiệu khác nhau, chúng ta cần phải nhớ không chỉ khẩu hiệu của F. De Saussure – ngôn ngữ học là bộ phận hợp thành hữu cơ của khoa học về các tín hiệu – mà phải còn và trước hết phải còn nhớ lại công trình đồ sộ của người tiên phong trong ngôn ngữ học cấu trúc đồng thời với Saussure – Charles Sanders Peirce. Peirce không chỉ khẳng định sự thiết yếu của tín hiệu học, ông còn vạch ra được những nét lớn. Cái ngày mà chúng ta quyết định nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh, kỹ lưỡng những tư tưởng của Peirce về lý thuyết các tín hiệu nói chung và các tín hiệu ngôn ngữ nói riêng, chúng ta sẽ nắm bắt được những chỉ dẫn quý báu mà ông đã đem lại cho việc nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và các hệ thống tín hiệu khác" (18; 27).

Một trong những chỉ dẫn đó là mặt thứ ba - interpretant - cái lý giải của Peirce và người lý giải mà Morris một người kế tục đã đề xuất. Dĩ nhiên quan niệm về cái lý giải cũng như người lý giải đến nay, với sự phát triển của ngôn ngữ học đặc biệt là ngữ dụng học tỏ ra chưa hoàn thiện, đặc biệt là cái quan hệ giữa hai khái niệm này chưa được Peirce và Morris lý giải một cách thuyết phục. Tuy nhiên, điều quan trọng là cả cái lý giải (tức là hệ thống những tín hiệu khác ngoài tín hiệu đang xem xét) và người lý giải (tức người sử dụng) đều là những nhân tố ngoại tại đối với tín hiệu đang xem xét đó. Quan trọng hơn nữa là với người lý giải, Morris đã khẳng định vai trò của người sử dụng trong việc quyết định một cái gì đó có phải là tín hiệu hay không (tức trong quá trình tín hiệu hoá) điều mà F. De Saussure đã loại bỏ trong các luận điểm của mình. Như thế, nếu như ở trên, chúng ta đã thấy những cái mất của luận điểm về tính nội tại của ngôn ngữ nói chung như một hệ thống, thì đến đây chúng ta lại thấy cái hạn chế của luận điểm về tính nội tại đối với tín hiệu - yếu tố của hệ thống. Và nếu như đối với toàn bộ hệ thống phải thay luận điểm nội tại bằng quan điểm thống nhất biện chứng giữa hai mặt nội tại và ngoại tại thì luận điểm nội tại về tín hiệu cũng phải thay bằng quan điểm thống nhất biện chứng giữa hai mặt đó.

III. HẠN CHẾ CỦA NGỮ PHÁP HỌC TIỀN DỤNG HỌC

Thuật ngữ ngữ pháp học tiền dụng học tạm dùng để chỉ ngữ pháp học phổ biến nửa đầu thế kỷ XX. Đó là ngữ pháp học - trước hết là cú pháp học - về những câu độc lập với ngữ cảnh, ngữ pháp học về những câu được tri nhận bởi người thứ

ba ngoài cuộc (bystander) và quan trọng nhất là ngữ pháp học mang ảo tưởng miêu tả (Descriptive Fallacy). Thứ ngữ pháp học này cho đến nay vẫn chưa chấm dứt ảnh hưởng đối với ngôn ngữ học thế giới và còn ảnh hưởng sâu sắc đến Việt ngữ học.

III.1. Ngữ pháp học độc lập với ngữ cảnh

Ở mục I, chúng ta đã nói rằng nội tại luận vẫn là tư tưởng phương pháp luận của ngữ pháp tạo sinh. Tư tưởng này được biểu hiện cụ thể trong quan niệm lấy những câu độc lập với ngữ cảnh (context-free) làm đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp tạo sinh⁽¹⁾. Nicolas Ruwet đã biện hộ cho quan điểm này trong công trình "Ngữ pháp tạo sinh" tóm lược như sau:

Tất cả những người nói (sử dụng ngôn ngữ) trong bất cứ thời điểm nào đều có thể tri nhận và hiểu cũng như có thể tạo ra một số lượng vô hạn những câu mà đại bộ phận là, trước đó anh ta (hoặc chị ta) chưa từng được nghe và chưa từng nói. Đó là một năng lực rất đặc thù của con người, năng lực ngôn ngữ bẩm sinh hay là ngữ năng mà con người có được từ tuổi ấu thơ trong thời gian học tập ngắn ngủi ngôn ngữ của mình. Một khi đã thừa nhận rằng ngữ năng là có thực thì ngôn ngữ học (miêu tả) phải trả lời ba câu hỏi, cũng tức là ba nhiệm vụ, sau đây:

1. Thực ra, N. Chomsky trong cuốn *Aspects of the theory of syntax* đã phê phán quan điểm độc lập với ngữ cảnh và cho rằng lý thuyết ngữ pháp tạo sinh của ông là ngữ pháp nhạy cảm với ngữ cảnh, nhưng ngữ cảnh theo quan điểm của ông là ngữ cảnh hình thái học, không phải là ngôn cảnh đầy đủ, càng không phải là ngữ cảnh ngoài ngôn ngữ.

a) Bản chất thực sự của ngữ năng là gì?

b) Người nói (người sử dụng) đã sử dụng ngữ năng như thế nào?

c) Con người đã tiếp nhận được những ngữ năng đó ra sao?

Trả lời câu hỏi thứ hai có nghĩa là phải xây dựng một lý thuyết và mô hình về ngữ thi (Performance) nhằm lý giải cách thức ngữ năng đã chuyển hoá thành ngữ thi như thế nào. Như vậy, ngữ năng là bẩm sinh, có trước ngữ thi, ngữ thi chỉ là sự vận dụng ngữ năng vào sử dụng. Cần chú ý theo quan niệm này, ngữ năng tách rời ngữ thi và có tính phổ quát, chung cho tất cả mọi con người, có thể nghiên cứu độc lập với ngữ thi và cần thiết phải nghiên cứu trước ngữ thi. Ngữ pháp tạo sinh của Noam Chomsky là ngữ pháp ngữ năng, hay là một thứ ngữ pháp nhằm xây dựng một giả thuyết, một mô hình lý thuyết về ngữ năng (27).

Theo Chomsky, một lý thuyết về ngữ năng là một lý thuyết về các câu của một ngôn ngữ. Nó sẽ là lý thuyết về những quy tắc tạo lập và thuyết giải (interpretation) các câu trong ngôn ngữ đó. Và, bởi vì ngữ năng là bẩm sinh⁽¹⁾ cho nên một lý thuyết về ngữ năng không cần biết ngữ cảnh và ngôn cảnh đóng vai trò như thế nào đối với việc tạo lập và hiểu thực sự các câu. Lý thuyết về ngữ năng – tức là ngữ pháp tạo sinh tự giới hạn trong khuôn khổ nghiên cứu các câu cô lập, còn lý thuyết về ngữ cảnh sẽ là một bộ phận của lý thuyết về ngữ thi.

1. Về ngữ pháp tạo sinh, xem Đỗ Hữu Châu (chủ biên) Bùi Minh Toán. *Đại cương ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục. H. 2001.

Ruwet cho rằng, lẽ ra quan điểm trên của Chomsky tự nó đã hiển nhiên, nhưng vì ngôn ngữ học Anh đứng đầu là J. R. Firth lại khẳng định rằng bất cứ lý thuyết nào về việc thuyết giải câu cũng phải dựa hẳn vào việc nghiên cứu ngữ cảnh (đặc biệt là ngữ cảnh ngoài ngôn cảnh) cho nên cần phải biện minh cho nó. Ruwet dẫn các câu sau:

- *Le jeune garçon rencontrera la vieille dame.* <3>

(Người trẻ tuổi gặp bà cụ)

- *L'étudiant a reçu le livre du professeur.* <4>

(Người sinh viên đã nhận được cuốn sách của Giáo sư)

- *Le silence vertébral indispose le voile licite.* <5>

(Niềm lặng lẽ xương sống làm lo lắng cánh buồm đúng luật – thí dụ của Tesnière).

- *Vous faire moi rigoler.* <6>

(Anh làm tôi đùa – thí dụ của P. Cheney)⁽¹⁾

và cho rằng không cần bất cứ chỉ dẫn nào về ngữ cảnh hoặc ngôn cảnh tất cả những người nói tiếng Pháp bản ngữ đều có được một năng lực nội tại để có thể hiểu câu <3> duy nhất chỉ có một nghĩa, câu <4> là một câu mơ hồ (hai nghĩa) bởi vì *livre du professeur* có thể hiểu là "sách mà giáo sư là tác giả", cũng có thể hiểu là "sách thuộc sở hữu của giáo sư". Câu <5> là câu đúng ngữ pháp nhưng bất thường về nghĩa còn câu <6> là câu sai cú pháp tiếng Pháp (vì động từ *faire* không chia và động từ *rigoler* tiếng Pháp không thể đi với *faire*) mặc

1. Có thể hình dung ngữ năng theo quan điểm của N. Chomsky như là một chương trình tính toán đã định sẵn cho (một kiểu) máy tính.

dầu có thể hiểu được. Như vậy, N. Ruwet cho rằng giao cho ngôn ngữ học nhiệm vụ nghiên cứu cái năng lực nội tại đó hoàn toàn là hợp lý, nói cách khác, ngôn ngữ học có thể và cần phải nghiên cứu "ngữ pháp của các câu" độc lập với ngữ cảnh.

Tuy nhiên, N. Ruwet viết tiếp, nói như vậy không có nghĩa là ngữ cảnh không đóng vai trò gì và sự nghiên cứu ngữ cảnh là thừa. Trong những ngữ cảnh nhất định, thí dụ <4> có thể chỉ có một nghĩa, <6> có thể là hiện tượng bình thường nếu chúng ta nghĩ đến "tiếng Tây bồi" ở Việt Nam thời thuộc Pháp, <5> không có gì là kì lạ nếu xuất hiện trong một bài thơ siêu thực và <3> lại là bí hiểm nếu nó là một mật khẩu phát thanh trên đài BBC chẳng hạn. Tuy nhiên, những cách lý giải câu vừa nói chỉ có thể thực hiện được theo Ruwet nếu như trước tiên đã nghiên cứu cái ngữ năng nội tại làm cơ sở cho những cách lý giải đó. Những biến thể do ngữ cảnh mà có chỉ có thể được giải thích trên cơ sở ngữ năng ngôn ngữ.

Langendoen (1964) cho rằng: "Nếu chấp nhận quan điểm cho rằng một bộ phận ý nghĩa của các phát ngôn do ngữ cảnh quyết định thì phải xây dựng lý thuyết về ngữ cảnh. Lý thuyết về ngữ cảnh phải đảm bảo hai điều kiện sau đây: Thứ nhất, bằng cách này hay cách khác, nó phải có khả năng đẳng nhất hai dạng xuất hiện của ngữ cảnh như là sự lặp lại bộ phận của nhau. Thứ hai phải xác lập được một giới hạn tối đa hợp lý những yếu tố của ngữ cảnh cần thiết để miêu tả ngữ nghĩa của một ngôn ngữ nhất định. Muốn thảo luận về khả năng thoả mãn điều kiện thứ hai trước hết phải thoả mãn điều kiện thứ nhất" (27). Lý thuyết về ngữ cảnh đúng theo yêu cầu mà Langendoen đề ra vào những năm đầu thập

kỷ 60 thế kỷ XX chưa thể có. Ở những năm này, ngôn ngữ học thế giới chỉ mới có những lời tuyên bố về sự cần thiết phải nghiên cứu ngữ cảnh mà thôi. Cho nên đây là một lý do nữa để Ruwet cho rằng phải ưu tiên cho việc nghiên cứu ngữ năng theo tinh thần độc lập ngữ cảnh.

Đúng là việc nghiên cứu ngữ cảnh là một công việc khổng lồ không thể giải quyết trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên "khổng lồ" không có nghĩa là không thực hiện được. Từ những năm 1960 thế kỷ trước đến nay, việc nghiên cứu ngữ cảnh đã có những thành tựu lớn, quan trọng hơn nữa là việc sử dụng những kết quả nghiên cứu về ngữ cảnh để lý giải những sự kiện ngôn ngữ ngày càng có sức thuyết phục. Những kết quả này là hạt nhân của ngữ dụng học, chúng sẽ được trình bày lần lượt ở các chương sau trong cuốn sách này. Ở đây, chúng ta chỉ thảo luận xem thử có đúng như Ruwet kết luận rằng không cần đến những chỉ dẫn về ngữ cảnh, một người nói tiếng Pháp bản ngữ cũng có thể có được những kết luận về các câu <3>, <4>, <5>, <6> như Ruwet đã viết hay không.

Có phải là không cần đến ngữ cảnh <3> đối với người Pháp bản ngữ chỉ có một nghĩa hay không?

Ruwet trong lập luận đã sử dụng khái niệm "người Pháp bản ngữ". Khái niệm người Pháp bản ngữ của Ruwet đồng nhất với khái niệm người sử dụng ngôn ngữ (nói, nghe) lý tưởng của ngữ pháp tạo sinh. Xã hội ngôn ngữ học (sociolinguistics) hiện nay cho thấy rằng không có người sử dụng ngôn ngữ lý tưởng, tách khỏi ngữ cảnh xã hội. Trong thực tế, chúng ta chỉ có những người sử dụng ngôn ngữ thuộc một khu vực địa lý nhất định, thuộc một cộng đồng xã hội

(nghề nghiệp, tôn giáo v.v...) nhất định, những người sử dụng trong nhóm (in group) và ngoài nhóm (out group) không kể mỗi người sử dụng còn là một cá nhân ít nhiều khác nhau. Lại nữa, ngôn ngữ bất kỳ (tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Việt chẳng hạn) có những biến thể theo ngữ vực (registers) tức là theo cách dùng. Người sử dụng khác nhau, ngữ vực khác nhau dẫn tới những cách hiểu ít nhiều khác nhau về các đơn vị ngôn ngữ. Nói khác đi *garçon, jeune, vieille, dame, rencontrer* dù trong nghĩa cơ bản đi nữa vẫn có sự khác nhau đối với những người Pháp bản ngữ có lý lịch xã hội khác nhau, trong những ngữ vực khác nhau. Cho rằng câu <3> độc lập với ngữ cảnh chỉ có một nghĩa là điều không thể có. Tùy theo các nhân tố xã hội của người dùng và của cách dùng mà nó có nghĩa khác nhau. Rất đáng chú ý là <3> được dịch sang tiếng Việt đại khái là "người trẻ tuổi gặp bà cụ" nhưng bản dịch tiếng Tây Ban Nha của nó lại là *El joven iras a la casa de la anciana*: Người trẻ tuổi đi đến nhà của bà cụ: "Gặp bà cụ" và "đi đến nhà bà cụ" là hai nghĩa khác nhau. Mỗi ngôn ngữ, cũng tức là mỗi dân tộc có cách hiểu khác nhau về hoạt động rencontrer (gặp) của tiếng Pháp. Đây chỉ mới nói đến sự khác nhau trong cách hiểu nghĩa từ vựng của các từ tạo nên <3>. Nếu tính đến nghĩa ngữ pháp của mạo từ xác định "le", "la", đến nghĩa thời tương lai của *rencontrera* thì những nghĩa này lại còn khác nhau nhiều hơn nữa tùy theo cái gọi là nghĩa quy chiếu (sở chỉ) của sự xác định và của nghĩa thời gian ở mỗi người. Nói một cách tổng quát, nếu tách khỏi ngữ cảnh thì nói đến <3> là nói đến sự bất định về nghĩa chứ không phải nói đến sự một nghĩa của nó.

Có phải là tách khỏi ngữ cảnh, <4> đối với bất kỳ người

Pháp bản ngữ nào cũng biết là nó có hai nghĩa (mơ hồ) hay không?

Thực ra, đối với <4> phải nói ngược lại: Do ngữ cảnh ngoài ngôn ngữ mà người Pháp bản ngữ mới biết là <4> có hai nghĩa. Những câu như <4> được cú pháp học xem là những trường hợp thuộc cách (génitif) nhiều nghĩa. <4> có thể hiểu là "sách do giáo sư là chủ sở hữu" và có thể hiểu "sách do giáo sư là chủ thể sáng tạo" vì trong đời sống thực tế, tức trong ngữ cảnh, trong cái mà sau này sẽ được gọi là tiền giả định bách khoa, chúng ta biết rằng giáo sư là người có thể mua sách do người khác viết mà cũng có thể viết ra sách. Giả định rằng <4> được sửa thành "L'étudiant a reçu l'appareil photographique Canon du Professeur (anh sinh viên đã nhận chiếc máy ảnh Canon của giáo sư) thì chắc chắn rằng câu mới này chỉ có một nghĩa. Bởi vì hãng Canon chứ không phải giáo sư làm ra chiếc máy ảnh Canon. Kết luận: Thuộc cách nhiều nghĩa là vì tiền giả định bách khoa (ngữ cảnh) cho phép nó có nhiều nghĩa.

Sự lệ thuộc của kết luận về <5> vào ngữ cảnh là quá rõ ràng. Chính bởi vì những điều diễn ra trong thực tế ngoài ngôn ngữ không phù hợp với những điều mà <5> diễn đạt nên người nói tiếng Pháp bản ngữ mới kết luận là nó bất thường về nghĩa. Không có kinh nghiệm sống, không có các tiền giả định bách khoa thì không thể kết luận được <5> là bất thường. Thêm nữa, câu này bất thường về nghĩa là vì nó được quy chiếu với thế giới thực tại mà con người đang sống. Nó có thể có nghĩa trong một thế giới khả hữu khác.

Kết luận về câu <6> lại càng chứng tỏ sự chi phối của ngữ cảnh đối với nghĩa của câu. <6> có thể hiểu được dù sai

về ngữ pháp tiếng Pháp bởi vì nghĩa của nó phù hợp với những kinh nghiệm sống mà cuộc sống xã hội đã đem lại cho người Pháp (và mọi người thuộc các dân tộc khác).

Để kết luận về quan niệm ngữ pháp độc lập với ngữ cảnh, có thể dùng ý kiến sau đây của Searle: "Không làm gì có ngữ cảnh zero đối với việc thuyết giải nghĩa của các câu... Chúng ta chỉ có thể hiểu được nghĩa của câu trên cơ sở những chấp ước nền (background assumptions) về ngữ cảnh trong đó nó được phát ngôn ra một cách thích hợp" (dẫn theo 19;8). Có điều cần nói thêm là những chấp ước này về cơ bản là chung cho một cộng đồng ngôn ngữ để rồi qua cộng đồng ngôn ngữ mà đến với từng người trong giao tiếp. Rồi đây, khi đi sâu vào những vấn đề của ngữ dụng học, chúng ta sẽ thấy ngữ cảnh cung cấp cho người sử dụng những chỉ dẫn không những để lý giải nghĩa mà lý giải cả tính đúng sai về cấu trúc hình thức – lĩnh vực thường được xem là độc quyền của ngữ pháp học cổ điển – của câu nữa.

III.2. Ngữ pháp học của người ngoài cuộc

Khối liệu (Corpus) là các sự kiện ngôn ngữ được các nhà ngôn ngữ học tập hợp lại làm đối tượng nghiên cứu của mình. Đối với cú pháp thì khối liệu là toàn bộ các câu mà nhà nghiên cứu đã thống kê được. Khối liệu như vậy là đã sẵn có nằm ngoài người nghiên cứu, người nghiên cứu sẽ đối xử với chúng như là một người ở bên ngoài quan sát chúng, không cần biết các câu trong khối liệu do ai nói ra và nói với ai. Có khi người nghiên cứu đưa vào khối liệu chính những câu nói, do mình nói, thế nhưng khi nghiên cứu lại quên mất điều đó để đối xử với câu nói của mình như các câu người khác nói (viết) mà mình nghe (đọc) được.

Trong thực tế thì bất cứ câu nói nào cũng là do một người nào đó nói (hoặc viết) cho một người nào đó, nhưng khi đã nằm trong khối liệu thì nó dường như mất hết quan hệ với người nói, người nghe, kể cả chính người nghiên cứu. Tách câu đối tượng của cú pháp học ra khỏi những người tạo lập và tiếp nhận là một biểu hiện của ngữ pháp học độc lập với ngữ cảnh. Người nghiên cứu đối xử với khối liệu như là người thứ ba ngoài cuộc (bystander), đứng ngoài mà quan sát các sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giao tiếp chứ không đặt mình vào tư cách người trong cuộc (giao tiếp) mà nghiên cứu. Theo quan điểm này thì tất cả các câu đều giống nhau xét theo quan hệ với người tạo lập và người tiếp nhận, có nghĩa là tất cả các câu trong khối liệu đều giống nhau ở chỗ chúng đều do một người nói chung chung (người nói lý tưởng) nói với một người nghe chung chung (lý tưởng) một điều gì đấy và bởi vì người nói người nghe đều là chung chung "lý tưởng" cho nên trong thực tế người nghiên cứu không cần đến bất cứ chỉ dẫn nào về việc cái câu đang khảo sát do người nào tạo ra nhằm vào người nào, xuất hiện vào lúc nào nhằm mục đích gì trong cuộc giao tiếp. Trong thực tế thì quan hệ giữa câu với người nói, người nghe như thế nào, với mục đích, quan hệ giữa nó với các câu trước (và sau) như thế nào sẽ chi phối rõ rệt nó không chỉ về ngữ nghĩa mà cả về hình thức. ~~Hãy lấy một thí dụ. Giả định có câu sau đây:~~

Thắng tặng Mai chiếc nhẫn vàng này.

<7>

Câu nói này có thể xuất hiện giữa những người có quan hệ giao tiếp như thế nào và nghĩa của nó có giữ nguyên khi người có tư cách giao tiếp thay đổi hay không? Hãy giả định

có bốn nhân vật giao tiếp A, B là người ngoài cuộc, tức ngoài sự kiện do <7> biểu thị, còn Thắng (nam) Mai (nữ) là những người trong cuộc. Câu này có thể do:

Thứ nhất, do A nói với B (hoặc B nói với A), cả A và B đều không có quan hệ tình cảm gì với Thắng hoặc Mai ngoài quan hệ quen biết. A, B như vậy hoàn toàn vô tư, khách quan với sự kiện cái nhân. Đây là trường hợp tương tự với nhà nghiên cứu ngoài cuộc khách quan với câu. Sự thực trong thực tế câu nói này không hoàn toàn khách quan như ta tưởng vì A, B khác với nhà nghiên cứu. Nó được A nói ra có thể hàm ý mỉa mai, điều cốt do A dựa vào câu tục ngữ "bắc thang lên hỏi ông giời, rằng tiền cho gái có đòi được không".

Thứ hai, B là một chàng trai đang yêu Mai còn A tuy cũng là một chàng trai nhưng "vô tư" đối với Mai và với Thắng. A nói câu này với B hàm ý hoặc thông báo cho B biết để B "cảnh giác" hoặc nhằm khuyên can B đừng có theo đuổi Mai nữa vì "người ta" đã có nơi có chốn rồi.

Thứ ba, A ngược lại yêu Mai còn B thì không. Nói với B, <7> có thể là một lời than thở của A, hàm ý thí dụ "B ơi, Mai thực yêu Thắng rồi, mình nào cả ruột gan".

Thứ tư, <7> có thể do Thắng nói với A (hoặc B) vốn là bạn của mình. Câu này có thể là một lời khoe: Mai đã "ưng" mình rồi đấy.

Thứ năm, <7> có thể do Mai nói ra với A (hoặc B, mà A (hoặc B)) là cô gái cũng đang có tình ý với Thắng. Trong trường hợp này chúng ta dễ dàng đoán nhận được nghĩa đích thực của <7>.

Thứ sáu, <7> có thể do chính Thắng nói với Mai khi trao cái nhẫn cho Mai. Hoàn toàn có thể nghĩ ra hàng loạt những quan hệ giao tiếp khác nữa thực có trong đời thường trong đó <7> được dùng.

Qua thí dụ này ta thấy rõ ràng là cùng một câu cụ thể xét về hình thức và nội dung nhưng có những nghĩa khác nhau tùy thuộc vào tư cách giao tiếp của người nói, người nghe đã nói ra và tiếp nhận nó.

Có người cho rằng những nghĩa khác nhau của <7> trong những quan hệ giao tiếp khác nhau phân tích trên chỉ là những nghĩa phụ còn cái nghĩa cơ bản của nó – có nghĩa là cái sự tình (state of affair) mà nó biểu thị – vẫn không đổi. Về vấn đề nghĩa sự tình có đổi hay không sẽ được bàn ở sau. Ở đây, quan trọng là vấn đề nghiên cứu câu theo quan điểm người ngoài cuộc có những hạn chế gì đối với việc phát hiện ra các đặc tính quan yếu của câu.

Trước hết cần thấy rằng đặc điểm hình thức của câu, có nghĩa là các dấu hiệu quan hệ cú pháp, hình thái học v.v... của câu không vô can đối với tư cách giao tiếp của những người tạo ra và tiếp nhận nó. Như ta đã biết, ở tiếng Việt tên riêng trong ngữ vực (register) thân tình có thể được dùng xưng hô ngôi thứ nhất; có thể dùng xưng hô ngôi thứ hai và cũng có thể được dùng để đưa ngôi thứ ba vào lời nói. Ở trường hợp thứ nhất, thứ hai, thứ ba của thí dụ, Thắng và Mai đều là ngôi thứ ba đối với A và B; ở trường hợp thứ tư, Thắng tự xưng ở ngôi thứ nhất còn A (hoặc B) ở ngôi thứ hai; ở trường hợp thứ năm, Mai ở ngôi thứ nhất, A (hoặc B) ở ngôi thứ hai còn ở trường hợp thứ sáu, Thắng ở ngôi thứ nhất và Mai ở ngôi thứ ba. Thêm nữa, bởi động từ tiếng Việt không có

hình thái thời gian và ngôi. Nếu cũng như các ngôn ngữ Ấn Âu động từ tiếng Việt còn biến đổi hình thái theo ngôi thì tùy theo hình thái của động từ mà phạm vi sử dụng câu này sẽ thu hẹp lại rất nhiều. Có thể nói câu của tiếng Pháp, tiếng Nga và ít nhiều của tiếng Anh về đại thể bị câu thúc (ràng buộc: Constraint) chặt chẽ về tư cách giao tiếp của người nói và người tiếp nhận. Câu ở các ngôn ngữ này phụ thuộc vào tư cách giao tiếp của người giao tiếp trong khi câu tiếng Việt ít bị câu thúc bởi tư cách giao tiếp của người giao tiếp, tương đối độc lập với tư cách giao tiếp của người giao tiếp. Vì bị câu thúc bởi tư cách giao tiếp của người giao tiếp cho nên không cần biết đến tư cách của người nói bởi vì nghe một câu nào đấy căn cứ vào hình thức nhà nghiên cứu đã biết nó, do ai nói với ai rồi. Còn câu trong tiếng Việt thì như đã thấy, tách khỏi ngữ cảnh sẽ trở thành mơ hồ về cú pháp, có thể nói quan điểm người ngoài cuộc đối với việc nghiên cứu cú pháp là hệ quả của đặc tính cú pháp của các ngôn ngữ Ấn Âu. Việt ngữ học đã nhập cảnh quan điểm này của ngôn ngữ học các ngôn ngữ Ấn Âu một cách không tự giác vào cú pháp học của mình.

Sau nữa, không phải bất kỳ kiểu câu nào cũng có thể dùng trong một số lượng như nhau về các trường hợp tư cách người giao tiếp khác nhau. Nếu nói về nội dung sự tình thì sự tình do <7> biểu thị và sự tình do <8>, <9> sau đây có người sẽ cho là đồng nhất:

Thắng tặng Mai chiếc nhẫn vàng này. <8>

Thắng đã tặng Mai chiếc nhẫn vàng này. <9>

tuy nhiên <8> chỉ có thể dùng duy nhất trong trường hợp thứ sáu (Thắng nói khi trao chiếc nhẫn cho Mai) còn <9> có thể dùng trong cả năm trường hợp còn lại, trừ trường hợp thứ

sáu. Thêm vào đó sự tình <9> đã xảy ra trước khi <9> được nói ra còn sự tình <8> đang xảy ra chưa kết thúc khi <8> được nói ra.

Xét về kiểu câu mà nói thì rõ ràng là có những kiểu câu chỉ có thể được dùng khi khởi đầu câu chuyện hay để dẫn nhập đề tài của câu chuyện, có những câu chỉ có thể sử dụng để đáp lại một câu mà người đối thoại với mình đã nói ra... Những đặc điểm này của câu không hề được ngữ pháp tiên dụng học chú ý. Do quan điểm "người ngoài cuộc", ngữ pháp học tiên dụng học nhất loạt cắt lìa đối tượng nghiên cứu của mình – câu – ra khỏi người nói ra và tiếp nhận, tách đối tượng nghiên cứu của mình ra khỏi diễn tiến của sự giao tiếp trong đó nó được sản sinh ra. Vì vậy những kết luận về cấu trúc, về quan hệ cú pháp, về thành phần câu cho đến nay thường gặp trong ngữ pháp miêu tả tiên dụng học chủ yếu chỉ đúng cho các câu đơn (mà cú pháp tiếng Anh gọi là câu declarative, tiếng Việt thường chuyển dịch là câu trần thuật, nghĩa của chúng là các sự tình (hay sự thể State of affairs) được người thứ ba ngoài cuộc "thuật" lại cho một người khác cũng ngoài cuộc nốt, không tính gì đến việc câu đó có do chính người trong cuộc nói ra với nhau hay không, các sự tình do nó biểu thị có liên quan gì đến người nói và người tiếp nhận nó không. Những kết luận đó sẽ không còn đúng nữa nếu câu không xuất hiện trong hoàn cảnh nói năng như vậy, đặc biệt là đối với những kiểu câu không phải là trần thuật. Nói tóm lại, xem xét câu trong quan hệ với người sản sinh và người tiếp nhận câu cũng như tính toán đến các chức năng giao tiếp của câu trong tiến trình giao tiếp (miệng hoặc viết) sẽ giúp ngữ pháp học phát hiện ra nhiều đặc trưng cấu trúc

hình thức, ngữ nghĩa và chức năng của câu từ đó mà có cách phân loại câu gắn với hiện thực giao tiếp hơn mà "ngữ pháp người ngoài cuộc" không phát hiện ra được.

III.3. Ảo tưởng miêu tả (Descriptive Fallacy – illusion descriptive)

Năm 1955, ở chuyên đề thứ nhất trong 12 chuyên đề đọc tại trường Đại học Harvard Mĩ, Austin đã nhận xét: "Các nhà triết học từ rất lâu đều cho rằng vai trò của khẳng định (statement tiếng Anh, được dịch sang tiếng Pháp thành affirmation) chỉ có thể là "miêu tả" một sự tình (état de chose state of Affairs viết tắt SoA) hay là "khẳng định một sự kiện nào đó", cái sự kiện này chỉ có thể "hoặc đúng hoặc sai". Các nhà ngữ pháp học đã chỉ ra rằng tất cả các "câu" không phải đều là câu khẳng định hoặc không phải đều nhất thiết nhằm tạo ra sự khẳng định. Ngoài những câu khẳng định (theo cách hiểu của các nhà ngữ pháp), truyền thống cú pháp học đã nói đến các câu hỏi, câu cảm thán, và những câu thể hiện một mệnh lệnh, một điều mong muốn... Tuy nhiên đối với các nhà ngữ pháp học và cả các nhà triết học, phân biệt những câu khẳng định và những câu không phải khẳng định quả là điều hết sức khó khăn. Theo quan điểm của các nhà triết học, khẳng định là những câu có thể "kiểm chứng" đúng – sai được (mà kiểm chứng đúng – sai có nghĩa là kiểm chứng xem cái sự kiện nó "khẳng định" phù hợp hay không phù hợp với hiện thực đang diễn ra trong thực tế)⁽¹⁾. Bởi vì có nhiều câu

1. Về tính đúng sai lôgic xem Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Tái bản lần thứ nhất. Nxb GD. 1998, tr. 24-25.

vốn được xem là câu khẳng định lại không thể kiểm chứng đúng – sai được thí dụ như những câu được dùng duy nhất với mục đích bày tỏ một cảm xúc (*Ôi, cái áo đẹp quá!*) hoặc để tác động đến hành động của người khác (*Mô hôi chảy không nên uống nước lã*) v.v... cho nên các nhà triết học buộc phải xem chúng là những câu giả – khẳng định. Nhưng thế nào là câu giả – khẳng định? Rút cục người ta buộc phải quy những câu giả – khẳng định đó (pseudo-affirmatifs) về những câu khẳng định, xem chúng cũng là những kiểu câu khẳng định nào đó. Người ta cuối cùng đi đến chỗ cho rằng một bộ phận lớn các phát ngôn (utterances) giống như những sự khẳng định trong thực tế không phải đều có mục đích thuật lại hay thông báo những thông tin đơn giản, thuần túy về các sự kiện, hoặc ít ra nếu có thực hiện mục đích đó thì cũng chỉ thực hiện một cách bộ phận mà thôi.

Những "mệnh đề đạo đức học" (propositions éthiques) chẳng hạn có mục đích – duy nhất hoặc không phải là duy nhất – biểu hiện một cảm xúc, quy định một cách thức ứng xử, hoặc ảnh hưởng đến hành vi của một ai đó theo cách này hay cách khác... Nhiều khi trong cách sử dụng các phát ngôn, chúng ta vượt qua phạm vi của ngữ pháp, ít ra là của ngữ pháp truyền thống. Chúng ta đến lúc đã buộc phải thấy rằng có khá nhiều các từ rất khó xử lý, được đưa vào các những lời khẳng định bề ngoài là miêu tả không phải để chỉ ra một đặc điểm bổ sung có ý nghĩa đặc biệt kỳ lạ cho các hiện thực được phản ánh, mà để chỉ ra (tôi không dùng từ thuật lại (rapporter), hoặc những hoàn cảnh trong đó sự khẳng định được thực hiện hoặc để chỉ ra sự dè dặt cần phải hiểu về lời khẳng định đó, hoặc chỉ ra

cái cách cần phải hiểu về lời khẳng định đó. Bỏ qua những khả năng này – như chúng ta thường gặp trong quá khứ (ngữ pháp học quá khứ - ĐHC) – có nghĩa là chúng ta đã rơi vào cái được gọi là "ảo tưởng miêu tả" (illusion descriptive). (Tuy nhiên có lẽ thuật ngữ này không thích hợp lắm bởi vì "miêu tả" có một nghĩa riêng. Tất cả những lời khẳng định dù đúng hay sai không phải đều là miêu tả; đó là lý do vì sao tôi thích dùng thuật ngữ "khảo nghiệm" (constatif-constative) hơn). Những nhận xét mà chúng tôi nêu trên đây chắc hẳn là đã có thể chứng minh được rằng... khá nhiều những vấn đề từ lâu làm bối rối các nhà triết học đều bắt nguồn từ một sai lầm: Đó là sai lầm cho rằng đều thuần túy và đơn giản là khẳng định những phát ngôn mà tự chúng (theo một hoặc những nghĩa không phải ngữ pháp và những nghĩa này đều có giá trị riêng của chúng) hoặc vô nghĩa (non-sens) hoặc là những biểu thức mà ý định (intention) hoàn toàn khác hẳn"⁽¹⁾. Gilles Lane, trong phần giới thiệu bản dịch tác phẩm của Austin sang tiếng Pháp đã tóm lược những ý kiến của Austin dẫn trên như sau: "Austin xuất phát từ sự kiện là các câu khẳng định (affirmation – statement) truyền thông, tức là những câu (sentence) được xem xét trước tiên ở tính đúng – sai, đã đặt ra cho các nhà triết học những vấn đề nhức nhối. Một số tư tưởng gia buộc phải đi đến kết luận rằng khá nhiều những câu khẳng định không phải là những khẳng định thực sự mà là biểu thức của những điều vô nghĩa (non-

1. J.L.Austin. 1970. *Quand dire c' est faire*. Traduction de Gilles Lane. Seuil P. tr. 38. 39.

sens) nào đó. Austin rất thích thú với phát hiện này. Nhưng ông cũng bị thu hút bởi sự kiện rất nhiều những "giả khẳng định" đó có thể không phải là những "khẳng định – giả" đơn giản bởi lẽ chúng chưa khi nào được dùng để khẳng định theo nghĩa truyền thống của từ này (có nghĩa là những phát ngôn mà đặc điểm duy nhất là có thể đúng hay sai). Điều Austin thực hiện trong chuyên luận thứ nhất của mình là khẳng định một cách kiên quyết sự tồn tại của những phát ngôn mà ông gọi là phát ngôn ngữ vi (performatives), những phát ngôn không sai cũng không đúng (trái với những phát ngôn mà ông gọi là phát ngôn khảo nghiệm). Người ta nhất thiết phải thừa nhận những phát ngôn loại thứ ba này, những phát ngôn ngữ vi, nếu chúng ta không muốn gia tăng lên vô hạn những khó khăn vô ích trong triết học như những tư tưởng gia trong quá khứ đã làm.

Những phát ngôn ngữ vi không phải là những khẳng định (tức là những sự miêu tả hay tường trình về các sự kiện – ĐHC) có thể được đánh giá hoặc là sai hoặc là đúng mà là những phát ngôn nhằm thực hiện, "làm" một việc gì (như đánh cược, như kết hôn, đặt tên thánh cho một con tàu v.v...). Tuy nhiên, cần chú ý là cái việc người ta nhằm thực hiện bằng một phát ngôn ngữ vi luôn luôn đòi hỏi sự hỗ trợ của một nhân tố khác bên cạnh bản thân lời nói; thí dụ ngữ cảnh phát ngôn đóng vai trò hết sức quan trọng. Khi một trong những ngữ cảnh đó vắng mặt (hoặc hiện diện một cách không đầy đủ) thì phát ngôn ngữ vi tự nó không phải là sai: Đúng hơn là nói cái hành động mà chúng ta nhằm thực hiện bằng phát ngôn ngữ vi đó hoặc không được thực hiện, hoặc

được thực hiện một cách không đầy đủ hoặc được thực hiện một cách không chân thực"⁽¹⁾.

Tạm tóm tắt những điểm chính trong các ý kiến của các học giả dẫn trên như sau:

- Trong ngôn ngữ, tất cả các câu có ý nghĩa không giống nhau. Ngôn ngữ học truyền thống cũng như triết học nếu không phải chỉ thấy thì cũng là quá coi trọng các câu khẳng định, cho rằng câu khẳng định là cốt lõi, là cơ sở, các câu khác đều bị quy về câu khẳng định thành câu giả – khẳng định. Ý nghĩa của câu khẳng định là hiện thực được miêu tả hoặc được tường trình, do đó nó có thể và phải được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng sai của lôgic "phần lớn các tác giả phương Tây đều quan niệm nội dung bình diện nghĩa của câu (và của ngôn ngữ) là cái phản ánh (biểu hiện, miêu tả) những cái mằng của thế giới hiện thực (hay một thế giới nào khác ở bên ngoài ngôn ngữ)" (39;41). Trường phái Ngữ pháp chức năng dùng thuật ngữ sự tình để chỉ cái nội dung này. Do đó cho nên câu trần thuật có nội dung lôgic là: "Một câu trần thuật thể hiện và thông báo một nhận định về một sự tình, tức một mằng của hiện thực (hay của một thế giới tương tượng) được trình bày như một màn kịch nhỏ của sân khấu cổ điển được xây dựng theo quy tắc "thống nhất về không gian, thời gian và hành động" (Tamba-Mecz 1988, dẫn theo, 39;74). Thực ra câu khẳng định chỉ là một bộ phận trong tất cả các câu của tất cả các ngôn ngữ.

1. J.L.Austin. 1970. *Quand dire c'est faire*. Traduction de Gilles Lane. tr. 24.

- Trong các câu mà truyền thống xem là thuộc phạm trù câu khẳng định có những câu bề ngoài là miêu tả nhưng không nhằm miêu tả cái sự tình ngoài ngôn ngữ mà là nhằm "chỉ ra những hoàn cảnh trong đó sự khẳng định được thực hiện, hoặc chỉ ra sự dè dặt cần phải có đối với lời khẳng định đó, hoặc chỉ ra cái cách cần phải hiểu về lời khẳng định đó" (Austin, xem trích dẫn trên). Đó là những câu mà Austin gọi là câu giả - khẳng định. Những câu này không thể đánh giá được theo tiêu chuẩn đúng - sai lôgic. Cũng thuộc phạm vi những câu giả - khẳng định theo ngữ pháp truyền thống là những câu thí dụ như *Tôi hỏi anh: Mai anh có đi không?* Hoặc câu *Tôi cam đoan với anh điều tôi nói là đúng sự thật.* Những câu này về hình thức đều cùng có cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ như những câu khẳng định thực sự: "Tôi đi du lịch", "Tôi hát bài hát về tình yêu" (có nghĩa là bề ngoài chúng đồng nhất với câu trần thuật mà nội dung là khẳng định về một sự tình (sự tình đi du lịch, sự tình tôi hát) nhưng rất khác với những câu khẳng định thực sự này ở chỗ khi tôi phát ngôn chúng tôi đồng thời thực hiện ngay cái hành động "hỏi", hành động "cam đoan". Hai hành động "hỏi", "cam đoan" không có sẵn ngoài ngôn ngữ để được phản ánh vào các câu dẫn trên, còn hành động "đi du lịch", hành động "hát" tuy cũng được thực hiện bằng miệng là những hành động ngoài ngôn ngữ, có thể diễn ra trước khi được phản ánh hoặc sau khi được phản ánh hoặc đồng thời với việc phản ánh thành nội dung của câu nhưng không thể thực hiện bằng ngôn ngữ khi nói năng. Khi tôi nói "tôi đi du lịch", hoặc "tôi hát bài hát..." thì tôi không đi du lịch bằng việc nói câu "tôi đi du lịch" cũng như tôi không hát bằng việc nói câu "tôi hát

bài hát về tình yêu". Trái lại, việc "hỏi", "cam đoan" chỉ xuất hiện khi tôi nói "tôi hỏi...", "tôi cam đoan...", chỉ được thực hiện bằng các câu nói đó có nghĩa là bằng chính ngôn ngữ. Nói "tôi hát" không phải là "tôi hát" nhưng nói "tôi cam đoan" thì chính là "tôi cam đoan"⁽¹⁾. Những phát ngôn này được Austin gọi là những phát ngôn ngữ vi. Phát ngôn ngữ vi cùng với những câu giả – khẳng định có nội dung không thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng sai.

Austin trong chuyên luận thứ nhất nói tới khái niệm ảo tưởng miêu tả (Descriptive Fallacy – Illusion descriptive). Ảo tưởng miêu tả theo Austin là quan niệm cho rằng, thứ nhất, tất cả các phát ngôn đều có thể quy về phát ngôn khẳng định, có nội dung phản ánh sự tình (hay sự tình là cốt lõi của nội dung của tất cả các phát ngôn). Thứ hai, bởi vì tất cả các phát ngôn đều có nội dung là miêu tả sự tình cho nên chúng đều có thể được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai. Austin đã chứng minh rằng các phát ngôn giả – khẳng định và đặc biệt là các phát ngôn ngữ vi không phải là phát ngôn khẳng định có nội dung là miêu tả sự tình cho nên chúng không thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai. Ảo tưởng miêu tả là một sai lầm của cả triết học, của cả ngôn ngữ học tiền dụng học.

Tất nhiên, quan niệm cốt lõi của ảo tưởng miêu tả không hoàn toàn sai. Nói cho đúng ra thì chỉ có một bộ phận các phát ngôn – chứ không phải toàn bộ các phát ngôn – mới có nội dung là miêu tả sự tình và có thể được đánh giá theo tiêu

1. Sự thực thì các phát ngôn như "Tôi hỏi anh: Mai anh có đi không", "Tôi cam đoan với anh..." như chúng ta sẽ biết khi nói về các hành vi ngôn ngữ, phải thỏa mãn những điều kiện nhất định mới là phát ngôn ngữ vi.

chuẩn đúng sai lôgic. Ngữ pháp tiếng Anh chia các câu theo cấu trúc thành bốn kiểu thường được dịch sang tiếng Việt thành câu trần thuật (declarative)⁽¹⁾, câu hỏi (hay nghi vấn interrogative) câu cầu khiến (imperative) và câu vô thức (moodness - những câu không có vị từ) Không thảo luận về cách dịch và các thuật ngữ này đều có thể khẳng định là chỉ những câu trần thuật mới có nội dung khẳng định (khẳng định như *trời có mây* và khẳng định phủ định, còn gọi là phủ định miêu tả như *trời không mây*. Phủ định miêu tả không phải là phủ định bác bỏ hay phủ định siêu ngôn ngữ). Ảo tưởng miêu tả chỉ đúng với các câu trần thuật.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu câu trần thuật theo quan điểm ngữ dụng học lại cho thấy rằng không phải tất cả các câu trần thuật đều có mục đích là miêu tả một sự tình. James R. Hurford và Brendan Heasley trong cuốn *Semantics: a coursebook* viết: "Ảo tưởng miêu tả là quan điểm cho rằng mục đích duy nhất khi thực hiện một hành vi xác tín (assertion - cũng tức khẳng định - ĐHC) là miêu tả một sự tình nào đó". (16:233). Và hành vi xác tín được giải thích là: "Một hành vi xác tín được thực hiện khi người nói phát ngôn một câu trần thuật (câu này có thể đúng hoặc sai) đồng thời nhận lấy một trách nhiệm nhất định trước người nói về sự tồn tại của một sự tình nào đó trong thế giới" (16; 233). Như vậy câu trần thuật, không phải khi nào cũng đúng hay sai về lô gic. Sau đây là các thí dụ tiếng Anh mà hai tác giả trên đã dẫn minh hoạ cho các mục đích khác nhau của câu trần thuật:

1. Từ đây trở đi chúng tôi sẽ dịch declarative là trần thuật.

- *There is a wasp in your left ear* (Có con ong bò vè ở tai trái cậu đấy): Câu này có thể có mục đích cảnh báo.

- *Some one has broken the space-bar on my type-writer* (Đứa nào đã làm gãy cái cần gạt máy chữ của mình): Câu này có thể là một lời phàn nàn.

This gun is loaded (Súng đã nạp đạn rồi): Câu này có thể có mục đích hăm dọa hoặc báo động.

You are a fool (Cậu là thằng ngốc): Câu này là một câu chửi mắng.

I love you (Anh yêu em): Câu này có thể là câu nhằm mục đích tỏ bày (tỏ tình).

Tất cả các câu trên đều được ngữ pháp truyền thống xem là trần thuật nhưng lại thực hiện những hành vi không phải xác tín (khẳng định) lúc này chúng không còn có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng - sai lôgic được nữa. Bởi vậy, Hurdford và Heasley mới viết tiếp: "Ảo tưởng miêu tả không hoàn toàn sai. Một yếu tố miêu tả có mặt trong nhiều phát ngôn. Nhưng miêu tả không phải vì chính mình, miêu tả không phải để miêu tả. Thông thường thì sau mỗi phát ngôn tồn tại một mục đích nào đó cơ bản hơn nhiều" (16. 233). Nói một cách khác đối với ngôn ngữ học hiện nay phạm vi của các câu trần thuật duy nhất có nội dung miêu tả sự tình, được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng - sai lôgic, còn bị thu hẹp nhiều hơn nữa.

Ý thức được ảo tưởng miêu tả và vượt khỏi được sức kìm hãm của nó, ngôn ngữ học phương Tây với ngữ dụng học đã tiến rất xa trên con đường phát hiện ra hiệu lực của ngôn ngữ trong đời sống của xã hội thông qua sự thực hiện chức

năng giao tiếp của nó, trả ngôn ngữ về với cái nôi đời đã sản sinh ra nó.

Có liên quan tới ảo tưởng miêu tả là quan niệm cho rằng chức năng cơ bản của giao tiếp là truyền đạt thông tin, gọi tắt là thông tin. Oswald Ducrot trong cuốn *Dire et ne pas dire* viết: "Bắt đầu từ F. De Saussure, quan niệm cho rằng chức năng cơ bản của ngôn ngữ là giao tiếp (Communication) đã trở thành phổ biến... Quan niệm này có ưu điểm là đã xem người tiếp nhận như là nhân vật cơ bản của hành động nói năng – bởi vì giao tiếp là giao tiếp với ai đó. Bằng việc xem trọng người tiếp nhận, quan niệm cho rằng chức năng cơ bản của ngôn ngữ là giao tiếp đã tự tách ra khỏi cái quan niệm chi phối ngôn ngữ học so sánh thế kỷ XIX. Đó là quan niệm cho rằng nguồn gốc của các ngôn ngữ là sự cố gắng của nhân loại nhằm thể hiện "tư duy" nhằm tạo ra một bức tranh có thể tri nhận được (perceptible) của tư duy. Hành động nói năng (actes de parole) sẽ được giải thích, về cơ bản, là hành động của một tư duy tìm cách triển khai ngay trước mặt mình để tự tưởng minh hoá và để tự ý thức. Cũng theo quan niệm này thì việc sử dụng ngôn ngữ phục vụ cho các nhu cầu xã hội, như là phương tiện hiểu biết lẫn nhau chỉ là hậu quả thứ yếu, hậu quả thậm chí còn thừa và nguy hiểm bởi vì chính những hậu quả này đã gây ra sự suy thoái triền miên của các ngôn ngữ, biến chúng thành công cụ trong khi khởi đầu chúng là mục đích, nó đã tước bỏ khỏi ngôn ngữ tất cả những cái gì không thiết yếu đối với sự hiểu biết lẫn nhau giữa những người tham gia vào giao tiếp. Ngược lại, xem giao tiếp là chức năng cơ bản của ngôn ngữ có nghĩa là thừa nhận rằng ngôn ngữ, bởi chính thiên hướng của mình, là lời nói cho

người khác và ngôn ngữ chỉ tự hoàn thiện mình tùy theo mức độ nó tạo nên một môi trường gặp gỡ cho các cá nhân".

Sau khi đã làm sáng rõ thêm chức năng giao tiếp của ngôn ngữ và những hệ quả về lý luận của nó, O. Ducrot viết tiếp: "... Nhưng nếu một ngôn ngữ học về giao tiếp tất yếu phải đưa cặp người phát (người nói) người nhận (người nghe) vào việc miêu tả các hành động nói năng thì thường thường người ta lại hạn chế nghĩa của từ "giao tiếp" bằng cách gò nó vào một kiểu quan hệ liên chủ thể (intersubjectivité) riêng, đó là sự truyền đạt thông tin (transmission de l'information)" (8, 1-2). Giao tiếp chỉ là "truyền đạt thông tin" nghĩa là thế nào? O. Ducrot viết tiếp: "Giao tiếp như vậy trước hết là làm cho biết, làm cho người đối thoại nắm được những hiểu biết mà trước đó anh ta chưa có: Sự giao tiếp chỉ diễn ra khi mà, trong chừng mực mà có sự giao tiếp về một cái gì đó. Quan niệm này về giao tiếp lộ rõ ra khi người ta so sánh ngôn ngữ với một mã (code) tức là với tập hợp những tín hiệu tri nhận được bằng cảm quan, những tín hiệu này cho phép báo cho người khác biết những điều mà anh ta không thể tri nhận một cách trực tiếp được. Quan niệm về giao tiếp này dẫn đến kết luận xem thông tin là hành động ngôn ngữ căn bản" (8; 2).

Trong cuốn Polifonia y argumentacion (Đa thanh và lập luận) Ducrot viết thêm: "Quan niệm "lôgích luận" (logicoide) hay quan niệm "đúng đắn luận" (veritativa) là quan niệm cho rằng từ có chức năng tiên khởi là cung cấp một hình ảnh, một sự phản ánh về hiện thực. Nói cách khác ngôn ngữ ở tầng cơ sở của mình có giá trị thông tin. Ý nghĩa của các từ được tạo nên bởi khả năng có thể truyền đạt thông tin. Quan niệm như vậy cũng tương đương với quan niệm cho rằng

thiên hướng tự nhiên của ngôn ngữ là có thể được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai lôgic và miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa cơ sở của nó cũng tức là chỉ ra những điều kiện thoả mãn tính đúng – sai lôgic của các phát ngôn của nó. Phủ định quan niệm này không có nghĩa là nhà ngữ nghĩa học không có gì để nói về ngôn ngữ. Phủ định quan niệm này chỉ có nghĩa là phải xây dựng một lý thuyết về ý nghĩa khác với quan niệm làm cơ sở cho ngữ nghĩa học thông thường, phủ định cái quan niệm mà tôi đã gọi là "lôgic luận" hay "đúng đắn lôgic" (9; 155).

Không phủ định chức năng thông tin của giao tiếp nhưng quy tất cả các chức năng mà ngôn ngữ thực hiện khi con người dùng ngôn ngữ để giao tiếp với nhau hoá về chức năng thông tin là tuyệt đối hoá nó. Quan niệm này là nguồn gốc của ảo tưởng miêu tả.

Sự thực thì không ít nhà ngữ pháp học truyền thống đã nhận ra hạn chế của quan niệm này. Charle Bally cho rằng nghĩa (sens) của phát ngôn gồm hai thành tố: Modus và dictum, modus tương đương với thái độ của ý chí (thường được gọi là tình thái) còn dictum là thành phần biểu hiện tư duy, tức thành phần biểu hiện nội dung miêu tả, nội dung thông tin nghĩa học. Ví dụ một phát ngôn câu khiến như "lại đây!" có modus là "tôi muốn" và dictum biểu hiện sự dời chỗ lại gần người nói (tôi). Cũng như vậy khi nói: "*Hoa đã đến*" có modus là "tôi tin rằng" và dictum biểu hiện sự đi tới một nơi nào đó của người tên là Hoa. Bằng việc đưa modus vào ý nghĩa, Ch. Bally đã phê phán quan niệm lôgic luận về giao tiếp bởi vì modus không phải là thành tố có tính miêu tả (được hiểu như các nhà ngữ pháp học thường vẫn hiểu là tái

hiện thế giới bên ngoài, cũng tức là thành tố có chức năng nghĩa học hiểu theo tín hiệu học), không phải là sự tình.

Tuy nhiên, phê phán của Bally cũng không thật thuyết phục bởi vì cho dù modus, thành tố tình thái, tuy không phải biểu thị một cái gì bên ngoài con người, không phải là sự tình mà là cái diễn ra trong nội tâm người nói nhưng cũng có thể hiểu modus là một sự biểu hiện, một kiểu miêu tả, một cách tái hiện cái dù là bên trong con người nhưng vẫn là cái gì đó bên ngoài ngôn ngữ. Vậy thì, vẫn có thể nói nghĩa của phát ngôn gồm hai thành phần thông tin, một là thông tin về modus và một là thông tin về dictum.

Khi nói một phát ngôn cầu khiến hay trần thuật chúng ta truyền đạt cho người nghe hai loại thông tin, một thông tin về "sự tình" và một thông tin về thái độ ý chí của người nói. Cả hai thành tố nội dung đó, thành tố về "tôi" và thành tố về thế giới đều có tính chất thông tin, chỉ khác nhau về nguồn gốc.

E. Benveniste trong tác phẩm *Problèmes de linguistique générale* khi nghiên cứu các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ hai số ít (je và tu) đã chỉ ra rằng đại từ je không chỉ là phương tiện để người nói nói về mình một cách ngắn gọn mà chủ yếu, có hiệu quả quyết định là nó (đại từ je) là một phương tiện buộc người nói phải dùng để tự chỉ mình trong hội thoại, trong giao tiếp. Đây là phương tiện để con người, hễ cất lời trong giao tiếp là phải dùng để tự chỉ, nếu không dùng, không có sự tự chỉ này thì hội thoại sẽ không diễn ra được. Tôi nói với anh, tôi dùng "tôi" để tự chỉ, đến lượt anh anh lại dùng "tôi" để nói về mình. Cũng như vậy, ngôi thứ hai số ít là phương tiện đưa người tiếp nhận, người

đối thoại với mình vào phát ngôn của mình, mà không có sự "đưa vào" này thì giao tiếp cũng không thể diễn ra. Việc sử dụng je và tu là nằm trong sự vận hành thường xuyên liên tục của tính qua lại, tính tương hỗ của sự giao tiếp. Sự vận hành này đưa những cuộc hội thoại cụ thể, những cuộc giao tiếp cụ thể vào khuôn khổ rộng lớn hơn của sự thừa nhận lẫn nhau giữa các cá nhân trong xã hội, trong giao tiếp, trong phát ngôn. Điều này dẫn Benveniste đi tới kết luận là những đại từ nhân xưng đánh dấu sự có mặt của quan hệ liên chủ thể (intersubjectivité) ngay trong lòng ngôn ngữ. Cái bản chất liên chủ thể này không nằm trong nội dung thông tin của phát ngôn, tồn tại của nó là bất khả kháng đối với người sử dụng ngôn ngữ, nằm ngoài ý thức tự giác của người phát ngôn. Nó là một thành phần nghĩa của phát ngôn tạo điều kiện cho sự thông tin bằng ngôn ngữ nhưng nằm ngoài nội dung thông tin. Với quan hệ liên chủ thể, chúng ta có một cái gì đó không phải là thông tin nằm ngay trong ngôn ngữ, trong phát ngôn, khác cơ bản với modus.

Ở trên, chúng ta đã nói tới các phát ngôn ngữ vi, những phát ngôn vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của các hành vi ngôn ngữ, đó là những phát ngôn mà khi nói ra người nói thực hiện một hành vi nào đó. Sau Austin, Searle sẽ cho rằng một phát ngôn ngữ vi về ngữ nghĩa gồm hai thành phần F (p), F là kí hiệu chỉ hiệu lực ở lời và p chỉ lời mệnh đề tương tự như dictum của Ch. Bally. Ví dụ phát ngôn: *Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thực*. Gồm hiệu lực ở lời F: cam đoan và p: *Lời khai... đúng sự thật*. Theo quan niệm giao tiếp là thông tin thì tất cả các nghĩa của các phát ngôn ngữ vi như cam đoan, hỏi, cầu khiến, khuyên bảo.

đánh cuộc, chửi mắng... đều là thông tin: Khi nói ra phát ngôn ngữ vì cam đoan người nói thực hiện hai nội dung thông tin: Thứ nhất thông tin (cho người nghe biết) anh ta đang "làm" việc cam đoan, thứ hai thông tin về điều anh ta cam đoan. Cũng như vậy khi hỏi chúng ta thông tin việc hỏi và thông tin về điều chúng ta muốn hỏi. Ở chương viết về hành vi ngôn ngữ trong cuốn sách này, công thức $F(p)$ sẽ được thảo luận đầy đủ hơn. Điều có thể nói ở đây là cái hành vi ngôn ngữ tạo ra một phát ngôn ngữ vì cũng tương tự như tính liên chủ thể là một nhân tố tạo nên nghĩa của phát ngôn nhưng không nằm trong nội dung thông tin của phát ngôn, không thuộc ý định thông tin của người nói khi phát ngôn. Cũng như muốn cửa được tẩm gỗ (tách rời tẩm gỗ thành mảnh) thì chúng ta phải thực hiện hành động cửa, muốn tạo một phát ngôn hỏi thì chúng ta phải thực hiện hành vi hỏi. Chúng ta làm việc hỏi, cam đoan, hứa hẹn, cầu khiến, chửi bới, trách móc v.v... khi chúng ta hỏi cam đoan hứa hẹn, cầu khiến, chửi bới, trách móc v.v...

Những việc làm đó là bất khả kháng đối với việc sử dụng ngôn ngữ. Chúng chính là cách thức vận hành của ngôn ngữ. Không thực hiện các hành vi ngôn ngữ thì sẽ không "nói" được, không phát ngôn được, nghĩa là không giao tiếp được.

Để làm rõ sự khác nhau giữa "làm" và thông tin (với nghĩa là cung cấp cho người nghe những tri thức về thế giới có thể được đánh giá đúng – sai lôgic mà trước đó người nghe chưa biết) chúng ta so sánh một phát ngôn ngữ vì với câu trần thuật trần thuật hoá phát ngôn ngữ vì đó. Chúng

ta tạm chấp nhận rằng câu trần thuật là đơn vị ngôn ngữ thực hiện điển hình nhất chức năng thông tin. So sánh:

Mẹ ơi! Đau quá! <10>

Tôi có cảm giác đau đớn mạnh đến mức không thể im lặng chịu đựng được nữa. Tôi phải kêu lên để giảm đau. <11>

Hai phát ngôn trên khác nhau cơ bản ở chỗ <10> là phát ngôn ngữ vi cảm thán. Người cảm thán khi kêu như vậy, khi thực hiện hành vi ngôn ngữ "cảm thán" không nhằm thông tin cho ai đó biết về cảm giác của mình, anh ta đơn giản chỉ "kêu lên" vì sự thúc đẩy của cái cảm giác anh ta đang chịu đựng. Ngược lại <11> thông báo cho người thứ hai biết về điều anh ta đang chịu đựng. Giả định một người nào đó nghe <10> có thể đặt câu hỏi như sau:

- Cái gì thế? Gì mà kêu âm lên thế?

Người kêu <10> có thể sẽ dùng <11> để trả lời. Lúc dùng <11> để trả lời, người cảm thán không dùng hành vi cảm thán nữa. Anh ta đã trần thuật lại, tức thông tin hoá cái nội dung của <10>. Chúng ta nói <11> đã trần thuật hoá <10>. Tất cả các phát ngôn ngữ vi đều có thể trần thuật hoá, thông tin hoá. Điều đó có nghĩa là trong ý nghĩa của phát ngôn cái nghĩa do hành vi ngôn ngữ tạo ra không có chức năng thông tin. Rồi đây, chúng ta sẽ thấy câu trần thuật cũng là sản phẩm của một hành vi ngôn ngữ: hành vi xác tín (khảo nghiệm), miêu tả, khẳng định. Nói cách khác, tất cả các phát ngôn đều có một bộ phận nghĩa không thuộc chức năng thông tin, kể cả những phát ngôn thông tin nhất: Phát ngôn trần thuật. Cái phần nghĩa "chúng ta làm cái gì đó khi chúng ta nói" không thuộc nội dung thông tin của các phát

ngôn. Nói như vậy cũng có nghĩa là không phải tất cả nghĩa của các phát ngôn được nói ra đều tương ứng với các sự tình. Sự tình theo định nghĩa hiện nay vẫn là cái diễn ra bên ngoài sự nói năng đang được người giao tiếp thực hiện. Cần phân biệt cái sự tình đang được thông tin với việc thực hiện một hành vi ngôn ngữ nào đấy để làm cho người nghe nắm được sự tình đó. Cần phân biệt tôi đang làm cái gì đấy khi nói với việc thông báo sự tình mà tôi nắm được. Ngôn ngữ có một chức năng mà không một hệ thống tín hiệu nào có thể có đó là chức năng có thể dùng nó để nói về nó, chức năng tự quy chiếu (autoréférentielle cũng tức là chức năng siêu ngôn ngữ) là chức năng riêng của ngôn ngữ. Các F trong công thức F(p) thực chất là thực hiện chức năng tự quy chiếu của ngôn ngữ. Với chúng, ngôn ngữ tự quy chiếu về cái hành vi mà ngôn ngữ đang thực hiện để tạo ra phát ngôn đang xem xét.

Một lý do nữa mà Oswald Ducrot dẫn ra để bác bỏ quan niệm "lôgic luận", "đúng đắn luận" được phát biểu như sau: "Không thể nghĩ rằng trong ý nghĩa tồn tại một thành phần thuần túy khách quan không bị "lây nhiễm" bởi một dụng ý ngữ dụng nào" (63; 158). Điều này có nghĩa là khi chúng ta thông tin, miêu tả không bao giờ chúng ta thông tin để mà thông tin, miêu tả để mà miêu tả, không bao giờ chúng ta đưa ra một sự tình nào đó chỉ nhằm thông báo cho người nghe cái sự tình đó mà thôi. Rồi đây khi nói về lý thuyết lập luận, chúng ta sẽ biết rằng một sự tình có vẻ khách quan, đơn giản như "trời mưa" trong phát ngôn trần thuyết của chúng ta có thể đóng vai trò luận cứ cho nhiều kết luận khác nhau. Chúng ta "thông tin" trời mưa không chỉ để cho bạn biết là "trời mưa" mà là để ngăn cản bạn đi chơi, hoặc để

nhắc nhở bạn phải mang theo áo mưa, hoặc để từ chối lời mời v.v... Nói cách khác, theo Ducrot khi người nói đưa sự tình làm nội dung của câu trần thuật, anh ta đã gán cho nó một giá trị lập luận nào đó. Giá trị lập luận là nghĩa đích thực của sự tình được thông tin. Nó là dụng ý ngữ dụng của sự tình được thông tin.

Nói một cách tổng quát, việc sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp không thể chỉ bó hẹp trong chức năng thông tin. Giao tiếp, việc sử dụng ngôn ngữ chứa đựng trong lòng nó rất nhiều quan hệ liên chủ thể đủ loại.

Ở trên chúng ta đã nói đến ba hạn chế của ngữ pháp tiên dụng học. ngữ pháp độc lập với ngữ cảnh, ngữ pháp của người ngoài cuộc và ngữ pháp ảo tưởng miêu tả hay là ngữ pháp của chức năng thông tin. Sự thực ảo tưởng miêu tả là nguồn gốc của cả ba hạn chế. Bởi thấy câu chỉ có chức năng thông tin, tức truyền đạt hiểu biết về sự tình, mà sự tình thì nằm ngoài ngôn ngữ cho nên việc truyền đạt nó có cần gì đến ngữ cảnh sự tình một khi đã được nhận thức để truyền đạt thì không thay đổi với ngữ cảnh nữa, không thay đổi với người nói ra và người tiếp nhận nữa: ai nói ra, nói cho ai thì sự tình được nói ra vẫn là nó. Như là hệ quả lôgic một khi ảo tưởng miêu tả đã sụp đổ thì ngữ pháp độc lập với ngữ cảnh, ngữ pháp người ngoài cuộc cũng hết tác dụng đối với ngôn ngữ học hiện đại hoặc phải thu rất hẹp phạm vi ứng dụng. Có lẽ chúng chỉ còn có hiệu lực trong việc nghiên cứu cái ngữ pháp không có lý do ngữ nghĩa⁽¹⁾ trong tất cả các ngôn ngữ nữa mà thôi.

1. Về ngữ pháp có lý do và không có lý do ngữ nghĩa. Xem Đỗ Hữu Châu. *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. Nxb ĐHQG H., 1999.

*

* *

Ngôn ngữ theo cách hiểu mà Benveniste đã mở đường, không chỉ có chức năng giao tiếp hiểu theo nghĩa hẹp: Truyền đạt, trao đổi thông tin, hiểu biết mà có chức năng thực hiện rất nhiều những quan hệ liên cá nhân. Đối với các quan hệ liên cá nhân này "ngôn ngữ không chỉ cung cấp phương tiện mà còn định cái khung thiết chế, định các quy tắc. Ngôn ngữ không còn chỉ là cái nơi gặp gỡ của cá nhân nó còn áp đặt lên cuộc gặp gỡ đó những hình thức khá xác định. Ngôn ngữ không còn chỉ là một điều kiện của cuộc sống xã hội, nó còn là một phương thức của cuộc sống xã hội". (8; 4)

Nhược điểm trong những luận điểm của F. De Saussure, của ngữ pháp học tiền dụng học chính là ở chỗ chưa phát hiện ra được cái bản chất là phương thức của cuộc sống xã hội này của ngôn ngữ. Ngữ dụng học sẽ là bước phát triển tất yếu của ngôn ngữ học miêu tả bởi vì địa bàn hoạt động chính của nó sẽ là cái phương thức sống này của xã hội loài người.

CHƯƠNG II

ĐỊNH NGHĨA NGỮ DỤNG HỌC

I. NHỮNG KHÁI NIỆM NỀN TẢNG CẦN THIẾT ĐỂ HIỂU NGỮ DỤNG HỌC

Ngữ dụng học quan tâm chủ yếu đến lĩnh vực hoạt động thực hiện chức năng giao tiếp của ngôn ngữ, còn được gọi là lĩnh vực của lời nói hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả các sản phẩm của giao tiếp bằng ngôn ngữ và cả các cơ chế, các quy tắc sản sinh ra chúng. Cho đến nay giữa các nhà khoa học vẫn đang tồn tại rất nhiều bất đồng về đối tượng, các phân ngành và các nhiệm vụ cụ thể của ngữ dụng học. Trong tác phẩm (2) F.Armengaud viết: "Dụng học? Một bộ môn trẻ là điểm quy tụ của nhiều khoa học xã hội với đường ranh giới mơ hồ..."

Một trong những bộ môn sôi động nằm trên giao điểm của những nghiên cứu triết học và ngôn ngữ học hiện nay không thể phân li.

Trước hết đó là một cố gắng nhằm trả lời các câu hỏi đại loại như: Chúng ta *làm gì* khi chúng ta nói? Chúng ta *thực sự nói gì* khi chúng ta nói? Tại sao chúng ta lại hỏi người bạn cùng bàn ăn với chúng ta rằng anh ta *có thể* chuyển cho chúng ta lọ muối hay không trong khi *rõ ràng* và *hiển nhiên*

là anh ta có thể? *Ai nói với ai? Ai nói và nói cho ai? Anh nghĩ tôi là ai để có thể nói với tôi như vậy?* Chúng ta cần biết những gì để cho câu nói này hay câu nói kia không còn mơ hồ nữa? Thế nào là một lời hứa? Người ta có thể nói một điều khác với điều người ta muốn nói như thế nào? Người ta có thể tin vào điều nói theo câu chữ được không? Nghĩa là có thể tin vào nghĩa câu chữ của lời nói được không? Những công dụng của ngôn ngữ là gì? Trong chừng mực nào hiện thực của con người được xác định bởi năng lực ngôn ngữ của con người?" (2;2,3).

Những câu hỏi của Armengaud đã đề cập đến dù không đầy đủ những khái niệm nền tảng và những vấn đề của sự sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

II. KHÁI NIỆM HÀNH ĐỘNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG NGÔN NGỮ

Câu hỏi đầu tiên của Armengaud: Chúng ta làm gì khi chúng ta nói? đề cập đến bản chất hành động khi ngôn ngữ hành chức, bản chất này chưa được F.de Saussure và ngôn ngữ học tiền dụng học phát hiện ra.

Trong đời sống xã hội, con người phải hoạt động tức thực hiện những hành động mới tồn tại được. Khi hành động chúng ta phải có mục đích hay ý định hành động, có niềm tin vào người cùng hành động và vào kết quả của hành động, phải xây dựng một kế hoạch hành động bao gồm một loạt những thao tác (hay hành động bộ phận) thì hành động mới có kết quả.

Tạm chia các hành động của con người thành hai nhóm: Hành động đơn phương là hành động do một người thực hiện và hành động xã hội còn gọi là hành động liên kết (joint acts). Các hành động xã hội ít nhất phải có hai người cùng tham gia thực hiện (như hành động cửa gỗ, xây nhà v.v...). Vì có nhiều người tham gia cho nên hành động xã hội đòi hỏi phải có sự cộng tác giữa những người hành động, phải có niềm tin, ý định hay đích liên kết, phải có kế hoạch phân bố các thao tác sao cho hợp lí.

J.L Austin là nhà triết học ngôn ngữ, kế tục Wittgenstein khởi xướng ra quan điểm về hành động ngôn ngữ – mà từ đây trở đi chúng tôi sẽ gọi là hành vi ngôn ngữ. Khi chúng ta nói năng, chúng ta cũng hành động có điều phương tiện không phải là những công cụ vật lí mà là ngôn ngữ.

Cũng có những hành động ngôn ngữ đơn phương như than thở, miêu tả... nhưng đại bộ phận các hành vi ngôn ngữ, đặc biệt là các hành vi diễn ra trong một cuộc hội thoại đều là hành vi xã hội⁽¹⁾.

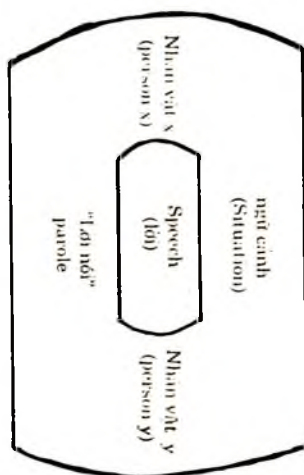
Lí thuyết về bản chất hành động của ngôn ngữ là cái nền móng trên đó dựng nên lâu đài ngữ dụng học với các hợp phần của nó.

1. L.Bloomfield trong cuốn *Le Langage* sau khi nói đến kích thích và phản xạ do ngôn ngữ gây ra đã kết luận "ngôn ngữ tạo điều kiện để con người thực hiện phản xạ R khi một người khác chịu kích thích", nhưng "phản xạ" không có tính cộng tác, tính xã hội nên không phải là hành động theo nghĩa ở cuốn sách này.

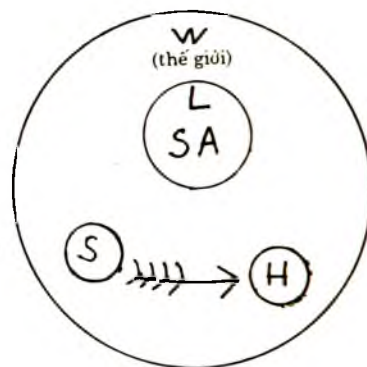
III. NHÂN TỐ GIAO TIẾP

Với cách hiểu bao quát nhất thì giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động diễn ra khi ít nhất có hai người sử dụng một ngôn ngữ tự nhiên để tác động lẫn nhau. Các câu hỏi: Ai nói với ai? Ai nói và nói cho ai? Anh nghĩ tôi là ai để có thể nói với tôi như vậy? đề cập đến các nhân tố tham gia vào một hoạt động giao tiếp. Các nhân tố giao tiếp là ngữ cảnh, ngôn ngữ là diễn ngôn.

Diễn ngôn là tổ chức, là chuỗi do các đơn vị của ngôn ngữ kết hợp với nhau theo các quy tắc kết học, vừa là sản phẩm vừa là phương tiện của giao tiếp. Qua các diễn ngôn mà người tham gia giao tiếp tác động lẫn nhau. Hai hình vẽ sau đây biểu diễn quan hệ giữa ba nhân tố đã nói của giao tiếp trong hoạt động giao tiếp:



H.1



H.2

H.1 là của Malinovski. Theo H.1 thì diễn ngôn (speech hay parole) có quan hệ với ngữ cảnh, với người nói X và người

nghe Y.h.2 là của Verchueren. Theo h.2 thì ngôn ngữ (kí hiệu L) tách ra khỏi hành vi ngôn ngữ (kí hiệu SA và các hành vi ngôn ngữ sử dụng ngôn ngữ để tạo thành diễn ngôn (vòng tròn nhỏ chứa L và SA). Diễn ngôn có quan hệ với ngữ cảnh W và nằm giữa người nói S (speaker) và người nghe H (hearer). Hai nhân vật này tác động đến nhau theo hình mũi tên.

Dưới đây sẽ lần lượt trình bày từng nhân tố một.

III.1. Ngữ cảnh và các bộ phận của ngữ cảnh

Từ điển (3) định nghĩa: "Ngữ cảnh (situational context, context of situation; contexte de situation) là bối cảnh ngoài ngôn ngữ của một phát ngôn hay là những thông tin ngoài ngôn ngữ góp phần tạo nên nghĩa (của phát ngôn). Các hợp phần của ngữ cảnh là:

III.1.1. Đối ngôn (Interlocutors; Interlocuteurs)

Đối ngôn (còn gọi là người tham gia giao tiếp participant) không có đối ngôn không có giao tiếp. Đối ngôn phải ở trạng thái tinh thần lành mạnh. Những người say "quác cần câu" hay những người tâm thần nói với nhau không thể kể là giao tiếp với nhau.

Giữa các đối ngôn trong một cuộc giao tiếp có những quan hệ, những quan hệ này chi phối giao tiếp cả nội dung, cả hình thức. Đó là các quan hệ:

III.1.1.1. Quan hệ tương tác

Trong một cuộc giao tiếp có sự phân vai giao tiếp giữa các đối ngôn. Bởi giao tiếp là tương tác cho nên vai giao tiếp còn gọi là vai tương tác. Vai tương tác bao gồm vai nói và vai

nghe, còn gọi là vai phát và vai nhận. Khi nói, đối ngôn nói sẽ là vai nói hay người nói (speaker) và người kia sẽ là vai nghe hay người nghe (ở đây chúng ta tạm dùng thuật ngữ người nghe. Sau này chúng ta sẽ còn phân biệt người nghe (hearer) và người tiếp thoại (addressee). Ở những cuộc giao tiếp miệng, mặt đối mặt giữa các đối ngôn thì có sự luân phiên vai tương tác: Người nói hay vai nói thành người nghe hay vai nghe và ngược lại, người nghe hay vai nghe thành người nói hay vai nói. Tuy nhiên cũng có những cuộc giao tiếp trong đó một đối ngôn liên tục nói (hoặc nói là chủ yếu) còn đối ngôn kia nghe là chủ yếu.

Giao tiếp ít ra phải có hai đối ngôn. Tuy nhiên cũng có nhiều trường hợp giao tiếp mà vai nói vẫn là một nhưng vai nghe lớn hơn hai, thậm chí hàng chục, hàng trăm thậm chí hàng nghìn, hàng vạn người. Do đó cũng cần phân biệt những cuộc giao tiếp trong đó vai nghe tích cực với những cuộc giao tiếp trong đó vai nghe tiêu cực. Đối ngôn tích cực khi anh ta vừa thực hiện vai nói, vừa thực hiện vai nghe và góp phần của mình vào việc định hướng, điều chỉnh, thúc đẩy hoặc cắt đứt cuộc giao tiếp. Đối ngôn tiêu cực hay thụ động khi anh ta chỉ nghe, quyền dẫn dắt cuộc giao tiếp do đối ngôn tích cực quyết định.

J.Lyons phân biệt về phía vai nói nguồn tin hay nguồn phát (source, émetteur) và thể truyền tin (transmetteur); về phía vai nghe nguồn nhận (destinataire, allocataire) và thể nhận (recepteur). Thí dụ trong một cuộc truyền mệnh lệnh từ sư đoàn đến các trung đoàn, bộ chỉ huy sư đoàn là nguồn tin hay nguồn phát. Bộ chỉ huy trung đoàn là nguồn nhận còn

ban cơ yếu của sư đoàn là thể truyền tin, ban cơ yếu của trung đoàn là thể nhận. Trong mẫu đối thoại sau đây:

Oanh (nói với Lan):

- *Lan về nói với Thắng mai gặp giáo sư để thảo luận về đề cương luận án <1>.*

Ở lời nói của Oanh thì Oanh là thể truyền tin, Lan là thể nhận còn giáo sư là nguồn phát và Thắng là nguồn nhận.

Oswald Ducrot trong <9> còn phân biệt ba phạm trù: Thực ngôn (sujeto empirico – sujet empirique), thuyết ngôn (locuteur) và chủ ngôn (énonciateur). Thực ngôn là tác giả đích thực, người tạo ra phát ngôn. Các nhà xã hội học đã nhận xét rằng lời nói hàng ngày của chúng ta phần lớn là lời nói lại những diễn ngôn mà chúng ta nghe được, đọc được. Thuyết ngôn là người được xem là chịu trách nhiệm về lời nói đang được nghe, đang được đọc (9; 17). Thuyết ngôn có thể khác hoàn toàn với thực ngôn mà cũng có thể đồng nhất với thực ngôn (dĩ nhiên là xét về nội dung, không phải về hình thức cụ thể). Còn chủ ngôn được Ducrot xem là nguồn gốc của các quan điểm khác nhau có mặt trong một phát ngôn. Chủ ngôn không phải là một người cụ thể mà là những quan điểm, những điểm nhìn trừu tượng. Nam Cao trong truyện *Đón khách* viết:

Sinh là một công chức nhỏ mới. Các bạn y vẫn gọi y bằng tên tục của y: Sinh rut. Bởi vì cái cổ của y rut thât. Nhưng về đây lại khác. Thấy người nhà ông Hàn gọi Sinh là cậu phán, người ta cũng gọi y là cậu phán. Không ai thấy cậu phán so vai rut cổ... Gặp ai, người ta chưa kịp trông thấy cậu, cậu đã chào người ta trước bô bô... Con người nhũn nhặn. Thân

đanh là ông phán... thế mà cấm khinh người... Mà lắm lúc cũng nghịch ngợm như con trẻ... Ô, mà cho cậu cũng tài. Cậu là người tỉnh mà chẳng hiểu học đâu được nhiều câu hát nhà quê thế!

Minh với ta như cà nhớ muối.

...

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười...

Rõ là tình tứ chưa? Cũng may họ biết tính cậu chỉ đùa ngoài miệng cho nên không có cô nào chết mệt - nhà các cô ít hồng phúc lắm, chả dám làm bà phán - rằng các cô toàn rằng bàn cuốc. Cậu có nhớ là nhớ cái hàm răng trắng nõn và đều tăm tắp của những cô tân thời quần trắng kia. Con nhà quê nước gì!

Trong đoạn này, người kể, tức Nam Cao là thuyết ngôn. Hàng loạt những điểm nhìn về Sinh được nêu ra (những ý được gạch dưới): Điểm nhìn của bạn bè Sinh mà tác giả chia sẻ: *Bởi cái cổ của y rút thật.* Tác giả thuyết ngôn giữ khoảng cách với các quan điểm khác của dân làng về Sinh. Chỉ có quan điểm cuối cùng của các cô gái quê... *con gái nhà quê nước gì...* mới được tác giả – thuyết ngôn tán đồng.

Trong truyện *Thoát li*, khi nhân vật Hồng cạo răng đen thành trắng, về đến nhà ở Ninh Giang, Khái Hưng viết:

Rồi nàng nhe răng cười. Mùi (em khác mẹ của Hồng - DHC) vỗ tay reo:

- Ô răng chị trắng quá! Chị mới cạo đấy à?

- Ừ, chị mới cạo... Răng chị nhuộm vụng quá, cạo quách đi cho khỏi cái mả.

Mùi láu lỉnh:

- Không rồi! Răng chị đen giòn thì có. Cao thể trông như vợ Tây ấy chị ạ.

Hồng chau mày lườm Mùi:

- Ai bảo Mùi thế?

Em thấy mẹ vẫn bảo chị Bình bên bà phủ để răng trắng nhõn như vợ Tây. Em thì em thấy...

Trong lời nói của mình, Mùi chỉ lặp lại lời của thực ngôn: Bà phán, mẹ ghẻ của Hồng (và là mẹ đẻ của Mùi): *Chị Bình bên bà phủ để răng trắng nhõn như vợ Tây*. Đối với phát ngôn này, Mùi chỉ là thuyết ngôn và Mùi tỏ ra không đứng về phía thực ngôn, tức không đồng ý với mẹ.

Sự phân biệt các vai nói khác nhau của Ducrot rất cần thiết để lí giải những hiện tượng lập luận trong diễn ngôn và để lí giải các quan điểm khác nhau trong tác phẩm văn học. Để cho đơn giản, chúng tôi sẽ gọi các vai giao tiếp theo cách phân biệt của Lyons như sau: Nguồn phát là chủ ngôn, thể truyền tin là thuyết ngôn, thể nhận là tiếp ngôn và nguồn nhận là đích ngôn.

Trong một cuộc giao tiếp bằng lời – một cuộc hội thoại – mặt đối mặt, vai nói và vai nghe là hai vai không thể thiếu vắng. Thiếu một không thể thành giao tiếp. Đó là hai vai trực tiếp tham gia, tổ chức nên hội thoại. Ngoài hai vai này, còn có vai người ngoài cuộc đối với một cuộc hội thoại mặt đối mặt nào đó. Có hai loại: Người ngoài cuộc tương đối và người ngoài cuộc tuyệt đối. Người ngoài cuộc tương đối là một vai tuy cũng tham gia vào hội thoại nhưng đứng ngoài một lượt

lời cụ thể ở một thời điểm hội thoại cụ thể, thí dụ một cuộc trò chuyện tay ba giữa A, B và C, khi A nói với B thì C là người ngoài cuộc tương đối. Nếu B nói với C thì A lại là người ngoài cuộc tương đối. Người ngoài cuộc tuyệt đối là người hoàn toàn đứng ngoài cuộc thoại, chỉ nghe người ta trò chuyện với nhau, thậm chí nghe lỏm, không tham dự gì vào cuộc thoại đó.

Những thành ngữ: *Nói Sơn Tây, chết cây Hà Nội, chửi chó mắng mèo; Đánh bụi tre nhè bụi hóp...* là những thành ngữ chỉ lối nói đối với một tiếp ngôn nhưng đối tượng công kích, đích ngôn, lại là một người ngoài cuộc nào đó. Sau đây là những lời nói của hai nhân vật Tính và Chuyên trong truyện *Thừa tự* của Khái Hưng (Tính là vợ của Trình, Chuyên là vợ của Khoa, hai người con trai con cụ Án. Cụ Án mất, bà vợ ba của cụ chiếm đoạt hết tài sản của hai anh em. Bỗng nhiên bà mẹ ghẻ bán tin muốn chọn một trong hai người, hoặc Trình, hoặc Khoa làm con thừa tự. Thế là hai chị em dâu nghi kị lẫn nhau. Hai gia đình vốn chung một cái bếp. Để khỏi nhìn thấy mặt nhau, Chuyên cho làm một cái bếp tạm để nấu ăn riêng). Khi bếp làm xong thì Chuyên:

... sung sướng nghĩ thầm. Rồi lớn tiếng rêu rao:

- Thôi từ nay khuấy mắt.

Câu ấy đến tai Tính. Tính cười rất to, đoạn quát mắng đầy tớ:

- Xiêm, mày tưởng mặt mày đẹp lắm đấy mà người ta khao khát muốn gặp. Rõ đồ mặt đây!

Mũi nhọn của câu mắng của Tính là Chuyên, ngoài cuộc đời với cuộc đời thoại giữa Tính và đứa ở. Con bé Xiêm chỉ là hình nộm – thể nhận mà thôi.

Vì đối thoại là hành động xã hội bằng lời cho nên giữa các đời ngôn, mỗi vai đều phải có ý định, niềm tin, kế hoạch và các thao tác – các hành vi ngôn ngữ – để thực hiện kế hoạch đối thoại nhằm đạt được đích, tức làm cho ý định đối thoại của mình thành hiện thực. Trong các niềm tin đối thoại, có niềm tin vào người đang đối thoại với mình, có nghĩa là đời ngôn này phải có niềm tin vào đời ngôn kia, vai giao tiếp này phải có niềm tin vào vai giao tiếp kia. Để có niềm tin đó, mỗi đời ngôn phải xây dựng được hình ảnh tinh thần của đời ngôn kia, phải lấn trước vào đời ngôn kia để hình dung ra các đặc điểm, trạng thái trí tuệ và tâm lí, năng lực giao tiếp của người này để rồi căn cứ vào hình ảnh tinh thần đó mà thực thi chiến lược hay kế hoạch giao tiếp của mình. Mà cái hình ảnh tinh thần của đời phương trong giao tiếp lại luôn luôn thay đổi cho nên cứ mỗi lần nói xong và nghe đời phương đáp lại, người nói lại phải xây dựng lại hình ảnh tinh thần của đời phương để giữ nguyên hoặc thay đổi kế hoạch giao tiếp. Không phải không gặp trong thực tế những cuộc giao tiếp bất thường do chỗ người nói đã không "hiểu đúng" người nghe hay ngược lại, có nghĩa là do những đời đối thoại không xây dựng đúng hình ảnh tinh thần của nhau. Có vẻ như là một nghịch lí khi giao tiếp, chúng ta giao tiếp với đời ngôn bằng xương bằng thịt, tồn tại một cách khách quan, nhưng thực ra chúng ta lại giao tiếp với một đời ngôn tinh thần do chúng ta xây dựng nên. Trong các niềm tin giao tiếp, có niềm

tin rằng hình ảnh tinh thần mà chúng ta xây dựng cho đối ngôn của chúng ta trong cuộc giao tiếp là đúng với chính con người tinh thần của đối ngôn.

III.1.1.2. Quan hệ liên cá nhân (interpersonal relation; relation interpersonnelle)

Quan hệ tương tác là quan hệ giữa các đối ngôn chỉ xuất hiện trong cuộc giao tiếp. Giữa con người trong xã hội còn có những quan hệ xã hội. Khi tham gia giao tiếp những quan hệ xã hội này cũng chi phối giao tiếp cả về nội dung, cả về hình thức và chuyển thành quan hệ liên cá nhân (quan hệ liên nhân) trong giao tiếp.

Quan hệ liên cá nhân được xét trên trục tung và trục hoành. Trục tung là trục vị thế xã hội. Đây là trục quan hệ tôn ti, chế ngự còn được gọi là trục quyền uy (power, pouvoir) do địa vị xã hội, tuổi tác, học lực, tài sản... khác nhau quyết định. Trục này được đặc trưng bởi tính bình đẳng hay bất bình đẳng (thấp - cao) giữa các đối ngôn. Sự khác biệt về quyền lực có những chuẩn mực nhất định, có những chuẩn mực phổ quát mà cũng có những chuẩn mực riêng của từng xã hội, từng nền văn hóa. Thí dụ đối với xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp và phong kiến, sĩ được xem là cao hơn nông; văn được xem trọng hơn võ; dân thành thị được xem trọng hơn dân nông thôn... Tuổi tác là một chuẩn mực vị thế quan trọng, có khi lấn át cả quan hệ chức quyền... Và "tấm áo manh quần" - hơn nhau tấm áo manh quần - có khi cũng là một dấu hiệu của quyền uy. Quan hệ quyền uy là quan hệ phi đối xứng, có nghĩa là giữa hai đối ngôn đã có quan hệ vị thế xã hội như thế nào thì quan hệ ấy vẫn không thể thay đổi

trong tiến trình giao tiếp (dĩ nhiên trừ trường hợp đánh giá sai vị thế xã hội của đối ngôn).

Trục hoành là trục thân cận (solidarity) còn gọi là khoảng cách (distance). Trục này được đặc trưng bởi hai cực thân tình (familiarity, intimacy; familiarité, intimité) và xa lạ (éloigné). Hai cực quyền uy và thân cận có liên quan với nhau nhưng không đồng nhất. Không phải cứ có quan hệ cao – thấp là có quan hệ xa cách, không phải cứ có quan hệ bình đẳng là có quan hệ thân tình. Một ông giám đốc có thể rất "cánh hẩu" với một anh bảo vệ. Quan hệ thân cận là quan hệ đối xứng, có nghĩa là có thể thay đổi theo hướng hoặc cùng dần khoảng cách ra hoặc cùng thu hẹp khoảng cách lại.

Quan hệ tương tác là quan hệ do chính giao tiếp mà có. Quan hệ liên cá nhân là quan hệ từ bên ngoài áp đặt lên quan hệ tương tác. Ở các chương mục sau chúng ta sẽ thấy cụ thể hơn sự chi phối của hai quan hệ này trong giao tiếp.

Quan hệ tương tác còn có một biểu hiện nữa là quan hệ vị thế giao tiếp. Nói vị thế giao tiếp là nói đến tác động khởi phát, duy trì, chuyển hướng đề tài, phân phát lượt nói... của các đối ngôn trong giao tiếp. Thí dụ, trong một cuộc họp giao ban đầu tuần hay đầu tháng, Giám đốc hoặc Hiệu trưởng v.v... rõ ràng là người có vị thế giao tiếp mạnh.

Vị thế giao tiếp và quan hệ liên cá nhân cũng không trùng làm một. Không ít cuộc hội thoại trong đó "chủ trò" lại là một nhân viên nào đó chứ không phải là trưởng phòng cho dù trưởng phòng có mặt. Lại có những cuộc "đấu hót" giữa những người bình đẳng về quyền lực nhưng vị thế giao tiếp mạnh là một người nào đó "dẻo mồm" còn

những người khác đều ở vị thế giao tiếp yếu, vô tình nói năng theo cách hay theo hướng đề tài mà kẻ "dẻo mồm" khởi xướng.

Ở trên đã có lần chúng ta nói đến quan hệ trong nhóm và ngoài nhóm. Quan hệ trong nhóm là quan hệ giữa những người thuộc về cùng một cộng đồng xã hội nào đấy, như cùng họ, cùng làng, cùng cơ quan, cùng công ti, cùng trường... kể cả cùng nghề nghiệp, cùng địa phương, cùng thuộc một đảng cấp hay cùng thuộc "giới" bụi đời, giới những người sống ngoài vòng pháp luật. Những người không cùng thuộc cộng đồng ngôn ngữ với mình là những người ngoài nhóm. Tính văn hóa của quan hệ trong nhóm và ngoài nhóm rất rõ. Những người cùng nhóm dù xa lạ, chưa quen biết vẫn dễ "gần" nhau hơn là với người khác nhóm. Xác định vị thế giao tiếp và xác định quan hệ trong nhóm, ngoài nhóm cũng là một việc phải làm khi xây dựng hình ảnh tinh thần về đối ngôn trong giao tiếp.

III.1.2. Hiện thực ngoài diễn ngôn (ngoài ngôn ngữ)

Loại trừ diễn ngôn, loại trừ các đối ngôn, tất cả những cái tạo thành môi trường cho một cuộc giao tiếp được gọi chung là hiện thực ngoài diễn ngôn (nếu đối chiếu với ngôn ngữ như một hệ thống tín hiệu chưa hành chức thì ta có hiện thực ngoài ngôn ngữ). Hiện thực ngoài diễn ngôn là tên gọi nhân tố lớn, bao trùm. Nhân tố lớn này lại còn được chia thành những hợp phần. Để hiểu được nhân tố hiện thực ngoài diễn ngôn và các hợp phần của nó, chúng ta hãy phân tích đoạn đối thoại giữa Kim Trọng và Thúy Kiều bên vườn Thúy:

Nhãn từ quán khách lân la,
 Tuần trăng thắm thoát nay đà thêm hai,
 Cách tường phải buổi êm trời,
 290. Dưới đào đường có bóng người thướt tha.
 Buông cầm, xóc áo vội ra
 Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.
 Lăn theo tường gấm dạo quanh,
 Trên đào nhác thấy một cành kim thoa,
 295. Giơ tay với lấy về nhà:
 "Này trong khuê các đâu mà đến đây?
 Ngắm âu người ấy, báu này,
 Chẳng duyên chưa để vào tay ai cầm!"
 Liền tay ngắm nghía biếng nài.
 300. Hỡi còn thoang thoảng hương trầm chưa phai
 Tan sương đã thấy bóng người,
 Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.
 Sinh đà có ý đợi chờ
 Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng:
 305. - "Thoa này bắt được hư không,
 "Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về?"
 Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:
 - "Ôn lòng quân tử sá gì của rơi.
 "Chiếc thoa nào của mấy mươi,
 "Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!"

Sinh rằng: - "Lân lý ra vào,
 "Gần đây nào phải người nào xa xôi.
 Được rầy nhờ chút thơm rời,
 "Kẻ đà thiếu nảo lòng người bấy nay.
 315 "Bấy lâu mới được một ngày,
 Dừng chân, gạn chút niềm tây gọi là."
 Vội về thêm lấy của nhà,
 Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông
 Thang mây đón bước ngọn tường.
 320 Phải người hôm nọ rõ ràng, chẳng nhe.
 Sượng sùng giữ ý rụt rè,
 Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.
 Rằng: - "Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,
 "Thâm trông trộm nhớ bấy lâu đã chôn.
 525 "Xương mai tính đã rữ mòn,
 "Lần lừa ai biết hãy còn hôm nay.
 "Tháng tròn như gửi cung mây.
 "Trần trần một phận ấy cây đã liễu
 "Tiện đây xin một hai điều
 330 "Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng?"
 Ngần ngữ nàng mới thưa rằng:
 - "Thói nhà băng tuyết, chất hằng phi phong.
 "Dù khi lá thắm chỉ hồng
 "Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.

- 335 "Nặng lòng xót liễu vì hoa,
 "Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa."
 Sinh rằng: - "Rày gió mai mưa,
 "Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.
 "Dù chẳng xét tấm tình si,
- 340 "Thiệt đây mà có ích gì đến ai!
 "Chút chi gắn bó một hai,
 "Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
 "Khuôn thiêng dù phụ tác thành
 "Cũng liễu bỏ quá xuân xanh một đời.
- 345 "Lượng xuân dù quyết hẹp hòi.
 "Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru!"
 Lặng nghe lời nói như ru,
 Chiêu xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng,
 Rằng: - "Trong buổi mới lạ lòng,
- 350 "Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang.
 "Đã lòng quân tử đã mang,
 "Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung!"
 Được lời như cười tấm lòng,
 Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.
- 355 Rằng: - "Trăm năm cũng từ đây,
 "Của tin gọi một chút này làm ghi."
 Sẵn tay khăn gấm quạt qui,
 Với cành thoa ấy, tức thì đổi trao.
 Một lời gắn bó tất giao,

- 360 *Mé sau đường có xôn xao tiếng người.
 Vội vàng lá rụng hoa rơi,
 Chàng về viện sách, nàng dờn lầu trang
 Từ phen đá biết tuổi vàng,
 Tình càng thắm thía, dạ càng ngẩn ngơ.*
- 365 *Sông Tương một dải nông sờ,
 Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia.
 Một tường tuyết chở sương che,
 Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.*

Trong đoạn trích này có hai cuộc đối thoại, cuộc đối thoại lớn là cuộc đối thoại giữa Nguyễn Du và các độc giả của mình và cuộc đối thoại nhỏ được tái hiện lại trong cuộc đối thoại lớn là cuộc đối thoại giữa hai nhân vật Kim Trọng và Thuý Kiều (chúng ta tạm bỏ qua cái quan hệ giữa cuộc đối thoại Kim – Kiều trong *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du và cuộc đối thoại cũng giữa hai nhân vật này trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân). Do có hai cuộc đối thoại với các đối ngôn khác nhau cho nên có hai loại diễn ngôn: Diễn ngôn của Nguyễn Du (với độc giả) và diễn ngôn Kim Trọng – Thuý Kiều. Diễn ngôn này lại được tách theo vai nói thành diễn ngôn của Kim Trọng và diễn ngôn của Thuý Kiều.

Các hợp phần của hiện thực ngoài diễn ngôn là:

III.1.2.1. Hoàn cảnh giao tiếp (trước đây chúng tôi gọi là hoàn cảnh giao tiếp rộng) bao gồm tổng thể các nhân tố chính trị, địa lí, kinh tế, văn hóa, lịch sử với các tư tưởng, các

chuẩn mực về đạo đức, ứng xử, với các thiết chế các công trình, các tổ chức... tương ứng, tạo nên cái gọi là môi trường xã hội – văn hóa – địa lí cho các cuộc giao tiếp. Chế độ phong kiến Trung Hoa mà đại diện là triều đại Minh với tình hình xã hội, chính trị, văn hóa nho giáo, phật giáo, đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian của người Hán, các hoạt động thương mại, các ca lâu, tửu quán; pháp luật và bộ máy thi hành pháp luật... đặc trưng của triều Gia Tĩnh hợp thành hoàn cảnh giao tiếp của cuộc giao tiếp Kim Trọng – Thúy Kiều dẫn trên.

III.1.2.2. Thoại trường hay hiện trường giao tiếp (Setting, Site, trước đây chúng tôi gọi là hoàn cảnh giao tiếp hẹp). Đó là không gian, thời gian của cuộc giao tiếp.

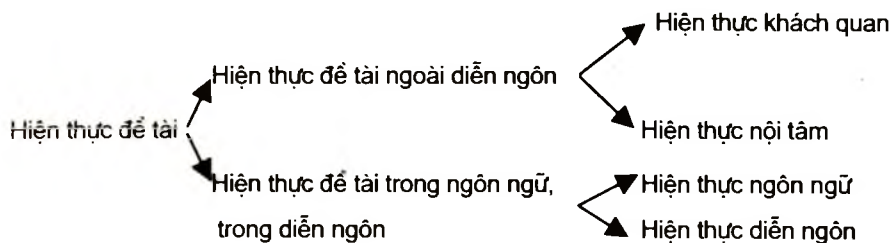
Khái niệm không gian ở đây chỉ nơi chốn cụ thể với những điều kiện, những trần thiết, các đồ vật, các nhân vật tiêu biểu cho một kiểu loại không gian đòi hỏi phải có một cách ứng xử bằng lời tương thích. Các nhà nghiên cứu về ngữ cảnh thường dẫn các nơi chốn như trường học, chùa chiền, nhà thờ, cung điện... làm thí dụ cho không gian thoại trường. Cũng như vậy, khái niệm thời gian ở đây cũng không phải là thời gian nói chung: Thời gian thoại trường của một không gian thoại trường đòi hỏi phải có những cách thức nói năng tương thích. Thí dụ, đối với không gian, thoại trường nhà chùa thì thời gian thoại trường là những thời điểm như sáng, trưa, chiều, tối, ngày rằm, mồng một, lễ Phật Đản, lễ xá tội vong nhân... Ở những thời gian đó rõ ràng là các tăng ni, các phật tử và cả những người Việt Nam bình thường đến viếng thăm có những cách nói năng, cách hành lễ bằng động tác và

bằng lời phù hợp. Thời gian, không gian thoại trường không tách nhau. Nó là một thể thống nhất vừa có tính trừu tượng, tính điển dạng vừa có tính cụ thể, hiện dạng, ít nhiều đã quy ước hóa thành những mô típ nhất định, hình thành nên những câu thúc (constraints) đối với diễn ngôn cả về hình thức, cả về nội dung. Thí dụ, ở một số nghĩa trang ban quản lí thường treo bảng đề: *không xả rác, không đùa bỡn, không nói tục*. Những cấm kị này là những câu thúc đối với cách nói năng và hành động của những ai bước chân vào đó.

Cuộc thoại Kim – Kiều có không gian thoại trường là vườn Thuý với một bức tường cách ngăn đôi bên (Một bức tường có rất nhiều ý nghĩa: Chính nó đã khiến cho chàng Kim phải "thò tay" vào mới lấy được cành thoa – mà sự bỏ quên cũng như nơi chốn bỏ quên nó, rất gần với bức tường, của cô Kiều rất đáng ngờ – khiến cho chàng Kim khi chủ động (một cách rụt rè) khởi xướng cuộc giao tiếp phải *cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng* và khi cuộc tỏ tình đã được "nổi mạch" thì anh chàng phải trèo tốt lên trên nó mà ngó xuống dù cho cái vị trí tỏ tình ấy thực không mấy mĩ thuật: *Thang mây rón bước ngọn tường!*) Còn thời gian – thoại trường là sáng tinh mơ: *Tan sương đã thấy bóng người, quanh tường rạ ý tìm tòi ngẩn ngơ*. Chả là cái thời gian thoại trường này mới thuận lợi cho cuộc gặp gỡ – tỏ tình trộm lén này. Mà cuộc tỏ tình này phải trộm lén, không thể "phơi" ra trước mắt mọi người cũng chỉ bởi vì cái lễ giáo "nam nữ thụ thụ bất thân" chẳng biết có phải do chính cụ Khổng ngài đặt ra không!).

III.1.2.3. Hiện thực được nói tới hay hiện thực đề tài

Cuộc giao tiếp và các diễn ngôn được tạo ra trong cuộc giao tiếp phải nói về một hoặc những cái gì đó trong hoàn cảnh giao tiếp (và trong thoại trường). Cái gì đó được nói tới có thể là một hay những yếu tố ngoài ngôn ngữ, ngoài diễn ngôn, cũng có thể là những yếu tố của chính ngôn ngữ, những yếu tố thuộc những diễn ngôn có trước hay đang tạo nên các diễn ngôn đang được sử dụng. Các yếu tố được nói tới trong diễn ngôn tạo nên cái gọi là hiện thực – đề tài, nói gọn là đề tài của diễn ngôn. Hiện thực – đề tài của diễn ngôn như vậy bao gồm hiện thực – đề tài ngoài diễn ngôn và hiện thực – đề tài trong ngôn ngữ, trong diễn ngôn. Hiện thực – đề tài ngoài diễn ngôn lại có thể chia thành hiện thực – đề tài nội tâm và hiện thực – đề tài trong thế giới khách quan. Chúng ta có bảng phân loại hiện thực đề tài diễn ngôn như sau:



Trở lại đoạn trích, nói một cách đơn giản thì diễn ngôn của Nguyễn Du (với độc giả) gồm tất cả những câu thơ nằm ngoài các dấu trích dẫn: "...", đó là các câu như:

- *Nhân từ quán khách lân la*

Giơ tay với lấy về nhà

- Liền tay ngắm nghía biếng nằm

...

Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng

- Lặng nghe lời nói như ru

Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng v.v...

Các diễn ngôn của Kim Trọng – Thuý Kiều là những câu được đặt trong dấu trích dẫn (Nói theo thuật ngữ của thi pháp học ngôn ngữ thì diễn ngôn của Nguyễn Du là lời tác giả bao gồm lời miêu tả, tự sự và lời dẫn thoại (reporting speech) và diễn ngôn của Kim Trọng – Thuý Kiều ở đây là lời thoại trực tiếp (direct speech)) Hiện thực – đề tài của diễn ngôn của Nguyễn Du là hành động, thái độ, cử chỉ của hai nhân vật trước và sau cuộc "tổ tình". Đồng thời chính cuộc tổ tình ấy, so với lời nói, thái độ, cử chỉ, cũng như diễn biến tâm trạng của các nhân vật cũng là hiện thực – đề tài của nó. Diễn ngôn của hai nhân vật Kim Trọng, Thuý Kiều có hiện thực – đề tài phụ, thứ yếu, là sự mất thoa, sự bắt được thoa, sự trả thoa, còn hiện thực – đề tài chính, chủ yếu là tình yêu, là lời cầu xin được yêu của Kim Trọng với Thuý Kiều, và diễn biến tâm trạng của Kiều trước tâm tình và lời cầu xin của Kim Trọng. Hiện thực – đề tài của diễn ngôn của Nguyễn Du như thế vừa là hiện thực ngoài diễn ngôn khách quan, vừa là hiện thực nội tâm lại vừa là hiện thực diễn ngôn. Còn hiện thực – đề tài của diễn ngôn của Kim Trọng – Thuý Kiều chủ yếu là hiện thực nội tâm.

III.1.2.4. Hiện thực đề tài, hệ quy chiếu và thế giới khả hữu (Possible World; monde possible)

Sự phân tích hiện thực – đề tài trong đoạn trích trên cho thấy cuộc đối thoại Kim Trọng – Thuý Kiều tuy diễn ra trong hoàn cảnh đất nước và chế độ phong kiến Trung Hoa triều đại Minh nhưng hiện thực đề tài của nó không liên hệ trực tiếp với toàn bộ hoàn cảnh giao tiếp rộng đó. Chúng ta gọi hiện thực – hệ quy chiếu (gọi tắt là hệ quy chiếu) của diễn ngôn là cái mảng, cái phần của hoàn cảnh giao tiếp rộng mà một hoặc một số bộ phận của nó được người nói lựa chọn làm đề tài diễn ngôn và người nghe đối chiếu với nó để thuyết giải nghĩa của diễn ngôn nhận được. Gọi mảng của hoàn cảnh rộng chứa hiện thực đề tài là hệ quy chiếu vì nó là căn cứ để các đối ngôn tìm sự tương ứng giữa các biểu thức ngôn ngữ dùng trong diễn ngôn (và toàn bộ diễn ngôn) với các nhân tố sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất tạo nên mảng đó, một sự tương ứng quyết định nghĩa của diễn ngôn. Sau đây là một thí dụ nữa làm rõ tầm quan trọng của việc xác định hệ quy chiếu để thuyết giải nghĩa của diễn ngôn. Những phát ngôn sau đây sẽ vô nghĩa, phi lí nếu căn cứ vào tính hạn chế lựa chọn (restriction sélective) của các từ *tư duy*, *biểu hiện*, *nói*, *suy nghĩ*, *trò chuyện*:

Làn da tư duy và tìm cách biểu hiện...

Khi cánh tay nói, khi cặp chân suy nghĩ, khi các ngón tay trò chuyện với nhau không cần mọi thứ trung gian.

Tuy nhiên nghĩa của chúng sẽ trở nên rõ ràng, hấp dẫn, một khi chúng ta biết rằng hệ quy chiếu của chúng là nghệ thuật vũ balê, một khi chúng ta biết rằng chúng được trích

trong bài báo của A.Vonetxenxki viết về nữ nghệ sĩ balê Plixetxkaia được dịch đăng trong tạp chí sân khấu số 1 năm 1978. Bài báo đó có những câu như:

Vũ balê là sự vượt qua bức tường của thanh âm. Giác quan của tiếng nói? Cái lưỡi? Cái giọng? Không! Đó là tay và vai hát ca...

Thanh âm thay thế bằng cử động. Chúng ta thấy được thanh âm. Thanh âm là đường nét. Sự giao cảm là điệu múa...

Như thế hệ quy chiếu là địa bàn để thực hiện sự chiếu vật (hay sở chỉ – Reference; référence) vấn đề đầu tiên của ngữ dụng học.

Liên quan tới vấn đề hệ quy chiếu là vấn đề thế giới khả hữu (possible world; monde possible).

Nghĩa học của tín hiệu học là lĩnh vực của quan hệ giữa tín hiệu và hiện thực được nói tới. Đây là lĩnh vực của nội dung sự vật, nội dung miêu tả, những nội dung có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai (chân – ngụy) lôgích. Căn cứ vào khả năng có thể hay không thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai lôgích mà các nhà lôgích học chia ngữ nghĩa của ngôn ngữ thành hai loại: ngữ nghĩa bị quy định bởi tính đúng – sai lôgích (truth conditional meaning) và ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng sai lôgích (non - truth - conditional meaning). Nội dung miêu tả, sự vật là nội dung bị quy định bởi tính đúng sai lôgích, còn nội dung không bị quy định bởi tính đúng sai lôgích theo một số tác giả thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa ngữ dụng.

Theo trường phái lôgích Áo thì tính đúng – sai lôgích của

một phát ngôn được đánh giá theo tính phù hợp hay không của nghĩa phát ngôn với cái xảy ra trong hiện thực. Câu "trời mưa" đúng và chỉ đúng khi ngoài trời có mưa đương rơi thực. Nó sẽ sai khi ngoài trời không có mưa.

Đến đây thì một câu hỏi triết học lớn nảy sinh: Nói phát ngôn đúng và chỉ đúng khi nó phù hợp với hiện thực, thế nhưng với hiện thực nào?

Tạm thời chúng ta gọi cái thế giới nhân loại đang sống là thế giới thực tại. Chúng ta quá quen thuộc với thế giới thực tại cho nên chúng ta cũng đánh giá cái đúng, cái sai của một phát ngôn căn cứ vào tính phù hợp hay không giữa nghĩa của phát ngôn đó với thực tại (con người đang sống). Vì vậy, chúng ta mới cho rằng các phát ngôn: *nước sôi ở 100o*<2>. *Giăng nằm trên giường* <3> là đúng. Các phát ngôn: *nước sôi ở 60o*<4>, *Giăng nằm lơ lửng trong khoảng không*<5> là sai. Thế nhưng điều chúng ta cho là đúng lại là sai ở một không gian khác. Thí dụ <4>, <5> có thể là đúng đối với thế giới các nhà du hành vũ trụ đang lơ lửng ngoài vũ trụ, còn đối với thế giới thực tại lại là sai. Chúng ta hiện nay mới biết duy nhất thế giới thực tại, do đó mọi cái được xem là đúng là đúng với thế giới thực tại đó. Có thể nói thế giới thực tại ở dạng tổng những phát ngôn được xem là đúng lôgic mà con người đã, đang và sẽ tạo ra.

Tuy nhiên, câu hỏi: Có tồn tại một sự sống nào khác ngoài trái đất nữa không? đang là nỗi day dứt của loài người – trái đất. Nếu quả là có tồn tại những thế giới khác không phải trái đất thì ở những nơi đó, cái đúng, sai lôgic có thể phải khác và lúc ấy, thế giới thực tại chúng ta đang sống

chỉ là một trong những thế giới có thể có – thế giới khả hữu – mà thôi.

Thế giới khả hữu không chỉ là những thế giới có thể cùng tồn tại với thế giới thực tại trái đất của chúng ta trong vũ trụ. Ngay cả thế giới trái đất thực tại của chúng ta có thể được nhìn nhận khác nhau tùy theo chủ thể nhìn nhận. Sinh vật học đã cho biết, đối với loài chó, thế giới màu sắc chỉ có hai màu đen và trắng, trong khi đối với con người thế giới này có bảy màu cơ bản. Lại nữa, có những bệnh nhân mù màu: Bao nhiêu màu sắc rực rỡ, hấp dẫn chỉ còn lại có hai màu: Xanh lục và xanh lá cây nhạt. Chắc chắn thế giới màu sắc – được xem như là một thế giới hiện thực được nói tới – những phát ngôn đúng sai về màu sắc sẽ được đánh giá khác nhau tùy theo chủ thể là người bình thường, bệnh nhân mù màu hay là chó – dĩ nhiên nếu chó biết nói.

Cũng không biết có thực hay không những người có "công năng đặc dị", những nhà ngoại cảm, những người có thể đối thoại với cõi âm. Cái đúng sai theo quan điểm của con người "tâm thường" là chúng ta hẳn sẽ khác rất xa với cái đúng sai đối với những "siêu nhân" như vậy. Chúng ta sẽ cho rằng phát ngôn "Chị H. đang nói chuyện với tử sĩ đây" là sai trong khi đối với những người như chị H. và những người tin vào năng lực ngoại cảm của con người thì nó lại là phát ngôn đúng. Bên cạnh cái thế giới thực tại, còn tồn tại một thế giới khả hữu nữa: Thế giới của những người đã khuất.

Nhưng khái niệm thế giới khả hữu cũng không chỉ để chỉ những thế giới được nhìn nhận bởi những chủ thể khác nhau.

Thế giới trái đất thực tại của chúng ta không đồng tính, đồng chất ở mọi nơi, mọi thời đại. Thế giới trái đất trước khi có kênh đào Xu-ê, kênh đào Pa-na-ma là một thế giới khác với thế giới hiện nay, dù không hoàn toàn khác. Và thế giới thực tại này cũng sẽ không còn là nó nữa một khi hệ thống giao thông đường bộ xuyên Á được hoàn tất.

Lại còn nữa, trái đất này tuy ở cùng một thời điểm nhưng mỗi nơi lại một khác, mỗi nền văn hóa lại một khác. Cái thế giới khí hậu thực tế ở Bắc bán cầu và Nam bán cầu là hai thế giới đối cực nếu lấy thời gian làm gốc. Phát ngôn *Ngày 22 tháng 7 năm 2000 tuyết rơi ngập đường phố từ 3 đến 4 mét* sẽ sai đối với tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Việt (đúng sai lôgích) nhưng lại đúng đối với cư dân Pa-ra-goay, Ac-hen-ti-na v.v...

Rồi lại nói vấn đề thế giới thực tại và thế giới các chuyện cổ tích, thế giới các chuyện tưởng tượng và thế giới truyện viễn tưởng. Một khi chúng ta đã được người kể xác định thời gian được nói tới bằng cụm từ "ngày xưa ngày xưa..." thì chúng ta sẽ xem một phát ngôn như "Cô Tấm chui ra từ quả thị" là phát ngôn đúng. Nên lưu ý các thế giới khả hữu không chỉ quyết định tính đúng sai về ngữ nghĩa của các phát ngôn (đúng sai về ngữ nghĩa bị quy định bởi tính đúng sai lôgích) mà trong chừng mực nhất định còn quy định cả tính đúng sai về ngữ pháp. Thí dụ cách dùng "tuy... nhưng" trong câu "tuy tháng Chạp nhưng trời rất nóng" là đúng cú pháp nếu câu đó nói về khí hậu ở Bắc bán cầu nhưng lại sai cú pháp nếu nói về khí hậu Nam bán cầu. Thời gian khả hữu là một khái niệm triết học do Leibnitz khởi xướng từ thế kỉ XVII. Khái

niệm này được các nhà triết học về ngôn ngữ nhắc lại từ những năm đầu nửa sau thế kỉ XX để xử lí lại những vấn đề về tính đúng sai lôgích của ngữ nghĩa của các phát ngôn, khởi đầu là vấn đề chiếu vật.

Đi sâu vào khái niệm này không phải là nhiệm vụ của ngôn ngữ học. Đối với ngữ dụng học chỉ cần hiểu rằng "thế giới khả hữu không phải là một nơi chốn mà là một cách thức có thể tồn tại hay đã từng tồn tại của thế giới. Có vô số thế giới khả hữu" (Green 12; 40) là đủ. Ngôn ngữ có rất nhiều biểu thức để chỉ những thế giới khác với thế giới hiện tại thí dụ các câu điều kiện với các từ *nếu*, câu giả định với các từ như *giả định rằng*, *giả sử như*, *giá mà*, những câu phỏng đoán với các từ *có lẽ*, *có thể*, *biết đâu là* và các biểu thức khác nữa trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ.

Điều cần ghi nhớ khi đã làm quen với khái niệm thế giới khả hữu là: Hễ chúng ta đưa ra một nội dung miêu tả, một nội dung sự vật nào đấy thì nội dung miêu tả, nội dung sự vật đó chỉ đúng với cái thế giới khả hữu (mà chúng ta ý thức hoặc không ý thức được) đang được nói tới. Rất có thể nó sẽ không còn đúng nữa đối với một thế giới khả hữu khác. Thí dụ phát ngôn: *Có mấy trận mưa này mùa màng sẽ rất tốt* có thể đúng với một địa phương nào đó ở miền Bắc nhưng lại sai đối với miền Nam hay đối với một nơi nào khác ở một quốc gia nào khác mà ở đó, mưa nhiều hơn nắng chẳng hạn.

Ở trên chúng ta đã nói tới ba khái niệm: Hoàn cảnh giao tiếp (thế giới hiện thực ngoài diễn ngôn), hiện thực – hệ quy

chiếu và thế giới khả hữu. Quan hệ giữa ba khái niệm ấy sẽ như sau: Hiện thực – hệ quy chiếu là một mảng trong một thế giới khả hữu mà tổng (vô tận) của chúng làm thành thế giới hiện thực ngoài ngôn ngữ, trong đó, thế giới hiện tại rất đổi quen thuộc của chúng ta chỉ là một mà thôi. Một phát ngôn có nghĩa (có thể bị quy định hay không bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic) là có nghĩa đối với một thế giới khả hữu – hệ quy chiếu đang được nói tới.

III.1.2.5. Ngữ hướng

Thuật ngữ ngữ hướng chỉ những thể hiện cụ thể của hoàn cảnh giao tiếp, của thoại trường, của các đối ngôn cũng như những thể hiện cụ thể của chính các nhân tố tạo nên cuộc giao tiếp ở một thời điểm cụ thể của cuộc giao tiếp đó. Trở lại với cuộc đối thoại Kim - Kiều. Thoại trường, quan hệ hai người, động tác, cử chỉ lúc cuộc thoại bắt đầu với câu: *Thoa này bắt được hư không...* đã đổi khác khi chàng Kim nói: *Từ ngẫu nhi gặp nhau...*, lại càng khác nữa khi chàng ta nói: *Trăm năm cũng từ đây, của tin gọi một chút này làm ghi*. Do ngữ hướng thay đổi cho nên lời nói của từng người cũng phải thay đổi cho tương ứng với ngữ hướng.

Có thể xem một cuộc giao tiếp là một chuỗi kế tiếp các ngữ hướng ở những thời điểm $t_1, t_2, t_3, t_4...$ của cuộc giao tiếp đó. Có thể xem ngữ hướng ở một thời điểm của cuộc giao tiếp là sự hiện thực hóa các nhân tố tạo nên ngữ cảnh cũng như tạo nên cuộc giao tiếp. Bởi ngữ hướng liên tục khác nhau cho nên ngữ cảnh là động, không phải là tĩnh, không phải nhất thành bất biến. Cho nên người giao tiếp – các đối ngôn – cũng phải luôn luôn biến động.

III.2. Ngôn ngữ

Là công cụ giao tiếp bằng ngôn ngữ, ngôn ngữ chắc chắn sẽ tác động đến hình thức và nội dung của cuộc giao tiếp.

III.2.1. Kênh thính giác và kênh thị giác của ngôn ngữ

Đường kênh cơ bản của ngôn ngữ là kênh thính giác. Từ khi có chữ viết thì ngôn ngữ có thêm đường kênh thị giác. Ngôn ngữ thính giác, ngôn ngữ nói, là ngôn ngữ nguyên cấp. Ngôn ngữ viết, ngôn ngữ thị giác là ngôn ngữ thứ phát. Vì khác nhau về đường kênh, tức khác nhau về thể chất cho nên mặc dầu ngôn ngữ viết phải đồng nhất về cơ bản với ngôn ngữ nói nhưng giữa hai thứ ngôn ngữ này có những khác biệt quan trọng.

III.2.2. Các biến thể của ngôn ngữ

Ngôn ngữ tồn tại thực trong các biến thể của nó. Đó là các biến thể chuẩn mực hóa, phương ngữ (phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội), ngữ vực (register), phong cách chức năng (styles), loại thể (genres) và ngôn ngữ cá nhân. Diễn ngôn được nói ra hay viết ra trong những biến thể đó một cách hỗn đồng (có nghĩa là một diễn ngôn đồng thời được sản sinh ra dưới ảnh hưởng của các biến thể của một ngôn ngữ nhất định). Những nhân tố biến thể và nhân tố loại thể nhất định để lại những dấu vết đối với diễn ngôn về hình thức, về nội dung, chi phối diễn ngôn cả về phía sản sinh và phía tiếp nhận. Điều quan trọng là loại thể diễn ngôn tạo ra tâm lí tiếp nhận và khởi động các quy tắc tiếp nhận (thuyết giải) diễn ngôn phù hợp với loại thể của diễn ngôn đó. Thí dụ, bởi biết rằng đang đọc thơ nên chúng ta sẵn lòng chấp nhận, thậm

chỉ còn đánh giá cao và cố gắng giải mã theo quy tắc giải mã thơ những câu thơ tuy không thực "bí hiểm" nhưng vẫn không ít bất đồng như:

Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi, vàng rơi, thu mệnh mỏng.

(Bích Khê)

hay:

Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng?

Bóng chiều không thắm không vàng vọt

Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong.

(Thâm Tâm)

III.2.3. Ngữ vực

Hudson định nghĩa phương ngữ, ngữ vực theo Halliday, Mc Intosh và Streven như sau: Phương ngữ là "những biến thể của ngôn ngữ theo người dùng" còn ngữ vực là "những biến thể ngôn ngữ theo cách dùng"(15; 48).

Register vốn là một thuật ngữ trong nhạc lý để chỉ biên độ khác nhau của âm thanh nhạc tính, rồi sau đi vào ngữ âm học cũng để chỉ biên độ các âm tố trong ngôn ngữ cuối cùng nó được xã hội ngôn ngữ học dùng để chỉ một kiểu biến thể của ngôn ngữ đối lập với biến thể phương ngữ, biến thể phong cách như đã biết. R.Wardhaugh định nghĩa: "Ngữ vực là một tập hợp những đơn vị từ vựng gắn liền với những cộng đồng xã hội hoặc những cộng đồng nghề nghiệp. Các nhà giải phẫu, phi công, nhân viên ngân hàng, người bán hàng, các

"fan" của nhạc Jazz, bọn "chân gỗ", ma cô sử dụng từ vựng khác nhau"(31; 49). Và từ điển The Encyclopedia... mặc dầu cũng tán thành định nghĩa: "Ngữ vực miêu tả các biến thể của ngôn ngữ theo cách dùng" nhưng lại giải thích thêm: "Nó (ngữ vực – ĐHC) xuất phát từ trực cảm cho rằng có những biến thể về chức năng của ngôn ngữ trong những ngữ cảnh như thể thao, khoa học hay quảng cáo. Những biến thể này đối lập với những biến thể theo người dùng hay là các biến thể phương ngữ. Các văn bản văn học được đặc trưng bởi tính bóng gió (allusiveness) so với ngữ vực phi văn học" (3, mục register in literature T.7).

Theo định nghĩa của Wardhaugh thì ngữ vực bó hẹp trong phạm vi từ vựng và trùng với các phương ngữ xã hội và một bộ phận của phong cách chức năng. Định nghĩa của The Encyclopedia rộng hơn, không giới hạn trong các đơn vị từ vựng nhưng lại trùng với khái niệm phong cách chức năng (kể cả trường hợp chúng ta thừa nhận ngôn ngữ tác phẩm văn học cũng là một phong cách chức năng).

Thuật ngữ ngữ vực được các nhà ngôn ngữ học cấu trúc - chức năng luận sử dụng để chỉ những biểu thức diễn ngôn lặp đi lặp lại trong những loại ngữ cảnh nhất định. Theo M.Halliday, bất kì loại ngữ cảnh nào cũng bị chi phối bởi ba nhân tố: Trường (Field), Dạng thức (Mode) và Sắc thái (Tenor). Trường chỉ hoạt động xã hội được thực hiện bao gồm cả mục đích và hiện thực – đề tài; Dạng thức chỉ vai trò của ngôn ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh, đặc biệt chỉ dạng nói hay viết của diễn ngôn; Sắc thái chỉ các cương vị xã hội được huy động trong ngữ cảnh, có nghĩa là sắc thái lệ thuộc vào

quan hệ giữa đối ngôn trong giao tiếp. Halliday cho rằng hệ thống ngôn ngữ hành chức trong những loại ngữ cảnh như trên nhằm thực hiện ba chức năng tương ứng với ba nhân tố của ngữ cảnh. Ba chức năng đó là: Chức năng biểu niệm, theo chức năng này thì ngôn ngữ phải thể hiện cho được kinh nghiệm của con người; chức năng liên cá nhân, theo chức năng này thì ngôn ngữ phải huy động cho được quan hệ xã hội của các đối ngôn; chức năng văn bản hóa, đó là chức năng tạo lập ra các văn bản quan yếu đối với ngữ cảnh.

Các nhân tố của ngữ cảnh và các chức năng trên của ngôn ngữ sẽ là tiêu chí để xác định ngữ vực.

Thật ra, trước cả M.Halliday, thuật ngữ này đã được đưa vào ngôn ngữ học từ 1950, và lúc đó nó còn ít nhiều chịu ảnh hưởng của nghĩa gốc trong nhạc lí. Cũng như giữa hai âm vực trầm bổng trong âm nhạc có nhiều cung bậc khác nhau, các diễn ngôn cũng có thể được phân hóa theo tiêu chí quy thức (formality, Formalité) thành những mức độ khác nhau. Joos cho rằng có năm mức độ trang trọng trong tiếng Anh, những mức độ này được thể hiện qua những khác biệt có tính hệ thống về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Đó là mức độ trịnh trọng (guindé), ý tứ (soutenu), tham vấn (consultatif), thân thuộc (familier) và tâm tình (intime). Tuy nhiên, hiện nay xã hội ngôn ngữ học chủ yếu sử dụng sự phân chia diễn ngôn theo ba mức độ: Quy thức (formal), thân tình (familiar) và phi quy thức (informal). L.C Thompon (1965) định nghĩa ba thuật ngữ trên như sau: "Quy thức là ngữ cảnh trong đó một cá nhân đối xử với những người khác mà giữa anh (hoặc chị) ta có rất ít quan hệ quen biết hoặc trước đó hoàn toàn

chưa có). Cũng thuộc ngữ cảnh quy thức là những nghi lễ (thí dụ: Các cuộc hội thảo – ĐHC) hay những tập hợp có tính nghi thức (thí dụ những cuộc họp mặt của các con chiên trong nhà thờ ngày chủ nhật – ĐHC). Thân tình là, ngữ cảnh đối cực với ngữ cảnh quy thức, trong đó các đối ngôn rất thân tình với nhau. Giữa hai cực đó là vương quốc của ngữ cảnh phi quy thức, đó là ngữ cảnh trong đó các đối ngôn rất biết nhau nhưng không thân tình với nhau (Thí dụ các bệnh nhân trong cùng một phòng bệnh; sinh viên cùng một trường đại học. v.v... ĐHC)" (31; 292).

Thompson cũng không phân biệt đủ rõ phong cách và ngữ vực. Chính trong tác phẩm của mình, ba mức độ quy thức được Thompson viết trong chương Phong cách (Style). Sự thực thì trong khi phong cách chức năng là thuật ngữ để chỉ các cách sử dụng ngôn ngữ ít nhiều thành khuôn mẫu nhằm thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định, hướng tới những người tiếp nhận có đặc trưng xã hội chung mà không tính tới quan hệ riêng tư giữa chủ ngôn và người tiếp nhận, trong hoàn cảnh chung mà không tính tới các thoại trường cụ thể thì sự phân biệt diễn ngôn theo tính quy thức lại chủ yếu dựa vào quan hệ có tính cá nhân giữa những đối ngôn và ít nhiều dựa vào sự chi phối của các thoại trường. Nói rõ hơn thì các phong cách chức năng là sự phân loại các diễn ngôn trong cùng một ngữ cảnh, đó là ngữ cảnh quy thức nhất chứ không tính đến các ngữ cảnh khác còn sự phân chia theo tính quy thức lại lấy sự khác nhau về ngữ cảnh (chủ yếu là quan hệ liên cá nhân và thoại trường) làm căn cứ. Hudson so sánh câu mở đầu một bức thư tiếng Anh *'I am writing to inform*

you that...' (tạm dịch: *tôi viết cho ông để thông báo ông biết rằng...*) với câu cùng nghĩa *'I just wanted to let you know that...'* (tạm dịch *minh muốn để cậu biết rằng...*) để minh họa cho sự khác nhau về tính quy thức. Nhìn chung câu thứ nhất có tính phi quy thức, còn câu thứ hai có tính chất thân tình. Chúng tôi cho rằng nên dùng thuật ngữ ngữ vực (register) cho những biến thể được đặc trưng bởi tính quy thức ở các mức độ khác nhau. Cách hiểu về ngữ vực như vậy giúp chúng ta hoạch định được đường ranh giới giữa phong cách chức năng và ngữ vực.

Thực ra, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, ít khi một diễn ngôn chỉ được nói hoặc viết ra trong một và chỉ một biến thể. Trong cùng một diễn ngôn, có thể ở chỗ này thì được tạo ra theo biến thể chuẩn mực, ở nơi khác lại theo biến thể phương ngữ địa lý hay phương ngữ xã hội, ở chỗ khác chúng ta lại gặp những khuôn mẫu của những phong cách chức năng nào đấy. Tất nhiên có những biến thể có sức chi phối mạnh, có nghĩa là khi đã dùng biến thể đó để tạo ra diễn ngôn thì nó đòi hỏi diễn ngôn đó phải sử dụng những biến thể này mà không được phép dùng biến thể kia. Thí dụ một văn bản pháp quy của chính phủ, tức là diễn ngôn được viết bằng phong cách hành chính công vụ thì phong cách này không cho phép dùng các yếu tố ngôn ngữ thuộc phương ngữ địa lí, cũng không cho phép sử dụng các yếu tố thuộc ngữ vực thân tình v.v...

Nói một cách khái quát, nói và viết, tạo ra các diễn ngôn thích hợp còn có nghĩa là biết cách khởi động một cách thích hợp các biến thể ngôn ngữ khi cần thiết. Phong cách chức

năng, ngữ vực và các biến thể ngôn ngữ khác không phải là những cái buộc con người phải sử dụng chúng một cách tất yếu, cố định khi những điều kiện quy định sự hình thành các biến thể đó xuất hiện. Thí dụ một tuyên truyền viên có thể phổ biến một nghị định của chính phủ bằng phong cách báo chí hay phong cách hội thoại, nhà khoa học có thể phổ biến tri thức về đời sống sinh vật biển bằng phong cách ngôn ngữ đời thường, thậm chí bằng phong cách văn học. Không phải hề cứ là một văn bản hành chính công vụ thì nhất thiết phải dùng phong cách hành chính công vụ để truyền đạt, không phải cứ một lý thuyết khoa học thì phải dùng phong cách khoa học để phổ biến nó. Ngay trong cùng một phát ngôn vẫn có thể xuất hiện những yếu tố ngôn ngữ thuộc các phong cách chức năng khác nhau. Ngữ vực cũng vậy. Không phải bao giờ vợ chồng (không phải là vợ chồng sắp dẫn nhau ra toà) cũng cứ phải dùng ngữ vực thân tình. Sau đây là một thí dụ: *Đúng lúc đó thì ông Bill Clinton nhận được điện thoại của vợ vào lúc đêm khuya, giọng bà lạnh như băng: Chào ngài Tổng thống, tại sao ngài vẫn chưa ra lệnh không kích Nam Tư?* (Chính đệ nhất phu nhân Hillary là người đưa ra quyết định không kích Nam Tư – An ninh thế giới ngày 21/1/2000). Bà Clinton chuyển lời nói của mình từ ngữ vực thân tình thương ngày giữa vợ chồng sang ngữ vực quy thức rõ ràng là nhằm hiệu quả khiêu khích chồng – Tổng thống Bill Clinton.

Xã hội ngôn ngữ học dùng thuật ngữ code – switcing – chúng tôi tạm dịch là khởi mã – để chỉ sự huy động các biến thể ngôn ngữ sao cho thích hợp khi tạo lập diễn ngôn. Làm

chủ các biến thể ngôn ngữ và biết cách khởi mã chúng sao cho thích hợp là một trong những thành phần tạo nên năng lực giao tiếp - communicative competence, compétence communicative - của con người.

III.2.4. Ngôn cảnh

Đối với một diễn ngôn đang được xem xét thì những nhân tố nằm ngoài diễn ngôn không phải chỉ là những yếu tố làm thành ngữ cảnh vừa phân tích trên (ngữ cảnh với đối ngôn, hiện thực ngoài diễn ngôn bao gồm hoàn cảnh giao tiếp, hiện thực / đề tài trong một hệ quy chiếu – bộ phận của hoàn cảnh giao tiếp, thoại trường, ngữ huống, ngôn ngữ và các biến thể được sử dụng) mà còn có ngôn cảnh. Ngôn cảnh là những diễn ngôn trước và sau diễn ngôn đang xem xét.

Thí dụ diễn ngôn đang được xem xét là lời của cô Kiều:

- On lòng quân tử xá gì của rơi

Chiếc thoa là của mấy mươi

Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.

thì ngôn cảnh của nó là lời của Kim Trọng trước và sau.

Bởi vì cùng một nội dung có thể được thể hiện bằng dạng thức nói và dạng thức viết cho nên cũng có sự phân biệt diễn ngôn dạng nói (gọi tắt là diễn ngôn nói) và diễn ngôn dạng viết (gọi tắt là diễn ngôn viết). Chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ diễn ngôn để chỉ một cách bao quát cả hai dạng thức diễn ngôn. Diễn ngôn dạng thức viết sẽ được gọi là văn bản (text). Ngôn cảnh của diễn ngôn nói và văn bản có những điểm khác nhau. Diễn ngôn nói chủ yếu xuất hiện trong hội thoại mà hội thoại là có sự luân phiên lượt lời của các đối ngôn (như sự

luân phiên lượt lời Kim - Kiều trong đoạn trích) cho nên ngôn cảnh của diễn ngôn nói là những lượt lời trước và sau nó. Rồi đây, khi tìm hiểu về lí thuyết hội thoại, chúng ta sẽ biết một lượt lời không chỉ bao gồm những chuỗi kết học các yếu tố thuộc cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ như từ, câu mà còn bao gồm cả những hành vi ngôn ngữ tạo ra nó, thí dụ lời đáp của cô Kiều dẫn trên có ngôn cảnh là hành vi hỏi trống (không có ngôi thứ ba) mà Nguyễn Du đã chỉ rõ ra là *xa đưa ước lòng* của Kim Trọng trước nó và hành vi kể lể, van vi của Kim Trọng ở sau. Ngôn cảnh được phân chia thành tiền ngôn cảnh và hậu ngôn cảnh (đối với phát ngôn trong văn bản thì có tiền văn bản và hậu văn bản – tiền văn, hậu văn). Nói chung ngôn cảnh của một diễn ngôn nói trong hội thoại có rất nhiều nhân tố, ngoài những yếu tố thuần túy ngôn ngữ học còn có những yếu tố như hành vi ngôn ngữ, các đơn vị hội thoại, các yếu tố kèm lời và phi lời như điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, trọng âm, ngữ điệu v.v... Cũng cần lưu ý nữa là đối với một cuộc hội thoại đang diễn tiến thì bao giờ chúng ta ("chúng ta" có thể là người tham gia hội thoại và có thể là người quan sát bên ngoài cuộc hội thoại) cũng chỉ có tiền ngôn cảnh.

Văn cảnh của các văn bản thì khác. Bao giờ câu trong văn bản cũng xuất hiện với tiền văn và hậu văn. Những yếu tố như ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ v.v... không có mặt trong văn bản (mặc dầu trong văn cảnh vẫn có các hành vi ngôn ngữ). Văn cảnh nhìn chung là tĩnh chứ không động như ngôn cảnh của diễn ngôn nói. Tuy nhiên đối với các văn bản không có tính chất riêng tư, cá nhân mà có tính chất xã hội,

đặc biệt là các tác phẩm văn học thì thuộc văn cảnh còn có các văn bản viết về cùng một hiện thực – đề tài, rộng ra là tất cả các văn bản thuộc cùng một thể loại ở một thời điểm nhất định của lịch sử. Nói cách khác liên văn bản (intertextuality; intertextualité) là một đặc tính của văn cảnh của văn bản.

Không nên lẫn khái niệm ngữ hướng với khái niệm ngôn cảnh. Thuộc ngôn cảnh là những yếu tố tạo nên các diễn ngôn trước (hoặc sau) một diễn ngôn đang xem xét, trong khi thuộc ngữ hướng là những biến đổi của những nhân tố như hoàn cảnh, trạng thái tâm lí, quan hệ giữa các đối ngôn, những biến đổi của thoại trường v.v... chứ không phải những yếu tố tạo nên diễn ngôn.

Ngôn cảnh về bản chất cũng là diễn ngôn xuất hiện trước, sau một diễn ngôn nào đấy nhưng về nguyên tắc vẫn phải tách ra khỏi diễn ngôn đó. Ngôn cảnh (và văn cảnh), có khi còn được gọi là đồng - ngôn cảnh (đồng văn cảnh – co - texte) của một diễn ngôn, là nhân tố tạo thành chu cảnh cho diễn ngôn và cũng tác động đến diễn ngôn cả từ phía tạo lập và phía thuyết giải diễn ngôn. Thí dụ, nếu không có tiền ngôn là lời nói của cô Kiều thì Kim Trọng chắc chắn chưa tạo ra diễn ngôn kể lễ (một cách hết sức là tội nghiệp!)

Được rầy nhờ chút thơm rơi

Kẻ đà thiếu nã lòng người bấy nay.

và dám van xin

Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là.

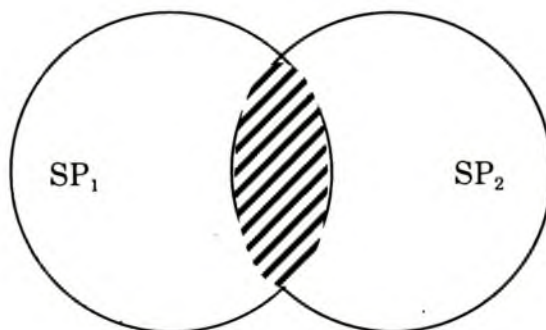
*

* *

Những nhân tố nằm ngoài diễn ngôn trình bày ở mục II trên đây đều có mặt vật lí và mặt tinh thần riêng cho từng loại. Tuy nhiên tự chúng chưa phải đã là nhân tố của giao tiếp. Muốn trở thành nhân tố của giao tiếp chúng phải được các đối ngôn ý thức, chúng phải trở thành những hiểu biết các đối ngôn. Vì con người xét cho cùng mới là kẻ tiến hành giao tiếp, không có con người – tức không có đối ngôn – thì dù cho có hiển hiện những nhân tố ngoài giao tiếp ở mức độ nào đi nữa, chúng ta vẫn không có giao tiếp. Thêm vào đó, cùng những nhân tố ngoài diễn ngôn như nhau nhưng đối ngôn khác nhau thì chúng ta có những cuộc giao tiếp khác nhau. Vì vậy dù không phủ định tính tồn tại khách quan độc lập với diễn ngôn của các nhân tố ngữ cảnh và ngôn ngữ, chúng ta vẫn không thể phủ định vai trò của con người trong việc giao tiếp hóa chúng. Một khi đã được giao tiếp hóa, tức đã được người tham gia giao tiếp ý thức, đã trở thành hiểu biết của các đối ngôn thì những tồn tại khách quan bên ngoài diễn ngôn sẽ trở thành các tiền giả định giao tiếp, còn gọi là tiền giả định bách khoa của một cuộc giao tiếp cụ thể nhất định.

Nên lưu ý rằng cùng những nhân tố ngữ cảnh, cùng ngôn ngữ tự nhiên, cùng ngữ hướng như nhau – có nghĩa là cùng tham gia vào một cuộc giao tiếp – nhưng do trình độ nhận thức tâm lí giao tiếp khác nhau cho nên hiểu biết, sự ý thức hóa chúng sẽ khác nhau ở các đối ngôn khác nhau. Nhưng, dù có khác nhau đến đâu đi nữa thì muốn cho giao tiếp tiến hành được thuận lợi, thì giữa những người tham gia giao tiếp, giữa các đối ngôn phải có chung một lượng tiền giả định

giao tiếp hay tiên giả định bách khoa nhất định. Do trước khi diễn ra giao tiếp người này chưa biết chắc tiên giả định giao tiếp của người kia có trùng với tiên giả định giao tiếp của mình và trùng đến đâu cho nên thường diễn ra sự thăm dò tiên giả định giao tiếp của nhau trong giai đoạn đầu của cuộc giao tiếp. Có thể dùng hình vẽ hai hình tròn cắt nhau để biểu thị mức độ chung của tiên giả định giao tiếp ở hai đối ngôn:



H.3

SP1 (speaker 1) người nói 1; SP2 (speaker 2) người nói 2

Phần giao nhau giữa hai hình tròn – tức những hiểu biết chung của các đối ngôn – sẽ mở rộng tùy theo diễn tiến của cuộc giao tiếp.

Cuối cùng, như đã biết khi giao tiếp chúng ta sẽ nói với nhau về một hiện thực – đề tài nào đấy cho nên không phải toàn bộ hiểu biết về ngữ cảnh và ngôn ngữ đều được huy động. Để phục vụ cho đề tài đó, chúng ta, các đối ngôn, chỉ huy động những hiểu biết ngoài diễn ngôn nào quan yếu đối với nó, cần thiết để phục vụ cho ý định, mục đích đặt ra cho cuộc giao tiếp, cần thiết cho việc triển khai chiến lược giao

tiếp mà đã được lựa chọn. Những hiểu biết quan yếu này được gọi là hiểu biết nền (back ground knowledge) của cuộc giao tiếp.

III.3. Diễn ngôn

Nhân tố thứ ba của cuộc giao tiếp là diễn ngôn. Chuỗi những đơn vị ngôn ngữ vừa là sản phẩm vừa là phương tiện của giao tiếp là diễn ngôn, cũng tức là thông điệp bằng ngôn ngữ của giao tiếp.

III.3.1. Chức năng của giao tiếp

Ý định hay mục đích của giao tiếp sẽ quyết định các chức năng của giao tiếp. Tìm hiểu diễn ngôn không thể không tìm hiểu các chức năng của giao tiếp được thể hiện trong diễn ngôn.

Giao tiếp đảm nhiệm những chức năng sau đây:

- Thông tin, còn gọi là thông báo. Theo chức năng này, các đối ngôn truyền đạt cho nhau những hiểu biết lí tính, những hiểu biết về nguyên tắc có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai lôgích. Theo chức năng này, về nguyên tắc các đối ngôn phải có được những hiểu biết mới mà trước khi giao tiếp họ chưa có.

Thông tin như đã nói, không phải là chức năng duy nhất, cũng không phải quan trọng nhất đối với mọi cuộc giao tiếp. Ngoài thông tin, giao tiếp còn có các chức năng:

- Tạo lập quan hệ: Qua giao tiếp bằng ngôn ngữ, giữa các đối ngôn hình thành những quan hệ xã hội trước giao tiếp chưa có hoặc củng cố thêm hoặc làm mất đi những quan hệ

đã có. Cuộc tình Kim Trọng, Thúy Kiều hình thành được nhờ được đôi thoại bên vườn Thúy. Không có ngôn ngữ, dù hai người có yêu nhau đến mấy cũng không thể nên duyên. Có những cuộc hội thoại mà các đôi ngôn nói với nhau những thông tin rất cũ, thậm chí những điều rất vớ vẩn. Lúc này người ta nói với nhau để tạo có mà duy trì quan hệ. Chức năng thông tin trở thành thứ yếu, có khi không cần thiết.

- Biểu hiện: Qua giao tiếp và nhờ giao tiếp mà đối ngôn bày tỏ ra và bày tỏ cho nhau tình cảm, thái độ, trạng thái tâm lí của mình một cách vô tình hay hữu ý. Sở trường, sở đoản của mình, nguồn gốc địa phương, tư cách xã hội của con người cũng được bộc lộ qua giao tiếp.

- Giải trí: Trong những câu chuyện phiếm, lúc trà dư tửu hậu chúng ta thư giãn, giải tỏa những căng thẳng trong đời sống và trong công việc. Giải trí bằng ngôn ngữ là cách giải trí không tốn kém và tiện dụng nhất của con người. Chức năng giải trí của giao tiếp đời thường sẽ là cơ sở của chức năng giải trí của văn học.

- Hành động: Hành động là chức năng thông qua giao tiếp, nói đúng hơn thông qua các diễn ngôn mà các đối ngôn tự ràng buộc mình và ràng buộc nhau vào một hành động nào đó. Mọi hành động tập thể được tổ chức nên là nhờ giao tiếp. Có lẽ hành động là chức năng đầu tiên của con người đặt ra cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ và bằng những phương tiện khác.

Năm chức năng trên thường được thực hiện đồng thời, thống hợp với nhau trong từng cuộc giao tiếp. Ý định hay

mục đích mà một đối ngôn đặt ra cho một cuộc giao tiếp cụ thể mà anh ta tham gia vào là sự cụ thể hóa năm chức năng nói trên (đĩ nhiên với những tỉ trọng khác nhau).

III.3.2. Diễn ngôn

Đến đây cần phải xác định thêm một bước – dù cũng chỉ là xác định để làm việc – các khái niệm câu, phát ngôn, diễn ngôn đã được dùng ở trên.

III.3.2.1. Định nghĩa

Theo cách hiểu của chúng tôi, câu là tổ chức tuyến tính các đơn vị từ vựng theo những quy tắc kết học, tức quy tắc cú pháp, được một ngôn ngữ xem là đúng, đúng về ngữ pháp và về ngữ nghĩa. Có câu trừu tượng, tức các mô hình kết cấu cú pháp và câu được làm đầy bởi các đơn vị từ vựng cụ thể. Nói chung, câu là những đơn vị cú pháp có thể tạo ra được nhưng chưa hành chức giao tiếp. Câu trừu tượng là câu thuộc hệ thống. Câu hệ thống được hiện thực hóa bởi những câu cụ thể, tức câu được làm đầy bởi các đơn vị từ vựng.

Phát ngôn là những câu cụ thể được dùng trong những ngữ cảnh cụ thể, trong những cuộc giao tiếp cụ thể. Một câu cụ thể có thể là những phát ngôn khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau. Thậm chí một câu như "chào anh" do hai người nói khi gặp nhau là hai phát ngôn khác nhau. Phát ngôn còn khác câu ở chỗ nó có thể là một từ như:

- *Chào!*
- *Alô!*
- *Ừ!*

một cụm từ như:

- *Không bao giờ!*

- *Của tôi đấy!*

Phát ngôn là biến thể của câu. Một câu tồn tại trong vô số phát ngôn xuất hiện trong ngữ cảnh khác nhau. Trong thực tế chúng ta chỉ gặp phát ngôn.

Diễn ngôn: Hai thuật ngữ discours tiếng Pháp và discourse tiếng Anh được chúng tôi dịch sang tiếng Việt thành diễn ngôn năm 1993 trong cuốn (36). Hai thuật ngữ ngữ dụng học nước ngoài này được dùng theo những nghĩa khác nhau. Trong thi pháp học, discours được dùng trong lí thuyết tự sự (narratology) "theo tinh thần của chủ nghĩa hình thức Nga (formalisme russe) để chỉ hình thức hay "cấu trúc bề mặt" của một sản phẩm tự sự, bao gồm không chỉ văn bản như nó hiện ra trên mặt giấy mà còn bao gồm cả những phương tiện khác rộng hơn như tác giả, độc giả, điểm nhìn. Theo cách hiểu này thì discours gần đồng nghĩa với khái niệm sjuzet, đối lập với chuyện hay lịch sử (histoire)" (3; t.10). Cũng theo từ điển (3), sjuzet là cấu trúc bề mặt của một chuyện, đó là các sự kiện diễn ra theo như nó được kể lại chứ không phải như chúng diễn ra trong trật tự thời gian tuyến tính tự nhiên của chúng. Chuyện với các sự kiện diễn ra theo trật tự tuyến tính thực được chủ nghĩa hình thức Nga gọi là Fabula.

Ngữ dụng học không cần đến cách hiểu theo thi pháp học như trên về diễn ngôn. Cái chúng ta cần là định nghĩa diễn ngôn theo lí thuyết phân tích diễn ngôn (discourse analysis).

Từ điển (3) Tập 10 phần Glossary định nghĩa "Discourse:

Trong lí thuyết phân tích diễn ngôn, một dải ngôn ngữ, chủ yếu là ngôn ngữ nói, lớn hơn một câu; thường là một số các phát ngôn tạo nên một sự kiện lời nói Speech event". Đây là thuật ngữ thuộc về lí thuyết hội thoại, nhưng vì cần thiết để hiểu diễn ngôn cho nên chúng ta phải giải thích nó sớm hơn một chút. Có hai cách hiểu sự kiện lời nói. Thứ nhất: "Sự kiện lời nói là một cuộc trao đổi có ý nghĩa trong giao tiếp mà ý nghĩa của nó là do những cấu trúc có tính văn hóa đặc trưng được tạo nên bởi những người tham gia, loại thể, mã và các nhân tố khác" (6; T.4 phần Glossary). "Sự kiện lời nói là một hoạt động xã hội, hành chức như là bộ phận của một thể thống nhất văn hóa. Thuộc về sự kiện lời nói là những cách dùng được cấu trúc hóa mang những đặc trưng nhất định của ngôn ngữ như bình luận thể thao, hành lễ trong nhà thờ v.v..."(3; T.10 phần Glossary). Theo cách hiểu thứ nhất thì sự kiện lời nói đồng nhất với kiểu loại giao tiếp. Thuộc cách hiểu thứ hai là cách hiểu của Từ điển Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics (16) và của George Yule. Sau đây là định nghĩa của Từ điển Longman. "Mỗi sự kiện lời nói là một trường hợp riêng của việc sử dụng ngôn ngữ để trao đổi như sử dụng ngôn ngữ để chào nhau, để kiểm tra, để hội thoại. Thí dụ:

Con: *Mẹ ơi, cái váy đỏ của con đâu rồi?*

Mẹ: *Ở ngăn kéo cuối cùng trong phòng ngủ của mà y ấy.*

Con: *Phải rồi. Thế mà con quên.*

Sự kiện lời nói bị chi phối bởi những chuẩn mực và quy tắc sử dụng ngôn ngữ, những chuẩn mực, những quy tắc này có thể khác nhau theo các cộng đồng ngôn ngữ. Cấu trúc của

một sự kiện lời nói biến đổi đáng kể theo loại thể mà chúng được dùng.

Các thành tố của một sự kiện lời nói là thoại trường, người tham gia và các quan hệ vai giữa họ, thông điệp, giọng (Key) và kênh.

Thuật ngữ tình thế lời nói (speech situation) đôi khi được dùng thay vì thuật ngữ sự kiện lời nói, nhưng thường thì nó chỉ bất cứ tình thế nào gắn liền với lời nói, thí dụ một bài giảng ở lớp học, một buổi chiêu đãi v.v...

Một tình thế lời nói có thể gồm một sự kiện lời nói như khi hai người gặp nhau giữa đường trao đổi ngắn ngủi với nhau, cũng có thể gồm một số sự kiện lời nói, trong đó một số những sự kiện lời nói có thể diễn ra đồng thời. Thí dụ như một buổi tiệc chiêu đãi". Theo định nghĩa này thì tình thế lời nói đồng nghĩa với cuộc giao tiếp hoặc sau này sẽ biết, đồng nghĩa với cuộc thoại. Khái niệm sự kiện lời nói không đồng nhất với kiểu loại giao tiếp mà chỉ những cặp lời nói thường đi với nhau trong một cuộc giao tiếp. Qua thí dụ mà chính từ điển nêu ra, chúng ta thấy một sự kiện lời nói là một cấu trúc gồm một số hành vi ngôn ngữ (như chào, hỏi) mà các đối ngôn nói với nhau. Cùng một cách hiểu như trên nhưng George Yule xác định rành mạch hơn: "Một sự kiện lời nói là một hoạt động trong đó những người tham gia tác động lẫn nhau theo những cách thức có tính chất quy ước nào đấy nhằm đạt đến một mục đích nào đấy. Nó có thể được tạo nên bởi một hành vi ngôn ngữ trung tâm, thí dụ như "Tôi thực không ngờ nó lại thế" là sự kiện lời nói than trách, tuy nhiên nó (sự kiện lời nói – ĐHC) cũng có thể gồm những phát ngôn

khác dẫn tới hoặc phản ứng lại hành vi trung tâm đó. Trong phần lớn các trường hợp, một sự kiện lời nói thỉnh cầu không phải hình thành nên bởi một hành vi ngôn ngữ độc nhất được phát ngôn ra một cách đột ngột. Thỉnh cầu là một sự kiện lời nói điển hình như thí dụ sau đây:

Chàng 1: *A: Mari, bạn có mặt ở đây thật may cho mình.*

Nàng 1: *Gì thế?*

Chàng 2: *Cái máy tính của mình thế nào ấy.*

Nàng 2: *Nó hỏng rồi à?*

Chàng 3: *Không, mình không nghĩ như vậy.*

Nàng 3: *Thế nó chạy thế nào?*

Chàng 4: *Mình không biết. Mình là thằng mít đặc về máy tính mà!*

Nàng 4: *Mác của nó là gì?*

Chàng 5: *Máy của hãng Compaq. Bạn có dùng máy hãng này không?*

Nàng 5: *Có chứ.*

Chàng 6: *Bạn có dành cho mình ít phút được không?*

Nàng 6: *Sẵn sàng.*

Chàng 7: *Ôi, bạn thật tuyệt vời<6>.*

Cuộc tương tác mở rộng dẫn trên có thể được gọi là sự kiện lời nói thỉnh cầu mặc dầu không có hành vi ngôn ngữ thỉnh cầu làm trung tâm"(36; 57).

Rõ ràng là, theo định nghĩa của Yule, sự kiện lời nói là cấu trúc một hoặc một số phát ngôn với một hành vi ngôn

ngữ làm trung tâm, hành vi này quyết định mục đích của sự kiện lời nói chứa nó.

Trở lại với diễn ngôn. Từ điển (3) định nghĩa: "Diễn ngôn (discourse) là một dải ngôn từ liên tục lớn hơn một câu, thường tạo nên một đơn vị có tính mạch lạc (coherent unit). Sự nghiên cứu các đơn vị này được gọi là phân tích diễn ngôn (discourse analysis) (DA), còn gọi là ngôn ngữ học diễn ngôn (discourse linguistics). Theo nghĩa rộng, hiểu biết về diễn ngôn bao gồm một tổng thể những chuẩn mực, sự ưa thích (preferences) và chờ đợi (expectations) liên kết ngôn từ với ngữ cảnh, nhờ chúng những người sử dụng ngôn ngữ tạo nên và thuyết giải các cấu trúc diễn ngôn (discourse structures) của ngôn từ của mình (như hội thoại, tự sự, thỉnh cầu, lập luận v.v...)" (6; T.4 Glossary). Từ điển Longman thì định nghĩa: "Diễn ngôn là một thuật ngữ chung chỉ cách dùng ngôn ngữ, tức chỉ những sản phẩm ngôn ngữ được tạo ra do một hành động giao tiếp nào đấy.

Trong khi ngữ pháp chỉ những quy tắc sử dụng ngôn ngữ để tạo ra những đơn vị ngữ pháp như tiểu câu (clause), cụm từ (phrase) và câu (sentence) thì diễn ngôn chỉ những đơn vị của ngôn ngữ lớn hơn như đoạn, cuộc thoại, phỏng vấn.

Đôi khi phân tích diễn ngôn nghiên cứu cả diễn ngôn nói và diễn ngôn viết, một số nhà nghiên cứu lại dùng thuật ngữ phân tích diễn ngôn riêng cho việc nghiên cứu các diễn ngôn nói và dùng thuật ngữ ngôn ngữ học văn bản cho sự nghiên cứu của các diễn ngôn viết"(25; 111). Michael Hoey thì định nghĩa rất ngắn gọn: "Diễn ngôn là bất kì một dải nói và viết nào của ngôn từ được cảm nhận là tự nó đã hoàn chỉnh"(14; 15).

Những định nghĩa dẫn trên, kể cả định nghĩa của từ điển (3) đều xem diễn ngôn là đơn vị (một dải) trong một sự kiện lời nói hiểu theo nghĩa thứ hai, tức là một hay một số phát ngôn có một hành vi ngôn ngữ làm trung tâm, mà bởi vì nói đến hành vi ngôn ngữ là nói đến đích cho nên đích sẽ là căn cứ để xác định sự kiện lời nói đồng thời cũng là căn cứ xác định diễn ngôn. Có điều đích ở đây được hiểu là đích hay hiệu quả ngữ vi hay hiệu quả ở lời, như "hỏi", "thỉnh cầu", "tự sự" v.v... Theo cách hiểu này thì sự kiện lời nói không đồng nhất với kiểu loại giao tiếp bởi vì bất cứ kiểu loại giao tiếp nào cũng có thể được tạo nên bởi những sự kiện lời nói khác nhau (tất nhiên cũng có những sự kiện lời nói đặc thù cho một kiểu loại giao tiếp nào đó. Thí dụ sự kiện lời nói hỏi có thể được dùng trong kiểu loại phỏng vấn). Nếu quan niệm diễn ngôn là một dải trong sự kiện lời nói thì cũng có thể hiểu diễn ngôn được đặc trưng bởi một hành vi ngôn ngữ nào đấy. Đó là cách hiểu của từ điển Longman. Thứ hai, về số lượng, diễn ngôn có thể là một phát ngôn mở rộng (có thể như sau này sẽ biết, trùng với một tham thoại mở rộng được tạo ra bởi một hành vi ngôn ngữ trực tiếp hay gián tiếp nào đấy như lời của Thuý Kiều ngăn chặn Kim Trọng khi chàng định "bòm xòm", bắt đầu từ: *Đừng lấy làm chơi* kết thúc bằng *còn thân còn một đền bồi có khi* gồm 22 câu lục bát) nhưng tất cả các tác giả đều cho rằng diễn ngôn là đơn vị lớn hơn câu (tức là lớn hơn một phát ngôn). Thứ ba là vấn đề các dạng nói và viết của diễn ngôn. Như đã thấy, các tác giả dẫn trên đều sử dụng thuật ngữ diễn ngôn để bao gộp cả diễn ngôn nói và diễn ngôn viết, còn thuật ngữ văn bản (text) dành cho diễn

ngôn viết. Đây cũng là quan niệm của cuốn sách này. Do đường kênh khác nhau cho nên diễn ngôn nói và văn bản cũng có những đặc điểm khác nhau, một trong những đặc điểm phân biệt diễn ngôn nói là tính gián tiếp hay ngắt quãng của nó so với tính liên tục của văn bản.

Xét trong phạm vi diễn ngôn nói thì các định nghĩa trên về diễn ngôn còn khá nhiều điểm chưa được rõ ràng. Có liên quan tới số lượng phát ngôn và độ dài của phát ngôn tạo nên diễn ngôn nói là vấn đề nên xem mỗi phát ngôn của một đối ngôn trong một sự kiện lời nói là một diễn ngôn; nên xem tổ hợp của các phát ngôn của một đối ngôn trong một sự kiện lời nói hay nên xem toàn bộ sự kiện lời nói do những phát ngôn của các đối ngôn đan cài vào nhau mới là một diễn ngôn? Ở thí dụ về sự kiện lời nói của Yule, nên xem là diễn ngôn nói từng phát ngôn một của chàng, của nàng; nên xem toàn bộ phát ngôn của chàng, toàn bộ phát ngôn của nàng là những diễn ngôn; hay nên xem toàn bộ những phát ngôn đối đáp của chàng và nàng trong sự kiện lời nói đó là một diễn ngôn? Theo cách giải quyết thứ nhất thì mỗi lời của chàng như *A/ Mari, bạn có mặt ở đây thật là may cho mình* hay mỗi lời nói của Mari như *gi thế?* là một diễn ngôn. Theo cách hiểu thứ hai thì tổ hợp từ “chàng 1” đến “chàng 7” là một diễn ngôn, tổ hợp “nàng 1” đến “nàng 6” là một diễn ngôn; còn theo cách hiểu thứ ba thì diễn ngôn nói sẽ là toàn bộ các phát ngôn tạo thành sự kiện lời nói đó. Không một cách giải quyết nào cho ta kết quả phù hợp với định nghĩa diễn ngôn đã biết.

Để có được một cách xác định diễn ngôn, cần dựa chắc vào những khái niệm cơ sở: Đó là khái niệm hành vi ngôn

ngữ, khái niệm sự kiện lời nói, sự phân biệt diễn ngôn nói và văn bản. Khái niệm hành vi ngôn ngữ (cũng như các khái niệm về các đơn vị hội thoại) mãi sau này chúng ta mới có điều kiện đi sâu. Như đã thấy, theo Yule thì tính chất quy tụ về một hành vi ngôn ngữ ở lời là tính chất của sự kiện lời nói chứ không phải là tính chất của từng lời nói tạo nên sự kiện lời nói đó. Mặt khác, mỗi tổ hợp của các lời nói của các đối ngôn khác nhau (như của "con" và "mẹ"; của "chàng" và "nàng"; của Kim Trọng và Thúy Kiều) là một sự kiện lời nói. Như vậy, khi định nghĩa diễn ngôn, cần xác định định nghĩa diễn ngôn nói, rồi xác định định nghĩa cho văn bản, sau đó mới tìm một định nghĩa cho diễn ngôn nói chung. Kết hợp với định nghĩa sơ bộ ở III, 3.2.1. có thể quan niệm diễn ngôn nói như sau: Diễn ngôn nói là các dải lời nói do một đối ngôn tạo ra mà hợp thể của chúng (do những đối ngôn khác nhau tạo ra quy tụ về một hành vi ngôn ngữ trung tâm của toàn bộ tổ hợp) hình thành nên một sự kiện lời nói. Mỗi diễn ngôn có thể chỉ do một hành vi ngôn ngữ tạo ra, nhưng trong rất nhiều trường hợp nó là tổ hợp của một số hành vi ngôn ngữ, tất cả những hành vi ngôn ngữ thành tố đó đến lượt mình lại có thể quy tụ về một hành vi ngôn ngữ cơ sở. Tập hợp các hành vi cơ sở sẽ quy tụ về hành vi ngôn ngữ trung tâm của sự kiện lời nói, quyết định đặc trưng của từng sự kiện lời nói. Theo cách hiểu này thì tất cả các hành vi ngôn ngữ của "chàng", tất cả những hành vi ngôn ngữ của "nàng" trong thí dụ của Yule là hai diễn ngôn khác nhau mà hợp thể của chúng là sự kiện lời nói "thỉnh cầu". (Văn bản là một diễn ngôn nếu xét về người viết (do một người viết ra) xét về đích

(ở đây chỉ mới nói đến đích ở lời của hành vi ngôn ngữ cơ sở) nhưng khác với diễn ngôn nói ở tính liên tục. Do đó, văn bản trong tính chỉnh thể của nó tương đương với sự kiện lời nói chứ không tương đương với diễn ngôn nói bởi vì diễn ngôn nói không liên tục, ngắt quãng và là bộ phận tạo nên một sự kiện lời nói (dĩ nhiên cũng có những diễn ngôn tự mình đã là một sự kiện lời nói).

Cuộc đối thoại Kim Kiều (tình thế lời nói, cuộc thoại) đã dẫn gồm ba sự kiện lời nói. Sự kiện lời nói thứ nhất có hai diễn ngôn, diễn ngôn:

Thoa này bắt được hư không

Biết đâu hợp phố mà mong châu về.

của Kim Trọng và diễn ngôn:

Ồn người quân tử xá gì của rời

...

Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.

của Thuý Kiều.

Sự kiện lời nói thứ hai cũng có hai diễn ngôn. Thứ nhất là diễn ngôn của Kim Trọng:

... "lân lí ra vào

...

Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là.

và diễn ngôn đáp lại không bằng lời mà bằng hành động của cô Kiều: Thuý Kiều không nói gì nhưng đứng lại theo thỉnh cầu của Kim Trọng.

Sự kiện lời nói thứ ba cũng do hai diễn ngôn bộ phận tạo

nên, một của Kim Trọng, một của Thuý Kiều. Có điều mỗi diễn ngôn bộ phận đều không liên tục, bị tách ra thành hai nhóm hành vi thành tố: Diễn ngôn của Kim Trọng có nhóm hành vi thứ nhất là:

... Ngẫu nhi gặp nhau

...

đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?

và nhóm hành vi thứ hai:

.... rày gió mai mưa

...

Công đeo đẳng chẳng thiệt thòi lắm ru?

Nhóm hành vi thứ nhất của Thuý Kiều là:

"Thói nhà băng tuyết chất hằng phi phong

...

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.

Nhóm hành vi thứ hai là:

... trong buổi mới lạ lòng

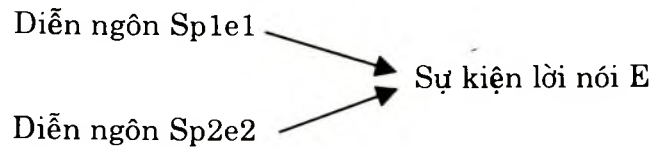
...

Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung.

Tạm tổng kết về sự kiện lời nói và diễn ngôn nói như sau:

Giả định có một sự kiện lời nói do hai đối ngôn (có thể do ba hoặc hơn ba) tạo nên. Sự kiện lời nói đó có hành vi ngôn ngữ E là hành vi trung tâm, gọi tắt là sự kiện lời nói E. Sự kiện lời nói E do các diễn ngôn bộ phận do đối ngôn Sp1 và Sp2 tạo ra. Mỗi diễn ngôn bộ phận đến lượt mình lại do hành vi cơ sở e tạo nên.

Như vậy, sự kiện lời nói E sẽ là sự kết hợp trong hội thoại các diễn ngôn bộ phận Sp_{1e1} và Sp_{2e2} theo sơ đồ:



Sơ đồ cho thấy, ở ngôn ngữ nói, về cơ bản các diễn ngôn bộ phận e_1 , e_2 không độc lập, chúng lệ thuộc vào nhau và lệ thuộc vào E. Dĩ nhiên cũng có những diễn ngôn nói độc lập tương đối như diễn ngôn của thầy giáo giảng bài hoặc của một nhà chính trị trong cuộc mít tinh. Đây là những sự kiện lời nói đơn thoại. Các diễn ngôn nói lệ thuộc vào nhau là những sự kiện lời nói song thoại và đa thoại, xuất hiện trong hội thoại.

Quyết định một tổ hợp phát ngôn có phải là diễn ngôn hay không không chỉ là việc của cấu trúc nội tại của phát ngôn đó, mà còn phải căn cứ vào hành vi cơ sở của tổ hợp này, căn cứ vào hành vi phản hồi với nó do Sp_2 thực hiện. Diễn ngôn nói khác với văn bản là ở đây: Trong khi diễn ngôn nói không có tính độc lập thì văn bản có tính độc lập tương đối cao. Điều này cũng có nghĩa là diễn ngôn nói kém hoàn chỉnh so với văn bản. Tuy nhiên, các diễn ngôn nói đơn thoại thì rất gần với các văn bản ở tính liên tục, tính độc lập tương đối cao này.

III.3.2.2. Các thành phần nội dung của diễn ngôn

Như đã biết, diễn ngôn là bộ phận hợp thành sự kiện lời

nói và tổ hợp các sự kiện lời nói hình thành một cuộc giao tiếp. Các chức năng giao tiếp được thực hiện bằng các diễn ngôn và cụ thể hóa thành các thành phần của diễn ngôn.

Diễn ngôn có hai phương diện: Hình thức và nội dung. Hình thức của diễn ngôn được tạo nên bởi các yếu tố ngôn ngữ, các đơn vị từ vựng, các quy tắc cú pháp, các hành vi ngôn ngữ chuyển các câu thành phát ngôn và những yếu tố kèm lời và phi lời (động tác, cử chỉ, vẻ mặt v.v...) được dùng khi người nói nói ra phát ngôn, nói ra diễn ngôn.

Về nội dung, diễn ngôn có hai thành phần, thứ nhất là thành phần thông tin, cũng được gọi là thành phần sự vật, miêu tả (*sens descriptif, representationnel, idéationnel*). Thành phần này thực hiện chức năng thông tin của giao tiếp, thuộc lĩnh vực nghĩa học của tín hiệu học và bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Thứ hai là nội dung liên cá nhân (*interpersonal; interpersonnel*). Thành phần này tương ứng với các chức năng giao tiếp còn lại, không bị quy định bởi tính đúng – sai logic (20; 47).

Chúng ta đã định nghĩa giao tiếp là tương tác – tác động lẫn nhau bằng lời – giữa những người tham gia giao tiếp. Thông qua hai thành phần nội dung của mình mà diễn ngôn thực hiện chức năng tác động.

Tác động có nghĩa là làm biến đổi trạng thái của các sự vật chịu tác động. Giả định A và B là hai sự vật nằm trong quá trình tương tác. Trước khi tương tác A ở trạng thái a, B ở trạng thái b. Nếu sau khi tương tác trạng thái a chuyển sang trạng thái c và b chuyển sang trạng thái d thì A đã tác động

vào B và ngược lại. Ta nói quá trình tương tác đã đạt hiệu quả. Các đối ngôn Sp₁, Sp₂ trong quá trình giao tiếp có thể ở các trạng thái:

- Trạng thái nhận thức (trạng thái trí tuệ).
- Trạng thái tình cảm;
- Trạng thái hoạt động (hành động).

Tùy theo các trạng thái đó mà diễn ngôn có chức năng thuyết phục (làm thay đổi nhận thức), chức năng truyền cảm (làm thay đổi tình cảm) và chức năng hành động (làm thay đổi trạng thái hành động). Hiệu quả của một cuộc giao tiếp được đánh giá theo mức độ biến đổi ba trạng thái trên và ý định hay mục đích của đối ngôn trong giao tiếp cũng là nhằm vào ba chức năng đó của diễn ngôn.

Chúng ta đã phân biệt nghĩa học và dụng học từ đó phân biệt nội dung được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai logic và nội dung không bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Nội dung này cũng là nội dung ngữ dụng của diễn ngôn. Phân biệt hai thành phần nội dung như vậy không có nghĩa là hai nội dung này tách rời khỏi nhau. Khi đưa ra một thông tin (tức một nội dung trí tuệ) nào đó, người nói không chỉ nhằm cho người trò chuyện biết một cái gì mới, mà còn thông qua cái tin đó mà tác động vào tình cảm, vào hành động của người này. Bản thân nội dung thông tin cũng có tính chất liên cá nhân, có tính chất ngữ dụng. Chúng ta cũng đã nói rằng khi giao tiếp, đối ngôn có ý định giao tiếp. Tính liên cá nhân, ngữ dụng của một thông tin trí tuệ, miêu tả, được đánh giá theo tiêu chí đúng sai – logic nằm ở ý định, mục

đích mà người nhằm vào khi đưa thông tin đó vào diễn ngôn. Trả lời câu hỏi: “Anh nói tin đó ra để làm gì ngoài việc cho tôi biết về nó?” là đề cập tới tính ngữ dụng của nội dung thông tin. Sau đây là một số thí dụ:

Con:

- *Mẹ ơi! Có bà hàng đồng nát đi qua nhà mình đây này.*

Mẹ: *Kệ bà ấy! Mẹ đã bảo không mua là không mua.<7>*

Ở <7> con đưa ra thông tin “bà hàng đồng nát đi qua” nhằm mục đích đòi bà mẹ mua bóng bay (mà các bà hàng đồng nát ở Việt Nam hiện nay thường bán hay thường đổi cho trẻ con để lấy các phế liệu). Đích hành động là nội dung liên cá nhân của diễn ngôn của con.

Mai:

- *Mưa rồi, mà ời!*

Lan:

- *Kệ, chúng ta cứ đi. <8>*

Nga:

- *Mưa rồi, mà ời!*

Hồng:

- *Thì cũng phải để cho người ta biết một tối thứ bảy người yêu không đến là thế nào chứ!<9>*

<8> và <9> đều có một câu cùng một nội dung thông tin *Mưa rồi* nhưng được nói ra với hai ý định khác nhau cho nên là hai phát ngôn khác nhau. Ở <8> *Mưa rồi* được nói ra với mục đích hỏi ý kiến của bạn về việc có thực hiện một kế

hoạch nào đó mà hai cô đã dự định nữa không. Còn ở <9> *Mưa rồi* được nói ra nhằm bày tỏ cho Hồng biết trạng thái tâm lí của mình. Hai ý định của hai phát ngôn mưa rồi nói trên là nội dung liên cá nhân của chúng.

Phượng:

- *Hòa ơi! Anh Tú vào kí túc xá rồi đấy!*

Hoà:

- *Việc của người ta, liên quan gì đến tao mà mày nói.*

Phượng:

- *Nếu thế thì từ sau đưa nào có khách cấm nhờ tao nói đối hộ đấy nhé!<10>.*

Đưa ra thông tin anh Tú vào kí túc xá rồi, Phượng nhằm báo cho Hoà biết để chuẩn bị "kế hoạch" đối với anh Tú (Tú yêu Hoà nhưng Hoà không thích Tú) nhưng ý tốt này của Phượng bị Hoà hiểu sai, Hoà tưởng là Phượng trêu chọc mình.

Ở chương thứ nhất chúng ta đã nói đến ảo tưởng miêu tả. Những thí dụ vừa dẫn làm rõ thêm ảo tưởng này. Ảo tưởng miêu tả nảy sinh là do người nghiên cứu chỉ thấy chức năng thuyết phục về lí tính của nội dung thông tin mà không thấy nội dung liên cá nhân, ngữ dụng nằm sẵn trong nội dung thông tin. Các thí dụ <7>, <8>, <9>, <10> còn làm rõ thêm vai trò của tiên giả định bách khoa, hiểu biết quan yếu và tri thức nền của các cuộc giao tiếp đó như hiểu biết về bà hàng đồng nát, về việc những người thu gom phế liệu bắt đầu bán bóng bay từ bao giờ, về quan hệ

mẹ con, về việc mẹ trước đó đã nói với con những gì... Hiểu biết về những cơn mưa ở Việt Nam, tại sao ở Việt Nam mưa lại có thể gây nhiều trở ngại đến thế, hiểu biết về đời sống của sinh viên ở kí túc xá, hiểu biết về các biểu hiện của tình yêu... Hiểu biết về kí túc xá, về thói thường nhờ người nói dối là mình vắng mặt khi không muốn tiếp khách, hiểu biết về quan hệ giữa Tú và Hoà... Đối với nhiều người nếu không được chú thích về quan hệ giữa Tú và Hoà thì <9> có thể là khó hiểu.

Thế nào là hiểu, tức là thuyết giải đúng nội dung của một diễn ngôn? Câu hỏi này không dễ trả lời. Có hai bằng chứng quan sát được có thể giải đáp nó. Thứ nhất, hiểu một phát ngôn là có thể chuyển dạng nó (paraphraser) từ hình thức tiếp nhận được sang một dạng khác của mình (của người tiếp nhận) mà không thay đổi nội dung thông tin và nội dung liên cá nhân của nó. Thứ hai, quan trọng nhất là hỏi đáp nó bằng những phát ngôn (hoặc bằng hành động) phù hợp những chuẩn tắc của ngôn ngữ được dùng làm phương tiện giao tiếp và với những chuẩn tắc văn hóa của xã hội (hay tiểu xã hội) làm sao cho nó (diễn ngôn tiếp nhận được) và diễn ngôn hỏi đáp lập thành một sự kiện lời nói chấp nhận được. Các phát ngôn của mẹ ở <7> của Lan ở <8> của Hồng ở <9> là những hỏi đáp đúng, chứng tỏ các nhân vật này thuyết giải đúng diễn ngôn của con, của Mai, của Nga. Riêng hỏi đáp của Hoà ở <10> chứng tỏ Hoà đã thuyết giải không đúng diễn ngôn của Phượng. Như thế hiểu, thuyết giải không chỉ hiểu, thuyết giải đúng nội dung thông tin, nội dung miêu tả mà

còn phải hiểu, thuyết giải đúng nội dung liên cá nhân của diễn ngôn nữa.

Không phủ định tầm quan trọng của nội dung thông tin nhưng không nên tuyệt đối hóa nó. Có thể nói nội dung tổng quát của một diễn ngôn là sự tổng hoà, sự thông hợp hai thành phần nội dung thông tin và liên cá nhân. Sự thông hợp nghĩa học và ngữ dụng học này là do ý định, mục đích giao tiếp của người nói ra diễn ngôn quyết định.

*

* *

Hymes năm 1972 trong tác phẩm (17) dùng từ SPEAKING để tóm tắt các nhân tố trong một hoạt động giao tiếp. Đó là:

- S Setting: Thời gian, không gian (tức thoại trường); Scene (tạm dịch: thoại cảnh) thoại trường tâm lí (psychological setting): Quy thức / phi quy thức; Hội lễ; trang nghiêm (serious)
- P Participants: Người tham gia: người nói / người phát; người nghe / người nhận, thính giả.
- E Ends (purposes): Đích, mục đích, hiệu quả.
- A Acts sequence: Chuỗi hành vi: thông điệp, hình thức và nội dung.
- K Key (giọng): Sắc điệu (tone) cách thức hay tinh thần.
- I Instrumentalities (tính phương tiện): Đường kênh (không khí hay viết v.v...) và hình thức (ngôn ngữ chung, phương ngữ, ngữ vực) như là phương tiện nói.

N Norms of interaction (chuẩn mực của tương tác): Đặc tính bị chi phối bởi quy tắc của sự nói (liên tục, thì thầm trong nhà thờ v.v...)

Norms of interpretation (chuẩn mực thuyết giải): Cách thức theo đó mà người này thuyết giải hành vi của người kia.

G Genres (loại thể): Thơ, thân thoại, bài giảng v.v...

Hymes còn dùng từ PARLANT để chuyển dịch công thức tóm tắt của mình sang tiếng Pháp: P (Participants) người tham gia; A (Actes) hành động; R (raison) lí do; L (Locale) vị trí; A (Agents, instrumentalité) phương tiện; N (Normes) chuẩn mực; T (Ton) giọng và (Type) loại thể cũng là genres. Chúng tôi thấy Hymes đã nêu ra tương đối đầy đủ các nhân tố giao tiếp tuy nhiên cách quy loại chúng chưa thật hợp lí. Các nhân tố giao tiếp mà chúng tôi trình bày trên đây có thể tóm tắt lại như sau để có thể đối chiếu với sơ đồ của Hymes:

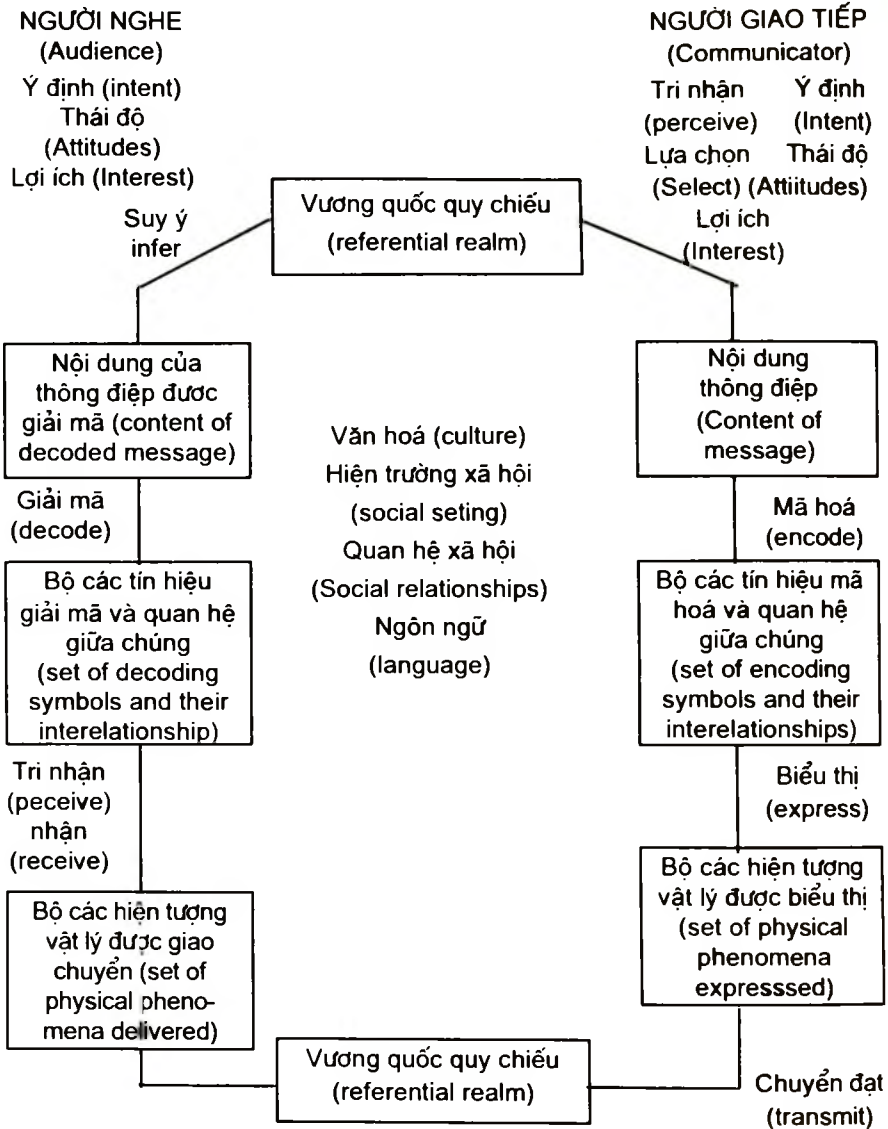
Ba nhóm nhân tố của giao tiếp bằng ngôn ngữ là ngữ cảnh, ngôn ngữ và diễn ngôn. Ngữ cảnh gồm đối ngôn (người tham gia), hoàn cảnh giao tiếp, thoại trường và ngữ hướng. Nói tới đối ngôn là nói tới vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân và nói tới ý định, niềm tin, kế hoạch và các hành động thực thi kế hoạch giao tiếp. Nói tới hoàn cảnh là nói tới môi trường xã hội trong đó diễn ra giao tiếp, nói tới thế giới khả hữu được chọn làm hệ quy chiếu cho hiện thực - đề tài của diễn ngôn; là nói tới thoại trường tức không gian, thời gian đặc trưng cho giao tiếp, định ra những chuẩn mực đòi hỏi giao tiếp phải phù hợp với chúng. Sự thể hiện tổng hoà các nhân tố của ngữ cảnh hình thành nên các ngữ hướng liên tiếp kế tiếp nhau trong một cuộc giao tiếp.

Ngôn ngữ bao gồm hai đường kênh nói và viết, các biến thể của ngôn ngữ mà các đôi ngôn lựa chọn để giao tiếp. Trong các biến thể đó cần chú ý đến các ngữ vực và đến loại thể theo đó mà hình thành các diễn ngôn phù hợp. Ngôn ngữ là phương tiện của diễn ngôn nhưng nằm ngoài diễn ngôn.

Diễn ngôn là phương tiện và là cái hình thành trong giao tiếp, tương đương với thông điệp của các cuộc giao tiếp không dùng ngôn ngữ làm phương tiện. Diễn ngôn có hình thức và nội dung, xuất hiện giữa tiền ngôn cảnh và (ở ngôn ngữ viết) hậu ngôn cảnh. Diễn ngôn có nội dung thông tin và nội dung liên cá nhân, hai thành phần này thống nhất với nhau, thể hiện các đích khác nhau. Những đích này là sự cụ thể hóa các chức năng của giao tiếp trong diễn ngôn, cũng là sự cụ thể hóa ý định mà người tham gia giao tiếp đặt ra trong giao tiếp.

Tất cả các nhân tố giao tiếp kể trên, nhất là ngữ cảnh phải trở thành hiểu biết của người tham gia giao tiếp. Trong một cuộc giao tiếp, người giao tiếp chỉ huy động bộ phận hiểu biết quan yếu với hiện thực – đề tài của diễn ngôn, bộ phận hiểu biết quan yếu này sẽ trở thành hiểu biết nền đối với một diễn ngôn hay một sự kiện lời nói nào đó bộ phận của cuộc giao tiếp.

Sơ đồ sau đây của Ilah Flemming (1978) trong một chừng mực nhất định đã tổng kết được các nhân tố giao tiếp và chỉ ra vận động của chúng trong quá trình giao tiếp, bao gồm quá trình tạo lập diễn ngôn ở phía người phát và quá trình lĩnh hội (thuyết giải) diễn ngôn ở phía người tiếp nhận.



H.4

(Dẫn theo Gregerson trong Pragmatics and the search for context in Linguistics. Philippine journal of Linguistics. Vol 11. Number 1 (June 1980)).

IV. MỘT THÍ DỤ

Đến đây, chúng ta phân tích kĩ thêm cuộc giao tiếp Kim – Kiều bên vườn Thúy để làm sáng tỏ những điều nói trên về các nhân tố giao tiếp và quan hệ giữa chúng với diễn ngôn.

Tư tưởng Nho giáo là tư tưởng chi phối mọi quan hệ giữa người với người trong hoàn cảnh của cuộc giao tiếp này. Bởi đây là cuộc giao tiếp tỏ tình cho nên quan yếu đối với giao tiếp (Kim Trọng, Thúy Kiều) và đối với chúng ta người thuyết giải nó là chuẩn mực đạo đức của Nho giáo về quan hệ nam, nữ. Dù tình cảm giữa hai người đó có mạnh đến đâu thì họ vẫn phải nói năng, hành động sao cho đúng nho phong. Kim Trọng phải giữ gìn, Thúy Kiều càng phải giữ gìn vì chữ lễ Nho giáo khắt khe đối với nữ hơn nam. Không giữ gìn thì chỉ riêng việc trò chuyện với giai, Kiều cũng lãnh đủ "lời đình" của bố mẹ, lãnh đủ đàm tiếu của thiên hạ nếu bị bố mẹ, gia nhân, láng giềng bắt gặp. Hơn nữa, ngay cả chàng Kim, biết đâu chính chàng sẽ xem thường nàng trước nếu nàng tỏ ra quá dễ dãi trong buổi sơ ngộ. Câu chuyện *Thôi Oanh Oanh, Trương Quân Thụy* chắc không xa lạ với Kiều.

Tuy nhiên, dù phải hết sức giữ gìn nhưng Kiều biết rằng cho dù đã cậy cục thuê trọ bên cạnh nhà nàng nhưng chàng không bao giờ gặp được nàng (và nàng gặp được chàng) nếu không có cơ hội. Ngay cả ngày nay, bỗng dưng vào nhà một cô gái đẹp đã là chuyện khó có thể được hưởng hồ cái thuở "kín cổng cao tường" ấy. Vậy thì nàng phải tạo cơ hội cho chàng gặp (mà tạo cơ hội cho mối tình chóng thành cũng là cách chống lại cái số phận "nghìn thu bạc mệnh" mà ông thầy tướng đã báo trước). Nhưng cơ hội tạo ra phải tự nhiên, ít ra

ở bề ngoài để Kiều không thể bị coi là lẳng lơ và gia nhân, bố mẹ lơ ra bắt gặp thì cũng không thể nghi ngờ. Đây là ý định, là đích, là kế hoạch mà Thuý Kiều tạo ra cho cuộc gặp mặt bằng lời giữa hai người.

Ở trên có dùng chữ "đáng ngờ". Đáng ngờ từ cái buổi chàng Kim đánh đàn trong buổi "êm trời" để cho ai đó:

Dưới đèn dường có bóng người thướt tha

khiến cho chàng:

Buông cầm xúc áo vội ra

thì:

Hương còn thơm nức, người đã vắng tanh

Đáng ngờ ở cái việc để vương cảnh thoa. Cảnh thoa vương trên cành đào cứ cho đi là vô tình nhưng vương trên cành đào sát bức tường ngăn để cho ai đó có thể:

Giơ tay với lấy về nhà

Thì quả thật không thể nói là không cố ý⁽¹⁾.

1. Tham khảo những ý kiến sau đây: "... thì như những việc nàng thả cây trâm để câu chàng Kim Trọng..." (Duyệt Vân Hiên cư sĩ. Kiều nên khen hay nên chê? Phụ nữ tân văn Bộ 1 số 6 ngày 6-6-1929. Trong: Thanh Lăng 13 năm tranh luận văn học. Tr. 273. T.4)

Đào viên thơ thẩn dạo thăm

Mảng chi nên nổi rơi trâm hỡi nàng?

Có chăng nhác thấy bên đường

Bóng chàng thấp thoáng tìm đường dò la

Đầu cành sẵn dất kim thoa

Khơi dòng lá thắm lân la tự tình...

Nguyễn Thị Hồng Vân. 13 năm tranh luận văn học. Tr. 21 T.2.

Dáng ngờ ở cái thời gian thoại trường:

Tan sương đã thấy bóng người

(từ đã mới ý vị làm sao!)

và không gian thoại trường:

Cách tường ra ý tìm tòi ngắn gọn

Mà cũng lạ, nhà có lẽ không thiếu gì thị nữ, gia nhân, thế mà nàng không bảo chúng nó cùng tìm thoa hộ, mà cứ một mình dậy sớm để đi tìm.

Nếu không cố tình tạo thời gian lúc cả nhà chưa tỉnh giấc và không gian gần gũi như vậy thì làm sao mà hai người có thể tâm tình được. Nếu như cảnh thoa vớng trên cây đào giữa vườn thì có lẽ chàng Kim cũng đành thúc thủ. Mà lời đáp của Kiều cũng lạ:

Ơn người quân tử xá gì cửa ròi.

Lấy của cái của người, dù trên cảnh đào nhưng cảnh đào vẫn ở trong vườn nhà người ta thế mà dám bảo là bắt được hư không, cứ như bắt được ở ngoài đường, ngoài chợ vậy. Theo luật thì có thể khép chàng Kim vào tội "vô cớ nhập nhân gia" để đoạt của cái ròi đấy. Còn nàng thì coi như không biết đến cái sự trái luật ấy mà cứ nói ngon đi, xem cảnh thoa của mình trong vườn nhà mình là "cửa ròi" để khen người ta nào là "quân tử", nào là "trọng nghĩa khinh tài"!

Đây là phía cô Kiều. Còn chàng Kim? Thực ra thì có lẽ chàng Kim không thể không biết rằng mình đã lọt vào mắt xanh của nàng từ buổi thanh minh qua ánh mắt "ghé theo", rồi (và cũng có thể đoán ra phần nào dụng ý của nàng trong buổi sáng này) cho nên một khi đã được nàng cho phép trò

chuyện, tức là cho phép mình tạo lập quan hệ giao tiếp để tiến tới việc tạo lập quan hệ tình ái, thì vội nhận ngay (chúng ta) là những người gần gũi nhau (*nào phải người nào xa xôi*) để rồi nài xin nàng *dừng chân* và nói "toạc móng heo" động cơ:

Gạn chút niềm tây gọi là

Ngày nay, nhiều chàng "yếu bóng vía" không dám làm và nói những điều chàng Kim làm và nói cách đây hơn hai trăm năm trong buổi ban đầu và vô khối các cô ngày nay cũng không ngoan ngoãn không phản ứng gì trước việc biết người ta sẽ tỏ tình với mình, ngoan ngoãn nghe người ta bảo đứng lại là đứng lại. Nói tóm lại, hiểu biết chung giữa hai người về tâm lí, về động cơ, về ý định của nhau đã khá lớn cho nên cuộc giao tiếp mới nhanh chóng đạt hiệu quả (so sánh với những cuộc giao tiếp giữa các đôi trai gái trong *Tây sương kí*, trong *Hoa tiên* chẳng hạn thì thấy các đôi trai gái này trầy trật hơn nhiều mới đạt được nguyện ước).

Tuy nhiên, những hiểu biết đó chỉ là phỏng đoán khi cuộc giao tiếp bằng lời chưa bắt đầu. Mà đã là phỏng đoán thì Kim Trọng không biết chắc phản ứng của Kiều sẽ thế nào trước việc biết mình là kẻ lấy thoa, không biết chắc nàng có chịu bắt lời mình không (trong *Tây sương kí*, trong *Hoa tiên* vai nữ còn "ngúng ngẩy" chán trước khi ưng chịu). Lỡ Kiều không tiếp chuyện mà sai con hầu ra nhận thoa thì sao? (*Thôi Oanh Oanh, Dương Giao Tiên* chẳng đã ứng xử như vậy hay sao?) Nếu nàng không đáp lời, quay ngoắt vào nhà hoặc tệ hơn nữa buộc cho mình tội "đoạt tài sản của công dân "trong" khuôn viên nhà công dân như đã nói trên thì sao?

Thế cho nên, lời nói đầu của chàng Kim là lời nói không có ngôi thứ hai, lời nói trống nhằm thăm dò thái độ của Kiều và có ý thanh minh "thoa này bắt được hư không" để lỡ nàng có phản ứng bất lợi thì mình đỡ "ê" mặt. Việc nói năng nhằm giữ thể diện cho mình của Kim Trọng bị Nguyễn Du hóm hỉnh chỉ ra: *Xa đưa ước lòng*.

Còn cô Kiều? Dù đã tự tố cáo qua việc người ta bảo dừng chân là dừng chân để nghe người ta tỏ tình thì rồi cũng phải ý tứ, viện lẽ mình còn trẻ thơ, viện phép tắc "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" để "ngúng nguẩy", đồng thời cũng nhắc khéo cho Kim Trọng biết rằng mình vốn là con nhà gia giáo:

Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong

lẽ ra không được trò chuyện tay đôi với chàng, nhưng vì thông cảm với chàng đã quá:

Nặng lòng xót liễu vì hoa

cho nên mới đành vượt khuôn phép mà trò chuyện. Lời nhắc khéo này âu cũng là một lời thanh minh giữ giá để Kim Trọng không thể coi thường.

Những điều vừa phân tích cho thấy cái giáo lí "nam nữ thụ thụ bất thân" vốn là cái khung tinh thần của cuộc giao tiếp này đã chi phối cách thức, lời lẽ của các nhân vật giao tiếp như thế nào.

Tuy nhiên chi phối cuộc giao tiếp không chỉ duy nhất cái giáo lí đó. Chi phối cách ứng xử, lời lẽ của Kim Trọng và Thúy Kiều còn có cái gì đó chung cho con người, chung cho mọi cuộc giao tiếp từ xưa đến nay. Ví như vấn đề vị thế giao tiếp. Trong cuộc giao tiếp này (và có lẽ tất cả các cuộc hội

thoại về sau giữa hai người nữa) vị thế giao tiếp mạnh thuộc về Thuý Kiều. Người khởi xướng cuộc giao tiếp là Kiều, người gợi ý cho Kim Trọng nói cái gì, nói đến đâu cũng là Kiều. Cái vị thế giao tiếp này không do giáo lí "nam nữ thụ thụ bất thân" mà ra, mà hình như đối với mọi cuộc tỏ tình đầu, giữa những đôi trai gái trong trắng, nữ vẫn là người điều phối.

Về hình thức, diễn ngôn của Kim Trọng và của Kiều đều được tạo nên từ tiếng Việt nhưng là tiếng Việt thuộc thể loại thơ của văn học, dạng thức viết, có nghĩa là dành cho sự đọc, không phải dành cho sự nghe, và là tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Thêm nữa, đây là lời của các nhân vật có trình độ Nho học cao cho nên có điển cố, nhiều biện pháp tu từ của ngôn ngữ văn học trung đại. Chúng ta đều biết rõ rằng lời lẽ (của Kim Trọng và Kiều) cũng như bản thân hai nhân vật này đều do Nguyễn Du hư cấu nên chú trọng đời thường, dù ở thời xưa đi nữa, dù Hán học có uyên thâm đến đâu đi nữa thì không một đôi trai gái nào lại tỏ tình bằng ngôn ngữ của Kim Trọng và Thuý Kiều trong truyện Kiều. Thế nhưng, đọc truyện Kiều không một ai lại cho rằng tỏ tình như họ là "kiểu cách", là thiếu tự nhiên. Vai trò của loại thể tạo điều kiện tâm lí cho việc thuyết giải diễn ngôn là như thế.

Mặc dầu còn nhiều điều có thể nói nữa về cuộc đối thoại này nhưng những điều đã nói về nó trên đây cũng đủ giúp chúng ta thấy rằng có bao nhiêu nhân tố trong ngữ cảnh, của ngôn ngữ thông qua ý định, niềm tin, kế hoạch và các hành động thực thi kế hoạch của các đôi ngôn đã chi phối diễn ngôn của họ, khiến cho mọi diễn ngôn trong giao tiếp có đặc

tính là: "thông báo nhiều hơn những điều được nói ra" (more has been communicated than was said - G. Yule. 35;63) làm nảy sinh "những cơ chế nhờ chúng người nói biểu thị cái gì đó nhiều hơn hoặc hoàn toàn khác với điều anh ta thực tế nói ra" (... mechanisms whereby a speaker can mean more than, or something quite different from what he actually says - S.C Levinson (19,27)).

V. ĐỊNH NGHĨA NGỮ DỤNG HỌC

Những nội dung trình bày ở các chương mục trước ít nhiều đã cho thấy sự quan tâm của ngữ dụng học đến các hiện tượng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ học tiền ngữ dụng như thế nào.

Trước khi đưa ra định nghĩa ngữ dụng học mà mình chấp nhận, Levinson trong (19) đã điếm lại những định nghĩa về ngữ dụng học trước 1983. Đó là các định nghĩa:

"Ngữ dụng học nghiên cứu những nguyên tắc nhờ chúng có thể giải thích vì sao một số phát ngôn lại là bất thường hay không chấp nhận được, như:

- *Đến đây ngay, xin mời.*
- *A-rixtot là người Hy Lạp nhưng tôi không tin điều đó.*
- *Con của Fred là Hip - py nhưng Fred không có con.*
- *Con của Fred là Hip - py và Fred có con.*
- *Tôi ra lệnh cho anh không được tuân theo cái lệnh này của tôi.*
- *Tôi bởi lời này hát (I hereby sing).*

- *Như mọi người đã biết, quả đất, xin mời quay chung quanh mặt trời.*" (19;7) (i)

"Ngữ dụng học nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm chức năng, nghĩa là nó cố gắng giải thích những phương diện của cấu trúc ngôn ngữ dựa vào những áp lực và nguyên nhân ngoài ngôn ngữ". (19;7) (ii)

"Ngữ dụng học quan tâm đến những nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ mà không quan tâm đến việc miêu tả cấu trúc của ngôn ngữ, hoặc nói theo sự phân biệt ngữ năng và ngữ thi của Chom-ski thì ngữ dụng học chỉ quan tâm đến các nguyên tắc chi phối ngữ thi". (19;7) (iii)

"Ngữ dụng học bao quát những phương diện lệ thuộc vào ngữ cảnh của ngôn ngữ và những nguyên tắc chi phối cách dùng và lí giải ngôn ngữ, những phương diện và những nguyên tắc này không liên quan gì hoặc liên quan rất ít đến cấu trúc của ngôn ngữ". (19;8) (iv)

"Ngữ dụng học nghiên cứu những quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh đã được ngữ pháp hoá hoặc đã được mã hoá trong cấu trúc của ngôn ngữ." (19;8) (v)

"Ngữ dụng học nghiên cứu tất cả những phương diện của ngôn ngữ không nằm trong lí thuyết về ngữ nghĩa (semantic theory)".

Hoặc theo cách hiểu của Gazda (1979) sau khi đã giới hạn ngữ nghĩa học và ngữ nghĩa bị chi phối bởi các điều kiện đúng – sai:

Ngữ dụng học có đối tượng nghiên cứu là ngữ nghĩa của phát ngôn không thể lí giải được bằng quan hệ trực tiếp với

những điều kiện đúng – sai của câu được nói ra. Nói một cách sơ giản thì Ngữ dụng học = Ngữ nghĩa trừ đi điều kiện đúng sai". (19;12) (vi)

"Ngữ dụng học nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, những quan hệ làm cơ sở cho sự lí giải (hiểu) ngôn ngữ". (19;21) (vii)

Levinson chỉ ra những cái được và những hạn chế của những định nghĩa đó. Tác giả đặc biệt chú ý đến định nghĩa (v) và (vi).

Theo Levinson "bất cứ nguyên tắc có tính hệ thống nào của việc sử dụng ngôn ngữ đều có tác động đến cấu trúc của ngôn ngữ" (19;10) cho nên trong ngôn ngữ có những yếu tố ngữ dụng đã được mã hoá, trở thành yếu tố của cấu trúc ngôn ngữ (như đại từ xưng hô, từ chỉ xuất, những vấn đề kinh điển của ngữ pháp tiền dụng học như thời, thể, thức... của động từ). Tuy nhiên, nếu cho rằng ngữ dụng học chỉ quan tâm đến những yếu tố này thì đã thu hẹp phạm vi của ngữ dụng học, sẽ loại bỏ ra ngoài ngữ dụng học những hiện tượng không được mã hoá như những hiện tượng do suy ý mà có, nhất là các quy tắc ngữ dụng có mặt khắp nơi, chi phối mọi hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. "Nói tóm lại, chỗ mạnh của định nghĩa này (định nghĩa (v) – ĐHC) là nó thu hẹp phạm vi nghiên cứu của ngữ dụng, do đó ngữ dụng học thực sự thuộc về ngôn ngữ học. Nhưng điều bất lợi nhất của nó là nó đã thu hẹp đến mức loại bỏ ra khỏi ngữ dụng học những nguyên tắc của việc sử dụng và thuyết giải ngôn ngữ, những nguyên tắc giải thích vì sao những ý nghĩa bên ngoài (hiểu theo nghĩa rộng) được đưa vào phát ngôn mà không được mã

hoá thực sự trong phát ngôn. Định nghĩa này xử lí được những phương diện của ngữ dụng có quan hệ với cấu trúc của ngôn ngữ nhưng không xử lí được những quy tắc sử dụng ngôn ngữ dù chúng đã để lại dấu ấn trong tổ chức của ngôn ngữ, hoặc có xử lí thì cũng chỉ xử lí một cách gián tiếp mà thôi" (19;11)⁽¹⁾.

Levinson bình luận định nghĩa (vi) như sau: Nó có thể làm chúng ta ngỡ ngàng bởi vì ngữ nghĩa học là chuyên ngành nghiên cứu ngữ nghĩa trong tính toàn bộ, vậy thì ngữ nghĩa học còn để lại cái gì dư thừa cho ngữ dụng học nữa? Tuy nhiên, theo tác giả "định nghĩa ngữ nghĩa học nghiên cứu về ngữ nghĩa thì cũng đơn giản như là định nghĩa ngữ dụng học nghiên cứu về cách sử dụng của ngôn ngữ" (19; 12). Cần phân biệt ngữ nghĩa học, được thu hẹp một cách cố ý trong một lí thuyết bao quát về ngữ pháp hay về cấu trúc của ngôn ngữ. Theo cách hiểu hẹp này thì ngữ nghĩa học nghiên cứu những ý nghĩa bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Nếu thu hẹp lại như vậy thì địa bàn hoạt động được ngữ nghĩa học dành lại cho ngữ dụng học rộng lớn biết chừng nào.

Tuy nhiên, người ta có thể phản bác lại định nghĩa ngữ dụng học của Gaz - da rằng nếu định nghĩa như vậy thì ngữ dụng học sẽ lệ thuộc quá nhiều vào cách hiểu ngữ nghĩa học.

1. Ju. D Apresian cũng định nghĩa ngữ dụng học theo tinh thần này: Ngữ dụng là thái độ của người nói đã được củng cố trong đơn vị ngôn ngữ (...) đối với 1) hiện thực, 2) nội dung thông báo, 3) người nghe. Ju. D. Apresian. *Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích*. Nguyễn Đức Tôn dịch. Ngôn ngữ, số 2/2000.

Hiểu hẹp thì khoảng đất của ngữ dụng học sẽ rộng, hiểu rộng thì ngữ dụng học sẽ hẹp. Thế nhưng vấn đề là ở chỗ chấp nhận định nghĩa nào thì sự nghiên cứu sẽ được tiến hành theo những nguyên tắc nhất quán và bản thân sự nghiên cứu ngữ dụng sẽ có quan hệ bổ sung chứ không dẫm đạp lên các lĩnh vực của ngữ nghĩa học.

Levinson liệt kê bảy phạm trù ngữ nghĩa tạo nên nội dung giao tiếp của phát ngôn như sau:

1. Nội dung bị quy định bởi tính đúng sai hoặc kéo theo logic;
2. Các hàm ngôn quy ước;
3. Tiên giả định;
4. Điều kiện may mắn;
5. Hàm ngôn hội thoại khái quát hoá;
6. Hàm ngôn hội thoại đặc biệt;
7. Các suy ý dựa trên cấu trúc đối thoại.

Tác giả cho rằng nếu như ngữ nghĩa học chỉ nghiên cứu phạm trù thứ nhất thì ít ra là nó không phải sử dụng những nguyên tắc trái ngược nhau để đưa vào hay loại bỏ một phạm trù ngữ nghĩa nào đó ra khỏi đối tượng nghiên cứu của mình và nó sẽ nhất quán về đường hướng.

Một ngữ nghĩa học như vậy sẽ hẹp và dành khá nhiều đất cho ngữ dụng học. Ngược lại nếu ngữ nghĩa học muốn bao quát cả phạm trù thứ ba và thứ tư, chưa kể đến phạm trù còn lại (tức bao quát cả tiên giả định và hàm ngôn hội thoại khái quát) thì sẽ chứa đựng những nguyên tắc đưa vào và loại bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu mâu thuẫn nhau và sẽ phải

xây dựng trên những đường hướng không nhất quán. Sau khi phân tích như vậy, Levinson đi đến kết luận là "trong tác phẩm này, để làm việc, chúng tôi sẽ chấp nhận quan điểm cho rằng "lí thuyết về ngữ nghĩa là một lí thuyết bị quy định bởi tính đúng - sai" (In this book we shall assume, for working purposes, that a semantic theory is truth - conditional)" (19;14). Tác giả cho rằng một lí thuyết ngữ nghĩa hẹp như vậy chẳng những tránh được những mâu thuẫn đã nói mà còn, thứ nhất là lí thuyết duy nhất hiện có hiệu lực hơn cả trong việc tìm hiểu bản chất đường ranh giới giữa ngữ nghĩa học với ngữ dụng học và sự tương tác giữa chúng, thứ hai là nó có thể cho chúng ta thấy rằng các lí thuyết về ngữ nghĩa khác, tức là lí thuyết làm việc trên cơ sở các thành phần ngữ nghĩa (hiểu theo nghĩa hẹp - ĐHC) khác đều có thể quy về nó nếu như chúng (những lí thuyết ngữ nghĩa khác - ĐHC) được xây dựng trên những nguyên tắc nhất quán và lô gích, thứ ba có lẽ nó còn là thứ lí thuyết được các nhà ngôn ngữ học và triết học hiện nay ủng hộ nhất dù còn tồn tại rất nhiều những bất đồng và những vấn đề chưa giải quyết được. Cuối cùng là về mặt lịch sử mà nói, rất nhiều những vấn đề mà ngữ dụng học đặt ra và giải quyết đều xuất phát từ sự phân biệt ngữ nghĩa bị quy định bởi tính đúng - sai lô gích và ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng - sai lô gích, tức là từ ưu điểm của lí thuyết ngữ nghĩa hẹp, và để hiểu được những vấn đề ngữ dụng đó chỉ có cách là phải đi theo cùng con đường với quan niệm xem ngữ nghĩa học là lí thuyết bị quy định bởi tính đúng - sai. Levinson tổng kết những điều mình đã viết xung quanh vấn đề định nghĩa ngữ dụng học qua đó mà đưa ra quan điểm của mình

bằng những lời như sau: "Chúng ta đã xem xét một số lượng lớn các giới thuyết khác nhau về ngữ dụng học. Một số trong những giới thuyết đó thì không đầy đủ thí dụ quan điểm thu hẹp ngữ dụng vào phạm vi những phương diện ngữ cảnh được mã hoá hoặc quan điểm cho rằng ngữ dụng học phải được xây dựng trên khái niệm về tính thích hợp. Hứa hẹn nhất là những định nghĩa đồng nhất ngữ dụng học với công thức ngữ nghĩa trừ đi ngữ nghĩa học" (cần nhắc lại, ngữ nghĩa được hiểu theo nghĩa rộng, ít ra là bao gồm cả bảy phạm trù ngữ nghĩa đã dẫn trên và ngữ nghĩa học được hiểu là lí thuyết bị quy định bởi tính đúng - sai lô gích - ĐHC) hoặc với lí thuyết về sự tri nhận ngôn ngữ có dùng đến khái niệm ngữ cảnh nhằm bổ sung cho những điều mà ngữ nghĩa (vẫn hiểu theo nghĩa hẹp - ĐHC) đem lại cho ngữ nghĩa học (hiểu theo nghĩa rộng - ĐHC). Tất nhiên một cách hiểu như vậy không phải không gặp khó khăn. Các quan niệm khác về ngữ dụng học cuối cùng thì cũng nhất quán với nó." (19; 32) "Một khi chấp nhận định nghĩa về ngữ dụng học như vậy thì chúng ta sẽ có quyền hy vọng về sự có mặt của hai chuyên ngành ngôn ngữ học, chuyên ngành ngữ nghĩa học (hiểu theo nghĩa hẹp - ĐHC) và ngữ dụng học làm việc song song với nhau. Mỗi một chuyên ngành sẽ được xây dựng trên những tuyến tương đối nhất quán riêng. Hai lí thuyết "song sinh" như vậy sẽ đơn giản hơn là một lí thuyết về ngữ nghĩa hỗn đồng và không nhất quán." (19;15).

Để hiểu quan niệm của Levinson không sai lệch, cần phải nói thêm rằng khi quan niệm ngữ dụng học nghiên cứu những thành phần ngữ nghĩa mà ngữ nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp nhường lại, tức nghiên cứu những nghĩa không bị

quy định bởi tính đúng – sai lô gích thì tác giả không cho rằng tất cả những nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích đều thuộc đối tượng của ngữ dụng học. Chúng ta đã nói đến ý định, đích của diễn ngôn, Levinson dựa vào sự phân biệt nghĩa tự nhiên (natural meaning) và nghĩa không tự nhiên (non – natural meaning) của Grice, cho rằng ngữ dụng học chỉ nghiên cứu các nghĩa không tự nhiên, tức là các nghĩa nằm trong ý định thông báo của người nói.

Chúng tôi tán thành quan niệm về ngữ dụng học của Gaz-da và Stephen C Levinson. Trong phần dụng học ở cuốn *Đại cương ngôn ngữ học* T. II xuất bản năm 1993 khi nói đến ba lĩnh vực của tín hiệu học, chúng tôi dùng thuật ngữ ngữ nghĩa học để chỉ lĩnh vực của những quan hệ giữa tín hiệu và hiện thực, tức là lĩnh vực của những nội dung bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích, và thuật ngữ ngữ nghĩa để chỉ tất cả những nội dung của ngôn ngữ (những nội dung trong cấu trúc của ngôn ngữ và cả những nội dung của phát ngôn, không bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích) thì định nghĩa của Gaz-da và Levinson có thể diễn đạt như sau:

Ngữ dụng học = Ngữ nghĩa trừ đi nghĩa học.

VI. TRẠNG THÁI HIỆN NAY CỦA NGỮ DỤNG HỌC

Từ năm 1993 đến nay đã có thêm rất nhiều định nghĩa về ngữ dụng học. Sau đây là một số định nghĩa đó.

"Ngữ dụng học là khoa học về ngôn ngữ xét theo quan hệ với người dùng. Nó không phải là ngành nghiên cứu ngôn ngữ do nó và vì nó, không phải là ngành khoa học của những người muốn đóng vai trò bà giáo về ngôn ngữ mà là khoa học

về ngôn ngữ được sử dụng bởi những con người có thực, sống động, nhằm phục vụ cho mục đích của mình trong phạm vi những giới hạn và những năng lực của mình" (Mey; 1993).

"Ngữ dụng học nghiên cứu ý nghĩa của người nói, ý nghĩa của ngữ cảnh, nghiên cứu việc người ta có thể thông báo nhiều hơn điều được nói ra, nghiên cứu những biểu hiện của những khoảng cách tương đối" (Yule; 1996).

"Ngữ dụng học nghiên cứu sự giao tiếp bằng ngôn ngữ, nghiên cứu cách dùng ngôn ngữ thực sự trong những ngữ cảnh chuyên biệt (specific situations). Quan niệm này khác với các cách tiếp cận ngôn ngữ khác ở chỗ nó quan tâm đến việc người nói đã dùng lời nói của mình để thể hiện những hành vi xã hội riêng biệt như thế nào, quan tâm đến việc lời nói được người nghe lí giải như là những hành vi do người nói tạo ra như thế nào, quan tâm đến việc những người tham gia thực hiện sự suy ý như thế nào để tìm ra cái ý nghĩa được truyền đạt thực sự trong những trường hợp đặc biệt, quan tâm đến việc các cảm nhận về tính thích hợp của người tham gia đã được sử dụng như thế nào để tạo ra những hiệu quả giao tiếp đặc thù, quan tâm đến việc những người tham gia tổ chức lời nói của mình như thế nào v.v... Có nghĩa là ngữ dụng học tập trung sự chú ý vào việc các thao tác thông điệp, thực tiễn bằng ngôn ngữ để trong những hoàn cảnh giao tiếp thực. Ngữ dụng học như vậy sẽ đối lập với việc nghiên cứu các hệ thống của ngôn ngữ như hệ thống ngữ âm (âm vị học) và các quy tắc dùng chúng để tạo nên các từ hay của câu đúng (hình thái học và cú pháp học) và nghiên cứu hệ thống biểu thị ý nghĩa bằng hình thức ngôn ngữ (ngữ nghĩa học).

Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu cách dùng các phương diện của ngôn ngữ nói trên để thực hiện mục đích của chúng ta và thực hiện các hoạt động giao tiếp". (Nofsinger, 1990)

"Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu ngôn ngữ từ phía người dùng, đặc biệt nghiên cứu những sự lựa chọn mà họ thực hiện, những câu thúc mà họ gặp phải khi sử dụng ngôn ngữ trong tương tác xã hội và nghiên cứu tác động của cách sử dụng ngôn ngữ lên đối ngôn của mình trong hoạt động giao tiếp.

Nói cách khác, ngữ dụng học nghiên cứu hoạt động giao tiếp trong hoàn cảnh xã hội. Hoạt động giao tiếp bao gồm không chỉ hành vi ngôn ngữ – như thỉnh cầu, chào v.v... mà còn bao gồm cả sự tham gia vào những kiểu hội thoại khác nhau và sự tiếp nhận tương tác trong những sự kiện lời nói phức hợp". (Kasper 1997 x.35).

"Ngữ dụng học là sự nghiên cứu tu từ học liên cá nhân – cách thức người nói và người viết hoàn thành mục đích của mình trong tư cách là một con người trong xã hội, những con người không chỉ nhằm vào việc thực hiện mục đích của mình mà còn nhằm vào cả việc hình thành nên các quan hệ liên cá nhân đồng thời với việc thực hiện mục đích". (Kasper 1997; x.35).

"Ngành học nghiên cứu sự tương tác bằng ngôn ngữ giữa I và You (Tôi và anh) được gọi là ngữ dụng học". (A. Weizbicka, 1991).

"Trong cuốn sách này, tôi sẽ làm việc theo định nghĩa sau đây: Ngữ dụng học là ngữ nghĩa trong tương tác. Định nghĩa

này phản ánh quan điểm cho rằng ngữ nghĩa không phải là cái gì nằm sẵn trong từ, cũng không được tạo ra chỉ bởi riêng người nói hoặc riêng người nghe. Tạo nghĩa là một quá trình động bao gồm cả cuộc thương lượng về ngữ nghĩa giữa người nói và người nghe, ngữ cảnh phát ngôn (ngữ cảnh vật lí, xã hội và ngôn ngữ) và ngữ nghĩa tiềm ẩn (potential) của một phát ngôn". (Jenny Thomas, 1999 30;22)

"R. B.White đã nói: Viết là một hành động của niềm tin. Nói cũng như vậy. Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu những cơ chế (mechanisms) làm cơ sở cho niềm tin đó, một niềm tin vững chắc đến mức khiến cho nhiều người đồng nhất viết và nói với giao tiếp (communicate) mà không nhận ra rằng thuật ngữ giao tiếp tiền giả định một sự hoàn thành một hiệu quả của những hoạt động bằng lời được trù định trước đối với người nghe trong khi đó thì nói và viết không có tiền giả định đó. Trái với người ta thường nghĩ, giao tiếp không phải được hoàn thành bằng sự trao đổi những biểu thức có tính quy ước giao tiếp mà trước hết là sự thuyết giải một cách đúng đắn ý định của người nói khi thực hiện một hành vi ngôn ngữ. Mục đích của chúng tôi trong cuốn sách này là cung cấp một cái nhìn đại quan về những cơ chế đã cho phép thông báo nhiều hơn là điều được nói ra.

Ngữ dụng học ngôn ngữ được định nghĩa trong cuốn sách này nằm ở giao điểm của nhiều lĩnh vực trong và ngoài khoa học tri nhận (cognitive science) không chỉ ngôn ngữ học, tâm lí học tri nhận, dân tộc học văn hoá và triết học (lô gích, nghĩa học, lí thuyết hoạt động) mà cả xã hội (động học liên cá

nhân và các quy ước xã hội) và những đóng góp của tu từ học cho các lĩnh vực của nó". (GeorgiaM. Green 12; 1,2)

"Định nghĩa sơ bộ: Ngữ dụng học là sự nghiên cứu sự sử dụng ngôn ngữ. Sử dụng là một quá trình theo đó con người giao tiếp với nhau bằng cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nhằm đạt đến những mục đích khác nhau. Quá trình đó bị chi phối bởi những điều kiện xã hội, những điều kiện này sẽ quyết định việc con người dùng đến và kiểm soát những phương tiện nào. Do đó cũng có thể xem ngữ dụng học là ngôn ngữ học bị định hướng vào và bị ràng buộc bởi xã hội." (3, mục Pragmatics T. 6; 3268)

Những định nghĩa sau năm 1983 về ngữ dụng học mà chúng tôi dẫn khá nhiều ở trên cho thấy từ thời điểm đó đến nay ngữ dụng học đã phát triển như thế nào. Qua các định nghĩa đó, chúng ta thấy rất nhiều đề tài mới được phát hiện ra bên cạnh việc đào sâu vào những vấn đề đã được nêu ra từ trước 1983. Những cái mới đó của ngữ dụng học định hình rõ thêm các đề tài của ngữ dụng học, xác định ranh giới giữa chúng, khám phá ra những đơn vị, những cấu trúc và những quy tắc chi phối sự vận hành của chúng trong hoạt động giao tiếp của con người. Cho đến nay đề tài, lĩnh vực nghiên cứu của ngữ dụng học đã quá nhiều và không đồng tính khiến các nhà ngữ dụng học phải nghĩ đến việc phân chia khu vực. Dưới mục từ Pragmatics (ngữ dụng học) cuốn từ điển (3) đã nêu các tiểu mục như sau: Ngữ dụng học hướng xã hội (societal pragmatics), ngữ dụng học tri nhận (cognitive pragmatics), ngữ dụng học Modul (modular pragmatics) với dụng ý phân biệt chúng với ngữ dụng học ngôn ngữ, vẫn

quen thuộc với chúng ta. Ngữ dụng học ngôn ngữ lại còn được chia thành ngữ dụng học vi mô (micro pragmatics), ngữ dụng học vĩ mô (macropragmatics) và metapragmatics (siêu ngữ dụng học). Ngữ dụng học vi mô nghiên cứu cách dùng ngôn ngữ trong ngữ cảnh hẹp, lấy câu làm trung tâm và nghiên cứu những vấn đề như hành vi ngôn ngữ, chiếu vật, chỉ xuất. Chiếu vật, chỉ xuất mặc dầu có thể liên quan đến những đơn vị lớn hơn câu nhưng vẫn được xem là xuất xứ từ câu. Nói tổng quát ngữ dụng học vi mô vẫn còn bị quy định bởi những quy ước phân tích cổ điển của ngôn ngữ học.

Ngữ dụng học vĩ mô nhấn mạnh vào những hiện thực thực có trong việc sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt chú trọng vào sự tương tác giữa những người giao tiếp trong ngữ cảnh rộng không bị giới hạn từ trước bởi những thoại trường khác nhau. Ngữ dụng học vĩ mô không chỉ nghiên cứu hội thoại cụ thể như hội thoại trong công sở, nhà máy, hội thoại trong các buổi trình diễn nghệ thuật, trong truyền hình đại chúng v.v... Nó còn quan tâm đến cả những vấn đề ngôn ngữ và giới tính, đặc quyền ngôn ngữ, quyền uy trong ngôn ngữ và những vấn đề như ngôn ngữ của những người di cư, vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ phổ biến trên toàn cầu với ngôn ngữ của quốc gia, quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ của các dân tộc ít người.

Siêu ngữ dụng là ngữ dụng về ngữ dụng cũng như siêu ngôn ngữ là ngôn ngữ nói về ngôn ngữ. Cũng như giữa ngôn ngữ (tự nhiên) và siêu ngôn ngữ, giữa ngôn ngữ và siêu ngữ dụng có sự thay đổi về cấp độ. Siêu ngữ dụng sẽ thảo luận về những tiền đề lí thuyết phương pháp nghiên cứu

những quy tắc, những cơ chế chung cho ngữ dụng học về những ngôn ngữ cụ thể.

Tuỳ theo khuynh hướng nghiên cứu mỗi tác giả của các định nghĩa dẫn trên đều xây dựng định nghĩa của mình xoay quanh vấn đề ngữ dụng học mà mình đã lấy làm trọng điểm nghiên cứu. Bởi vậy, đọc từng định nghĩa một, chúng ta thấy chúng đều thích đáng, phù hợp với một hoặc một số vấn đề mà chúng tôi đã nêu ra trong các mục II và III, đặc biệt là phù hợp với các phương diện ngữ dụng đã được nêu ra từ các thí dụ. Tuy nhiên, giữa các định nghĩa đó dường như thiếu một cái gì đó làm "sợi chỉ đỏ", làm cốt lõi để quy tụ tất cả những phương diện và phương hướng nghiên cứu mà các định nghĩa đã nêu.

Xét cho cùng cái chung cho tất cả những hiện tượng ngữ dụng học được các định nghĩa xem là đối tượng nghiên cứu là ngữ nghĩa. Dù nghiên cứu ngữ dụng là nghiên cứu tác động lẫn nhau giữa các đối ngôn trong giao tiếp hay nghiên cứu các cơ chế làm cơ sở cho sự thực hiện mục đích mà người nói định ra cho cuộc giao tiếp mà mình tham gia, dù nghiên cứu về các tổ chức hay các đơn vị, các hành động có mặt trong sự giao tiếp thì tất cả những cái đó phải thể hiện thành ngữ nghĩa, phải ngữ nghĩa hoá hoặc tạo điều kiện để hình thành ngữ nghĩa của diễn ngôn. Người nói phải ngữ nghĩa hoá ý định, chiến lược, các hành vi mà mình lựa chọn, phải đem lại cho mỗi đơn vị ngữ dụng (tức các đơn vị của diễn ngôn) một nội dung nào đấy thì mới gây được tác động vào người nghe. Và người nghe chỉ có thể thuyết giải đúng ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ nghe được, đọc được nhờ những tri thức,

kinh nghiệm về ngữ dụng của mình thì mới có thể phản hồi được một cách thích đáng bằng các đơn vị, các cơ chế ngữ dụng tương ứng. Mà đã nói đến ngữ nghĩa là nói đến sự phân biệt ngữ nghĩa nghĩa học tức ngữ nghĩa bị quy định bởi điều kiện đúng – sai lô gích và ngữ nghĩa đối tượng của ngữ dụng học, tức ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích. Cho dù có nói theo Jenny Thomas: Ngữ dụng là ngữ nghĩa trong tương tác, thì để tương tác lẫn nhau trong giao tiếp người tham gia giao tiếp sử dụng cả ngữ nghĩa nghĩa học, bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích và cả ngữ nghĩa ngữ dụng, không bị quy định bởi tính đúng – sai lô gích. Cho dù có nói theo Georgia M. Green ngữ dụng học quan tâm đến sự thuyết giải ý định của người nói khi giao tiếp, thì ngoài cái ý định thông báo được ngữ nghĩa hoá tạo nên ngữ nghĩa ngữ dụng tường minh của phát ngôn, thí dụ phát ngôn: "Tôi hỏi như vậy để nhắc anh đừng quên trách nhiệm" đã tường minh hoá ý định của người hỏi khi hỏi, có không ít trường hợp người nói sử dụng ngữ nghĩa nghĩa học để thực hiện ý định của mình. Thí dụ "Thắng tặng Mai chiếc nhẫn vàng này" đã cho thấy, cái sự kiện "Thắng tặng Mai..." (một sự kiện có thể kiểm tra tính đúng – sai lô gích của nó) tạo nên ngữ nghĩa nghĩa học của câu trên đã được sử dụng để thông báo những nội dung tương tác khác nhau như thế nào, thể hiện những ý định đa dạng như thế nào. Nói một cách tổng quát, không làm gì có cái nghĩa của câu độc lập với ngữ cảnh, mà trong thực tế cũng không có cái đơn vị được gọi là câu nốt. Trong thực tế chỉ có những phát ngôn. Câu là đơn vị trừu tượng hoá khỏi các phát ngôn trong giao tiếp. Cho nên trong hiện thực

chỉ có ngữ nghĩa trong tương tác, chỉ có ngữ nghĩa đã được tạo ra từ một ý định nào đó / đã mang sẵn một ý định nào đó. Nếu quả như vậy thì trong thực tế chỉ gặp có ngữ nghĩa ngữ dụng. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa ngữ nghĩa phi ngữ dụng, tức là ngữ nghĩa bị quy định bởi điều kiện đúng – sai lô gích và ngữ nghĩa không bị quy định bởi điều kiện đúng – sai lô gích vẫn rất cần thiết bởi cơ chế tạo ra hai loại ngữ nghĩa này là khác nhau: Tạo ra ngữ nghĩa nghĩa học, là quy tắc nhận thực luận, các quy tắc lô gích còn tạo ra nghĩa ngữ dụng (bao gồm cả việc "ngữ dụng hoá" nghĩa bị chi phối bởi điều kiện đúng - sai) là các cơ chế, các quy tắc ngữ dụng, các hành vi ngôn ngữ, các quy tắc tạo nghĩa hàm ẩn v.v... và v.v... Chính vì ngữ nghĩa ngữ dụng được tạo ra bởi những con đường không phải lô gích cho nên sự xác định ngữ dụng học của Gaz-da và Levinson mới có khả năng giúp cho sự nghiên cứu các hiện tượng ngữ dụng đa dạng, phức tạp có được một phương pháp tiếp cận nhất quán. Phương pháp tiếp cận các sự kiện ngữ dụng có thể nhất quán được là vì chúng được sản sinh ra từ cả hai phía người nói, người nghe theo những con đường cụ thể tuy rất khác nhau nhưng đều thống nhất ở chỗ không phải là con đường lô gích.

Dĩ nhiên ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu được làm sẵn để phục vụ cho các chức năng xã hội của ngôn ngữ, quan trọng nhất là giao tiếp. Cho nên trong các hiện tượng ngôn ngữ, bên cạnh những hiện tượng liên quan trực tiếp với ngữ nghĩa (thì sẽ phải được xem xét theo sự phân biệt nghĩa học và ngữ dụng học nói trên) còn có những hiện tượng bị chi phối không phải bởi các quy tắc ngữ nghĩa mà bị chi phối bởi

quy tắc tạo hệ thống tín hiệu (thí dụ như quy tắc lựa chọn các âm thanh mà bộ máy cấu âm của con người có thể phát ra để tạo nên các hệ thống ngữ âm – âm vị học cho các ngôn ngữ khác nhau; quy tắc chi phối sự lựa chọn các loại hình vị khác nhau để tạo ra các kiểu từ xét về cấu tạo của các ngôn ngữ khác nhau; các quy tắc hình thái học, quy tắc trật tự từ trong câu khác nhau trong các ngôn ngữ v.v...). Đây là bộ phận "thuần túy" ngôn ngữ học, thuần túy thuộc cấu trúc của ngôn ngữ, không nằm trong phạm vi của định nghĩa ngữ dụng học mà cuốn sách này chấp nhận.

Ngữ dụng học thực sự được quan tâm và phát triển mạnh mẽ từ những năm 70 trở lại đây. Thời gian chưa dài nhưng ngữ dụng học đã có những chuyển biến nhanh chóng về quan niệm, về lĩnh vực và phương pháp nghiên cứu. Có thể chia ngữ dụng học thành hai giai đoạn: Ngữ dụng đơn thoại và ngữ dụng học hội thoại hay ngữ dụng học tương tác.

Ở giai đoạn đơn thoại, ngữ dụng học mới quan tâm tới người nói và lời nói hay là diễn ngôn của anh ta mà không quan tâm tới phản ứng hồi đáp của người nghe. Ở giai đoạn hội thoại, ngữ dụng học đặt *người nói vào quan hệ đối đáp qua lại, đặt diễn ngôn vào chuỗi những lời nói trao đi đổi lại kế tiếp nhau trong một cuộc hội thoại. Trong hội thoại, chẳng những các lời nói của từng người tác động vào nhau cả về hình thức và nội dung, nghĩa là các lời nói của từng người tương tác lẫn nhau mà cả người nói – nghe cũng tác động vào nhau cùng diễn biến trong quá trình hội thoại.* Nói cụ thể hơn, trong giai đoạn đơn thoại, ngữ dụng học mới quan tâm đến những câu đại loại như:

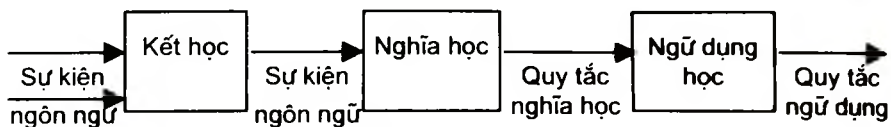
- *Chào bạn!*
- *Hôm nay là ngày chủ nhật.*
- *Đêm nay thật tuyệt vời!*
- *Bỏ hộ tôi bức thư nhé!*

mà không cần biết đến chúng xuất hiện ở đâu trong cuộc hội thoại, chức năng của chúng trong hội thoại là gì, những lời phản hồi của người cùng trò chuyện với chúng ra sao v.v...

Tính chất đơn thoại của ngữ dụng học thời kỳ đầu rõ ràng còn chịu ảnh hưởng đậm nét của phương pháp nghiên cứu của cú pháp học cổ điển. Ngữ pháp học cổ điển chỉ quan tâm tới những câu (hay cả một văn bản) do một người nói hoặc viết ra. Trong quá trình nói và viết đó, người nhận bị trừu tượng hoá, xem như không có mặt, như không có ảnh hưởng gì đến việc nói và viết cả. Cú pháp học cổ điển chẳng những xuất phát từ nguyên tắc câu độc lập với ngữ cảnh mà còn xuất từ nguyên lí câu chỉ có một chiều: Người nói (viết) - câu.

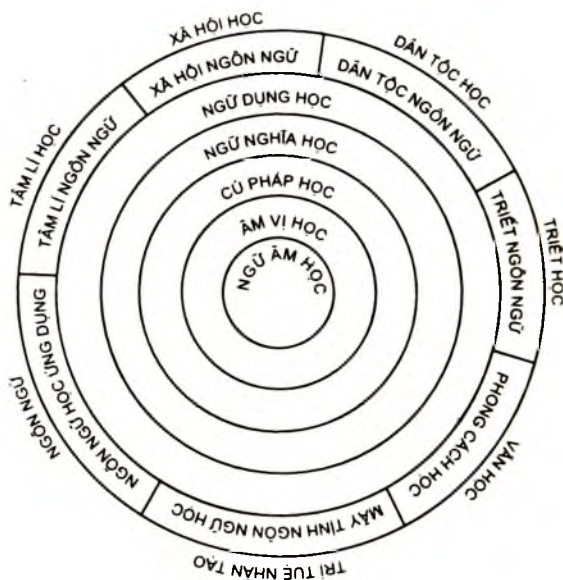
Theo các nhà nghiên cứu về hội thoại, hoạt động giao tiếp hội thoại mới là hoạt động cơ bản của ngôn ngữ. Tất cả các diễn ngôn – dù một diễn ngôn có tính đơn thoại nghĩa là không cần đến sự hồi đáp trực tiếp của người nhận, người đọc, người nghe – như một bài văn nghị luận một đoạn văn tả cảnh, tả người... một cuốn sách... đều hàm ẩn một cuộc trao đổi. Bởi vậy, theo các nhà nghiên cứu này, ngữ dụng học thực sự phải là ngữ dụng học hội thoại (pragmatique dialogique), còn gọi là ngữ dụng học tương tác (pragmatique interactionnelle) hay ngữ dụng học tương bằng lời (interaction verbale). Đây là sự chuyển hướng từ ngữ dụng học vi mô sang ngữ dụng học vĩ mô.

Ở trên chúng ta đã nói đến các quy tắc trong ngôn ngữ. Một cách giản lược thì trong ngôn ngữ (cả ngôn ngữ như một hệ thống tĩnh tại, chưa đi vào hoạt động, cả ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp) tồn tại ba loại quy tắc: Thứ nhất là những quy tắc chi phối sự cấu tạo, sự hình thành hệ thống ngôn ngữ; thứ hai là những quy tắc phản ánh hiện thực vào ngôn ngữ; thứ ba là những quy tắc ngữ dụng. Nếu mở khái niệm kết học đủ rộng để không chỉ bao gồm các quy tắc kết hợp hình vị thành từ, kết hợp từ thành câu (câu cụ thể và câu được làm đầy bởi các đơn vị từ vựng) mà bao gồm cả những quy tắc ngữ âm - âm vị học, quy tắc tạo đơn vị cho hệ thống ngôn ngữ (cần nhớ là một đơn vị ngôn ngữ thường là đơn vị hai mặt có hình thức và ngữ nghĩa) thì ba loại quy tắc nói trên sẽ được gọi lại là quy tắc kết học, quy tắc nghĩa học và quy tắc ngữ dụng. Nếu như trước đây ngữ dụng học là ngữ dụng vi mô thì giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học và ngữ dụng học được xem là có quan hệ tuyến tính. Quan hệ tuyến tính giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học, ngữ dụng học có nghĩa là ngôn ngữ được nghiên cứu lần lượt theo thứ tự: Trước tiên là kết học, tiếp đó là nghĩa học và cuối cùng là ngữ dụng học các sự kiện ngôn ngữ ở đầu vào của kết học sẽ cho các sự kiện kết học (các quy tắc kết học) ở đầu ra. Các sự kiện kết học này lại đóng vai trò sự kiện đầu vào cho nghĩa học để có đầu ra là các sự kiện nghĩa học (quy tắc nghĩa học). Các sự kiện nghĩa học đến lượt mình sẽ là đầu vào cho ngữ dụng học để có đầu ra là các sự kiện (các quy tắc) ngữ dụng học. Sơ đồ tuyến tính đó như sau:



H.5

Sự vận động từ ngữ dụng học vì mô sang ngữ dụng học vì mô - nói đúng hơn ngữ dụng học vì mô được bao gồm vào ngữ dụng học vì mô - diễn ra song song với sự thống hợp giữa ba lĩnh vực trên. Có tác giả quan niệm ngữ dụng học bị thống hợp (integrated, intégrée) vào ngữ nghĩa học nhưng hiện nay nhiều tác giả đã nói đến vai trò thống hợp (integrating, intégrant) của ngữ dụng học. Vẫn giữ được tính độc lập tương đối nhưng kết học, nghĩa học bị bao gồm vào ngữ dụng học theo hình vẽ sau đây của Jean Aitchison trong cuốn Linguistics:



H.6

Thông hợp có nghĩa là ngay trong kết học, trong nghĩa học có sự chi phối của các quy tắc ngữ dụng học và các quy tắc ngữ dụng học phải nương tựa vào quy tắc nghĩa học, kết học mà biểu hiện ra, phát huy tác dụng. Thí dụ phát ra một lời sai khiến là một sự kiện (và quy tắc) ngữ dụng nhưng lời sai khiến đó không thể "sai" cú pháp, không thể sai khiến bằng câu: "nhà chổi quét ngay cầm" mà phải nói "cầm chổi quét nhà ngay" mà cũng không thể có một lời sai khiến trái với thực tế kiểu như "cầm chổi quét hết xe cộ đang chạy trên đường đi". Ngược lại, các sự kiện kết học, nghĩa học của ngôn ngữ đều có sự can thiệp của các quy tắc ngữ dụng. Trong nghĩa của từ có không ít nét nghĩa ngữ dụng ngoài những nét nghĩa phản ánh sự vật, hiện tượng mà từ biểu thị⁽¹⁾. Ở lĩnh vực câu, như đã nhận xét nhiều lần, thông báo một thông tin nghĩa học (miêu tả) là nằm trong ý định, trong chiến lược giao tiếp của người nói. Ngay cả ở bộ phận hình thái học, tâm lí ngôn ngữ học ngày nay đã phát hiện ra rất nhiều cơ sở ngữ dụng của các kiểu câu. Quan điểm về tính thống hợp giữa kết học, nghĩa học và ngữ dụng học được phản ánh trong định nghĩa ngữ dụng học của tác phẩm (3) như sau: "Ngữ dụng học nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm của người dùng, trong đó các thành phần cá nhân liên kết với các thành phần chung, các thành phần có tính xã hội. Những vấn đề của ngữ dụng học không phân định một cách rành mạch với các lĩnh vực của ngữ nghĩa học, cú pháp học hay âm vị học. Hiểu như

1. X. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Mục "Nét nghĩa miêu tả và nét nghĩa dụng học". Tr. 184. Nxb GD 1998.

vậy, ngữ dụng học sẽ là một hệ những vấn đề có quan hệ với nhau chặt chẽ, không phải là một lĩnh vực nghiên cứu được phân giới một cách dứt khoát". (3; T. 6; 3269)

Nhìn nhận ngữ dụng học như là một chuyên ngành đóng vai trò cái dù (Umbrella – chữ dùng của Ostman) bao trùm lên, thống hợp các chuyên ngành khác của ngôn ngữ học miêu tả đồng đại được thị giác hoá bằng hình vẽ (H.6) của Aitchison cũng là quan điểm của chúng tôi.

*

* *

Thoạt đầu dụng học là do lô gích học đặt ra khi phải đương đầu với vấn đề làm thế nào để xác định được tính đúng – sai của một mệnh đề được phát biểu bằng ngôn ngữ. Tiếp đó nó được Peirce và Morris đưa vào tín hiệu học, cuối cùng đi vào ngôn ngữ học thành ngữ dụng học. Trên tinh thần thống hợp, những vấn đề thường được đề cập tới trong các sách giới thiệu về ngữ dụng học là: Chiếu vật và chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lí thuyết hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, bao gồm tiên giả định và hàm ngôn. Ngoài ra, một số sách còn nói đến lí thuyết lập luận một lĩnh vực ngữ dụng học do Oswald Ducrot và Anscombe hoàn chỉnh.

CHƯƠNG III

CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT

I. KHÁI QUÁT VỀ CHIẾU VẬT

Giả định chúng ta gặp câu sau đây:

- *Xin lỗi bà – thấy bà Sumatova nhìn tỏ vẻ hết sức ngỡ ngàng ông ta nói – cũng phải làm thế để phơi cho khô đám quần áo ướt này.* <1>

Mặc dầu đã được làm đầy bởi các từ ngữ nhưng nghĩa của câu đó vẫn hết sức lơ mờ. Đọc nó, chúng ta cảm thấy "ám ức" bởi lẽ, không biết rõ "người ta" đang nói với nhau về cái gì. Nỗi "ám ức" được giải toả đôi chút nếu người đọc được giải thích rằng *đám quần áo ướt* là một cụm từ "lóng" của giới quan chức Nhà trắng Hoa Kỳ thời Tổng thống Franklin Delano Roosevelt dùng để chỉ văn kiện mà ông vừa mới kí, mực chưa khô. Giải thích như vậy là chúng ta chỉ ra nghĩa chiếu vật hay sự vật được quy chiếu (referent) của cụm từ – từ đây ta sẽ gọi là biểu thức (expression) – *đám quần áo ướt*. Như vậy giữa biểu thức *đám quần áo ướt* và "các văn kiện vừa được Tổng thống F. D Roosevelt kí chưa khô mực" trong hiện thực – hệ quy chiếu có quan hệ chiếu vật (reference) và biểu thức nói trên là một biểu thức chiếu vật (referring expression, expression référentielle).

Thí dụ về biểu thức chiếu vật *đám quần áo ướt* có thể làm chúng ta nghĩ lầm rằng quan hệ chiếu vật chỉ xảy ra khi biểu thức chiếu vật là một ẩn dụ hay hoán dụ, giống như thí dụ *làn da tư duy và tìm cách biểu hiện* ở chương trước. Không phải thế. Ở thí dụ dẫn trên, ngoài quan hệ chiếu vật giữa biểu thức *đám quần áo ướt* và *văn kiện*... còn có quan hệ chiếu vật giữa *ông ta* và Tổng thống Roosevelt, giữa *bà* và Sumatova, một nữ họa sĩ được mời vẽ chân dung cho Tổng thống. Các nghĩa chiếu vật của biểu thức *ông ta*, của biểu thức *bà* tuy có làm sáng tỏ thêm một bước nữa nghĩa của câu nhưng người đọc vẫn chưa thoả mãn còn muốn biết thêm họ trò chuyện với nhau ở đâu, khi nào. Nếu tiếp tục thuyết minh: không gian thoại trường của câu nói là nhà nghỉ của F. D. Roosevelt tại Uôm Xprinh, cách thủ đô Wasington hàng ngàn dặm và thời gian thoại trường là buổi sáng ngày làm việc cuối cùng của Roosevelt (12-4-1945) trước khi ông ta đột tử vì xuất huyết não trong lúc vừa kí văn kiện, vừa ngồi làm mẫu cho Sumatova và trò chuyện với bà này thì sự hiểu biết về nghĩa của câu sẽ hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên, người đọc chỉ làm chủ triệt để nghĩa của câu này khi đọc xong ít nhất là 30 trang đầu cuốn "Bức chân dung dở dang" do Tsakopxki viết, có nghĩa là khi đã gắn được câu này với ngữ cảnh của nó. Một khi câu được làm đầy bởi các từ ngữ đã gắn với ngữ cảnh thì nó sẽ trở thành phát ngôn.

Quan hệ giữa phát ngôn (diễn ngôn) với các bộ phận tạo nên ngữ cảnh của nó được gọi là sự chiếu vật (reference, référence, cũng được gọi là sự sở chỉ). Nếu như ngữ dụng học quan tâm đầu tiên đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ với ngữ

cảnh thì chiếu vật là hiện tượng ngữ dụng học đầu tiên bởi vì nhờ chiếu vật mà ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh, từ đó mà có căn cứ đầu tiên để xác định nghĩa của đơn vị ngôn ngữ đang thực hiện chức năng giao tiếp. Ở trên chúng ta đã dùng thuật ngữ biểu thức chiếu vật. Trong một phát ngôn thường có một hoặc một số biểu thức chiếu vật. Mỗi biểu thức chiếu vật được dùng để chỉ một yếu tố nào đó nằm trong bộ ba: Đối ngôn, hoàn cảnh giao tiếp và thoại trường hợp thành ngữ cảnh của phát ngôn đó được nói tới trong phát ngôn đó.

Trở lại thí dụ <1>, các biểu thức *ông ta*, *bà* chỉ các đối ngôn, *đám quần áo ướt* chỉ sự vật thuộc thế giới khả hữu – hệ quy chiếu của phát ngôn <1>. Các biểu thức chiếu vật chỉ thoại trường, không gian không có mặt trong hình thức ngôn ngữ của <1>, chúng nằm trong những phát ngôn miêu tả và trần thuật của Tsakopxki tạo nên ngôn cảnh cho <1>; còn biểu thức chiếu vật chỉ thời gian một phần cũng nằm trong lời trần thuật của Tsacopxki, một phần nằm trong hình thái thời hiện tại của các động từ *xin lỗi*, *làm thế để*, các hình thái này không dịch được sang tiếng Việt vì động từ tiếng Việt không có hình thái thời, thế, thức v.v... Các biểu thức chiếu vật là những cái neo mà phát ngôn thả vào ngữ cảnh để móc nối nó với ngữ cảnh.

Cũng như các tín hiệu, biểu thức chiếu vật có cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Cái biểu đạt của biểu thức chiếu vật là các đơn vị ngôn ngữ tạo nên nó, cái được biểu đạt là sự vật được quy chiếu hay nghĩa chiếu vật tương ứng. Trong cuốn (37) chúng tôi phân biệt nghĩa biểu vật, nghĩa chiếu vật và nghĩa biểu niệm. Trong ngôn ngữ, đại bộ phận các từ ngữ có

nghĩa biểu vật (sens denotatif), trong phát ngôn trên cơ sở nghĩa biểu vật, từ ngữ tạo nên biểu thức chiếu vật có nghĩa chiếu vật. Bên cạnh nghĩa biểu vật nếu trong ngôn ngữ từ ngữ có nghĩa biểu niệm thì trong phát ngôn bên cạnh nghĩa chiếu vật, biểu thức chiếu vật có nghĩa chiếu khái niệm. Như thế ở các biểu thức chiếu vật ít nhất có hai loại nghĩa: Nghĩa chiếu vật và nghĩa chiếu khái niệm.

Cũng nên chú ý không phải một biểu thức chiếu vật bao giờ cũng chỉ có một nghĩa chiếu vật duy nhất. Quả nhiên là những biểu thức như *mặt trăng*, *mặt trời*⁽¹⁾. Ít nhất đối với đại bộ phận nhân loại luôn luôn chỉ có một nghĩa chiếu vật. Những tên riêng như *Hà Nội*, *London*; những biểu thức như "thủ đô của quốc gia hình chữ S ven biển Đông ở Đông Nam châu Á" cũng vậy. Đây là trường hợp được gọi là chiếu vật cứng (rigid reference) còn gọi là chiếu vật duy nhất. Nhưng tuyệt đại bộ phận các biểu thức chiếu vật như *tôi*, *chúng tôi...* *tai trái của anh* (chị), *Thủ tướng chính phủ Nhật Bản*, *người cầm cốc bia ở góc phòng* và cả những biểu thức *cái nhà này*, *trang này* tùy theo ngữ cảnh mà sự vật được quy chiếu sẽ thay đổi. Đây là những trường hợp chiếu vật linh hoạt hay không duy nhất. Roman Jakobson dùng thuật ngữ shifter: cái thay đổi để gọi các biểu thức chiếu vật linh hoạt do chỗ mỗi biểu thức này có thể thay đổi nhiều nghĩa chiếu vật khác nhau, tùy ngữ cảnh.

1. Tạm thời không tính đến cách dùng ẩn dụ của các biểu thức này, cũng không tính đến các dạng xuất hiện khác nhau của tinh thể "mặt trăng", "mặt trời".

II. LÔ GÍCH HỌC VÀ VẤN ĐỀ CHIẾU VẬT

Chúng ta đã nói dụng học đầu tiên được đặt ra khi lô gích học phải đương đầu với việc quyết định tính đúng sai của một mệnh đề lô gích do một biểu thức ngôn ngữ biểu thị. Chiếu vật là vấn đề đầu tiên của dụng học mà lô gích học phải xử lí. Hãy giả định có ba câu sau đây:

Băng nổi trên mặt nước <2>

Trời mưa <3>

Tôi đói <4>

Giá trị đúng – sai của chúng như thế nào?

Câu <2> cũng như những câu "quả đất cách mặt trời 8 phút ánh sáng", "đường kính hệ thiên hà là 100.000 ánh sáng" luôn luôn đúng, không phụ thuộc vào ngữ cảnh bởi vì nghĩa chiếu vật của "băng", của "mặt nước" là duy nhất, cố định. Đây là trường hợp chiếu vật cứng. Thế nhưng đối với câu <3> và <4> kết luận không dễ dàng như vậy. Muốn biết <3> đúng hay sai chúng ta phải biết không gian và thời gian của nó. Câu này có thể sai ở Hà Nội lúc 8 giờ sáng ngày 1 tháng 9 năm 2000 nhưng có thể đúng lúc 14 giờ cùng ngày và cùng địa điểm. Nó có thể sai ở Hà Nội nhưng lại đúng ở Huế chẳng hạn. Còn tính đúng sai của câu <4> lại tùy thuộc vào người tự xưng "tôi", nghĩa là tùy thuộc vào người nói ra câu nói đó. Như vậy, một trong những điều kiện tiên quyết để xác định tính đúng – sai lô gích của các biểu thức ngôn ngữ là phải xác định cho được quan hệ giữa chúng với cái gì trong thế giới khả hữu – hệ quy chiếu ứng với chúng.

Các nhà lô gích học nổi tiếng còn bàn đến những vấn đề

như: Liệu có thể quy tất cả các đơn vị thuộc hệ thống ngôn ngữ đảm nhiệm chức năng chiếu vật (tức các từ chỉ xuất trong hệ thống ngôn ngữ) như *tôi, mày, hắn... này, kia, cái này, cái kia* v.v... về một từ được không (Nhà triết học B. Russel cho rằng có thể dùng từ chỉ xuất *this* (cái... này) kết hợp với cái từ không chỉ xuất để biểu diễn ý nghĩa của tất cả các từ chỉ xuất khác: đại từ *tôi* theo Russel là "người đang thể nghiệm cái này"); bàn đến việc liệu ngôn ngữ có thể bỏ qua được các chỉ từ – một trong những phương tiện thực hiện sự chiếu vật của ngôn ngữ – được không. Quan sát các diễn ngôn vật lí học, thấy rằng các diễn ngôn này hầu như không có chỉ từ mà ông gọi là các tiểu từ hướng tự kỉ (egocentric particulars), B. Russel cho rằng tiểu từ *this* (cái này) và mở rộng ra là các chỉ từ nói chung đều không cần thiết cho sự miêu tả toàn diện thế giới khách quan (bởi vì như đã biết, theo B. Russel tất cả các chỉ từ đều có thể biểu diễn bằng tổ hợp *this* với những từ không chỉ xuất khác, mà *this* đã không gặp trong các diễn ngôn vật lí học có nghĩa là diễn ngôn vật lí học không cần đến *this* thì diễn ngôn vật lí học cũng không cần đến các chỉ từ nói chung). Ông cho rằng bất kì một bộ phận miêu tả thế giới hiện thực hay thế giới tâm lí nào cũng không cần đến các tiểu từ hướng tự kỉ. (Nên nhớ nói miêu tả thế giới vật lí hay thế giới tâm lí là nói đến nghĩa học bị quy định bởi điều kiện đúng – sai lô gích, cho nên quan điểm của Russel cũng là quan điểm cho rằng chỉ từ không cần thiết cho sự biểu diễn nội dung nghĩa học bằng ngôn ngữ). Vấn đề mà B. Russel nêu ra là vấn đề về vai trò của các chỉ từ trong các diễn ngôn nghĩa học, một vấn đề của triết học và lô gích học.

Ngược lại thì Bar – Hillel dùng một thí nghiệm tương tượng: Giả định có nhà lô gích chủ trương ngôn ngữ phi chỉ xuất, một buổi sáng kia tỉnh giấc trên giường muốn bảo vợ dọn bữa điểm tâm cho mình mà không dùng các chỉ từ. Liệu ông ta có thực hiện được ý định đó không? Bar – Hillel, và tất cả chúng ta cũng vậy, đều nhận thấy rằng, nếu không dùng các chỉ từ như *tôi*, *em* (*you*), *đây* v.v... thì yêu cầu đó không thể nào thực hiện nổi. Từ đó Bar – Hillel kết luận: Chính cái đối đó đã buộc nhà lô gích học phải tự giải thoát mình khỏi các ngôn ngữ phi chỉ xuất. Ông khẳng định: Nghiên cứu các ngôn ngữ có chỉ từ và đặt đúng tầm quan trọng của ngôn ngữ có chỉ từ là những nhiệm vụ cấp bách của các nhà lô gích.

Nếu như lô gích học quan tâm đến vai trò của chiếu vật đối với việc biểu diễn các tri nhận của con người bằng các biểu thức ngôn ngữ để từ đó mà thảo luận xem liệu cái ngôn ngữ lô gích nhân tạo mà họ chủ trương xây dựng nên để biểu diễn các tri nhận lô gích của con người thay cho ngôn ngữ tự nhiên (ngôn ngữ tự nhiên theo một số nhà lô gích học có quá nhiều nhược điểm, không thể dùng để biểu diễn các mệnh đề lô gích một cách an toàn được⁽¹⁾), có cần đến các phương tiện chiếu vật không, thì ngữ dụng học nghiên cứu vai trò của chiếu vật trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (và bằng các phương tiện giao tiếp khác). Mà đối với sự giao tiếp bằng ngôn ngữ thì như thí nghiệm của Bar – Hillel đã cho thấy, không thể không thực hiện chiếu vật. Bởi vậy, vấn đề chiếu vật trong ngữ dụng học được đặt ra khác với trong lô gích

1. Về vấn đề ngôn ngữ lô gích, còn gọi là siêu ngôn ngữ lô gích x. (37; 23).

học. Tuy nhiên các phát hiện và lí giải vấn đề cũng như các cuộc tranh luận xung quanh sự chiếu vật của lô gích học giúp ngữ dụng học nói riêng và ngôn ngữ học nói chung loại bỏ được cách nhìn đơn giản về hiện tượng này đồng thời gợi ra được nhiều hướng giải quyết.

III. HÀNH VI CHIẾU VẬT

Ở trên chúng ta đã định nghĩa: Chiếu vật là quan hệ giữa phát ngôn – cũng tức là giữa biểu thức chiếu vật – với các bộ phận trong ngữ cảnh của nó. Tuy nhiên chiếu vật không phải là việc của tự thân ngôn ngữ mà là của con người như Yule đã viết: "Chúng ta cần phải biết rằng từ ngữ – ở đây là biểu thức chiếu vật – tự chúng không quy chiếu được với bất cứ một cái gì cả. Chỉ con người mới chiếu vật". Searle trong (29) đã chỉ ra rằng chiếu vật là một hành vi ngôn ngữ (một hành vi ở lời) trong hành vi mệnh đề (tức trong hành vi tạo nên các mệnh đề làm lõi ngữ nghĩa cho phát ngôn). Cùng với hành vi lập vị ngữ, hành vi chiếu vật tạo nên một trong hai thành phần cơ bản nhất của một mệnh đề. Theo Searle thì, thí dụ như mệnh đề làm nên lõi ngữ nghĩa cho câu: *Người lấy cấp vi của tôi cao 1m50* là do hành vi chiếu vật (tạo ra biểu thức chiếu vật *người lấy cấp vi của tôi*) và hành vi lập vị ngữ (tạo ra biểu thức vị ngữ *cao 1m50*), phối hợp với nhau có. Ông viết:

"2.3 Chiếu vật như là hành vi ngôn ngữ.

Bây giờ, tôi sẽ cố gắng làm sáng tỏ một phần nào khái niệm chiếu vật. Những thí dụ về những đơn vị mà tôi sẽ gọi là biểu thức chiếu vật xác định số ít (gọi tắt là biểu thức chiếu vật) là những biểu thức như *anh (You)*, *trận Waterloo*,

bản sao tờ báo ngày hôm qua, Cesar, chòm sao Orion. Đặc điểm của những biểu thức này là ở chỗ, chúng được phát âm ra là để chỉ ra hoặc nhận biết một "sự vật" hoặc một "thực thể", hoặc một "cái gì riêng" tách khỏi những cái khác. Với cái được tách riêng ra đó người nói sẽ tiếp tục nói về nó điều gì đó hoặc đặt ra một câu hỏi nào đó về nó. Bất cứ biểu thức nào được dùng để nhận biết một sự vật, một sự kiện, một quá trình, một hành động hoặc một cái gì đó có tính cá thể, riêng rẽ sẽ được tôi gọi là biểu thức chiếu vật. Biểu thức chiếu vật chỉ những cái riêng rẽ (particular things). Chúng trả lời các câu hỏi "ai", "cái gì", "con gì"... (29; 26, 27)... "Thuật ngữ "biểu thức chiếu vật" không có nghĩa là chúng thực hiện sự chiếu vật. Trái lại, như trên đã nói chiếu vật là một hành vi ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ do người nói thực hiện khi phát âm ra các lời, không phải bởi bản thân các lời. Nói rằng một biểu thức quy chiếu (hoặc làm vị ngữ, xác tín v.v...) theo hệ thống thuật ngữ của tôi là vô nghĩa hoặc chỉ là để rút gọn cách nói: Biểu thức đó được người nói dùng để chiếu vật" (29; 28)"... "Việc phát âm một biểu thức chiếu vật được chuyên dùng để chỉ ra hoặc nhận biết một sự vật riêng rẽ tách khỏi các sự vật khác. Cách dùng những biểu thức này không chỉ đối lập với cách dùng của các biểu thức lập vị ngữ, đối lập với toàn bộ câu mà còn đối lập với những biểu thức chiếu vật không xác định (indefinite expressions), với các biểu thức chỉ cái phổ quát, và với những biểu thức chiếu vật xác định số nhiều" (29; 28, 29).

Georgia M. Green viết: "'Thuật ngữ chiếu vật được dùng để chỉ cái cách nhờ chúng mà người nói phát âm ra một biểu

thức ngôn ngữ với hy vọng rằng biểu thức đó sẽ giúp cho người nghe của anh ta suy ra được một cách đúng đắn cái thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào anh ta đang nói đến" (12; 37). Còn Yule thì viết "Chúng ta, tốt hơn hết là cho rằng chiếu vật là một hành vi nhờ nó mà người nói và người viết dùng các hình thức ngôn ngữ nhằm làm cho người nghe hoặc người đọc nhận biết được một sự vật nào đó". (35; 17)

Có thể thảo luận về các vấn đề được đặt ra trong các đoạn trích dẫn trên như sau:

Thứ nhất là vấn đề vai trò của người nói, người nghe trong chiếu vật. Tất nhiên, người chịu trách nhiệm chính về chiếu vật là người nói (người viết). Người nói là người thực hiện hành vi chiếu vật. Nhưng, nói như vậy, người nghe không hoàn toàn vô can, thụ động, không có vai trò gì trong sự chiếu vật. Thực ra, nếu đứng về phía người nói thì người nói không cần đến sự chiếu vật bởi lẽ đơn giản là anh ta đã biết cái gì rồi thì mới nói về cái đó. Nói theo cấu trúc cú pháp thì tôi không thể gán một "thuyết" hay một "vị ngữ" cho cái mà tôi chưa biết là cái gì. Ngôn ngữ bên trong, tức ngôn ngữ của tư duy không cần các biểu thức chiếu vật. Vật được quy chiếu là vật đã biết đối với người nói. Tuy nhiên khi phải trình bày bằng ngôn ngữ tư duy của mình cho người khác biết – tức giao tiếp hoá tư duy – thì nhất thiết phải làm cho người nghe, người đọc biết rằng nội dung nhận xét mà người nói nói ra trong phát ngôn – tức là nội dung của 'thuyết', của "vị ngữ" – là nói về cái gì. Nói cách khác, người nói phải thực hiện hành vi chiếu vật là vì lợi ích của người nghe, người đọc,

không vì người nói, cho người nói. Cũng như việc thực hiện các hành vi nói năng khác, hành vi chiếu vật là hành vi nằm trong ý định, có mục đích của người nói. Ý định đó là ý định làm cho người nghe biết sự vật, hiện tượng nào đang được nói đến. Là kẻ hưởng thụ lợi ích của sự chiếu vật: Đó là vai trò đầu tiên của người nghe.

Chúng ta lại đã biết rằng, nói chung khi quyết định thực hiện một hoạt động nào đó, chúng ta phải có niềm tin rằng hoạt động đó sẽ có hiệu quả. Chiếu vật cũng vậy. Người nói chỉ thực hiện hành vi chiếu vật, đưa ra một biểu thức chiếu vật khi tin rằng người nghe sẽ có khả năng nhận biết được cái vật mà anh ta định nói tới (không kể niềm tin rằng người nghe sẽ quan tâm tới sự vật được quy chiếu như mình đã quan tâm) bằng biểu thức chiếu vật mà mình dùng. Nếu dự đoán rằng người nghe không nhận biết được sự vật được quy chiếu thì hoặc là người nói phải thay đổi biểu thức chiếu vật, hoặc thôi không nói về sự vật định nói đó nữa. Chúng ta đã nói tới hình ảnh của đối ngôn được xây dựng nên trong giao tiếp. Vai trò của người nghe, tức đối ngôn của người nói trong sự thực hiện hành vi chiếu vật còn ở chỗ người nghe là chỗ dựa để người nói xây dựng nên những niềm tin về khả năng nhận biết được sự vật được quy chiếu qua biểu thức chiếu vật người nói sử dụng. Tổng những niềm tin về khả năng nhận biết sự vật được quy chiếu là một bộ phận trong những bộ phận tạo nên hình ảnh tinh thần – người nghe mà người nói tạo ra trong giao tiếp.

Biểu thức chiếu vật, dù có cụ thể đến đâu không phải bao giờ cũng làm cho người nghe, người đọc nhận biết ngay được

sự vật được quy chiếu. Việc nhận biết sự vật được quy chiếu chỉ có thể xảy ra khi giao tiếp diễn ra mặt đối mặt nhờ động tác chỉ trỏ mà người nói thực hiện kèm theo biểu thức chiếu vật. Nếu không có những điều kiện như vậy thì người nghe phải suy luận hay là suy ý từ biểu thức chiếu vật để nhận biết sự vật được quy chiếu đích thực là gì. Thí dụ: Giả định ta đang ngồi trong nhà, chợt nghe tiếng gõ cửa. Ta hỏi: *Ai đấy*. Người gõ cửa có thể trả lời: *Thưa tôi* (hoặc: *Tôi đây!*) Nhờ giọng nói, chúng ta suy ra được kẻ xưng 'tôi' là ai. Còn nếu không quen giọng, thì dù nghe được biểu thức chiếu vật 'tôi' ta vẫn không thể khẳng định, nhận biết kẻ gõ cửa là ai. Như thế phải suy ý mới xác định được nghĩa chiếu vật. Nếu suy ý chưa đủ thì người nghe phải đặt thêm câu hỏi, thí dụ: "Tôi là ai?". Và kẻ xưng tôi phải nói thí dụ: *Tôi là nhân viên bưu điện đi thu tiền điện thoại*. Có giải thích thêm như vậy, hành vi giải mã một biểu thức chiếu vật mới hoàn tất. Chúng ta cũng đã nói rằng biểu thức chiếu vật không phải bao giờ cũng chỉ có một nghĩa chiếu vật. Căn cứ vào ngữ cảnh và ngôn cảnh người nghe phải suy ý, thử nghiệm và loại trừ các khả năng khác nhau (tức các nghĩa chiếu vật khác nhau) mà quyết định chọn một nghĩa chiếu vật trong ngữ cảnh và ngôn cảnh phù hợp nhất với biểu thức chiếu vật nghe được, đọc được. Vai trò thứ hai của người nghe trong sự thực hiện hành vi chiếu vật là ở cái trách nhiệm phải suy cho đúng cái nghĩa chiếu vật nằm trong ý định chiếu vật của người nói. Niềm tin vào khả năng nhận biết sự vật được quy chiếu mà người nói đặt vào người nghe chính là niềm tin vào khả năng suy ý chiếu vật đúng đắn của người nghe khi tiếp nhận biểu thức chiếu vật. Nói tổng quát, chiếu vật không phải là hành vi đơn

phương mà là một hành vi cộng tác giữa các đối ngôn. Chiếu vật là một hành động xã hội.

Thứ hai là vấn đề mục đích của sự chiếu vật trong giao tiếp. Ở trên đã nói chiếu vật là để người nghe nhận biết người nói đang nói đến sự vật nào, nay lại đặt câu hỏi chiếu vật để làm gì có vẻ như luẩn quẩn, rườm rà. Không phải thế. Nêu ra sự vật được quy chiếu không chỉ để cho đối ngôn của mình nhận biết mình đang nói đến sự vật gì. Hành vi chiếu vật không có mục đích tự thân. Nêu ra sự vật được quy chiếu bằng biểu thức chiếu vật là để rồi nói cái gì đó về nó, cũng là để báo cho đối ngôn của mình biết rằng mình sẽ nói cái gì về nó. Việc Searle xem hành vi chiếu vật cùng với hành vi lập vị ngữ là những hành vi tạo mệnh đề là như vậy. Đó là lí do vì sao Searle viết: "Với cái được tách riêng ra đó người nói sẽ tiếp tục nói điều gì đó về nó hoặc đặt ra một câu hỏi nào đó về nó". "Nói điều gì đó về nó" tức là lập cho sự vật được quy chiếu một vị ngữ, đưa ra một "thuyết" nào đó về nó. Trừ những trường hợp mà "vị ngữ" (hay thuyết) đã được biết trong tiền ngôn, còn những trường hợp chỉ có biểu thức chiếu vật thì chưa thành câu. Những biểu thức chiếu vật "đơn thương độc mã" kiểu như "*con mèo nhà hàng xóm*" nếu không phải là một phát ngôn hồi đáp thì sẽ là lơ lửng (cũng như chỉ có biểu thức vị ngữ (hay thuyết) mà không có biểu thức chiếu vật ở tiền ngôn thì sẽ là lơ lửng). Hành vi chiếu vật và hành vi lập vị ngữ đi đôi với nhau như hình với bóng trong việc tạo lập nên lõi mệnh đề của các phát ngôn. Như thế thao tác suy chiếu vật ở người nghe bao gồm suy ý để nhận biết ý định chiếu vật, mục đích chiếu vật và sự vật được quy chiếu của người nói qua biểu thức chiếu vật.

Thứ ba là vấn đề căn cứ vào những đâu mà người nghe (người đọc) xác định được sự vật - nghĩa chiếu vật của một biểu thức chiếu vật?

Như chúng ta đã biết, các biểu thức chiếu vật trong một diễn ngôn có quan hệ với ngữ cảnh, đặc biệt là với:

1)- Các đối ngôn (người nói, người nghe) trong một cuộc giao tiếp.

2)- Các sự vật thuộc hoàn cảnh giao tiếp hoặc thuộc thoại trường.

3)- Không gian, thời gian của cuộc giao tiếp và của các sự vật được chiếu vật trong diễn ngôn.

Những sự vật ở 1) và 3) vừa là những cái tự thân được chiếu vật như những sự vật ở 2) lại vừa là những cái mốc để tạo nên các biểu thức chiếu vật, cũng tức là để thực hiện sự chiếu vật các sự vật nêu ở 2). Chúng sẽ được trình bày kĩ ở những mục sau.

Cách nói "sự vật được chiếu vật" làm chúng ta hiểu lầm rằng chỉ những sự vật, tức những vật thể có quảng tính kể cả những sự vật cấp 1, cấp 2, cấp 3 mới có thể được quy chiếu, mới có thể trở thành nghĩa chiếu vật của các biểu thức chiếu vật⁽¹⁾. Đành rằng các sự vật là những cái được chiếu vật nhiều hơn cả trong diễn ngôn bởi lẽ chúng là nơi xuất phát các hoạt động, các quá trình cũng là nơi quy tụ các đặc điểm, tính chất, trạng thái. Vì trong ngôn ngữ, các sự vật đã bị tách khỏi các hoạt động đặc trưng, các trạng thái, các tính chất

1. Về các sự vật cấp 1, cấp 2, cấp 3 xem (37) trang 128 – 130.

đặc trưng cho nên trong diễn ngôn đặc tính, trạng thái hoạt động mới cần thiết gắn trở lại với chúng bằng hành vi lập các đặc tính, trạng thái hoạt động làm vị ngữ. Trong thực tế "lá cây" thường có màu xanh. Màu xanh là thuộc tính hằng tại của lá. Nhưng trong hệ thống từ vựng, thuộc tính này không nằm trong *biểu niệm của từ "lá"* cho nên trong diễn ngôn chúng ta nói là *cây này xanh* mà không cảm thấy thừa (trong khi câu nói "*chị tôi là đàn bà*" sẽ là một câu nói "buồn cười"). Nói cách khác sự vật thường được chiếu vật là vì không chiếu vật chúng thì sẽ không có căn cứ để lập vị ngữ (để thuyết hoá). Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa là duy nhất sự vật mới được chiếu vật, mới đóng vai trò nghĩa chiếu vật của biểu thức chiếu vật. Hãy lưu ý đến ý kiến của G. Green đã dẫn "... Suy ra được... cái thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào anh ta đang nói đến" và ý kiến sau đây cũng của Green: "Chúng ta hãy thoả thuận sử dụng thuật ngữ biểu thức chiếu vật để chỉ bất cứ biểu thức nào có thể dùng để chiếu vật... Trong những cuộc thảo luận ban đầu giữa các nhà triết học (như Frege, 1952, Mill, 1843; Russell, 1905) những biểu thức chiếu vật được đưa ra phân tích thường là tên riêng (như Socrates) và miêu tả xác định (như tác giả cuốn Waverly), về sau cả những tên chung chỉ các loại tự nhiên (như *nước, vàng*) cũng được đề cập đến (Kripke, 1972; Putnam, 1965, 1970, 1973, 1975a, 1975b). Sau này tôi cho rằng sự khảo sát thoả đáng các biểu thức chiếu vật cần được mở rộng đến cả những biểu thức chiếu vật khác nữa như tên giả (artifact names) tính từ, động từ, giới từ và phó từ "(12; 37)". Như thế đóng vai trò nghĩa chiếu vật ngoài sự vật, còn có cả đặc tính, quan hệ, sự kiện, hoạt động nữa. Đặc tính,

quan hệ, sự kiện được chiếu vật khi người nói có ý định cho người nghe (người đọc) biết đặc tính, quan hệ, sự kiện nào đang được nói tới. Khi chúng ta nói thí dụ: *Học như thế làm gì mà chẳng hỏng thi; Vãn như anh mới không làm hỏng rãnh vít* là chúng ta đã dùng hai biểu thức chiếu vật: *học như thế, vãn như anh* có nghĩa chiếu vật là hoạt động. Còn trong trường hợp *xanh lắm, phải đi khám bệnh ngay đi; xanh rồi, không phải bón phân thêm nữa đâu* là chúng ta đã dùng tính chất "xanh" làm nghĩa chiếu vật của hai biểu thức "*xanh (lắm)*" và "*xanh (rồi)*". Có truyện cười Trung Quốc "còn thấp" như sau:

"Học trò ở chùa nhưng chỉ ham chơi. Trưa về phòng, sư ở phòng bên, nghe gọi thằng nhỏ mang sách lại. Trước tiên mang 'văn tuyển', sư nghe chê 'thấp!', mang tiếp 'Hán thư' lại nghe 'thấp', mang tiếp 'Sử kí' vẫn nghe 'thấp'. Sư ngạc nhiên. Những quyển này mà vẫn chưa vừa ý, sức học thực đáng phục. Không nén nổi tò mò, sư lên tiếng hỏi, thì ra anh ta bảo lấy sách làm gối ngủ trưa!"

là đã xây dựng dựa trên sự mơ hồ về chiếu vật của tính chất "thấp". Còn chuyện sau đây:

"Ăn ở bên trong

Khách ngồi ở nhà ngoài, chủ lén vào nhà trong ăn cơm.
Khách lớn tiếng:

- Nhà to lớn thế này, chỉ tiếc cột kèo bị mọt ăn hỏng cả!
Chủ vội ra hỏi:

- Ăn hỏng ở đâu?

Khách đáp:

- Nó ăn ở bên trong. Bên ngoài làm sao mà biết được".

là dựa trên hai nghĩa chiếu vật – sự kiện khác nhau của biểu thức "*ăn ở bên trong*".

Đến đây, một khi đã kết luận rằng không chỉ sự vật mà cả đặc tính, quan hệ, sự kiện đều có thể được chiếu vật, có thể trở thành nghĩa chiếu vật thì sẽ có câu hỏi đặt ra: Khi nào thì sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện đóng vai trò cái được chiếu vật, khi nào thì được dùng không ở chức năng chiếu vật, có nghĩa là chúng ta phải phân biệt sự khác nhau thí dụ như giữa chức năng của sự vật 'mèo' trong hai phát ngôn: "*đuổi mèo đi!*" và "*đó là mèo*".

Để cho tiện diễn đạt, chúng ta sẽ gọi những trường hợp sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện không được dùng trong chức năng chiếu vật là những trường hợp được dùng trong chức năng thuộc ngữ (attributive).

Chúng ta biết rằng khái niệm về sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện có nội hàm và ngoại diên. Ý nghĩa của các từ gọi tên các sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện cũng có nội hàm và ngoại diên mặc dầu nội hàm và ngoại diên của từ với nội hàm và ngoại diên của khái niệm của cùng sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện không trùng nhau như chúng tôi đã viết ở (37; 126). Có thể nói rằng bất cứ khi nào nghĩa của một biểu thức chiếu vật có cả nội hàm, có cả ngoại diên – dù ngoại diên có thể thu hẹp, chỉ gồm một cá thể – thì sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện mà chúng quy chiếu được dùng trong chức năng chiếu vật. Ngược lại, khi nào cái biểu thức đó chỉ nêu ra nội hàm mà không có ngoại diên thì lúc đó sự vật, đặc tính, quan hệ, sự kiện được dùng trong chức năng thuộc ngữ, nói cho chính xác lúc này chúng được dùng theo kiểu hoán dụ đại

diện cho một thuộc tính nào đấy. Và lúc này biểu thức đó không phải là biểu thức chiếu vật nữa mà là biểu thức thuộc ngữ (attributive expression). Trường hợp *mèo* trong *đuôi mèo đi* là một biểu thức chiếu vật, vì *mèo* ở đây có cả ngoại diện (cực hẹp: một con vật). Còn *mèo* ở trường hợp *đó là mèo* thì *mèo* là một biểu thức thuộc ngữ. Cũng như vậy "học" trong "học như thế" được dùng trong chức năng chiếu vật còn trong trường hợp "Bé đang học trong phòng" thì được dùng trong chức năng thuộc ngữ. So sánh *trường₁* và *trường₂* trong phát ngôn sau đây:

Trường₁ rõ ra trường₂

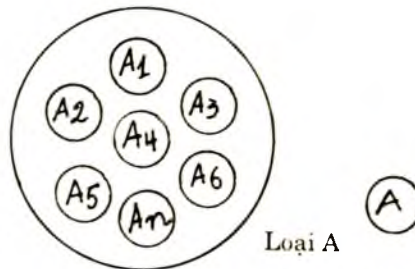
ta có thể kết luận *trường₂* dứt khoát được dùng trong chức năng thuộc ngữ nhưng còn *trường₁* có thể được dùng trong chức năng chiếu vật mà cũng có thể được dùng trong chức năng thuộc ngữ. Hãy tưởng tượng có một đồng chí lãnh đạo nào đấy về thăm trường LQĐ, thấy trường này tổ chức hết sức chuẩn mực bèn nhận xét *trường₁* (các đồng chí) *rõ ra trường₂*. *Trường₁* là một biểu thức chiếu vật. Nhưng, cũng đồng chí lãnh đạo đó khi nói chuyện với giáo viên toàn huyện chẳng hạn, có thể kêu gọi: *Các đồng chí phấn đấu sao cho trường rõ ra trường* thì *trường₁* cũng là là biểu thức thuộc ngữ mặc dầu ý nghĩa thuộc ngữ của *trường₁* và *trường₂* có khác nhau.

Có căn cứ nào giúp chúng ta phân biệt được khi nào thì sự vật, đặc điểm, quan hệ, tính chất được dùng trong chức năng chiếu vật, khi nào được dùng trong chức năng thuộc ngữ không? Khi Searle viết: "... bất cứ biểu thức nào được dùng để nhận biết một sự vật, một sự kiện, một quá trình.

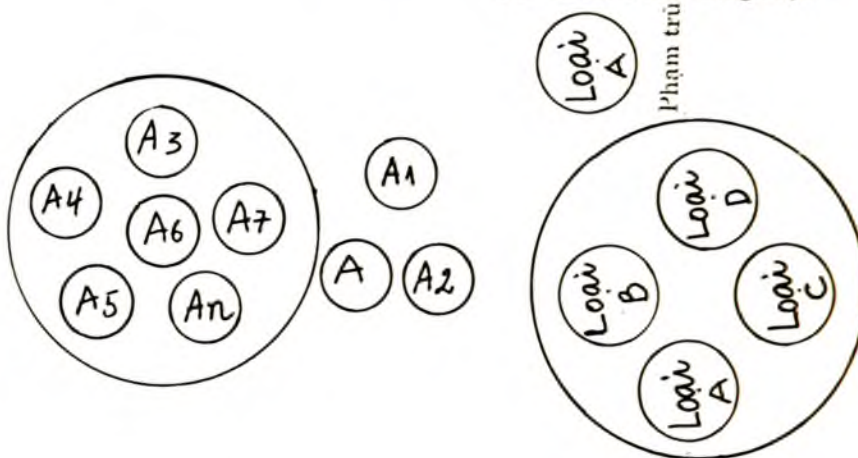
một hành động hoặc một cái gì đó có tính cá thể, riêng rẽ (chúng tôi gạch dưới – ĐHC) được tôi gọi là biểu thức chiếu vật" và "Việc phát âm một biểu thức chiếu vật được chuyên dùng để chỉ ra hoặc nhận biết một sự vật riêng rẽ (chúng tôi gạch dưới – ĐHC) tách khỏi các sự vật khác" có thể làm chúng ta nghĩ rằng cái được dùng theo chức năng chiếu vật phải là cái đơn số (số ít). Sự thực có rất nhiều biểu thức chiếu vật mà nghĩa chiếu vật của nó là số nhiều, thậm chí là toàn bộ các cá thể hợp thành một loại (tức là thành ngoại diên của khái niệm). Đành rằng *trường học làng tôi* là một "cá thể" trường học làm thành nghĩa chiếu vật của biểu thức trên, nhưng *một số trường học* là nghĩa chiếu vật của biểu thức chiếu vật: *Những trường học mà tôi vừa tới thăm trong dịp khai giảng này*. Còn trong một lời phát biểu thí dụ như *Chúng ta đang thảo luận về trường học chứ không phải thảo luận về các khu giải trí trong thế kỷ XXI* thì trường học quy chiếu toàn bộ ngoại diên của khái niệm trường học và là nghĩa chiếu vật của biểu thức *trường học*, trong phát ngôn đó. Cho nên, chúng tôi cho rằng điều kiện quan trọng để cho sự vật, sự kiện, quá trình, hoạt động đảm nhận vai trò sự vật được quy chiếu là chúng phải được tách ra khỏi những cái khác cùng loại, có thể là một cá thể, có thể là một số cá thể mà cũng có thể là toàn bộ các cá thể hợp thành một loại được tách ra khỏi những cái khác cùng loại. Trường hợp một hoặc một số cá thể được tách khỏi ra khỏi các cái khác cùng loại thì đã rõ. Trong trường hợp mà toàn bộ loại (tức là toàn bộ ngoại diên) đóng vai trò nghĩa chiếu vật thì nó được tách ra khỏi cái gì? Có thể trả lời lúc này nó được tách ra khỏi các loại cùng một phạm trù. Như trường hợp "trường học" trong

chúng ta đang thảo luận về trường học trong thế kỷ XXI thì trường học như là một loại thiết chế được tách ra khỏi các loại thiết chế khác làm thành phạm trù các thiết chế xã hội như "toà án", "khu giải trí", "cung văn hoá", "nhà tù" v.v...

Các hình vẽ sau đây sẽ giúp chúng ta hình dung một cách trực quan ba trường hợp "tách ra" nói trên"



H.1. Cá thể 1 được tách ra khỏi các cá thể khác cùng loại.



H.2. Một số cá thể A, A1, A2... được tách ra khỏi các cá thể khác cùng loại.

H.3 Toàn bộ loại A được tách ra khỏi các loại khác thuộc một phạm trù.

Sự "tách ra" của các đặc tính, quá trình, sự kiện... để trở thành nghĩa chiếu vật thì khó quan niệm hơn. Đó là vì như

đã trình bày chúng thuộc về những sự vật nhất định, hợp thể của chúng tạo nên một (loại) sự vật nhất định. Chỉ trong tư duy, chúng mới được tách riêng ra khỏi sự vật. Sự tồn tại nằm ngoài sự vật chủ thể của các đặc tính, quá trình sự kiện được thực hiện nhờ ngôn ngữ và được ghi giữ lại thành ý nghĩa của các từ loại như tính từ, động từ. Chính vì sự có mặt trong ngôn ngữ các loại này và ý nghĩa của chúng mà chúng ta hiểu lầm rằng trong tự nhiên, đặc tính, quá trình, sự kiện cũng có đời sống riêng rẽ như các sự vật. Trong tự nhiên không có ngoại diên của các đặc điểm như "xanh", của các hoạt động như "chạy", của các trạng thái như "vui", "yếu ớt", "mệt mỏi" v.v... mà chỉ có những sự vật, những con người mang hoặc thực hiện những đặc tính, quá trình, sự kiện đó. Đã không có ngoại diên thì khó lòng mà tách một đặc tính, một quá trình, một sự kiện nào đấy ra khỏi các đặc tính, các quá trình các sự kiện cùng loại. Bởi vậy, để thực hiện được sự tách ra các đặc tính, quá trình, sự kiện thành nghĩa chiếu vật, ngôn ngữ phải mượn hai con đường: Thứ nhất, gán trở lại đặc tính, quá trình, sự kiện cho một hoặc những sự vật nào đó thí dụ gán trở lại đặc tính "xanh" cho da, cho lá, gán trở lại hoạt động "học", "vận" vào một sự vật nào đó (*học như thế... vận như anh...*) rồi tách sự vật đó để thực hiện sự tách đặc tính, quá trình, sự kiện ra. Thứ hai là "sự vật hoá" các đặc tính, quá trình, sự kiện, cho chúng mượn cái khuôn của sự vật như "màu xanh", "sự học", "việc học" v.v... nhờ đó mà tách từng mảng đặc tính, quá trình, sự kiện ra khỏi nhau, biến chúng thành nghĩa chiếu vật. Nên chú ý hai con đường tách đặc tính, quá trình, sự kiện thành nghĩa chiếu vật trên đây thường phối hợp với nhau để cho các nghĩa chiếu vật

thường gặp, thí dụ ta nói: *Màu xanh của cây lá mùa thu*, *việc học của cháu* là ta vừa sự vật hoá đặc tính, (màu xanh) hoạt động (việc học) vừa gán chúng cho sự vật (cây lá mùa thu, cháu). v.v... Nói tổng quát, sự vật (bao gồm cả người) dễ được tách ra khỏi loại để thành nghĩa chiếu vật nhất, tiếp đó mượn sự tách ra này mà con người tách đặc tính, quá trình, sự kiện v.v... ra để thực hiện hành vi chiếu vật. Những điều vừa nói ngay trên đây phân biệt cách dùng sự vật, trong chức năng chiếu vật và trong chức năng thuộc ngữ. Sự vật (đặc điểm, quá trình, sự kiện) khi được dùng trong chức năng chiếu vật, chúng được quan niệm như những thực thể tự mình, có ranh giới và có những thuộc tính đặc thù. Sự vật khi được dùng trong chức năng thuộc ngữ thì cũng là được dùng theo lối hoán dụ. Lúc này sự tồn tại của chúng như những thực thể không còn quan yếu nữa, chúng được nêu ra chỉ để đại diện cho những thuộc tính cần được nêu ra trong giao tiếp mà thôi. Trong chức năng chiếu vật, sự vật là chính sự vật. Trong chức năng thuộc ngữ, sự vật trở thành tín hiệu cho những thuộc tính quan yếu đối với một phát ngôn nào đó.

Thứ tư là vấn đề điều kiện để thực hiện hành vi chiếu vật. Nếu quan niệm cho rằng chiếu vật là hành vi ở lời như những hành vi ở lời khác của Searle là đúng thì việc thực hiện nó phải có những điều kiện thoả mãn nhất định. Ở đây chúng ta chỉ bàn những điều kiện của chính sự vật phải có để có thể được dùng trong chức năng chiếu vật.

Theo Searle thì có hai phương châm được thừa nhận một cách rộng rãi liên quan tới sự chiếu vật và biểu thức chiếu vật như sau:

1. Bất cứ cái gì được chiếu vật phải tồn tại.

Phương châm này được gọi là phương châm tồn tại (axiom of existence)

2. Nếu một vị ngữ đã đúng cho một sự vật, nó sẽ đúng với bất kì cái gì đồng nhất với sự vật đó, bất kể biểu thức nào được dùng để quy chiếu sự vật đó.

Phương châm này được gọi là phương châm đẳng nhất.

Searle phân biệt sự chiếu vật thành công (successful reference) và sự chiếu vật được hấp thụ bởi người nghe (consummated reference)⁽¹⁾. Một sự chiếu vật được hấp thụ là "một sự chiếu vật trong đó sự vật được người nghe nhận biết một cách không mơ hồ, có nghĩa là sự chiếu vật trong đó sự đẳng nhất được thông báo cho người nghe" (29; 82).

Sự chiếu vật thành công là một sự chiếu vật mà: "Chúng ta không thể lên án người nói rằng anh ta đã thất bại trong sự chiếu vật cho dù anh ta có thể không làm cho người nghe nhận biết một cách không mơ hồ về sự vật, miễn là anh ta (người nói) có thể làm cho người nghe nhận biết được sự vật một cách không mơ hồ nếu như được yêu cầu" (29; 82). Thí dụ trong lời đối đáp sau đây:

Sp 1.1 *Hoà đã lấy chồng rồi đấy!* <5>

Sp 2 *Hoà nào?* <6>

Sp 1.2 *Hoà cao học áy mà.* <7>

1. Lyons trong (21) gọi chiếu vật thành công là chiếu vật đúng (reference correcte) còn chiếu vật được hấp thụ là chiếu vật thành công (reference réussie).

Ở Sp1.1, Sp1 đã chiếu vật thành công khi phát âm Hoà. Nhưng ở đó là sự chiếu vật chưa được hấp thụ bởi Sp2 vì Sp2 còn hỏi *Hoà nào*, có nghĩa là Sp2 chưa nhận biết một cách không mơ hồ về sự vật Hoà. Bằng cách hỏi *Hoà nào* Sp2 đã yêu cầu Sp1 giúp cho mình nhận biết không mơ hồ về sự vật Hoà. Bằng biểu thức *Hoà cao học ấy mà!* Sp1 đã giải đáp yêu cầu đó. *Hoà cao học ấy mà* là một biểu thức chiếu vật được hấp thụ. Sau khi phân biệt như vậy, Searle phát biểu lại hai phương châm trên như sau:

"Điều kiện cần thiết để người nói thực hiện một sự chiếu vật hoàn toàn được hấp thụ là:

1. Phải tồn tại một và chỉ một sự vật ứng với biểu thức mà anh ta thực hiện.

2. Người nghe phải được cung cấp các phương tiện đầy đủ. Để nhận biết sự vật từ việc người nói nói biểu thức đó ra". (29; 82)

Điều kiện thứ nhất liên quan đến chính sự vật được quy chiếu. Điều kiện thứ hai liên quan tới các biểu thức chiếu vật sẽ được bàn tới ở mục các phương thức chiếu vật.

Điều kiện thứ nhất nêu ra sự tồn tại của bản thân sự vật như là điều kiện để sự vật trở thành sự vật được quy chiếu. Theo cách phát biểu của Searle, sự tồn tại đó phải duy nhất (một và chỉ một). Chúng ta đã nhận xét rằng, nghĩa chiếu vật của biểu thức chiếu vật có thể là một, có thể là một số thậm chí toàn bộ một loại sự vật. Do đó tính duy nhất của sự tồn tại của sự vật chỉ thích ứng với các biểu thức chiếu vật số ít, không thích hợp với tất cả các biểu thức chiếu vật thường gặp

trong diễn ngôn. Vì vậy, điều kiện thứ nhất của Searle theo chúng tôi nên phát biểu lại thành:

- Phải tồn tại một hoặc những sự vật ứng với biểu thức chiếu vật mà người nói thực hiện.

Quan trọng hơn nhiều là địa bàn tồn tại của sự vật được quy chiếu. Sự vật phải tồn tại mới được chiếu vật, nhưng tồn tại ở đâu?

Trong lô gích học đã từng có một cuộc tranh luận xung quanh một nghịch lí, được gọi là nghịch lí tồn tại. Nghịch lí đó như sau: Chúng ta có thể phát biểu: *Thiên đường không tồn tại* <8> "thiên đường" là một biểu thức chiếu vật. Khi nói biểu thức *thiên đường*, theo phương châm tồn tại thì ta đã mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó (theo điều kiện của Searle: Có tồn tại thì mới thực hiện được biểu thức chiếu vật) thế mà bây giờ lại phủ định chính cái đã được công nhận là tồn tại ấy. Mệnh đề <8> chứa đựng một mâu thuẫn nội tại không có gì có thể khác phục nổi. Nghịch lí tồn tại là một trong những nghịch lí của ngôn ngữ tự nhiên khi được dùng để thể hiện những mệnh đề lô gích. Sự thực mệnh đề trên có tự mâu thuẫn không? Trả lời câu hỏi này là trả lời về địa bàn tồn tại của sự vật, cũng tức là của nghĩa chiếu vật của các biểu thức chiếu vật.

Trước hết, cần lưu ý những mệnh đề như trên không phải là những mệnh đề tự tại, có nghĩa là những mệnh đề có thể nêu ra mà không lệ thuộc vào bất kì một mệnh đề nào trước đó. Mệnh đề <8> được dùng để bác bỏ một mệnh đề tiền ngôn, có nghĩa là để đáp lại một mệnh đề trong đó sự tồn tại

của *thiên đường* được thừa nhận bằng một biểu thức chiếu vật, đúng theo điều kiện thứ nhất, kiểu như:

Thiên đường là nơi Chúa Trời và các đức thánh thân ngự trị <9> hoặc: *Những người ngay lành, khi chết đều được lên thiên đường* <10> hoặc: *Có thiên đường trên chúng ta v.v...* <11>

Điều này có nghĩa là phủ định một sự vật (phủ định siêu ngôn ngữ, không phải là phủ định miêu tả (về phủ định siêu ngôn ngữ và phủ định miêu tả, x. ở chương hành vi ngôn ngữ) là mặc nhiên thừa nhận rằng sự vật ấy đã được nêu ra trong tiền ngôn của một người khác, nói đúng ra là đã tồn tại trong ý thức của người nói ra tiền ngôn. Như vậy, có nghĩa là sự vật trở thành nghĩa chiếu vật của một biểu thức chiếu vật, bất kể nó tồn tại thực ở đâu, trước hết phải được người nói nhận thức, có nghĩa là nó phải tồn tại trong ý thức của người nói. Ở trên, chúng ta đã nói tới ý định chiếu vật. Muốn được người nói có ý định chiếu vật về mình thì sự vật phải được người nói nhận thức, phải nằm trong ý thức của người nói. Ý thức là địa bàn tồn tại đầu tiên của sự vật - nghĩa chiếu vật.

Thứ hai, chúng ta đã làm quen với khái niệm thế giới khả hữu – hệ quy chiếu. Nếu có ai đó thừa nhận sự tồn tại (tường minh hoặc hàm ẩn) của một cái gì đó (kể cả hoạt động, sự kiện, đặc tính) là đã thừa nhận sự tồn tại của nó trong một thế giới khả hữu nào đó (kể cả thế giới ảo tưởng, thế giới tín ngưỡng) mà anh ta xem như là địa bàn tồn tại của sự vật anh ta đang nói đến. Cho nên, nếu nói <9> và <10> là chúng ta đã đặt *thiên đường* trong thế giới khả hữu mà một tín ngưỡng nào đó xây dựng nên. Trong cái thế giới khả hữu ấy

thì có, tức tồn tại cái gọi là thiên đường. Khi thừa nhận sự tồn tại của thiên đường và nói chung khi thừa nhận bất kì một sự vật nào, chúng ta đã mặc nhiên thừa nhận một thế giới khả hữu trong đó có sự vật mà chúng ta chiếu vật cùng với những quá trình, đặc tính, sự kiện mà thể thống nhất của chúng lập thành chính thế giới khả hữu đó. Khi đưa sự vật vào thành nghĩa chiếu vật trong một diễn ngôn nào đó thì đồng thời chúng ta cũng đưa luôn cái thế giới khả hữu của nó vào nhận thức của chúng ta, vào diễn ngôn. Còn khi bác bỏ sự tồn tại của nó bằng một phát ngôn phủ định siêu ngôn ngữ, thì chúng ta đã "dịch chuyển" thế giới khả hữu mà không tự giác. Nếu phát ngôn *thiên đường không tồn tại* được dùng để bác bỏ <9> và <10> thì có thể biểu diễn nghĩa của nó như sau: "(Sự vật) thiên đường trong thế giới khả hữu tín ngưỡng của anh không tồn tại trong thế giới hiện thực mà con người đang sống". Dĩ nhiên, người nói <11> có thể cãi lại rằng khi nói <11> tôi không đặt sự vật thiên đường vào một thế giới tín ngưỡng khả hữu nào cả. Lúc đó ngữ nghĩa của phát ngôn phủ định siêu ngôn ngữ *Thiên đường không tồn tại lại* là: "(Cái sự vật) thiên đường tồn tại trong thế giới khả hữu tâm thức của anh không tồn tại trong thế giới hiện thực mà chúng ta đang sống".

Như thế, địa bàn tồn tại thứ hai của sự vật – nghĩa chiếu vật là thế giới khả hữu – hệ quy chiếu mà người nói chọn làm hệ quy chiếu cho phát ngôn của mình. Vì vậy, điều kiện của chiếu vật được hấp thụ mà Searle nêu ra lại phải điều chỉnh một lần nữa thành:

Điều kiện để cho người nói thực hiện một sự chiếu vật được hấp thụ là:

Phải tồn tại một hoặc những sự vật trong thế giới khả hữu mà người nói đã chọn làm hệ quy chiếu cho diễn ngôn của mình".

Có điều chỉnh như thế thì điều kiện thực hiện một sự chiếu vật được hấp thụ mới đáp ứng không những sự chiếu vật trong thế giới hiện thực mà còn đáp ứng cả những sự chiếu vật trong những diễn ngôn hư cấu, tưởng tượng v.v... Sự thực thì điều kiện chiếu vật được hấp thụ sửa chữa lại như trên không phải là sản phẩm của tư duy tư biện, nó là quy tắc được chúng ta vận dụng thường ngày trong nói năng dù không ý thức. Đọc các tác phẩm hư cấu, chúng ta không hề băn khoăn trước những câu như *Sherloc Holmes là bạn thân của bác sĩ Watson* là vì chúng ta đã mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của hai con người này trong thế giới khả hữu của các tiểu thuyết của Conald Doyle. Nghịch lí tồn tại của lô gích học cũng sẽ không còn nữa nếu chúng ta biết rằng khi phủ định sự tồn tại của một cái gì đó là chúng ta đã dịch chuyển nó từ thế giới khả hữu của nó trong câu khẳng định tương ứng sang một thế giới khả hữu khác trong câu phủ định.

Nói một cách tổng quát, điều kiện tiên quyết để thực hiện hành vi chiếu vật là xác lập thế giới khả hữu – hệ quy chiếu.

Những điều nói trên cho thấy để thực hiện sự chiếu vật và để nhận biết hiệu quả của sự chiếu vật, người nói, người nghe phải dựa vào những điều kiện gì, đã hành động ra sao và hành động của họ bị chi phối bởi những quy tắc như thế nào. Những điều kiện đó, những hành động đó và những quy tắc đó thuộc ngữ cảnh và thuộc ngữ năng giao tiếp – được

hiểu là năng lực sử dụng ngôn ngữ để thực hiện hoạt động giao tiếp – của người nói và người nghe. Chúng không nằm trong ngôn ngữ như một hệ thống tín hiệu nội tại, tĩnh tại, tách khỏi ngữ cảnh. Chúng khẳng định lại điều đã được trình bày ở đầu chương này: Chiếu vật là sự kiện ngữ dụng đầu tiên của ngôn ngữ.

IV. CÁC PHƯƠNG THỨC CHIẾU VẬT

Chúng ta đã biết các biểu thức chiếu vật. Phương thức chiếu vật là phương thức tổ chức các kiểu biểu thức chiếu vật nhờ chúng mà người nói thực hiện sự chiếu vật và người nghe suy ra nghĩa chiếu vật. Cần nhắc lại, dù biểu thức chiếu vật có đầy đủ đến thế nào đi nữa thì tự chúng cũng không thể báo cho người nghe, người đọc biết sự vật được quy chiếu sự là gì. Người nghe, người đọc bao giờ cũng phải suy từ biểu thức chiếu vật mà tìm ra nghĩa chiếu vật. Qua biểu thức chiếu vật, người nói (người viết) thể hiện ý định chiếu vật và người nghe (người đọc) khi suy ý để tìm ra nghĩa chiếu vật là đã thừa nhận ý định chiếu vật của người nghe. Khi quyết định dùng một biểu thức chiếu vật nào đó người nói (người viết) tin vào khả năng suy ý chiếu vật của người nghe và khi suy ý chiếu vật, người nghe (người đọc) đã dựa vào niềm tin của mình vào ý định chiếu vật của người nói (người viết) khi người này dùng biểu thức đó dù cho niềm tin vào khả năng suy ý chiếu vật và vào ý định chiếu vật không được nói ra một cách hiển ngôn, trừ khi người nói hoặc người nghe được hỏi. Vì lẽ đó, cho nên cùng một sự vật, nhưng nói với người này, một người nói có thể dùng một biểu thức chiếu vật

hết sức sơ sài, còn nói với một người nghe khác, anh ta phải dùng một biểu thức chiếu vật phức tạp, kĩ lưỡng hơn.

Searle cho rằng có bốn kiểu biểu thức chiếu vật như sau:

1. Tên riêng;
2. Các cụm danh từ số ít;
3. Các đại từ như *this, that...* I, he, she và it;
4. Các chức danh (Titles) như *Thủ tướng, Giáo hoàng*.

Hiện nay, trong các tác phẩm về ngữ dụng học, hai kiểu 3 và 4 được nhập làm một thành kiểu chỉ xuất (deixis, indexical). Như thế, dưới đây sẽ khảo sát ba phương thức chiếu vật như sau:

- Tên riêng;
- Biểu thức miêu tả chiếu vật;
- Chỉ xuất.

IV.1. Tên riêng

Tên riêng là tên đặt cho từng cá thể sự vật. *Thanh Lan, Cao Hiến...* là tên riêng của mỗi người Việt Nam. Chúng ta nói tên riêng có tính tương ứng cá thể khác với tên chung có tính tương ứng loại.

Do tính tương ứng cá thể mà tên riêng là biểu thức chiếu vật "lí tưởng". Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cứ nghe tên riêng là người nghe (người đọc) nhận biết được ngay sự vật đúng – sai quy chiếu.

Đặt tên riêng là một hành vi xã hội, có tính đặc thù văn hóa – xã hội rõ rệt. Không phải cứ muốn đặt tên riêng là đặt tên riêng. Ở Việt Nam, "người", "chó", "mèo" có thể có tên

riêng nhưng "lợn", "bò", "trâu" thì chưa, nói đúng ra là chưa phổ biến. Anh hùng lao động Nhân có thể đặt tên riêng cho từng con bò, từng con trâu Mura mà anh chăn giữ, nhưng xã hội Việt Nam chưa có thói quen đặt tên cho những con vật này và nhiều con vật khác nữa. Ở các xã hội khác, tình hình có thể khác. Nói chung chúng ta đặt tên riêng khi sự vật đã trở thành nhu cầu được đưa vào giao tiếp phù hợp với thói quen văn hóa của một xã hội nhất định. Tồn tại những quy tắc đặt tên riêng, những quy tắc này không những chi phối việc đặt tên mà chi phối cả sự nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật của tên riêng.

Về nguyên tắc, đã đặt tên riêng thì mỗi cá thể phải có một tên khác hẳn với tên cá thể khác cùng loại. Tuy nhiên, trong thực tế hiện tượng trùng tên là thường gặp, gây trở ngại cho sự nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật của tên riêng. Trở lại với thí dụ về cái tên riêng *Hương Giang*. Để nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tên riêng này, chúng ta đã vận dụng những quy tắc gì?

Trước hết, như đã nói ở mục trên, điều kiện tiên quyết để thực hiện hành vi chiếu vật là xác lập thế giới khả hữu – hệ quy chiếu của biểu thức chiếu vật. Nghe hình thức ngữ âm *Hương Giang*, chưa xác định thế giới khả hữu – hệ quy chiếu thì chúng ta chưa biết nó chỉ cá thể người, cá thể sông, cá thể khách sạn hay cá thể nào khác, một con mèo, một con chó chẳng hạn.

Lô gích học thảo luận về vấn đề nghĩa của các biểu thức chiếu vật theo cách đặt vấn đề phân biệt sự vật được chiếu vật (referent) và nghĩa (sens). *Sao Hôm* (Evening Star) và

Sao Mai (Morning Star) tuy cùng quy chiếu một sự vật (Sao Kim, theo thuật ngữ thiên văn học) nhưng có nghĩa khác nhau. Có những nhà triết học lớn cho rằng tên riêng không có nghĩa. Sự thực thì, nếu không có nghĩa, tên riêng mất luôn khả năng chiếu vật. Bất cứ tên riêng nào, theo quy tắc đặt tên, tự chúng đã mang những gợi ý về thế giới khả hữu - hệ quy chiếu của nó. Thế giới khả hữu - hệ quy chiếu là bộ phận cơ sở của nghĩa của các tên riêng tuân theo các quy tắc sau đây:

Thứ nhất, mỗi loại sự vật được chiếu vật có kiểu tên riêng đặc trưng. Tên người khác tên các con vật khác, tên quốc gia, dân tộc, tên sông, tên núi v.v... Qua hình thức của tên, chúng ta xác định được thế giới khả hữu nào đang được nói đến, loại bỏ được loại sự vật không tương thích với kiểu đặt tên đó. Yếu tố từ vựng trong tên riêng Việt Nam có thể đóng vai trò những chỉ dẫn về thế giới khả hữu, thí dụ nếu tên riêng là "Mực" thì chúng ta nhận biết ngay sự vật là chó, còn tên riêng là "Ô" thì ta biết ngay là ngựa v.v... Thêm vào đó, ở tiếng Việt, trong phát ngôn, các tên riêng thường ít xuất hiện một mình, nó thường có các danh từ chung đi kèm như "nước Ý", "ông Ý". Đặc biệt tên người Việt Nam phải kể cả họ tiếng đệm (Thị, Văn, Hữu) tên lót (Hong Loan, Thành Thắng) và trong phát ngôn Việt Nam thường có các từ chỉ chức danh đi trước, kể cả các từ thân tộc kiểu "anh Ngọc", "chị Lan" v.v... chỉ ít phải có các từ như "thằng", "con"... Những từ này đã xác định thế giới khả hữu cho các tên riêng. Cuối cùng khi những điều kiện trên không thỏa mãn thì các vị ngữ của các tên riêng - biểu thức chiếu vật cũng có tác

dụng chỉ ra thế giới khả hữu – hệ quy chiếu của nó. Nói *Hương Giang mới tốt nghiệp đại học, Hương Giang lặng lẽ trôi, Hương Giang đầy ắp khách nước ngoài* thì chắc chắn chúng ta không lẫn lộn ba cá thể *Hương Giang* với nhau.

Tên riêng như vừa nói, tự mình đã gọi ra cái thế giới khả hữu trong đó nó được hình thành và sử dụng cho nên đã có một phần nghĩa nhất định. Tuy nhiên, đặc tính có sẵn một phần nghĩa này vẫn không đủ giúp cho người nghe, người đọc nhận biết được sự vật – nghĩa chiếu vật thực-sự trong một phát ngôn nào đó do hiện tượng trùng tên riêng. Hiện tượng trùng tên riêng là hiện tượng các cá thể khác nhau trong cùng một thế giới khả hữu được gọi tên bằng một hình thức ngữ âm như nhau. Đó là trường hợp thí dụ như vô số các cô gái Việt Nam mang tên *Hương Giang*, có một vài huyện ở đồng bằng sông Cửu Long có tên *Châu Thành*, có một số khách sạn ở Việt Nam mang tên *Hương Giang*, Hà Nội có phố *Phan Chu Trinh* thì Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh cũng có phố *Phan Chu Trinh*. Cần nhắc lại: hiện tượng trùng tên là hiện tượng xảy ra trong cùng một thế giới khả hữu.

Tuy nhiên hiện tượng trùng tên không phải là trở ngại lớn cho việc nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật của tên riêng. Thứ nhất là do quy tắc đặt tên riêng phát huy tác dụng. Lúc này quy tắc đặt tên riêng phát huy tác dụng không phải đối với việc đặt tên riêng cho các cá thể thuộc các thế giới khả hữu khác nhau mà phát huy tác dụng trong lòng một thế giới khả hữu. Thí dụ, trong thế giới "người", về đại thể tên nam và nữ được đặt theo những quy tắc khác nhau, do đó nghe qua tên, người nghe đã có thể thu hẹp được phạm vi hệ quy

chiếu để tiến gần đến sự vật – nghĩa chiếu vật đích thực nằm trong ý định chiếu vật của người nói, người viết. Quy tắc tên riêng như thế đóng vai trò bộ lọc (filter) hay những câu thúc (constraint) phát huy tác dụng vừa ở khâu đặt tên, ở khâu nhận biết, lí giải tên riêng. Nó sẽ loại bỏ ra khỏi tên riêng thí dụ tên người Việt Nam – những hình thức ngữ âm không thích hợp với sự vật cần đặt tên vừa thải loại những sự vật gì không thích hợp với hình thức ngữ âm nghe được

Thứ hai, quy tắc mỗi cá thể một tên riêng không trùng lặp nếu được thực hiện một cách riêng rẽ lại bất lợi cho ngôn ngữ và người sử dụng ngôn ngữ. Từ vựng của ngôn ngữ sẽ chất chồng những tên riêng rời rạc và bộ nhớ của mỗi người cũng sẽ "quá tải" những mảnh vụn tên riêng, khiến cho tư duy khái quát cứ vướng vào vô số những cái cụ thể, không bay bổng lên trên cái cá thể để bao quát được cái cá thể và cụ thể. Trong giao tiếp đã có ngữ cảnh và ngôn cảnh. Ngữ cảnh và ngôn cảnh của một phát ngôn chứa tên riêng sẽ quy định, tức thu hẹp phạm vi hiện thực – hệ quy chiếu để cho người nghe, người đọc nhận biết được nghĩa chiếu vật của tên riêng. Thí dụ, Trần Phú là một tên riêng. Đây là tên riêng của một người: Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiện nay, tên riêng này được dùng để đặt tên cho các trường học, cho các đơn vị quân đội, cho đường phố. Trong một cuộc giao tiếp cụ thể, nhờ ngữ cảnh và ngôn cảnh, người nghe, người đọc dù mới lần đầu tiếp xúc với phát ngôn vẫn có thể xác định được Trần Phú là gì, người, trường học, đơn vị quân đội hay đường phố ở thành phố nào. Đọc tác phẩm *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi gặp câu:

Ông tiểu đoàn trưởng bảo cho Trần Phú sang bên này <12> thì người đọc nhận biết ngay Trần Phú là một đại đội. Còn giả định hai đối ngôn A và B trò chuyện với nhau tại thành phố Hà Nội. Nếu B nghe A nói với mình:

- *Câu lên Trần Phú, số nhà XXX mà tìm ông ta* <13> thì B không khó khăn gì mà không nhận biết A đang nói đến một con đường.

Cần nhắc lại, ở đây chúng ta đang nói đến trường hợp trùng tên trong cùng một thế giới khả hữu – hệ quy chiếu. Tên riêng Trần Phú chỉ người thì thế giới khả hữu là "người", Trần Phú chỉ đơn vị quân đội thì thế giới khả hữu – hệ quy chiếu là quân đội, Trần Phú chỉ đường phố thì thế giới khả hữu – hệ quy chiếu là đường phố v.v... Ngữ cảnh và ngôn cảnh vừa có tác dụng thu hẹp thế giới khả hữu (trường hợp <12>) vừa có tác dụng thu hẹp phạm vi trong một thế giới khả hữu – hệ quy chiếu như trường hợp đường phố dẫn trên.

Chúng ta đã nói về hình ảnh tinh thần mà các đối ngôn xây dựng về nhau trong một cuộc giao tiếp. Làm chủ được thế giới khả hữu nào (hoặc làm chủ được những phạm vi nào của một thế giới khả hữu) là một nhân tố trong cái hình ảnh tinh thần đó. Khi nói ra một tên riêng, người nói tin rằng người nghe có khả năng liên hệ cái tên riêng đó với sự vật (hay phạm vi sự vật) trong thế giới khả hữu mà anh ta đã làm chủ. Trở lại thí dụ <13>. Khi nói *Trần Phú*, người nói tin rằng người nghe đã có kinh nghiệm về cách đặt tên đường phố ở các đô thị, và đã biết rằng Hà Nội (chứ không phải thành phố Hồ Chí Minh, thị xã Hà Tĩnh v.v...) là thành phố đang được nói tới. Nếu như người nói tin rằng người nghe

không làm chủ được những hiểu biết về thế giới khả hữu – hệ quy chiếu như vậy thì ít ra anh ta phải nói:

- *Câu lên đường Trần Phú mà tìm ông ta <14>*.

Thêm *đường*, người nói cung cấp một chỉ dẫn chiếu vật định hướng thế giới khả hữu để cho người nghe tìm ra nghĩa chiếu vật thích hợp.

Do tính tương ứng chiếu vật cá thể nên tên riêng là phương thức chiếu vật lí tưởng nhất. Tuy nhiên lí tưởng nhất không có nghĩa là cứ nghe tên riêng là người nghe có thể nhận biết được ngay, không mơ hồ về sự vật – nghĩa chiếu vật. Người nghe sẽ dựa vào các chỉ dẫn chiếu vật (kể cả thành phần vị ngữ trong câu) mà thực hiện một quá trình loại trừ dần các thế giới khả hữu – hệ quy chiếu, thu hẹp dần phạm vi sự vật để tìm ra thế giới khả hữu, phạm vi sự vật phù hợp nhất với tên riêng nghe được từ đó mà nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật đích thực. Các chỉ dẫn chiếu vật và quá trình tìm nghĩa chiếu vật này là chung cho mọi biểu thức chiếu vật và cho sự tìm nghĩa chiếu vật của mọi biểu thức chiếu vật, không riêng gì cho các tên riêng.

Các tên riêng do tính tương ứng cá thể nên về nguyên tắc là những biểu thức chiếu vật "cứng" có nghĩa là luôn luôn có một nghĩa chiếu vật. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp nhiều nghĩa chiếu vật do được dùng ở nhiều thế giới khả hữu – hệ quy chiếu khác nhau, do được dùng trong nhiều phạm vi khác nhau trong cùng một hệ quy chiếu, do hiện tượng trùng tên đã biết, tên riêng còn được dùng theo phương thức hoán dụ, ẩn dụ kiểu như *Pháp là vô địch Euro 2000* với nghĩa "đội tuyển bóng đá Pháp" hoặc "*chàng Rômêô của mày*

sao đạo này không thấy đến nữa?" với nghĩa "người yêu của mày" làm cho tên riêng càng có nhiều nghĩa chiếu vật hơn, do đó dần trở thành biểu thức chiếu vật linh hoạt.

Việc sử dụng tên riêng theo phương thức ẩn dụ, hoán dụ cũng có đặc thù dân tộc, văn hóa. Cách nói thí dụ như *cảm Nguyễn Du trên giá sách xuống đây* rất ít khi được người Việt Nam sử dụng.

Cuối cùng cũng cần phân biệt, cách dùng tên riêng theo chức năng thuộc ngữ với cách dùng tên riêng trong chức năng chiếu vật. Khi tên riêng được dùng trong chức năng thuộc ngữ thì những đặc tính, những phẩm chất của sự vật, người mang tên riêng tạo nên nghĩa đích thực của nó. Đó là trường hợp nghĩa của tên riêng *Kim Trọng* trong phát ngôn: *Thế nào, mày? Đã tìm được chàng Kim Trọng nào chưa?* v.v....

IV.2. Biểu thức miêu tả chiếu vật

Tên chung là tên của cả một loại sự vật và cho tất cả các cá thể sự vật kể cả tính chất, trạng thái, vận động trong cùng một loại. Bất cứ cá thể nào trong loại cũng được gọi bằng cùng một tên chung. *Thanh Lan, Đức Thắng* là tên riêng, "người" là tên chung cho cả loại người. Bất cứ ai cũng có thể được gọi là người khi cần thiết. Cần lưu ý, trong tiếng Việt còn có những tên chung chỉ dùng cho loại sự vật hay một loại lớn (tổng loại) sự vật. Những tên chung này không dùng để chỉ cá thể được. Thí dụ *Chợ búa* là tên chung để gọi toàn loại "chợ" *ếch nhái* là tên chung gọi một tổng loại động vật mà các đơn vị của tổng loại đó là các loại bộ phận như "ếch", "nhái", "cóc" "chẫu chằng" v.v... Tiếng Việt không thể nói thí dụ: *Cái chợ búa trước nhà tôi, không thể nói Bất một con ếch*

nhái bỏ vào giỏ v.v... Ngoài ra tiếng Việt cũng như nhiều ngôn ngữ trên thế giới có các danh từ như *khóm, cụm, bầy, tốp, đám v.v...* Đây là những danh từ chỉ một tập hợp những cá thể và tập hợp đó đã đơn vị hóa. Các loại danh từ chung nói trên đảm nhiệm vai trò tạo ra các biểu thức miêu tả khác nhau, ít nhiều có liên quan đến sự chiếu vật cá thể, sự chiếu vật một số và chiếu vật loại. Các loại từ, về ngữ nghĩa, mang ý nghĩa phạm trừ sự vật, vừa phân hóa phạm trừ đó thành các loại và tiểu loại sự vật khác nhau do đó cũng có thể đảm nhiệm vai trò làm nòng cốt cho các biểu thức miêu tả. Miêu tả xác định (definitive description) là kiểu cơ bản trong các biểu thức miêu tả.

Lyons định nghĩa miêu tả xác định như sau: "Thuật ngữ miêu tả xác định bắt nguồn từ chỗ người ta có thể nhận diện một nghĩa chiếu vật không chỉ bằng cách gọi tên nó ra mà còn bằng cách cung cấp cho người nghe, người đọc một sự miêu tả đủ chi tiết, trong một ngữ cảnh phát ngôn xác định, giúp anh ta có thể tách nó ra khỏi những sự vật khác trong thế giới diễn ngôn. Thí dụ, biểu thức *người bé nhỏ kia* trong một ngữ cảnh phát ngôn đã cho, có thể được xem là một miêu tả xác định, giúp nhận diện một cách không mơ hồ một nghĩa chiếu vật nhất định" (21;147).

Chúng ta đã biết rất nhiều cá thể thuộc rất nhiều loại không có tên riêng. Khi cần thiết biến một cá thể (hoặc một số hoặc toàn loại) sự vật không có tên riêng thành sự vật nghĩa chiếu vật thì như định nghĩa của Lyons cho thấy, chúng ta dùng miêu tả xác định "tách nó ra khỏi những sự vật khác". Miêu tả xác định được biểu thị bằng biểu thức

miêu tả xác định. Biểu thức miêu tả xác định chủ yếu là các cụm danh từ.

Ở các ngôn ngữ có mạo từ như tiếng Anh, tiếng Pháp thì, theo quan điểm của Searle, một biểu thức miêu tả xác định được cấu tạo bằng một mạo từ xác định (*The* số ít, số nhiều, âm tính, dương tính trong tiếng Anh; *Le* số ít, dương tính, *La* số ít âm tính, *Les* số nhiều, âm tính, dương tính trong tiếng Pháp) với một bộ phận miêu tả đi kèm được gọi là "miêu tả tố" (descriptors). Những biểu thức miêu tả xác định không có mạo từ thì chỉ có miêu tả tố. Do chỗ có sự đối lập giữa mạo từ xác định và mạo từ không xác định (*A* trong tiếng Anh; *Un* dương tính, số ít, *Une* âm tính, số ít, *Des* âm tính, dương tính số nhiều trong tiếng Pháp) nên có sự đối lập giữa biểu thức miêu tả xác định và biểu thức miêu tả không xác định. Vấn đề biểu thức miêu tả không xác định sẽ được trình bày ở sau.

Ở những ngôn ngữ không có mạo từ như tiếng Nga thì biểu thức miêu tả xác định chỉ có "miêu tả tố". Tiếng Việt tuy không có mạo từ nhưng lại có hệ thống các loại từ. Biểu thức miêu tả không xác định trong tiếng Việt thường bắt đầu bằng *một* với danh từ có hoặc không có loại từ ở giữa: *Một thanh niên, Một con gà...* là những biểu thức miêu tả không xác định. Trường hợp chỉ có loại từ không có *một* có thể là một biểu thức miêu tả xác định nếu khi nói, người nói sẵn có một con gà cụ thể trong ý định chiếu vật. Sự thực giới nghiên cứu Việt ngữ học chưa đặt vấn đề nghiên cứu các cụm danh từ trong chức năng chiếu vật, đặc biệt chưa nghiên cứu việc sử dụng loại từ và các từ chỉ số, đặc biệt là những từ chỉ số như: *Một, những, các, một số, vài, dăm, dăm ba, dăm bảy v.v...*

trong biểu thức chiếu vật. Mở rộng ra, Việt ngữ học phải quan tâm đến chức năng chiếu vật của các cụm từ, trước hết là cụm danh từ. Cấu trúc ngữ nghĩa và cơ chế tạo ra các miêu tả tổ như thế nào?

Như đã biết, việc dùng tên riêng một cách đơn độc trong phát ngôn nhiều khi chưa đủ làm nó trở thành một biểu thức được hấp thụ. Tên riêng chỉ người thường phải có các từ thân tộc trong tiếng Việt hoặc các từ chỉ chức danh (kể cả những từ như *Monsieur*, *Mademoiselle*... tiếng Pháp; *Mister*, *Mistress* tiếng Anh v.v...) đi kèm, đảm nhiệm vai trò các chỉ dẫn chiếu vật chỉ thế giới khả hữu – hệ quy chiếu của nó. Ở các biểu thức miêu tả xác định cũng vậy. Trong tiếng Việt biểu thức miêu tả xác định nào cũng phải có một tên chung làm trung tâm cho cụm danh từ. Vai trò tên chung trong các cụm biểu thức miêu tả xác định là vai trò chỉ dẫn chiếu vật chỉ thế giới khả hữu tương thích với biểu thức đó. Chúng ta đã phân biệt ba loại danh từ chung trong tiếng Việt. Cần nghiên cứu các loại tên chung đó đóng vai trò như thế nào trong việc tạo nên các biểu thức chiếu vật xác định.

Đặc điểm của danh từ tập hợp tiếng Việt nói chung là có nét nghĩa chỉ loại sự vật là nét nghĩa đầu tiên (loại vị) của cấu trúc nghĩa biểu niệm cho nên dùng các danh từ tập hợp không cần danh từ chung cũng đủ xác định thế giới khả hữu hệ quy chiếu là gì rồi. Thí dụ *Nhóm áo trắng*, *Khóm tươ*, từ tập hợp *nhóm* cho ta biết hệ chiếu vật là người, từ tập hợp *khóm* cho ta biết hệ chiếu vật là "cây, hoa". Có những từ tập hợp có thể dùng cho một số phạm vi sự vật khác nhau. Lúc này, nếu ngữ cảnh và ngôn cảnh chưa đủ rõ thì phải dùng

thêm danh từ chung đi kèm: *bầy trẻ nháy nhót vui vẻ* và *bầy chim nháy nhót vui vẻ*. Các danh từ tập hợp là phương tiện để tạo lập các biểu thức miêu tả xác định có nghĩa chiếu vật là một số.

Ở tiếng Việt, sau danh từ chung chỉ dẫn chiếu vật của một biểu thức chiếu vật xác định thường có những yếu tố miêu tả khác nhằm "tách sự vật ra khỏi các sự vật đồng loại khác" trong thế giới khả hữu được chỉ dẫn bởi danh từ chung (hay bởi nghĩa của các danh từ tập hợp). Đưa yếu tố miêu tả nào vào biểu thức miêu tả không phải chỉ tùy thuộc vào ý định miêu tả của người nói. Việc gia tăng cho danh từ chung trong một biểu thức miêu tả xác định những yếu tố miêu tả nào là còn tùy thuộc vào dự đoán của người nói, vào hiểu biết mà đối ngôn đã có về sự vật, vào mức độ, phương diện của sự vật, dự đoán là được đối ngôn quan tâm, còn tùy thuộc vào mục đích, và chiến lược giao tiếp mà người nói theo đuổi nữa. Vì thế cho nên có những biểu thức miêu tả xác định hoặc chỉ có danh từ chung (hoặc danh từ chung với loại từ hay từ thân tộc ở trước) không cần những yếu tố miêu tả bổ sung, trong những ngữ cảnh nhất định vẫn thực hiện được chức năng chiếu vật một cách hoàn hảo. Đó là trường hợp *mèo lại ăn vụng cá rồi, con gà lại bơi bép rồi* hoặc những trường hợp như *chị hàng đậu hôm nay không đến, tưới khóm hoa đi con*. v.v... Những biểu thức *mèo, con gà, chị hàng đậu, khóm hoa* tuy rất chung chung nhưng đã tách được nó (sự vật nghĩa chiếu vật – ĐHC) ra khỏi những sự vật khác cùng loại trong một thế giới khả hữu là vì cả người nói và người nghe (chủ yếu là người nghe) đã biết từ trước sự vật nghĩa chiếu vật là gì

(Trong tiếng Việt cần nghiên cứu quan hệ giữa khả năng được dùng để xưng hô và khả năng một mình đảm nhiệm vai trò chiếu vật của những từ chỉ người theo quan hệ, thí dụ như *ông* vừa có thể dùng để xưng hô, vừa có thể dùng để tạo nên những biểu thức miêu tả xác định còn các từ *kẻ*, *đứa* thì lại không được dùng trong hai chức năng trên, trong khi từ *thằng* tuy không dùng được để xưng hô nhưng lại có thể tạo nên biểu thức miêu tả xác định không cần yếu tố miêu tả đi kèm, thí dụ: *Trưa nào thằng bán kem cũng đi qua ngõ.*

Những biểu thức chiếu vật miêu tả xác định theo phương thức hoán dụ dùng tên riêng của tác giả để chỉ tác phẩm hoặc dùng vật phẩm để chỉ người kiểu như các biểu thức tiếng Anh:

Can I borrow your Shakespeare?

(mình có thể mượn Shakespeare của cậu được không?)<15>

Picasso's on the far wall.

(các bức tranh của Picasso ở trên tường đằng kia)<16>

Where's the cheese sandwich sitting?

(Cái bánh mì kẹp pho mát ngồi ở đâu?)<17>

hoặc lối nói kiểu như:

Tà áo tím đã vào lớp rồi.<18>

hầu như không phải là những biểu thức chiếu vật miêu tả xác định trong tiếng Việt. Nên chú ý là các biểu thức tiếng Anh dẫn trên không có danh từ chung định loại (tác phẩm, người v.v...) tức định thể giới khả hữu – hệ quy chiếu cho các sự vật đang được chiếu vật. Trong tiếng Việt, một cụm danh từ thực hiện chức năng miêu tả xác định nhất thiết phải có

một danh từ chung (hay loại từ, hay danh từ tập hợp) làm trung tâm. Nói tóm lại biểu thức miêu tả xác định trong tiếng Việt chỉ gồm có miêu tả tổ. Miêu tả tổ thế nào cũng phải có một danh từ làm trung tâm, danh từ làm trung tâm này có thể là từ danh từ chỉ tổng loại, loại, danh từ tập hợp đến những danh từ chỉ phạm vi sự vật hẹp hơn, thậm chí tên riêng. Sau những danh từ làm trung tâm này là các yếu tố miêu tả khác nhau nhằm tách thêm một lần nữa, sự vật – nghĩa chiếu vật ra khỏi các sự vật cùng loại với nó trong loại do danh từ trung tâm biểu thị (trong trường hợp danh từ trung tâm là một danh từ riêng, kiểu như cụm danh từ biểu thức chiếu vật xác định: "Cái Hoà cao học" thì "cô gái – nghĩa chiếu vật". "*Hoà cao học*" được tách ra khỏi tập hợp những người có tên là *Hoà*).

Trước khi thảo luận tiếp tục về các yếu tố miêu tả (trong tiếng Việt) thường đứng sau danh từ trung tâm là gì, chúng ta nói sơ lược về biểu thức xác định và biểu thức không xác định.

Một sự vật – nghĩa chiếu vật được xem là xác định (và biểu thức miêu tả tương ứng với nó là biểu thức miêu tả xác định) khi nó đã được định vị trong thế giới khả hữu – hệ quy chiếu và nó có tính duy nhất trong thế giới hệ quy chiếu đó. Ở trên nhiều lần chúng ta nói: Muốn trở thành hệ quy chiếu thì thế giới khả hữu trong đó định vị sự vật được nói tới phải là thế giới đã biết đối với các đối ngôn, đặc biệt là đối với đối ngôn nghe, đọc. Đã biết có nghĩa là đã được nhận thức, đã được chấp nhận làm cơ sở cho những điều nói tới trong diễn ngôn. Thế giới đã biết có thể ở dạng thỏa thuận ngầm

giữa các đối ngôn, nhưng thường là đã được nói tới trong tiền ngôn.

Tính duy nhất của sự vật xác định không đồng nhất với tính cá thể. Có thể một cá thể là duy nhất, cũng có thể một tập hợp cá thể là duy nhất. Cũng không phải duy nhất đối với bất cứ thế giới khả hữu nào. Duy nhất có nghĩa là duy nhất đối với, ở trong cái thế giới khả hữu – hệ quy chiếu đã được biết, đang được tiếp tục nói tới trong diễn ngôn.

Tính đã biết và tính duy nhất của ý nghĩa xác định quan hệ chặt chẽ với nhau.

Nói sự vật có tính duy nhất có nghĩa là duy nhất được nhận thức bởi các đối ngôn trong một cuộc giao tiếp nhất định. Thí dụ trong phát ngôn: *Ngày nào tôi cũng gặp giáo sư một lần*, giáo sư là một biểu thức chiếu vật duy nhất bởi vì, mặc dầu trong thế giới khả hữu của phát ngôn (trường đại học của tôi và người nghe của tôi chẳng hạn) có thể có nhiều giáo sư nhưng chỉ giáo sư đang được biểu thức *giáo sư* nói tới là đã biết đối với tôi là người nói và đối với cả đối ngôn của tôi. Nếu tôi nói, thí dụ như: *Ngày nào tôi cũng gặp một giáo sư thì giáo sư* trong biểu thức *một giáo sư* không phải là duy nhất.

Duy nhất cũng có thể hiểu theo nghĩa liên hội. Khi nói tới một thế giới diễn ngôn nào đó thì ở thế giới diễn ngôn đó có thể có một sự vật duy nhất riêng đặc thù của nó.

Thí dụ, mỗi trường học chỉ duy nhất có một ông hiệu trưởng mặc dầu trong xã hội có nhiều hiệu trưởng. Như vậy, nếu nói: *Anh phải đi gặp hiệu trưởng* thì có nghĩa là anh phải đi gặp ông hiệu trưởng (duy nhất) của cái trường học – hệ

quy chiếu đang được nói tới. Còn nếu nói: *Anh phải đi gặp một ông hiệu trưởng* thì có nghĩa là anh phải đi gặp bất kì cá nhân nào có chức vụ hiệu trưởng ở các trường khác nhau chứ không phải thuộc cái trường học mà tôi và anh đã biết, thỏa thuận với nhau lấy làm hệ quy chiếu cho các sự vật, hiện tượng, đặc tính được nói đến.

Cũng có trường hợp "duy nhất" được hiểu theo quan hệ toàn bộ và bộ phận. Thí dụ nếu cần nói tới cô dâu, chú rể trong một đám cưới ta phải dùng biểu thức chiếu vật xác định bởi vì một đám cưới chỉ có thể có một chú rể và một cô dâu. Cả các cô phù dâu, các chàng phù rể cũng vậy. Mặc dầu là một số nhưng vẫn là duy nhất đối với một đám cưới nhất định. Trong một đám cưới chỉ có thể có một nhóm phù rể, một nhóm phù dâu chứ không thể có hai hoặc hơn hai nhóm phù rể, hơn hai nhóm phù dâu. Ở đây có vấn đề về quan hệ bất khả li⁽¹⁾. Có những bộ phận hợp thành một cách tất yếu một sự vật toàn bộ nào đó, thí dụ nhà thì phải có mái, có cửa, có tường, cơ thể con người phải có đầu mình, chân tay, lớp học phải có bàn ghế v.v... Khi nhắc tới bộ phận bất khả li duy nhất của một sự vật – hệ chiếu vật nào đó, bộ phận đó thường cũng được chiếu vật bởi biểu thức miêu tả xác định. Nếu được biểu thị bằng những biểu thức không xác định thì người nói muốn nhấn mạnh đến tính chất không phải duy nhất của bộ phận đó đối với sự vật toàn bộ. Thí dụ chúng ta nói: *Cái nhà này còn khá tốt, mái, cửa sổ, tường chưa cái nào hỏng. Mái, cửa sổ, tường* là những biểu thức chiếu vật xác

1. Về quan hệ bất khả li xem (37, 212).

định. Trái lại, nếu nói: *Cái nhà này còn tốt, chỉ hỏng có một mái, một cửa sổ, một bức tường* các biểu thức không xác định *một mái, một cửa sổ, một tường đầu* mang hàm ý ngôi nhà đó có một số mái, một số tường, một số cửa sổ.

Trong tiếng Việt, do không có mạo từ cho nên rất khó phân biệt ý nghĩa tình thái xác định – không xác định của các biểu thức chiếu vật và thực tế cũng chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này. Có lẽ những biểu thức khởi đầu bằng *một* trước danh từ chung hoặc trước tổ hợp loại từ (danh từ đơn vị) - danh từ chung như đã dẫn trên chắc chắn có ý nghĩa không xác định như trong tiếng Anh.

Khi *một* đứng trước tổ hợp danh từ thì có thể thay nó bằng quán ngữ *một trong số*, thí dụ phát ngôn: *Tôi đã gặp một giáo sư của trường* có thể hàm ý *một trong số những giáo sư của trường*.

Chúng tôi sẽ không tiếp tục bàn thêm về vấn đề xét ra phải cần đến nhiều công trình của nhiều tác giả mới mong có thể có được những kết luận tin cậy.

Trở lại với vấn đề đang đặt ra ở mục này: Vấn đề các yếu tố miêu tả sau danh từ chung trung tâm của biểu thức chiếu vật. Dù không xác định thì biểu thức với *một* ở trước vẫn thực hiện chức năng chiếu vật với sự vật – nghĩa chiếu vật không xác định. Còn khi không có *một* và không có loại từ hay từ chỉ đơn vị thì biểu thức đó hoặc có sự vật – nghĩa chiếu vật xác định hoặc không có nghĩa chiếu vật mà có nghĩa thuộc ngữ. Rõ ràng là các yếu tố miêu tả sau danh từ trung tâm có liên quan đến sự có mặt hay không có mặt của

một. Bởi tính không duy nhất của các biểu thức có *một* cho nên các yếu tố miêu tả tự chúng gợi ra ý "duy nhất" nếu đi sau danh từ trung tâm thì sẽ khiến cho biểu thức đó không tự nhiên, không chuẩn. Thí dụ: *Một học sinh đứng đầu lớp ta, Một học sinh chăm chỉ nhất lớp ta* là những biểu thức không thuận tai, bởi vì trong mỗi lớp chỉ có một học sinh đứng đầu và chỉ có một người được xem là "nhất". Những yếu tố này gợi ra ý "duy nhất". Nếu không có *một* thì sau danh từ trung tâm sự xuất hiện của các yếu tố *đứng đầu lớp, các em học sinh chăm chỉ nhất* v.v... là bình thường. Cũng nên lưu ý đến tính hai nghĩa của những biểu thức thí dụ như *Lan là một cô gái xinh đẹp*. Biểu thức này có nghĩa thứ nhất là *Trong số các cô gái có Lan là xinh đẹp*; thứ hai là *trong số những cô gái xinh đẹp có Lan*.

Trong diễn ngôn vị trí của biểu thức chiếu vật có tác động đến các yếu tố miêu tả. Sự vật – nghĩa chiếu vật có thể được người nói lần đầu tiên đưa vào diễn ngôn. Lúc này ta nói biểu thức chiếu vật tương ứng với nó ở vị trí dẫn nhập. Sau khi đã được dẫn nhập thì sự vật – nghĩa chiếu vật đã là sự vật được nhận biết bởi cả hai đối ngôn và được xem là đã nằm trong tiền ngôn đối với những phát ngôn xuất hiện sau biểu thức dẫn nhập.

Vì lần đầu tiên giới thiệu sự vật – nghĩa chiếu vật với người nghe, người đọc cho nên các yếu tố miêu tả sau danh từ chung trong biểu thức dẫn nhập phải đáp ứng các yêu cầu sau: Thứ nhất, chúng phải chỉ những cái gì dễ nhận biết bởi các giác quan hướng ngoại, kể cả các yếu tố chỉ xuất như *ấy, này, kia*. Có là những cái dễ nhận biết bằng các giác quan

hướng ngoại thì người nghe, người đọc mới dựa theo những thuộc tính "trực quan" này mà nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật. Nếu các yếu tố miêu tả là những đặc tính "lặn" như tính cách, sở thích v.v... thì làm sao người nghe có thể nhận biết ngay sự vật – nghĩa chiếu vật khi trước đó chưa biết gì về nó?

Cố nhiên, những trường hợp mà sự vật – nghĩa chiếu vật đầu tiên là những sự vật cấp 2, cấp 3 như tư tưởng, quan điểm... thì biểu thức miêu tả tương ứng không thể chứa những từ chỉ những cái cảm tính, nhưng vẫn phải có những từ có tính miêu tả đi sau, không ai lại nói hoặc viết: *Tôi vừa đọc được một tư tưởng* mà phải nói: *Tôi vừa đọc được một tư tưởng độc đáo*.

Thứ hai, những yếu tố miêu tả phải nằm trong những cái mà người hỏi dự đoán là người nghe, người đọc có thể nhận biết được. Thí dụ, để dẫn nhập sự vật – nghĩa chiếu vật chúng ta không dùng các đặc tính thị giác để giới thiệu nó cho một người mù. Yếu tố miêu tả ở các biểu thức chiếu vật dẫn nhập cũng không cần quá nhiều, chỉ cần yếu tố thực nổi trội, nhờ đó mà người nghe, người đọc nhận ngay ra sự vật – nghĩa chiếu vật là đủ. Các biểu thức chiếu vật dẫn nhập thường ngắn gọn là vì vậy. Nói tổng quát, yếu tố miêu tả phải làm thế nào giúp cho người nghe, người đọc thực hiện được thao tác suy ý, tìm ra sự vật – nghĩa chiếu vật càng nhanh càng tốt.

Thứ ba, những yếu tố miêu tả trong biểu thức dẫn nhập phải làm thế nào chuẩn bị cho sự triển khai diễn ngôn theo chiến lược mà người nói định ra trong cuộc giao tiếp.

Tùy theo sự vật nghĩa chiếu vật ở trong hay ở ngoài diễn

ngôn mà có sự chiếu vật nội chỉ (endophoric) và chiếu vật ngoại chỉ (exophoric). Sự vật được nội chỉ khi nó đã được đưa vào diễn ngôn nằm trong diễn ngôn. "Nội" có nghĩa là trong diễn ngôn - và một biểu thức chiếu vật nội chỉ là biểu thức chiếu vật tương ứng với sự vật nghĩa quy chiếu nội chỉ. Sự vật nghĩa chiếu vật ngoại chỉ khi nó nằm ngoài diễn ngôn, có nghĩa là nằm trong thế giới khả hữu - hệ quy chiếu và biểu thức chiếu vật ngoại chỉ là biểu thức chiếu vật tương ứng với sự vật nghĩa chiếu vật ngoại chỉ. Biểu thức chiếu vật dẫn nhập thông thường là biểu thức chiếu vật ngoại chỉ.

Cần phân biệt biểu thức miêu tả có chức năng chiếu vật và biểu thức miêu tả đơn thuần (gọi tắt là biểu thức miêu tả). Sự thực, sự phân biệt này không triệt để lắm. Biểu thức miêu tả thực hiện chức năng chiếu vật phải dùng đến miêu tả để thực hiện chức năng chiếu vật, còn biểu thức miêu tả lại có chức năng chỉ ra những đặc điểm (miêu tả) của sự vật - nghĩa chiếu vật quan yếu đối với mục đích giao tiếp mà diễn ngôn đang đảm nhiệm.

Ở vị trí dẫn nhập, sự vật đang ở ngoài diễn ngôn lần đầu được đưa vào diễn ngôn cho nên biểu thức chiếu vật tương ứng với nó thường là biểu thức ngoại chỉ. Còn khi nó được nói đến sau bằng những biểu thức chiếu vật nội chỉ thì có nghĩa là nó đã nằm trong diễn ngôn. Về nguyên tắc, vì chức năng chủ yếu là giúp cho người nghe, người đọc nhận biết được sự vật nghĩa chiếu vật cho nên các biểu thức chiếu vật dẫn nhập ngoại chỉ thường ngắn gọn, các yếu tố miêu tả đáp ứng ba yêu cầu nói trên. Đó là những biểu thức miêu tả thiên về chức năng chiếu vật. Trái lại, các biểu thức chiếu vật nội chỉ

sau biểu thức dẫn nhập lại thiên về chức năng miêu tả. Đối với các biểu thức chiếu vật là cụm danh từ thiên về chức năng miêu tả thì định ngữ thường là các định ngữ tu từ. Trong tùy bút "Một đêm họp đưa ma Phụng" Nguyễn Tuân viết: "... Tôi nghĩ thầm chắc lại hội họp để cất cử người đọc điệu văn Vũ Trọng Phụng ngày mai đây. Ngồi kéo nốt mỗi thuốc đang tàn trong lòng điệu, tôi nghĩ đến người vừa nằm xuống và nghĩ luôn đến cái chết lạnh lẽo của các giống nghệ sĩ ở đời. Tôi nhớ đến một chiếc lá vàng vừa rụng khoảng đầu năm nay trên lối đi vắng vẻ nơi ruột rừng văn An-nam. Đầu năm nay Tản Đà mất. Chiếc lá vàng ấy chưa kịp mục, thì rừng mùa thu lại hái thêm một chiếc lá xanh ném xuống đất. Người ta tiếc thi nhân chưa nguôi thì giờ người ta lại được khóc một văn nhân nữa. Cái làng văn An-nam vốn đã thừa thốt, lại càng quạnh quẽ muôn phần.

Chợ Hôm về chiều tháng Chín mùa thu, vào lúc gần tàn, càng gợi thêm cái mệt mỏi trong lòng một thứ người sống với một chút hoài bão riêng ở đời...".

"Vũ Trọng Phụng chết" đã được nói tới trong biểu thức chiếu vật dẫn nhập: *điệu văn Vũ Trọng Phụng*. Con người này về sau sẽ được nhắc lại bằng những biểu thức chiếu vật nội chỉ miêu tả: *người vừa nằm xuống, chiếc lá xanh, văn nhân*. Còn "làng văn An-nam" được dẫn nhập bằng biểu thức ngoại chỉ *rừng văn An-nam* để rồi được nhắc đến trong các biểu thức miêu tả nội chỉ: *một thứ người sống với hoài bão riêng ở đời*.

Dĩ nhiên, trong các tác phẩm văn học, trật tự nói trên giữa các biểu thức miêu tả chủ yếu có chức năng chiếu vật

với các biểu thức chủ yếu có chức năng miêu tả nhiều khi được đảo lộn để gây hiệu quả tu từ học. Thí dụ, cũng trong tùy bút trên, ở ngay câu mở đầu, Nguyễn Tuân viết:

"Tôi bước vào nhà in báo Con ong và hỏi luôn cái người to lớn lù lù đang cầm bút trên giấy:

- Gì mà điện thoại nhẩn nhe âm lên thế?

Tam Lang – cái người to lớn lù lù ấy – bảo tôi hãy ngồi xuống đã...".

Người to lớn lù lù đang cầm bút trên giấy là biểu thức dẫn nhập ngoại chỉ – lúc này Tam Lang đang ở ngoài diễn ngôn – nhưng là biểu thức thiên về miêu tả, do đó hiệu quả chiếu vật (tức hiệu quả giúp cho người đọc nhận biết người được nói tới là ai) còn rất thấp. Về sau nhân vật này được chiếu vật bằng tên riêng – do đó hiệu quả chiếu vật mạnh hơn – *Tam Lang*, nhưng vì ở vị trí sau dẫn nhập cho nên biểu thức chiếu vật tương ứng phải "đẩy lại" một đặc tính đã được nêu ra trong biểu thức dẫn nhập – *người to lớn lù lù ấy* – để làm rõ tính nội chỉ của biểu thức này. Tương tự như vậy, biểu thức ngoại chỉ dẫn nhập *một chiếc lá vàng vừa rụng khoảng đầu năm nay...* là một biểu thức miêu tả còn biểu thức sau dẫn nhập: *Tản Đà* thì lại có hiệu quả chiếu vật mạnh hơn mặc dầu biểu thức *Tản Đà* vẫn có tính chất nội chỉ, vì nó minh xác nghĩa cho biểu thức: *Chiếc lá vàng*.

Những thí dụ trên cho thấy có khi yêu cầu thứ ba tức yêu cầu chuẩn bị cho sự triển khai diễn ngôn theo chiến lược của người nói lại chi phối mạnh các biểu thức miêu tả chiếu vật trong một số diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn nghệ thuật văn học.

Các biểu thức miêu tả chiếu vật như thế gồm hai loại: Biểu thức miêu tả xác định và biểu thức miêu tả không xác định. Với các yếu tố miêu tả, biểu thức miêu tả xác định cá thể loại trừ tất cả các sự vật trong ngoại diên do danh từ chung biểu thị, chỉ giữ lại có một cá thể phù hợp với nghĩa của các yếu tố miêu tả mà thôi. Vì vậy, biểu thức miêu tả xác định cá thể mới tương đương với các tên riêng như B. Russel đã quan niệm.

Biểu thức miêu tả chiếu vật có thể "cứng" duy nhất có một nghĩa (thí dụ: *Vệ tinh quay chung quanh trái đất; Tác giả cuốn Giông Tố v.v...*) nhưng thường thì linh hoạt không duy nhất có nhiều nghĩa chiếu vật tùy theo ngữ cảnh và người nghe, người đọc phải dựa vào ngữ cảnh mà xác định nghĩa chiếu vật của nó là gì.

Biểu thức miêu tả chiếu vật ngoài nghĩa cá thể, còn có thể có nghĩa chiếu vật một số, tập hợp hay toàn loại. *Những cuốn tiểu thuyết mới xuất bản này đều rất hay; Những cuốn tiểu thuyết mới xuất bản này chiếu vật một số. Chồng tiểu thuyết mới xuất bản này được độc giả nhiệt liệt chào đón; chồng tiểu thuyết mới xuất bản này chiếu vật tập hợp. Tiểu thuyết mới xuất bản bao giờ cũng được độc giả chào đón; tiểu thuyết mới xuất bản chiếu vật loại. Chiếu vật một số, tập hợp, loại được gọi là chiếu vật khái quát (générale). Chiếu vật khái quát lại phân chia thành chiếu vật phân phối (référence distributive) và chiếu vật hợp nhất (référence collective). Những cuốn tiểu thuyết mới xuất bản này tùy theo ngữ cảnh có thể là chiếu vật phân phối. Theo phương thức chiếu vật phân phối thì nó có nghĩa là *mỗi cuốn tiểu thuyết**

mới xuất bản đều hay; nội dung do vị từ biểu thị (*hay*) đúng với từng cá thể trong một số cá thể được chiếu vật. Nó cũng có thể được hiểu là chiếu vật hợp nhất, khi chúng ta hiểu tính chất *hay* đúng cho toàn bộ chứ không nói riêng một cá thể nào. Các biểu thức *chồng tiểu thuyết...* và *tiểu thuyết mới xuất bản* chiếu vật theo phương thức hợp nhất.

Ở trên chúng ta cũng đã nói tới các sự vật nghĩa chiếu vật thuộc ngữ và tương ứng với các sự vật nghĩa chiếu vật thuộc ngữ là các biểu thức thuộc ngữ. Các biểu thức thuộc ngữ là các biểu thức về mặt hình thức rất giống với các biểu thức chiếu vật nhưng không có chức năng chiếu vật mà chỉ có tác dụng làm cái biểu đạt cho một thuộc tính, một đặc tính nào đó được sự vật nghĩa chiếu vật thuộc ngữ đại diện mà thôi. Đối với các biểu thức miêu tả cũng vậy. Có những biểu thức miêu tả chiếu vật như chúng ta đã biết mà cũng có những biểu thức miêu tả thuộc ngữ. Lyons trong (21) nêu thí dụ:

Giscard d'Estaing là Tổng thống Cộng hoà Pháp. <19>

Biểu thức miêu tả "*Tổng thống Cộng hoà Pháp*" là biểu thức thuộc ngữ, không phải là biểu thức chiếu vật.

Cũng có thể là biểu thức thuộc ngữ, không phải là biểu thức chiếu vật các biểu thức miêu tả *Kẻ yêu Thanh Hằng* và *một thằng điên* trong phát ngôn: *Kẻ yêu Thanh Hằng là một thằng điên* (thí dụ này phỏng theo thí dụ của Donnellan trong (7) *Smith's murderer is insane*. Nên chú ý ở thí dụ tiếng Anh, vị ngữ là một tính từ *insane* còn ở tiếng Việt nó phải là một cụm danh từ miêu tả). *Kẻ yêu Thanh Hằng* không chỉ một cá thể nào nếu như Thanh Hằng chưa có người yêu. Nghĩa của biểu thức này có thể là "bất cứ kẻ nào

có thuộc tính là yêu người đàn bà tên là Thanh Hằng” chứ không phải là một cá thể được tách ra khỏi những cá thể khác cùng loại. Còn ý nghĩa thuộc ngữ của *một thằng điên* thì đã rõ. Chưa hẳn anh ta (người đã yêu, đang yêu sẽ yêu Thanh Hằng) điên thật. Anh ta chỉ là người được người nói xem là có thuộc tính điên mà thôi.

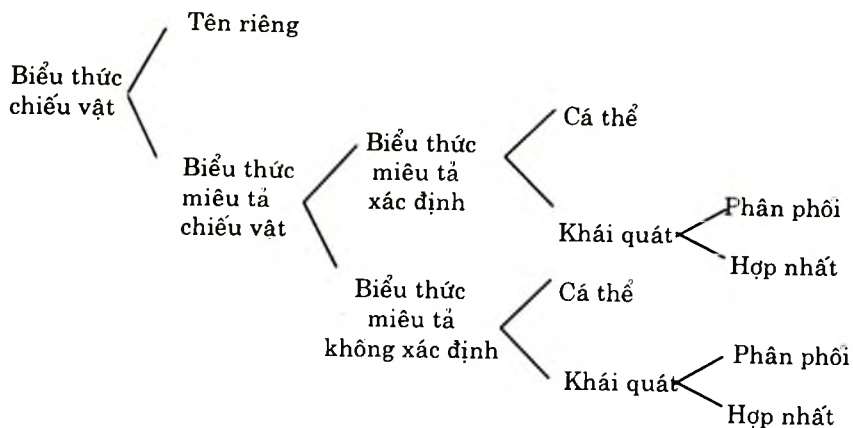
Nói chung, những phát ngôn được tạo nên bởi những câu có vị từ là các từ chỉ cái mà B. Russel, Quine gọi là thái độ mệnh đề (attitude propositionnelle) như *định, muốn, toan, nghĩ rằng...* với bổ ngữ danh từ thì cụm danh từ bổ ngữ thường là các biểu thức thuộc ngữ. So sánh:

Cô ta muốn lấy một Việt Kiều. <20>

và *Cô ta lấy một Việt Kiều.* <21>

Biểu thức *một Việt kiều* ở câu trên là biểu thức thuộc ngữ, còn ở câu thứ hai nó có thể là một biểu thức chiếu vật nếu như người nói có trong đầu một cá thể Việt kiều nào đó.

Như thế, chúng ta thấy các biểu thức thuộc hai phương thức tên riêng và miêu tả chiếu vật tuy khác nhau nhưng vẫn đồng nhất ở chỗ chúng đều có nghĩa, nghĩa của chúng dù khái quát hay cụ thể đều được rút ra từ bản thân sự vật nghĩa chiếu vật trong thế giới khả hữu, dựa vào nghĩa đó và vào đặc điểm hình thức của biểu thức mà thực hiện chức năng chiếu vật, giúp cho đối ngôn nói, viết thực hiện được ý định chiếu vật theo chiến lược giao tiếp của mình và giúp cho đối ngôn nghe, đọc nhận biết được nghĩa chiếu vật theo ý định, chiến lược của đối ngôn nói, viết. Bảng sau đây tóm tắt các biểu thức chiếu vật thuộc phương thức tên riêng và biểu thức miêu tả chiếu vật:



H.4

IV.3. Chỉ xuất (deictics hay indexicals)

So sánh ba biểu thức sau đây:

Chị Hương Giang <22>

Cô gái mới vào ở chung phòng với chúng tôi <23>

Chị này <24>

Cả ba đều là những biểu thức chiếu vật. Giả định chúng cùng chỉ một cô gái thì chúng đều có hiệu quả nêu ra sự vật đang được nói đến trong diễn ngôn (diễn ngôn của một người hay của một số người đang đối thoại). Biểu thức <22> là một tên riêng, biểu thức <23> là biểu thức miêu tả xác định. Cả hai đều nêu ra những đặc điểm vốn có của cô gái – nghĩa chiếu vật, ở <22> là tên riêng của cô ta, ở <23> là sự kiện cô

ta mới vào ở chung phòng. Những đặc điểm này được <22> và <23> biểu thị và sự chiếu vật của <22> và <23> được hấp thụ là nhờ người nghe căn cứ vào ngữ nghĩa của chúng mà tìm ra cô gái – nghĩa chiếu vật. Ở biểu thức thứ ba thì khác. <24> không nêu ra một đặc điểm nào của cô gái – nghĩa chiếu vật đủ để phân biệt cô ta với các cô gái khác, với các người khác, ngoài cái nghĩa "người đàn bà còn trẻ" của từ *chị*. Biểu thức <24> sử dụng từ *này* để chỉ tương quan về vị trí của cô gái – nghĩa chiếu vật với người nói và người tiếp nhận xác định được nghĩa chiếu vật của <24> căn cứ vào cái tương quan về vị trí đó. Biểu thức <24> là một biểu thức chiếu vật bằng chỉ xuất.

IV.3.1. Trục chỉ và chỉ xuất

Thuật ngữ chỉ xuất tiếng Việt được dùng để dịch thuật ngữ ngôn ngữ học quốc tế deictics bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là chỉ trở. Chúng ta có thể làm cho người đối thoại với mình biết sự vật mà chúng ta nói tới bằng cách dùng tay chỉ vào sự vật đó. Việc dùng tay chỉ vào sự vật còn gọi là sự trục chỉ.

Trục chỉ có rất nhiều hạn chế. Thứ nhất, cái cần được chiếu vật thì nhiều mà cái có thể trục chỉ được thì rất có hạn. Tư tưởng, tình cảm, không gian, thời gian... làm sao có thể chỉ trở được bằng tay? Thứ hai, chúng ta chỉ có thể chỉ trở từng cá thể, không thể chỉ trở được loại sự vật hiện tượng, hoạt động, có nghĩa là không những không chỉ được cái trừu tượng mà cũng không chỉ trở được cái khái quát.

Không phải lúc nào cũng có thể chỉ trở được. Người nói ở quá xa hoặc người nói, người nghe không nhìn thấy nhau thì chỉ trở là vô ích. Cũng không ai chỉ trở trong đêm tối và cũng

không ai chỉ trở cho người khiếm thị. Đối với miêu tả đôi ngôn tuy thị lực bình thường, khoảng cách bình thường nhưng lại đang mải nhìn đi chỗ khác thì chỉ trở liệu có ích gì? Chúng ta cũng chỉ có thể trực chỉ cái hiện có trong giao tiếp tức cái đương có trong hiện tại làm sao có thể chỉ trở được cái đã qua trong quá khứ và cái sẽ đến trong tương lai? Chỉ trở gắn liền với giao tiếp mặt đối mặt.

Hơn nữa không phải lúc nào chỉ trở được thì chỉ trở luôn luôn không gây ra hiểu lầm. Giả định trước mặt hai người đối thoại có một cái thùng có màu xanh, có dòng chữ lớn. Nếu người nói dùng tay chỉ vào cái thùng mà không dùng kèm một biểu thức ngôn ngữ nào thì người tiếp nhận chưa thể xác định được sự vật nghĩa chiếu vật của sự chỉ trở đó là cái gì, cái thùng hay màu sắc cái thùng, hay dòng chữ trên cái thùng? Nhận xét này khẳng định tầm quan trọng của ý định chiếu vật và niềm tin chiếu vật ngay trong sự chỉ trở. Người chỉ trở cũng phải có ý định chỉ trở và có niềm tin cho rằng người tiếp nhận sẽ nhận biết được sự vật đối tượng chỉ trở của mình, sẽ suy ra được sự vật nghĩa chiếu vật của động tác chỉ trở của mình. Người nói sẽ thay đổi cách chỉ trở để cho người tiếp nhận không hiểu lầm ý định chỉ trở của mình.

Vì có rất nhiều hạn chế, hơn nữa tay không phải là yếu tố của ngôn ngữ, cho nên trực chỉ không thể đảm nhiệm được chức năng chiếu vật của ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ, không có phương thức trực chỉ mà chỉ có phương thức chỉ xuất. Đối với phương thức chỉ xuất, trực chỉ chỉ là phương tiện kèm ngôn ngữ (lưu ý đến các động tác chỉ trở chúng ta thực hiện khi thì có ý thức khi thì không có ý thức trong nói năng).

Đến đây chúng ta hiểu thêm tư tưởng của B.Russel dẫn ở mục II chương này. Bởi vì các tên riêng và các biểu thức miêu tả xác định đều có thể chiếu vật được (nhắc lại hai loại biểu thức này đều thực hiện chức năng chiếu vật bằng cách nêu đặc trưng vốn của sự vật nghĩa chiếu vật) cho nên các biểu thức chiếu vật bằng chỉ xuất là không cần thiết. Thêm vào đó các biểu thức chỉ xuất chiếu vật hình thành từ quan hệ giữa sự vật được chiếu vật với người chỉ trở nên có tính tự ngã trung tâm (egocentric, égocentrique) do đó biểu thức chiếu vật chỉ xuất không thể là căn cứ để kết luận về tính đúng – sai của mệnh đề chứa nó được.

Bar – Hillel thì cho rằng tính chỉ xuất là một đặc tính thuộc bản thân và không thể tránh né được của các ngôn ngữ tự nhiên. Theo ông đến 90% các câu trần thuyết của các ngôn ngữ đều là những câu chỉ xuất do chỗ chúng ngầm có quan hệ chiếu vật với người nói, người nghe, thời gian, không gian của sự phát ngôn (dẫn theo 12; 17).

Các yếu tố chỉ xuất là những yếu tố ngữ dụng được mã hoá, ngữ pháp hoá bền vững, lâu đời nhất, được ngữ pháp học nghiên cứu từ xa xưa dù chưa triệt để. Từ điển (3) định nghĩa: "Thuật ngữ deixis chỉ cách thức đặc thù theo đó sự thuyết giải một số biểu thức ngôn ngữ (các deictics còn gọi là indexicals) phụ thuộc vào ngữ cảnh trong đó chúng được tạo ra hay được thuyết giải. Nếu như chiếu vật là phương diện đầu tiên của ngữ dụng học thì chỉ xuất là phương diện đầu tiên, ngữ dụng nhất của chiếu vật bởi tính gắn bó giữa nó (chỉ xuất) với ngữ cảnh là cao nhất. Sự chỉ trở chỉ diễn ra trong những cuộc giao tiếp mặt đối mặt cho nên chỉ xuất

nhắc nhở chúng ta rằng ngôn ngữ tự nhiên được sử dụng trước hết để phục vụ cho tương tác mặt đối mặt và được thiết kế sao cho có thể khai thác được một cách triệt để cái hoàn cảnh sử dụng đó (Từ điển 3, t. II mục Deixis).

Peter Grundy trong (13) cho rằng nghiên cứu lĩnh vực chỉ xuất sẽ phải trả lời những câu hỏi sau đây:

1. Có bao nhiêu từ chỉ xuất trong ngôn ngữ và trong chừng mực nào chúng có thể dùng theo cách chỉ xuất và theo cách phi chỉ xuất?

Trả lời một cách đơn giản: Chỉ xuất là một tập hợp kín các từ có nghĩa là các từ chỉ xuất là có giới hạn về số lượng, một số trong đó có thể được dùng theo cách phi chỉ xuất.

2. Có cách nào để phân loại chúng không?

Trả lời đơn giản: Có thể phân loại chúng theo các tiêu chí ngữ nghĩa như chiếu vật nhân xưng, chiếu vật không gian, chiếu vật thời gian.

3. Vì sao những từ đó có tính chất đó?

Trả lời đơn giản: Người nói luôn luôn cảm thấy rất tiện dụng nếu có được một số có giới hạn các đơn vị từ vựng bất định (indeterminate) mà sự chiếu vật của chúng bị quy định trong ngữ cảnh tương tác mặt đối mặt và chúng hoạt động như một phương tiện để thực hiện nhanh những miêu tả vốn vô hạn về số lượng... (13; 26)

Cần tìm hiểu những cơ chế cơ bản của sự chỉ xuất trong ngôn ngữ.

IV.3.2. Định vị không gian

Như đã nói chỉ có thể trực chỉ các sự vật cấp 1 mà đặc

tính hàng đầu của sự vật cấp 1 là tính không gian, cho nên nói trực chỉ cũng tức là nói chỉ trở trong không gian. Định vị không gian luận (localisme, localism) là quan điểm cho rằng quan hệ về không gian là cơ sở cho mọi quan hệ khác giữa các sự vật. Theo quan điểm này thì mọi quan hệ phi không gian (như quan hệ thời gian, thể (aspect), quan hệ sở hữu, quan hệ gây khiến (causativité), quan hệ biến đổi trạng thái v.v...) đều có thể quy về quan hệ không gian (x. Lyons 21; tr. 338-343). Dù có đúng đắn hoàn toàn hay không thì định vị không gian luận vẫn khẳng định một sự thực: Muốn tìm cơ chế chi phối sự chỉ xuất phải tìm ở sự trực chỉ không gian.

IV.3.2.1. Khái niệm không gian trong ngôn ngữ

Triết học và khoa học cho biết không gian được tổ chức hoàn toàn khác với cách hiểu thông thường của chúng ta về nó được ghi nhận trong ngôn ngữ. W.Frawley trong (11) cho rằng hai đặc tính cơ bản của chúng ta gán cho không gian là: Thứ nhất a) không gian có tính tương quan (relational concept) và thứ hai, b) không gian trong ngôn ngữ có tính chất phác (naive) nhưng chuẩn mực (canonical) (11; chương 6).

Tính tương quan của không gian thể hiện ở tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật hay các sự kiện về vị trí. Thí dụ, câu:

Con mèo trên ghế tựa. <25>

Biểu thị một tình huống theo đó một thực thể "con mèo" đi vào một quan hệ phụ thuộc nào đó "trên" với một thực thể khác: "Ghế tựa". Theo Herskovits con mèo là sự vật được định vị (located object), "ghế tựa" là sự vật được chiếu ứng (reference object) chúng tôi sẽ gọi là sự vật (được chọn làm) mốc. Nếu kí hiệu sự vật được định vị là X và sự vật mốc là Y

thì tính phụ thuộc về không gian thể hiện ở quan hệ định vị giữa một sự vật được định vị và một sự vật mốc.

Quan niệm chất phác về không gian là quan niệm cho rằng:

- A. Không gian là trống rỗng.
- B. Các vật thể rắn không có không gian trong lòng chúng
- C. Mặt nền thì cố định và nâng đỡ các vật thể khác.
- D. Trái đất thì nằm im và là vạch tận cùng.

Không gian quan niệm như trên không những chất phác mà còn có tính lí tưởng (chuẩn mực) mà hình học của Euclide là mô hình học của cái không gian chất phác có tính lí tưởng ấy. Nhưng đặc tính lí tưởng của cái không gian chất phác đó được chiếu xạ (projected) vào các miền không gian cụ thể khi các miền này được đề cập tới bằng ngôn ngữ. Sự chiếu xạ đó chấp nhận một độ sai lệch (tolerance) nhất định so với không gian lí tưởng. Thí dụ, nói:

Cái đèn ở góc phòng.

<26>

Vị trí của cái đèn có thể xê xích trong một chừng mực nhất định tính từ đường giao tuyến của hai bức tường của căn phòng ra giữa phòng. Nó có thể ở nhiều vị trí ngay trên giao tuyến, ở cách giao tuyến 10cm, 20cm trên hai bức tường bên phải hoặc bên trái hoặc ở trên đường phân giác của góc mà nghĩa của <26> vẫn đúng. "Góc phòng" là không gian chiếu xạ từ không gian chất phác lí tưởng với một độ dung sai cho phép.

Nói tóm lại, không gian thông thường của con người được ngôn ngữ hoá có tính tương quan. Tính tương quan về không gian thể hiện ở quan hệ định vị giữa các sự vật, được thiết lập

trên nền tảng một quan niệm về không gian gồm hai thành phần: Thứ nhất là một cách hiểu chất phác về hình học và vật lí, thứ hai là một thế giới lí tưởng được chiếu xạ. Có nghĩa là khi chúng ta xác định tương quan không gian định vị giữa hai vật thể nào đó, chúng ta đặt tương quan đó trong thế giới lí tưởng được chiếu xạ từ thế giới chất phác lí tưởng.

IV. 3.2.2. Hai phương thức định vị: Định vị chủ quan và định vị khách quan

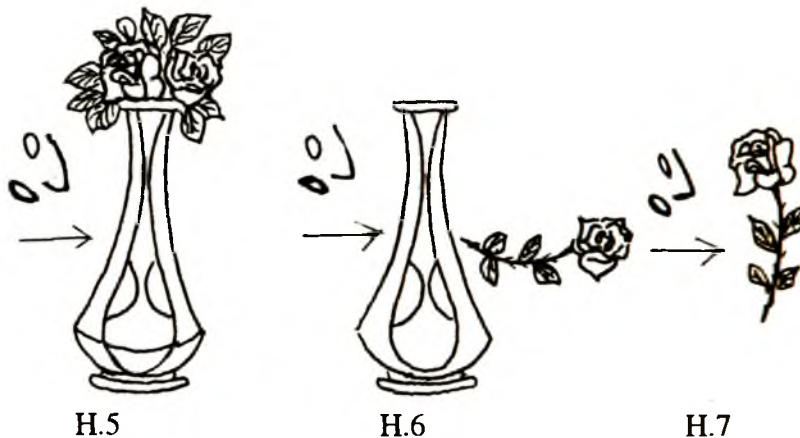
Như đã biết, định vị là xác định vị trí của sự vật được định vị so với sự vật mốc. Cái sự vật mốc này sẽ còn được gọi là trung tâm định vị, điểm gốc, trung tâm chỉ xuất.

So sánh ba phát ngôn sau đây:

Bông hoa trong cái lọ hoa <27>

Bông hoa sau cái lọ hoa <28>

Bông hoa này <29>



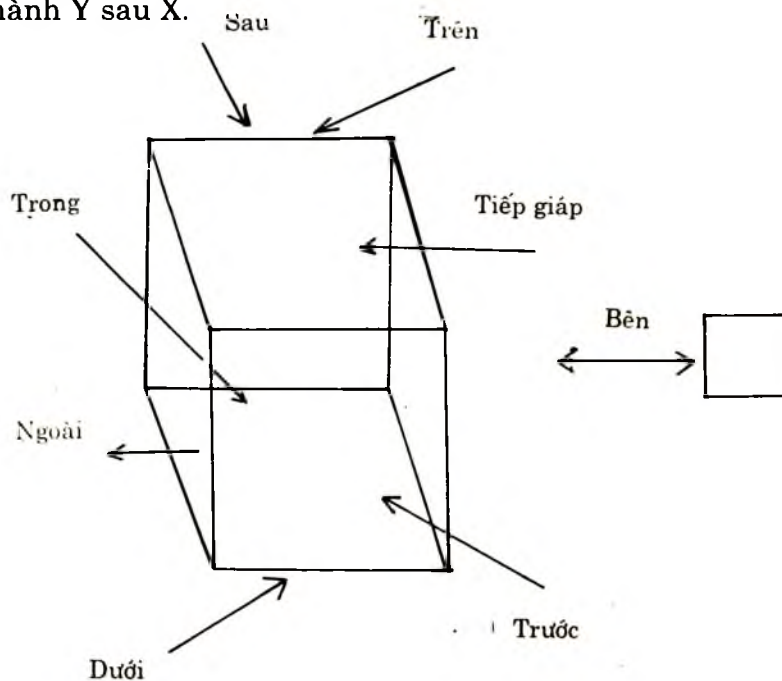
Hình <5> minh họa tình huống <27>, hình <6> minh họa tình huống <28> và hình <7> minh họa tình huống <29>

Theo hình vẽ, cả ba tình huống đều đòi hỏi có một người nhìn, đó là "người định vị" (kí hiệu là S), "bông hoa" là sự vật được định vị (kí hiệu là X) và một sự vật mốc "cái lọ" (kí hiệu là Y). S, X, Y là ba tham tố của một sự định vị.

Ở <27> "bông hoa" được định vị theo đặc tính không gian (topo) của chính "cái lọ" (trong). Ở <28> nó được định vị theo tương quan với "cái lọ", tương quan này được người định vị định ra (sau). Ở <29> "cái lọ" không còn nữa. Ở trường hợp này, bông hoa được định vị theo sự vật mốc là người định vị. Người định vị tự lấy mình làm mốc, làm trung tâm định vị. Chúng ta gọi định vị chủ quan là định vị mà người định vị tự lấy mình làm mốc, làm trung tâm định vị. Định vị khách quan là định vị trong đó sự vật được định vị theo sự vật mốc không phải là người định vị. Tình huống <27> là định vị khách quan mà sự vật mốc là các đặc tính của chính cái lọ. Tình huống <28> cũng là định vị khách quan với cái lọ và sự vật mốc do người nói lựa chọn. Chỉ tình huống <29> mới là định vị chủ quan. Ở trên đã nói đến quan hệ không gian giữa sự vật được định vị X với sự vật mốc Y. Frawley cho rằng những quan hệ không gian đó là: Tiếp giáp (coincidence-sự vật X có một bề mặt hoặc một điểm tiếp xúc với một bề mặt của Y); trong (interiority); ngoài (exteriority); trước (anteriority); sau (posteriority); trên (superiority); dưới (inferiority) và bên (laterality). Ba quan hệ đầu là quan hệ topo. Những quan hệ topo vẫn giữ nguyên, không thay đổi cho dù sự vật Y có biến dạng, thay đổi vị trí hay đảo ngược. Năm quan hệ còn lại là những quan hệ chiếu xạ, đòi hỏi phải có cái nhìn của người định vị đối với quan hệ giữa X và Y. Tam gọi những quan hệ chiếu xạ này là quan hệ tương quan.

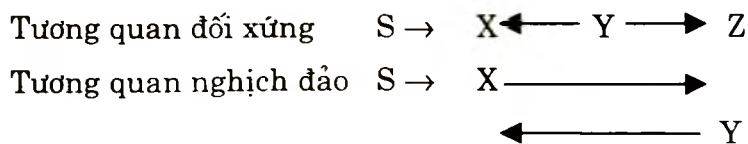
Frawley minh hoạ cho tám quan hệ không gian trên bằng hình vẽ sau đây (H.8).

Trong hình vẽ này, cái hộp hình khối vuông là sự vật mốc Y. Hình vuông nhỏ là sự vật được định vị X. Khi khối vuông bị bóp méo hay đảo ngược thì quan hệ trong, ngoài, tiếp giáp của X với nó vẫn không đổi nếu như trước khi bị bóp méo hay đảo ngược (hay thay đổi vị trí) hình vuông đã ở một trong ba quan hệ đó với nó (hình vuông vẫn ở ngoài hoặc ở trong hoặc có bề mặt tiếp giáp với khối vuông Y với giả định hình vuông X không bị trọng lực làm rời khỏi Y). Nhưng nếu chúng ta dời chỗ hình khối ra sau hình vuông thì quan hệ Y trước X sẽ đổi thành Y sau X.



H.8

Mô hình định vị không gian của Frawley cần được điều chỉnh thêm. Trong mô hình đó, trừ người định vị, chỉ có hai tham tố X và Y tham gia thiết lập tương quan định vị. Sự thực, trong nhiều trường hợp, ngoài sự vật được định vị tương minh X còn có một sự vật được định vị thứ hai Z tương minh hoặc hàm ẩn. Và như vậy mô hình định vị đầy đủ nếu kể cả người định vị thì là bốn. Có hai dạng tương quan giữa các sự vật được định vị trong mô hình bốn tham tố này. Trong cuốn (37) chúng tôi viết: "Các phương hướng, vị trí có hai cách tương ứng với điểm gốc (tức với sự vật mốc – ĐHC) Thứ nhất, chúng đối xứng với nhau qua điểm gốc... Thứ hai chúng không đối xứng với nhau, trong trường hợp này điểm gốc trùng làm một với một vị trí, một hướng chứ không phải là tâm đối xứng" (37; 205). Tạm gọi dạng tương quan thứ nhất là tương quan đối xứng và dạng tương quan thứ hai là tương quan nghịch đảo (contraste, thuật ngữ của Frawley), hai dạng tương quan trên có thể biểu diễn bằng hai hình vẽ sau:



H.9

Nói X ở trước cái tủ. Z ở sau cái tủ thì X và Z đối xứng nhau qua cái tủ. Nói X trước Y, Y sau X thì X và Y nghịch đảo đối với nhau. Cũng như vậy nói X trên Y và Z dưới Y thì X, Z đối xứng với nhau nhưng nói X trên Y, Y dưới X thì X, Y nghịch đảo đối với nhau.

Nếu kí hiệu người định vị là S thì bốn tham tố định vị S, X, Z, Y không phải luôn luôn tách rời nhau trong mọi sự định vị. Chúng có thể tách rời nhau mà cũng có khi S đảm nhiệm luôn vai trò của sự vật mốc (Cái ghế trước tôi, cái bàn sau tôi: S (tôi) là mốc Y); đảm nhiệm vai trò của sự vật được định vị (Cái ghế trước tôi, tôi sau cái ghế: S (tôi) nghịch đảo đối với X) Sự vật mốc Y cũng vậy, nó có thể là mốc mà cũng có thể đồng thời là một sự vật được định vị (bông hoa trước cái lọ, cái lọ sau bông hoa). Ở trên, chúng ta đã nói đến hai quan hệ là quan hệ topo và quan hệ tương quan. Đến đây, có thể thấy rõ rằng quan hệ topo là quan hệ của chính sự vật còn quan hệ tương quan là quan hệ của các sự vật đối với nhau. Các quan hệ tương quan trên, dưới; trước, sau; phải, trái... từng đôi một có thể là nghịch đảo mà cũng có thể là đối xứng.

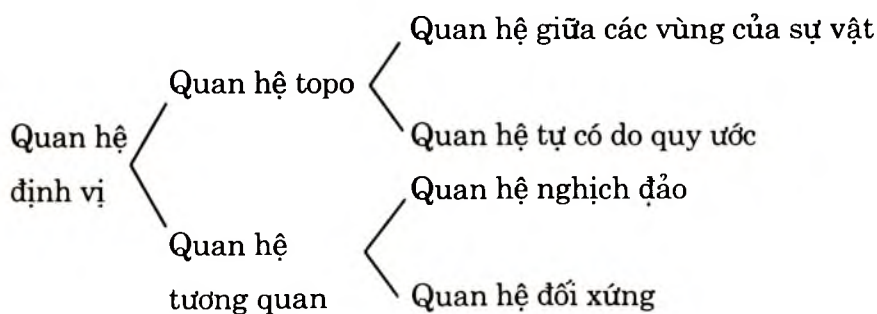
Quan hệ topo có thể là quan hệ định vị như khi nói "quả bóng trong cái lọ". Quả bóng là X, cái lọ là Y. Tuy nhiên, quan hệ topo trước hết là quan hệ của các vùng không gian của một sự vật nào đấy được xem là có vùng rỗng ở trong. Không có sự vật X, không có người định vị S cái lọ vẫn có "trong" và "ngoài" được phân biệt với nhau nhờ thành lọ hay là biên giới của lọ.

Trong thực tế một số đồ vật do quy ước tự chúng cũng có các phương vị trước, sau; trên, dưới. Phần đế ngói của cái ghế được gọi là "trước". Nghịch đảo của "trước" cái ghế là "sau" cái ghế. Phía cửa của cái tủ là "trước", mặt tiền của ngôi nhà là "trước", phía có cổng dẫn từ đường chính vào làng cũng là "trước". Nghịch đảo với phần trước tủ là phần sau (hay lưng) tủ, với phần trước nhà là sau nhà, với phần trước làng là sau làng... Cái xe, đoàn tàu cũng có "trước" và "sau" (đuôi). Một

cái hòm phần trên nắp là "trên", một ngôi nhà, phần nóc cũng là "trên". Nghịch đảo với nắp hòm là dưới (đáy) hòm, nghịch đảo với nóc nhà là dưới nhà... Đây là những phương vị tự có của sự vật do xã hội quy định. Những phương vị này có cái gì đấy giống với các quan hệ topo: chúng không cần đến sự vật được định vị, không cần đến người định vị.

Nói tóm lại, quan hệ định vị không gian là quan hệ giữa bốn tham tố: người định vị S, sự vật được định vị X, Z và sự vật mốc Y. Bốn tham tố đó có thể rút lại còn hai: Một sự vật được định vị và một sự vật mốc. Nếu mốc trùng với người định vị ta có định vị chủ quan. Nếu mốc ngoài người định vị ta có định vị khách quan. Định vị khách quan là chiếu xạ của định vị chủ quan.

Biểu đồ sau đây minh hoạ các dạng quan hệ không gian đã trình bày:



H.10

Những quan hệ trên đây, đặc biệt là phương thức định vị chủ quan và khách quan sẽ là những cơ sở giải thích sự chỉ xuất trong ngôn ngữ.

IV.3.3. Định vị, chỉ xuất và chiếu vật

Chúng ta đã biết định vị. Nếu trong diễn ngôn, người nói làm cho người nghe nhận biết được sự vật được định vị thì người nói đã chỉ xuất sự vật đó. Sự vật được định vị được biểu thị bằng biểu thức định vị. Biểu thức định vị trong chỉ xuất trở thành biểu thức chỉ xuất và biểu thức chỉ xuất có nghĩa chiếu vật là sự vật được định vị. Như vậy, định vị là cơ chế nền tảng của chỉ xuất bằng ngôn ngữ. Chiếu vật bằng chỉ xuất không phải là chiếu vật bằng tên riêng, bằng miêu tả xác định mà là bằng định vị.

Định vị cần cho nhận thức. Khi định vị phục vụ cho nhận thức thì cả ba (hoặc bốn) tham tố đều đã biết đối với người nhận thức, tức đối với S. Nhưng khi phục vụ cho chỉ xuất, tức phục vụ cho người khác (người nghe) thì X (hoặc Z) là cái chưa biết đối với người này (có nghĩa là sự vật được chiếu vật là chưa biết đối với người nghe trước khi được chỉ xuất). Riêng S hiển nhiên là đã biết đối với người nghe bởi vì S cũng chính là người nói. Nếu Y cũng là chưa biết đối với người nghe thì sự chỉ xuất bằng định vị trở thành vô nghĩa. Truyện Vương Nguyên Trạch trong Truyện cười Trung Quốc như sau:

Vương Nguyên Trạch lúc mới được mấy tuổi, có người đem đến cho hai con giống, một con hươu, một con chươg rồi hỏi Nguyên Trạch:

- Con nào là con chươg, con nào là con hươu?

Nguyên Trạch vốn không biết, nghĩ một lúc trả lời:

- Bên con chươg là con hươu, bên con hươu là con chươg.

Khách lấy làm lạ lắm.

Nếu cả X, cả Y đều chưa biết đối với người nghe thì chỉ xuất X thì cũng giống như chỉ xuất *con chường bên con hươu, con hươu bên con chường*. Nói như vậy có nghĩa là trong chỉ xuất, người nói phải lựa chọn sự vật mốc sao cho người nghe cũng biết. Trong chỉ xuất bằng ngôn ngữ, người nói, người nghe phải thoả thuận với nhau về sự vật chọn làm mốc. Có nghĩa là chọn sự vật nào làm mốc là tùy thuộc vào ý định chiếu vật của người nói và vào niềm tin chiếu vật mà người nói đặt vào người nghe. Việc chọn sự vật nào làm mốc như thế không phải hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào ý muốn của người nói, nó còn tùy thuộc vào khả năng nhận biết được sự vật mốc của người nghe. Nếu dự đoán rằng người nghe không nhận biết được sự vật mà mình định chọn làm mốc thì người nói phải chọn sự vật mốc khác. Một lần nữa ta lại thấy sự quy định lẫn nhau giữa các đối ngôn trong giao tiếp.

Điều kiện bắt buộc để cho sự vật mốc được người nghe nhận biết là nó phải tồn tại trong ngữ cảnh của cuộc tương tác mặt đối mặt, kể cả ngôn cảnh.

Chúng ta đã phân biệt định vị chủ quan và định vị khách quan. Vận dụng sự phân biệt này vào chỉ xuất, chúng ta cũng có chỉ xuất chủ quan và chỉ xuất khách quan. Chỉ xuất chủ quan là chỉ xuất trong đó người chỉ xuất (người nói) là mốc (hay trung tâm còn gọi là điểm nhìn chỉ xuất – deictic center, point of view). Chỉ xuất khách quan lấy một sự vật khác, không phải người nói làm trung tâm. Nếu định vị khách quan là chiếu xạ của định vị chủ quan thì chỉ xuất chủ quan cũng được chiếu xạ vào chỉ xuất khách quan.

Ở mục 2.1. chúng ta đã nhắc tới trực chỉ. Trực chỉ thuộc

lĩnh vực định vị chủ quan vì chỉ có hai tham tố tham gia. Trục chỉ là phương thức người trục chỉ (người định vị) dùng tay mình để chỉ sự vật được chỉ (sự vật được định vị) với chính mình làm mốc. Đó là lí do vì sao mặc dầu không phải là phương thức của ngôn ngữ nhưng trục chỉ là cơ sở của chỉ xuất chủ quan. Chỉ xuất chủ quan có trung tâm chỉ xuất là người nói lấy chính mình làm mốc, lấy mình làm trung tâm nên có tính tự ngã trung tâm. Chỉ xuất chủ quan là cơ sở của chỉ xuất.

IV.3.4. Các phạm trù chỉ xuất

Ba phạm trù chỉ xuất truyền thống là chỉ xuất nhân xưng, chỉ xuất không gian và chỉ xuất thời gian. Ngoài ba phạm trù trên, tiếp nhận quan điểm của Lyons và Fillmore, Levinson trong (19) còn nói tới chỉ xuất diễn ngôn (discourse hay text deixis) và chỉ xuất xã hội (social deixis).

Theo Levinson, các phạm trù chỉ xuất truyền thống trên có những đặc điểm điển hình sau đây: Thứ nhất, nhân vật trung tâm là người nói; thứ hai, thời gian trung tâm là thời gian ở đó người nói tạo ra phát ngôn; thứ ba, địa điểm trung tâm là địa điểm ở đó người nói tạo ra phát ngôn đồng thời với thời gian phát ngôn; thứ tư, diễn ngôn trung tâm là một điểm của diễn ngôn mà người nói đang ở đó khi nói ra diễn ngôn và thứ năm trung tâm xã hội là tư cách và vị thế xã hội của người nói xét trong quan hệ với tư cách và vị thế xã hội của những người không phải người nói trong giao tiếp. Nói vắn tắt, trung tâm chỉ xuất là Tôi (người nói) Bây giờ (thời gian nói) Ở đây (địa điểm nói). Nếu kí hiệu bây giờ là T, ở đây là L thì T và L luôn luôn thay đổi, bởi vì cả hai đều phụ thuộc vào

người nói S mà người nói S thì thường xuyên thay đổi trong hội thoại mặt đối mặt.

Vì hiểu theo nghĩa hẹp như vậy cho nên hiện nay khái niệm chỉ xuất được dùng đối lập với khái niệm phi – chỉ xuất (non-deixis). Từ điển (3) viết "Quan niệm đã được chấp nhận hiện nay cho rằng ở nơi nào các biểu thức ngôn ngữ được dùng cả trong cách thức chỉ xuất và cả trong cách thức phi chỉ xuất thì cách dùng chỉ xuất là cơ sở, cách dùng phi – chỉ xuất phái sinh từ cách dùng chỉ xuất" (A further normal assumption is that where linguistic expressions exhibit both deictic and nondeictic uses, the deictic ones are basic, and the nondeictic ones derived (or transposed, as Bühler put it) (3; mục từ Deixis). Khái niệm phi – chỉ xuất được giải thích nhờ thí dụ như sau: Ví dụ *here* (ở đây) và *now* (bây giờ) thường chỉ địa điểm và thời gian khi nói nhưng trong *What should he do here now, Harry wondered* (hắn có thể làm gì ở đây bây giờ, Harry tự hỏi) thì trung tâm chỉ xuất đã dịch chuyển từ nhà văn sang nhân vật Harry (thí dụ của 3; mục từ Deixis). Thí dụ này có nghĩa như sau: Viết một truyện, nhà văn là người nói cũng là trung tâm định vị (trung tâm chỉ xuất S). Nếu nhà văn dùng *Bây giờ* (Now) và *Ở đây* (Here) trong lời nói của mình thì thời điểm và địa điểm được nói tới là thời điểm và địa điểm phụ thuộc vào trung tâm chỉ xuất: Nhà văn. Nhưng trong lời thoại của nhân vật Harry được dẫn trực tiếp trên thì người định vị (trung tâm định vị, trung tâm chỉ xuất) không phải là nhà văn nữa. S lúc này là một người khác, nhân vật Harry. Có thể quan hệ giữa *Now* và *Here* đối với nhà văn cũng giống như quan hệ giữa *Here* và *Now* với

Harry, các biểu thức chỉ xuất này chỉ khác nhau ở người đảm nhiệm vai trò trung tâm chỉ xuất.

Trong truyện Chí Phèo, Nam Cao viết: *Chí Phèo vâng dạ ra về. Mấy hôm sau, cụ bá bảo Lý Cường cho hắn năm sào vườn ở bãi sông cấm thuế của một người làng hôm nọ. Chí Phèo bỗng thành ra có nhà. Hồi ấy hắn mới đâu hăm bảy hay hăm tám... Bây giờ hắn đã thành ra người không tuổi rồi.* Trong đoạn này có bốn biểu thức thời gian. Điểm mốc thời gian của hai biểu thức *mấy hôm sau, hôm nọ* là cái ngày Chí Phèo đến ăn vạ nhà bá Kiến lần đầu tiên. *Mấy hôm sau* là thời gian sau ngày ăn vạ, còn "hôm nọ" là thời gian trước ngày ăn vạ. Điểm mốc thời gian này *hồi ấy, bây giờ* ứng với nhân vật trung tâm chỉ xuất nhà văn Nam Cao. *Bây giờ* là thời gian hiện tại khi nhà văn kể cho chúng ta sự kiện Chí Phèo. Còn *hồi ấy* chỉ thời gian quá khứ tính từ thời gian *bây giờ* trở về trước. Hai biểu thức thời gian ứng với bá Kiến là hai biểu thức phi chỉ xuất, hai biểu thức ứng với Nam Cao là hai biểu thức chỉ xuất theo thuật ngữ của từ điển.

Lyons, Fillmore, Levinson, từ điển (3), Peter Grundy và nhiều tác giả khác đều sử dụng cặp đối lập chỉ xuất – phi chỉ xuất. Năm 1993 trong cuốn *Đại cương ngôn ngữ học* tập II phần Dụng học chúng tôi đã dùng thuật ngữ định vị chủ quan, định vị khách quan. Trong cuốn (23) cũng xuất bản năm 1993, J.L.Mey dùng cặp thuật ngữ chỉ xuất chủ quan và chỉ xuất khách quan. Mey viết: "Tất cả các biểu thức chỉ xuất đều chiếu ứng với những điều kiện nhất định của thế giới, chúng về bản chất có tính chủ quan hay khách quan" (All indexical expressions refer to certain world conditions, either

subjective or objective in nature" (23; 93). Và Mey dẫn thí dụ: "Hãy xem xét trường hợp "thời gian". Nếu tôi nói: *Tôi gặp anh ta tuần vừa qua* thì điểm thời gian của tôi, tức là *tuần vừa qua* sẽ tùy thuộc vào thời gian mà tôi hiện có mặt bây giờ, tức là thời gian khi tôi nói *Tôi gặp anh ta tuần vừa qua*. Như vậy, tuần vừa qua dĩ nhiên là tuần đến trước tuần hiện đương của tôi, tuần điểm thời gian của tôi. Tôi không thể dùng biểu thức *tuần vừa qua* cho bất cứ tuần nào đi trước bất cứ tuần nào khác. Tôi chỉ có thể nói *vừa qua* cho cái tuần *vừa qua* đối với điểm nhìn hiện đương của tôi. Để chỉ một tuần lễ đi trước một (hoặc một số) tuần lễ nào đó, nói chung chúng ta dùng *tuần trước* hoặc *tuần trước đó*" (Consider the case of time. If I say "I saw him last week", my "point of time", that is "last week", depends on the point of time I'm at now: that is the time of my uttering "I saw him last week". Now, last week is, of course, the week that came before the current week, the week that is my point of time. I cannot use "last week", for any old week that has come before some other week; it has to be the week that is "last" from my current point of view. For a week that precedes (an) other week (s), in general, we use "the preceding week" or "the week before") (23; 93). Thí dụ của Mey có thể minh họa như sau: Tháng 1 năm 2002 có năm tuần theo thứ tự:

từ 31/12/2001 đến 6/1/2002	tuần	(I)
7 - 13/1/2002	tuần	(II)
14 - 20/1/2002	tuần	(III)
21 - 27/1/2002	tuần	(IV)
28 - 3/2/2002	tuần	(V) H.11

Nếu tuần đang nói (hiện đương, tuần chứa điểm thời gian) là tuần thứ (IV) thì tôi sẽ gọi tuần thứ (III) là *tuần vừa qua* (last week). Tôi không thể dùng *vừa qua* để chỉ tuần thứ (II) hoặc tuần thứ (I). Lúc này tôi chỉ có thể gọi tuần thứ (II) là tuần trước (preceding week) tuần thứ (III); tuần thứ (I) là tuần trước tuần thứ (II) v.v... Ở thí dụ này biểu thức *last week* (tuần vừa qua) là chỉ xuất chủ quan, còn *preceding week*, *the week before* (tuần đi trước, tuần trước) là biểu thức chỉ xuất khách quan⁽¹⁾.

Levinson tiếp nhận Fillmore, tách chỉ xuất (hiểu theo nghĩa hẹp) thành chỉ xuất cử chỉ (gestural usage) và chỉ xuất biểu trưng (symbolic usage). Chỉ xuất cử chỉ là chỉ xuất có thể đi kèm với sự trực chỉ bằng cử chỉ của tay. Thí dụ, khi thầy giáo trong lớp chỉ định một số em phát biểu ý kiến nói:

- *Em này, em này và em này nữa thử trả lời xem sao.* <30>

hoặc khi vào hàng mua hàng ta vừa nói vừa chỉ:

- *Tôi không xem cái này, cho tôi xem cái này, cả cái này nữa.* <31>

các biểu thức *em này, cái này*, trong <30> và <31> được dùng theo lối chỉ xuất cử chỉ.

Chỉ xuất biểu trưng là chỉ xuất chỉ cần những thông số thời gian, không gian cơ sở, cả những thông số về đối ngôn

1. Trong tiếng Việt "trước" có thể dùng đồng nghĩa với "vừa qua". Ta có thể nói "tuần trước" để chỉ xuất tuần thứ III so với tuần thứ IV là tuần hiện đương. Tuy nhiên ta không thể dùng "tuần vừa qua" để chỉ tuần thứ II hoặc tuần thứ I (xem lại H.11).

tức người chỉ xuất, thông số diễn ngôn và thông số xã hội là đủ để thuyết giải chúng, không đòi hỏi khả năng có thể trực chỉ bằng tay mới hiểu được chúng. Các biểu thức *thành phố này, tháng này* trong <32> và <33> sau đây:

Thành phố này thật đẹp. <32>

Tháng này chúng ta sẽ không được nghỉ phép. <33>

là chỉ xuất biểu trưng.

Đối với các biểu thức phi – chỉ xuất, Levinson chia thành thay thế (anaphoric usage) và phi – thay thế (non-anaphoric usage).

Sau đây là một số thí dụ của Levinson dùng để minh họa cho chỉ xuất cử chỉ, chỉ xuất biểu trưng và phi – chỉ xuất:

a. *Không phải cái đó, đồ ngọc, mà là cái đó kia!* <34>

b. *Đó là một phong cảnh tuyệt đẹp.*

c. *Ồ, làm trai cũng phải đi đây đi đó chứ!*

b. *John sống ở đằng trước.* <35>

c. *John sống ở đằng trước nhà Bill.*

b. *Chúng tôi không nhìn thấy con đười ươi vì nó ở sau cái cây.* <36>

c. *Khi cái trục trước xe của mình bị gãy thì Harry đang ở sau một chiếc xe tải.*

Trường hợp <34>a là chỉ xuất cử chỉ. Các trường hợp <34>b, <35>b, <36>b đều là chỉ xuất biểu trưng, không cần phải cụ thể hoá bằng chỉ trở vẫn hiểu được chúng. Những trường hợp c là những trường hợp phi – chỉ xuất. Ở <36>c "nhà Bill" là mốc của nơi John sống còn ở <35>b cái vị trí

đàng trước của nơi John sống được nhìn từ phía người nói. Cũng như vậy, ở <36>c vị trí của xe của Harry lúc cái trục trước xe của anh ta bị gãy là ở phần sau của một cái xe tải nào đó chạy trước xe của anh ta trong khi ở <36>b người nói nhìn lại thì thấy con đười ươi ở sau cái cây. Còn *đó* (và cả *đây*) trong <34>b thì chỉ bất cứ địa điểm nào cũng được miễn là địa điểm đó không phải là nơi người nói nói ra phát ngôn đó. Nhìn chung, có thể thấy sự vật mốc trong các thí dụ về biểu thức phi – chỉ xuất của Levinson đều là sự vật mốc khách quan⁽¹⁾. Các trường hợp phi – chỉ xuất này cũng đều là phi – thay thế. Levinson tổng kết các loại biểu thức chỉ xuất của ông như sau:

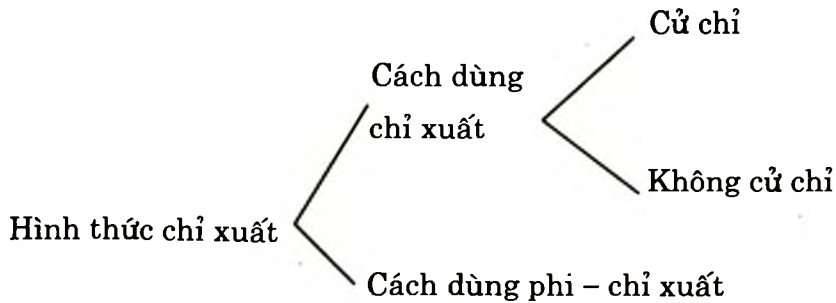
- | | |
|-----------------|------------------------|
| 1. Chỉ xuất | a. Chỉ xuất cử chỉ |
| | b. Chỉ xuất biểu trưng |
| 2. Phi chỉ xuất | c. Phi – thay thế |
| | d. Thay thế |

Cũng chấp nhận sự đối lập chỉ xuất và phi chỉ xuất nhưng Peter Grundy lại tổng kết như sau:

1. Sau đây là nguyên văn thí dụ của Levinson:

- (33) a. Not that one, idiot, that one
b. That's beautiful view
c. Oh, I did this and that
- (37) b. John lives opposite Bill
- (38) b. We can't see the chimp because it's behind the tree
c. When Harry's front axle buckled, he was behind a truck

chúng tôi phải thay đổi chút các thí dụ của Levinson cho phù hợp với các biểu thức chỉ xuất tiếng Việt.

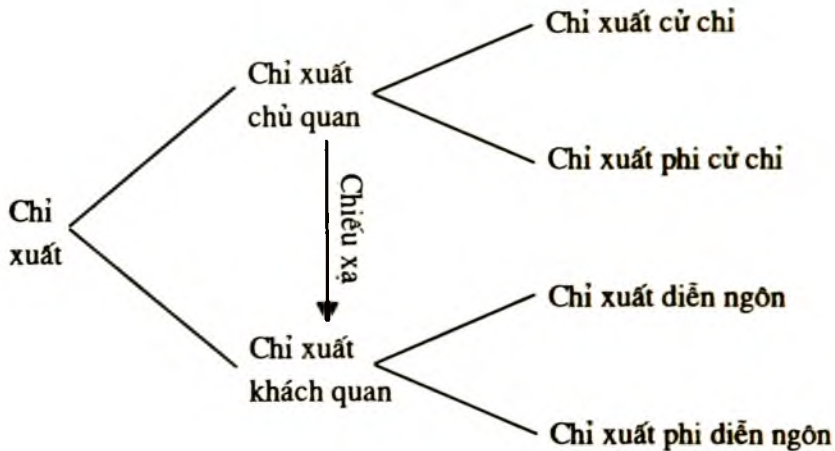


H.12

Nên lưu ý là các tác giả dẫn trên đều dùng cách phát biểu biểu thức ngôn ngữ được dùng theo lối chỉ xuất hoặc phi - chỉ xuất. Cách nói này có thể khiến chúng ta nghĩ rằng có sự khác nhau giữa sự chỉ xuất như một hành vi ngôn ngữ, như một cơ chế khác với các biểu thức diễn đạt chúng. Thực ra cơ chế nào, hành vi nào quyết định biểu thức ấy. Biểu thức phải tương ứng với hành vi, với cơ chế đã sản sinh ra chúng. Chính vì lẽ này mà chúng tôi ở đây mới dùng thuật ngữ chỉ xuất và phi - chỉ xuất tức là mới nói đến cơ chế, đến hành vi. Việc khảo sát các biểu thức chỉ xuất sẽ thực hiện ở sau.

Khi nêu ra các phạm trù chỉ xuất, Levinson gộp các phạm trù chỉ xuất nhân vật, không gian, thời gian, chỉ xuất diễn ngôn và chỉ xuất xã hội vào một phạm trù chỉ xuất. Thế mà sau đó, Levinson (và các tác giả nữa) lại phân biệt chỉ xuất và phi - chỉ xuất, dường như cho rằng phi - chỉ xuất không phải là chỉ xuất. Như đã trình bày ở các mục trước, chỉ xuất hay phi - chỉ xuất đều là chỉ xuất, chỉ khác ở chỗ trung tâm chỉ xuất là người nói hay là một sự vật (người) khác

không phải là người nói. Để tránh sự thiếu rành mạch về khái niệm, chúng tôi đề nghị cách phân chia như sau:



H.13

H.13 hiển thị sự đồng nhất và khác biệt giữa hai phương thức chỉ xuất chủ quan và chỉ xuất khách quan, hiển thị quan hệ chiếu xạ từ chỉ xuất chủ quan sang chỉ xuất khách quan. Sự thay đổi trung tâm tự ngã của chỉ xuất chủ quan sang trung tâm khách quan của chỉ xuất khách quan làm nảy sinh những khác biệt về quan hệ giữa trung tâm chỉ xuất và sự vật được chỉ xuất như sẽ thấy ở các mục sau.

Cho đến đây, chúng ta luôn luôn nói tới chức năng chiếu vật, nghĩa chiếu vật của các biểu thức chỉ xuất. Cách nói này khiến chúng ta tưởng rằng nghĩa chiếu vật của một biểu thức chỉ xuất bao giờ cũng là sự vật được chỉ xuất. Nunberg, theo Peter Grundy trong tác phẩm (13) bác bỏ giả thuyết về sự đồng nhất giữa sự vật được chỉ xuất (demonstratum) và sự

vật được chiếu vật (demonstrandum), tức giả thuyết cho rằng: "Nghĩa chiếu vật (referent) của một biểu thức chỉ xuất (indexical) là cái sự vật được nêu ra bởi chính nghĩa ngôn ngữ của chúng (biểu thức chỉ xuất) hay bởi nghĩa của chúng (biểu thức chỉ xuất) cùng với sự chỉ trở kèm theo chúng" (13; 33) Nunberg chủ trương phân biệt cái được chỉ xuất với cách thuyết giải nó (tức nghĩa chiếu vật).

Peter Grundy dẫn thí dụ như sau: Giả định một ông chủ nhà trong lúc trò chuyện với khách đến chơi, mời khách uống rượu, chỉ vào một chai và nói:

- *Những chai rượu này đang được bán khuyến mại ở siêu thị* (these are on special offer in the market at the moment) <37>.

Sự vật được chỉ xuất là một chai nhưng chủ nhà lại dùng biểu thức chỉ xuất số nhiều (these). Sự vật được chỉ xuất là chai rượu trước mặt hai người nhưng chai rượu đó không phải là nghĩa chiếu vật của biểu thức *những chai rượu này*. Cái chủ nhà muốn chiếu vật là loại rượu đang được bán khuyến mại chứ không phải riêng chai rượu được chỉ xuất bằng biểu thức chỉ xuất và bằng cử chỉ. Chúng ta đã nói đến những hạn chế của trực chỉ. Sự thực những biểu thức chỉ xuất cử chỉ phần lớn cũng gặp những hạn chế như vậy. Gặp những trường hợp muốn chỉ xuất cái trừu tượng, cái khái quát thì người chỉ xuất trong biểu thức chỉ xuất của mình, dùng một cái được chỉ xuất cụ thể và cá thể rồi dựa vào niềm tin cho rằng người nghe có khả năng vận dụng cơ chế ẩn dụ và hoán dụ mà tìm ra nghĩa chiếu vật đích thực của biểu thức chiếu vật của mình từ cái sự vật

được chỉ xuất cá thể và cụ thể đó. Trong thí dụ của Peter Grundy, chai rượu là sự vật cá thể và cụ thể được chỉ xuất. Nghĩa chiếu vật: Loại rượu đang được bán khuyến mại là nghĩa hoán dụ được suy ra từ cái chai rượu – sự vật được chỉ xuất.

Lí thuyết của Nunberg một lần nữa khẳng định hoạt động suy ý chiếu vật từ các biểu thức chỉ xuất, nhấn mạnh sự cộng tác giữa người tạo ra sự chỉ xuất và người tiếp nhận sự chỉ xuất. Có sự cộng tác này thì sự chỉ xuất thành công mới trở thành sự chỉ xuất được hấp thụ.

Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt khảo sát các phạm trù chỉ xuất.

IV.3.4.1. Chỉ xuất nhân xưng (person deixis) và chỉ xuất nhân xưng tiếng Việt

Trong đối thoại, người nói phải đưa mình và đưa người giao tiếp với mình vào diễn ngôn.

Từ đây trở đi chúng ta sẽ phân biệt người nghe (hearer) và người tiếp thoại (addressee). Giả định trong một giờ học, giáo viên đặt cho học sinh A một câu hỏi, A là người tiếp thoại của giáo viên đối với câu hỏi đó còn các em khác trong lớp là những người nghe. Như vậy người tiếp thoại là người được người nói hướng lời nói vào, qua đó đặt người này vào trách nhiệm phải có phản ứng nhất định đối với lời nói đó.

Xưng hô là hành vi chiếu vật, ở đây là quy chiếu các đối ngôn trong ngữ cảnh, nó sẽ gắn diễn ngôn với người nói, người tiếp thoại. Xưng hô thể hiện quan hệ vai giao tiếp.

Ngữ pháp truyền thống phân chia xưng hô thành ba

ngôi: Ngôi thứ nhất là ngôi người nói, ngôi thứ hai là ngôi người tiếp thoại và ngôi thứ ba là ngôi của người, sự vật, sự việc... được nói tới trong diễn ngôn. Phạm trù ngôi đã được nghiên cứu từ xa xưa, khi có ngữ pháp học trên thế giới. Đây là phạm trù ngữ dụng được ngữ pháp hoá điển hình nhất trong các ngôn ngữ. Benveniste trong cuốn (4) đã chỉ ra rằng cần phải tách ngôi thứ ba khỏi ngôi thứ nhất và thứ hai theo thể đối lập:

Ngôi thứ nhất / ngôi thứ hai

Ngôi thứ ba

H.14

là vì ngôi thứ nhất, thứ hai mới thực sự là ngôi xưng hô, mới chiếu vật những người tham gia vào sự trao đổi lời, mới được các đối ngôn dùng để xưng và hô nhau. Còn ngôi thứ ba chiếu vật những người hay sự vật không phải là đối ngôn trong một lời nói. Ông cho rằng các biểu thức ứng với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai thực sự là các "đại - nhân vật" (pro-personne) còn biểu thức ứng với ngôi thứ ba mới là các đại - danh từ (pro-nom). Nên chú ý: ở trên viết "ngôi thứ ba không phải là đối ngôn trong một lời nói "chứ không viết" không phải là đối ngôn trong một cuộc giao tiếp" là vì, thí dụ như trong một cuộc đối thoại tay ba có ba đối ngôn A, B, C. Khi A nói với B về C thì C ở ngôi thứ ba, tuy không tham gia vào sự trao đổi lời nhưng vẫn là đối ngôn trong cuộc giao tiếp đó. Nếu B nói với C về nhân vật A thì A lại ở ngôi thứ ba. Chúng ta sẽ gọi hành vi người nói dùng từ để chỉ mình là hành vi tự xưng dùng từ

chỉ người tiếp thoại là đối xứng và dùng từ chỉ ngôi thứ ba là tha xưng⁽¹⁾.

IV.3.4.1.1. Đại từ nhân xưng

Các biểu thức ngôn ngữ ngữ pháp hoá các ngôi trong các ngôn ngữ là các đại từ nhân xưng. Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh là *I, You, We, He, She, it, they, me, us, him, its, them, myself...* Các đại từ nhân xưng tiếng Việt không có sự phân chia rạch ròi về ngôi như trong tiếng Anh, gồm các đại từ: *Tôi, tớ, ta, tao, tui, qua, mày, mi, mình; choa, chúng tao, chúng tôi, chúng ta, chúng mình, chúng tớ, bầy (bi) choa chúng mày; bay, hấn, nó, y, thị, va, chúng nó; nhau.*

Có hai điều cần chú ý: Thứ nhất, không nên đồng nhất đại từ xưng hô (và đại từ nói chung) với từ xưng hô. Để xưng hô, ngoài các đại từ, các ngôn ngữ còn có thể dùng các từ thuộc từ loại khác như tên riêng, tên chức danh tên nghề nghiệp, các từ chỉ quan hệ thân tộc, các chỉ từ không gian như *đây, đấy, ấy, đang này*, thậm chí cả sự trống vắng từ xưng hô... Thứ hai, cần phân biệt ngôi và các đại từ. Ngôi là một phạm trù ngữ dụng biểu thị vai trò của các đối tượng tham gia vào hoạt động trao đổi lời nói trong giao tiếp còn đại từ là những cái biểu đạt, tức các hình thức ngôn ngữ của ngôi. Đại từ nhân xưng phân chia theo ngôi mà chúng biểu đạt nhưng để biểu đạt ngôi không nhất thiết bao giờ cũng phải dùng đại từ. Có thể có những đại từ được dùng cho hai ngôi. Và hiện tượng từ thân tộc, tên riêng dùng cho cả ba

1. Chúng tôi dùng ba thuật ngữ tự xưng, đối xứng và tha xưng của TS Hoàng Anh Thi.

ngôi: Ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba không phải hiếm gặp trong tiếng Việt.

Trước hết, hãy nói về các đại từ. Đại từ là các biểu thức chỉ xuất chủ quan hai tham tố với trung tâm chỉ xuất là người nói ở một lời nói. Tham tố được chỉ xuất (được định vị) là người tiếp thoại theo sự đối xứng của người nói hoặc là người, sự vật được nói tới được tha xưng trong lời nói đang được nói ra. Chúng ta đã biết các đối ngôn liên tục thay đổi vai nói – vai tiếp thoại cho nhau cho nên nghĩa chiếu vật của đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai cũng thường xuyên thay đổi. Trong các lời nói của những người nói kế tiếp nhau cũng thường xuyên thay đổi.

Quan hệ chỉ xuất ngôi thứ hai giống như quan hệ trong một sự chỉ xuất hai tham tố nói chung: Trung tâm chỉ xuất (người nói) S và sự vật được chỉ xuất (người tiếp thoại) X tách rời nhau, X được xác định đối chiếu với S. Nhưng ở ngôi thứ nhất thì khác. Ở đây, trung tâm chỉ xuất chủ quan người nói cũng đồng thời là sự vật được chỉ xuất, S cũng đồng thời là X. Ở ngôi thứ nhất người nói tự chỉ xuất mình. Ngôi thứ nhất là ngôi tự quy chiếu (autoreferent). *Tôi (I)* là người phát âm ra âm thanh /toi/ trong tiếng Việt hay là phát âm ra âm thanh /ai/ trong tiếng Anh.

Chúng ta đã nói tới các chỉ hiệu. Chỉ hiệu là những tín hiệu mà sự xuất hiện cái được biểu đạt phải đi kèm với sự có mặt của cái được biểu đạt. Đại từ ngôi thứ nhất và đại từ ngôi thứ hai là những chỉ hiệu ngôn ngữ điển hình nhất bởi vì hễ đã dùng đại từ ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai thì bao giờ người nói và người tiếp thoại cũng phải hiện diện trong

cuộc thoại. Các biểu thức xưng hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai luôn luôn có tính ngoại chỉ.

Khác với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, sự vật – nghĩa chiếu vật của đại từ ngôi thứ ba không nhất thiết phải có mặt khi nó (đại từ ngôi thứ ba) được sử dụng. Đại từ ngôi thứ ba không phải là các chỉ hiệu điển hình như đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

Tuy vậy, không phải cứ muốn dùng đại từ ngôi thứ ba là dùng. Việc dùng đại từ ngôi thứ ba để tha xưng một sự vật nào đó đòi hỏi một điều kiện là sự vật đó phải đã biết, đối với ngôi thứ nhất, nhất là đối với ngôi thứ hai. Mẫu đối thoại sau đây chứng minh cho điều này.

Sp1 - *Chiều rồi mà nó vẫn chưa về.*

Sp2- *Anh nói ai đấy?*

<38>

Nghĩa chiếu vật của đại từ *nó* đã biết đối với Sp1 nhưng chưa biết đối với người tiếp thoại Sp2 nên Sp2 mới phải hỏi lại.

Nói chung sự vật – nghĩa chiếu vật của các đại từ (và các từ khác) chỉ ngôi thứ ba phải có mặt trong tiền ngôn cảnh. Ngay cả khi tên riêng được dùng ở ngôi thứ ba, nếu người mang tên riêng chưa được nói tới trong tiền ngôn cảnh thì người tiếp thoại vẫn phải hỏi để biết như ở thí dụ <5>, <6>, <7>.

Do đặc điểm này cho nên khác với các biểu thức ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, biểu thức ngôi thứ ba có tính chất nội chỉ. Chúng ta đã biết nhân vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai liên tục thay đổi sau một lần nói. Sự vật – nghĩa chiếu vật của một biểu thức ngôi thứ

ba trái lại có thể vẫn giữ nguyên trong toàn bộ một diễn ngôn. Đại từ *hắn* luôn luôn chỉ nhân vật Chí Phèo trong toàn bộ truyện Chí Phèo của Nam Cao. Có thể nói biểu thức tha xưng là biểu thức chiếu vật "cứng" trong một diễn ngôn đối với một tiền thể nhất định.

Ở tiếng Việt, sự đối lập về ngôi chỉ thể hiện trong sự khác nhau giữa các đại từ và từ xưng hô. Trong các ngôn ngữ biến hình, sự đối lập về ngôi còn thể hiện ở hình thái các động từ. Động từ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga chẳng hạn có hình thái khác nhau tùy theo chủ ngữ của chúng ở ngôi nào. Như đã biết, quan hệ vai giao tiếp người nói – người tiếp thoại là cốt lõi của xưng hô. Một câu hỏi đặt ra là khi xưng hô với nhau, người xưng hô có cần đến những nghĩa nào khác nữa không. Nói cách khác, các đại từ xưng hô (kể cả đại từ ngôi thứ ba và các từ chỉ xuất nói chung) có những nét nghĩa biểu niệm nào khác nữa ngoài nghĩa vai? Câu hỏi này cũng tương tự như câu hỏi đã được đặt ra và đã được giải quyết: Tên riêng có nghĩa (biểu niệm) hay không?

Có tác giả cho rằng đại từ xưng hô không có nghĩa nào khác ngoài nghĩa vai. Sự thực không phải thế. Trong tiếng Anh hai đại từ *I* và *You* đạt gần đến mức thuần túy chỉ vai. (*Ngã* và *nhĩ* trong tiếng bạch thoại cũng như vậy). Tuy nhiên ở chúng vẫn có sự phân biệt về số: *I* là ngôi thứ nhất, số ít, *We* là ngôi thứ nhất, số nhiều. Số nhiều tiếng Anh lại chia thành số nhiều bao gộp (số nhiều kể cả người tiếp thoại) và số nhiều không bao gộp (không kể người tiếp thoại). Còn *You* đại từ ngôi thứ hai tuy không có sự khác biệt về hình thái ngữ âm chỉ số nhưng sự đối lập số ít, số nhiều thể hiện ở hình

thức phản thân: *Yourself* và *Yourselves*. Các đại từ ngôi thứ ba tiếng Anh chẳng hạn không những đối lập về nghĩa số nhiều, số ít (*he, she, it*: ngôi thứ ba số ít; *they* ngôi thứ ba số nhiều) mà còn đối lập về người và không phải người (*He, she* ngôi thứ ba dùng cho người; *it* ngôi thứ ba dùng cho sự vật, con vật), đối lập về giới (*He* ngôi thứ ba nam, *she* ngôi thứ ba nữ). Levinson, trong tác phẩm (19) cho biết nhiều ngôn ngữ ngoài nghĩa vai, các đại từ xưng hô còn có nghĩa số (số nhiều, số ba, số đôi, số đơn) và giới. Các nghĩa này phức tạp hơn và phân bố khác với tiếng Anh. Cũng theo Levinson, đại từ tiếng Nhật phân biệt theo giới tính của người nói, vị thế xã hội và mức độ thân mật, kính trọng đối với người tiếp thoại. Ở một làng thuộc ngôn ngữ Tamil có sáu đại từ ngôi thứ hai phân biệt theo mức độ quan hệ giữa người nói và người tiếp thoại.

Các đại từ xưng hô thực sự tiếng Việt, kể cả những đại từ ngôi thứ ba khác với các từ xưng hô lấy từ các từ thân tộc như *cha, mẹ, ông, bà, anh, em...* ở chỗ chúng không mang nét nghĩa chỉ quan hệ gia đình, họ tộc. Chúng lập thành từng cặp tự xưng và đối xưng:

Tớ	(cậu)
Tao	(tui) mày (mi)
Ta	Mình
Ta	Người, nhà người
Chúng tao	Chúng mày, chúng bay, bay, bọn bay
Choa (bầy choa)	Bay, chúng bay, bọn bay...

(H.15)

và một vài cặp khác nữa. Tất cả các cặp này đều mang nét nghĩa hoặc khinh thị, hoặc thân tình. Đáng chú ý là ở tiếng Việt các cặp đại từ khinh thị đều có thể dùng cho sự xưng hô thân tình, thân tình đến mức suông sã, không cần đến lễ nghi. Nhưng cặp xưng hô thân tình: *ta – mình, tớ – cậu* (cậu không phải là đại từ thực sự) thì không được dùng để bày tỏ sự khinh thị. Chính những nét nghĩa kèm theo này khiến cho tiếng Việt không có cặp đại từ xưng hô thực sự trung tính chỉ vai như *I* và *You* tiếng Anh. Đại từ *tôi* vốn được xem là trung tính nhưng lại không lập thành cặp với bất kì đại từ ngôi thứ hai nào khác (*Tôi* không đi với *cậu*, với *mày*, với *mình*, với *ngươi*...). Ngược lại *tôi* lại lập thành cặp với tất cả các từ thân tộc để xưng hô (*tôi* đi với *anh*, đi với *chị*, với *ông*, *bà*...). Nó luôn luôn là một đại từ đối thoại trong khi *mình*, *ta*, có thể dùng trong độc thoại. Trong một cặp đại từ, đại từ ngôi thứ nhất không chế đại từ ngôi thứ hai, và ngược lại. Điều này có nghĩa là muốn nhận xét về các giá trị đi kèm với nghĩa vai của các đại từ tiếng Việt phải xét cả cặp, không thể phát biểu thí dụ như *tớ* là đại từ chỉ sự thân mật, *tao* là đại từ chỉ sự khinh thị, mà phải nói thí dụ cặp *tớ – cậu*, *tao – mày*... chỉ sự thân tình hay khinh thị v.v...

Các đại từ xưng hô tiếng Việt cũng không phân định về tuổi tác, về giới tính. Có điều vì tự chúng mang nét nghĩa thân tình hay khinh thị cho nên những người có tuổi ít dùng chúng để xưng hô với nhau (chẳng lẽ già rồi mà còn nói năng như bọn trẻ) và các bà các chị cũng vậy (nữ thì phải nói năng cho nền nếp chút) dĩ nhiên trừ trường hợp cố tình tỏ ra không tôn trọng quy tắc xưng hô lễ độ. Tuổi tác, giới tính không phải là những nét nghĩa biểu niệm trong các đại từ xưng hô

tiếng Việt. Ngoài hai nét nghĩa thân tình và khinh thị đi kèm với nghĩa vai, đại từ xưng hô còn có sự đối lập về số: *Choa, bay* và các đại từ có hình vị *chúng, bọn, bầy* (bi) đều có nghĩa số nhiều, còn lại là số ít. Các đại từ ngôi thứ nhất số nhiều bao gộp là *chúng ta, chúng mình (bọn mình)*. Những đại từ không bao gộp là *chúng tôi, chúng (bọn), tao, choa...* và cả *chúng mình* nữa.

Trong đại từ tiếng Việt có hiện tượng kiêm ngôi tức hiện tượng một đại từ có thể dùng cho hai hay ba ngôi (hai hoặc ba vai).

Mình có thể dùng ở ngôi thứ nhất (vai nói) thí dụ:

Mình mới nói thế mà cậu đã xi mặt xuống rồi. <41>

Lúc này *mình* phải mượn từ thân tộc hoặc từ chỉ xuất không gian lập thành cặp tương ứng: *Mình - cậu, Mình - đằng ấy*.

Mình có thể dùng ở ngôi thứ hai (vai tiếp thoại) đi với *ta* chỉ ngôi thứ nhất:

Mình về mình có nhớ ta. <42>

Người, vốn là một đại từ ngôi thứ ba phiếm chỉ (phi chỉ xuất) có thể dùng ở ngôi thứ nhất.

Hẹn 8 giờ mà bắt người ta đợi đến 10 giờ. <43>

có thể dùng ở ngôi thứ hai:

Đã định về nhưng sợ người ta đổi. <44>

trong những câu trách móc, hờn dỗi và có thể đi với *mình* thành cặp. Thí dụ <43> có thể phát triển thành:

Hẹn 8 giờ, bắt người ta đợi đến 10 giờ mình mới đến. <45> và <44> có thể mở rộng thành:

Mình đã định về nhưng người ta đổi lại thôi. <46>

Đại từ *mình* còn có cách dùng tự quy chiếu, hoặc ngôi thứ nhất tự quy chiếu:

Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi. <47>

(Kiều)

hoặc ngôi thứ ba tự quy chiếu:

Biết mình sức học còn kém, anh quyết định bỏ thi. <48>

Ở trên chúng ta nói tới yêu cầu đầu tiên của việc xưng hô là phải thể hiện cho được vai giao tiếp. Ngoài yêu cầu thứ nhất này, xưng hô phải thích hợp với thoại trường và ngữ vực. Trong gia đình, trong cơ quan nhất là các cơ quan hành chính sự nghiệp vốn có những nghi thức riêng; ngoài xã hội; trong ngữ vực thân tình, phi quy thức, quy thức... các từ xưng hô thường khác nhau. Cuối cùng, xưng hô còn phải tuân thủ nguyên tắc xưng khiêm hô tôn, đặc biệt là ở các xã hội như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Các đại từ xưng hô thực sự của tiếng Việt với hai nét nghĩa thân tình và khinh thị cơ hữu không thể nào giúp cho người sử dụng thực hiện được cả ba yêu cầu trên. Chúng không thể nào giúp cho người Việt Nam tự xưng một cách khiêm tốn và đối xưng một cách tôn trọng, chúng cũng không thể được dùng để xưng hô với những người chưa quen biết những người ngoài nhóm (out group) trong những ngữ vực của những cuộc đối thoại về công việc giữa những người mang tư cách đại diện chính thức cho một tổ chức, một cơ quan, xí nghiệp, một quốc gia v.v... Chúng cũng không phải là những từ xưng hô chính thống trong gia đình trừ trường hợp giữa những thành viên trong

gia đình xảy ra xung đột gay gắt. Đại từ xưng hô chính thức tiếng Việt chỉ được dùng ngoài xã hội trong ngữ vực cực thân tình hoặc "xung đột" một ngữ vực chưa được đưa vào bảng xếp loại các ngữ vực. Bởi vậy, trừ ngữ vực xung đột – ngữ vực trong đó sự xưng khiêm hô tôn không còn tác dụng – tiếng Việt phải mượn các từ chỉ quan hệ thân tộc, các tên riêng, các từ chỉ chức danh, nghề nghiệp và các bán đại từ để xưng hô. Với những từ không phải đại từ này, việc xưng hô đồng thời đảm bảo được cả ba nguyên tắc: Thể hiện vai giao tiếp, thích hợp với thoại trường và xưng khiêm hô tôn.

IV.3.4.1.2. Các từ chỉ quan hệ thân tộc (gọi tắt từ thân tộc)

a. Sơ lược về các từ chỉ quan hệ thân tộc tiếng Việt

Từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Việt là những từ chỉ người trong gia đình, họ tộc có quan hệ huyết thống, nội ngoại xa gần với nhau. Tạm chia các từ thân tộc tiếng Việt theo đặc điểm cấu tạo thành hai nhóm: nhóm các từ thân tộc đơn và nhóm các từ thân tộc phức. Các từ thân tộc đơn trong tiếng Việt là: *Kì, cụ, ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì, mợ, thím, cha, mẹ, bố, tía, ba, má, me, u, bủ, bầm, anh, chị, em, con, cháu, chắt, chít, chít, chồng, vợ, dâu, rể*.

Các từ phức được cấu tạo từ các từ thân tộc đơn trên là: *Kì ông, kì bà, kì nội, kì ngoại, cụ ông, cụ bà, cụ nội, cụ ngoại, ông nội, ông ngoại, bà nội, bà ngoại, bác trai, bác gái, bác họ, bác ruột, chú họ, chú ruột, dì họ, dì ruột, cậu họ, cậu ruột, anh trai, anh họ, anh ruột, anh cả, chị họ, chị ruột, chị cả, em trai, em gái, em út, em ruột, em họ, con trai, con gái, con đẻ, con nuôi, cháu trai, cháu gái, cháu ruột, cháu họ, cháu đích tôn, cháu nội, cháu ngoại chắt nội, chắt ngoại, chắt trai, chắt*

gái... Ngoài ra còn có những từ phức như: *Anh con bác, anh con dì, cháu con chú, cháu con bác v.v...*

Từ thân tộc của tiếng Việt cũng như của tất cả các ngôn ngữ là một đối tượng nghiên cứu của dân tộc học, của ngôn ngữ học rất hấp dẫn, phong phú. Ở đây chỉ đề cập tới những đặc điểm có liên quan tới việc sử dụng chúng để xưng hô.

Có thể dùng từ thân tộc tiếng Việt theo hai chức năng, chức năng miêu tả hay định danh người theo quan hệ thân tộc của người có trong gia đình, họ hàng và chức năng xưng hô tự xưng và đối xưng, không kể việc dùng để tha xưng. Căn cứ vào hai chức năng trên có thể chia các từ thân tộc tiếng Việt thành ba nhóm, thứ nhất là những từ vừa dùng được trong chức năng xưng hô, vừa dùng được trong chức năng miêu tả. Thí dụ từ *dì* trong câu:

- *Đưa cho dì con dao nào.* <49>

được dùng để tự xưng (ngôi thứ nhất). Trong câu:

- *Dì đưa cho cháu con dao nào.* <50>

được dùng để đối xưng (ngôi thứ hai). Còn trong câu:

- *Tôi có ba bà dì, bà nào cũng thương tôi cả.* <51>

được dùng trong chức năng miêu tả. *Dì* còn được dùng để tha xưng trong câu:

Dì (tôi) rất thương tôi. <52>

Nhóm thứ hai gồm những từ chỉ dùng trong chức năng miêu tả hoặc dùng tha xưng, không thể dùng để xưng hô. Đó phần lớn là các từ phức trừ những từ phức được cấu tạo với yếu tố *cả, hai* hoặc với từ chỉ thứ tự: *Anh cả, anh hai, chị tư, bác ba*. Các từ thân tộc chỉ người theo quan hệ hôn nhân vợ,

chồng, dâu, rể cũng có cách dùng như các từ thân tộc phức nói trên (tuy nhiên, theo Phạm Ngọc Thường trong <40> ở tiếng Tày, Nùng hai từ *pỏ, mẽ* tương đương với từ *rể* và *dâu* lại có thể dùng để xưng hô: *Pỏ tài dú nẩy kin ngài hả*: (rể cả ở đây ăn cơm nhé). *Mẻ tài nả mẽ đi pay cầu mí?* (dâu cả biết dâu hai đi đâu không?) Trong tiếng Việt, hai từ *chồng, vợ* không dùng để thưa gọi nhưng trong tiếng Pháp *mon mari* (chồng tôi) *ma femme* (vợ tôi) lại có thể dùng như vậy được.

Nhóm thứ ba gồm những từ đồng nghĩa với một số từ đơn như *ba, tía, me, má, u, bầm, bá* chỉ dùng để xưng hô, không dùng trong chức năng miêu tả.

Các từ thân tộc đơn là cơ sở của các từ thân tộc phức. Cốt lõi tạo nên nghĩa của các từ thân tộc không phải là đặc tính vốn có của người mà là quan hệ giữa người với người trong gia đình, họ tộc. Bởi vậy, chúng không phải là các từ chiếu vật cứng mà là các từ chiếu vật linh hoạt. Trong gia đình, một người có thể có nhiều *anh*, ngược lại nhiều người có thể là *anh* của một người. Từ *chú, bác* có thể ứng với nhiều người và một người vừa có thể là *chú* với người này nhưng lại là *bác* với người khác. Là *cha* hay là *mẹ*, là *anh* hay là *chị* không phải là đặc tính vốn có của một người nào đó. Một người chỉ là *cha*, hay là *mẹ* khi đã có con, đối với *con*, một người là *anh* hay là *chị* khi đã có *em*. Không có *em* thì không thể là *anh*, là *chị* (hay là *em*). Ego là một khái niệm dân tộc học chỉ bản thân cái người được xem là trung tâm để xác định tư cách của người khác xét theo quan hệ họ tộc. Tiếng Việt chưa có từ để dịch Ego. Tiếng Hán dịch Ego là "ngã" hay "tự ngã". Tiếng Việt có câu ca dao:

Sinh con rồi mới sinh cha

Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.

chỉ rõ ràng tư cách cha, ông của một người nào đấy chỉ có khi xuất hiện những Ego con hoặc cháu (dĩ nhiên phải cùng huyết thống mới mình). Các tư cách thân tộc do các từ thân tộc biểu thị được xác định theo một Ego nào đấy. Ego cũng tức là điểm mốc, là trung tâm định vị của các từ thân tộc. Quan hệ giữa một từ thân tộc với một từ chỉ Ego của nó (thí dụ quan hệ giữa *cha* với từ chỉ Ego của nó là *con*, quan hệ giữa *Bác* với từ chỉ Ego của nó là *cháu* và ngược lại, quan hệ giữa *con* với từ chỉ Ego của nó là *cha*, quan hệ giữa *cháu* với từ chỉ Ego của nó là *Bác* (hay là *ông, bà, bác, chú, cô, dì, cậu, thím, mẹ...*) cũng là quan hệ định vị, trong đó từ chỉ Ego là Y và từ kia là X. Chính bản chất định vị này quyết định khả năng của các từ thân tộc được dùng để xưng hô.

Nên chú ý là quan hệ giữa từ chỉ Ego và từ tương ứng với nó đại bộ phận là quan hệ nghịch đảo, có nghĩa là giả định có hai người A và B có quan hệ *cha, con* thì A là *cha* của B và B là *con* của A; nếu có quan hệ *anh, em* thì A là *anh* của B và B là *em* của A v.v... người này là Ego của người kia và ngược lại. Tuy nhiên giữa ba từ *Anh, chị, em* có thể có quan hệ đối xứng nếu xuất hiện một nhân vật C (một đứa con thứ ba) trong gia đình. So với C thì A là *anh (chị)* và B là *em*. Trong trường hợp này C là Ego và *anh (chị)* đối xứng với *em* qua C (dĩ nhiên giữa C và A, giữa C và B có quan hệ nghịch đảo *em/anh (chị)* giữa C và B có quan hệ nghịch đảo *anh (chị) em*).

Cho A là một người bất kì được xem là Ego nhìn ra những người trong gia đình, trong họ tộc để xác định quan hệ

định vị thân tộc với mình. Nội dung của các quan hệ định vị thân tộc với A có thể là quan hệ bậc, quan hệ bên, quan hệ hệ, quan hệ vai.

Bậc là quan hệ định vị do A nhìn những người trên, những người dưới hay những người ngang với mình (lấy thứ tự các thế hệ trực hệ với Ego làm căn cứ định bậc). Có ba bậc: bậc trên, bậc dưới và đồng bậc. *Cha, mẹ, ông, bà, chú, bác, cô, dì... cụ, kị...* thuộc bậc trên, *con, cháu, chắt, chít...* thuộc bậc dưới. *Chú, cô, dì, cậu...* đồng bậc với *cha, mẹ* của A. *Anh, chị, em...* đồng bậc với A. *Cháu* (*con chú, con bác, con cô, con dì...*) đồng bậc với *con* của A. Hai quan hệ *thím* và *mợ, dượng* cũng đồng bậc với *cha, mẹ* nhưng do quan hệ hôn nhân với người ngoại tộc mà có.

Cần phân biệt thế hệ pháp quy tính theo năm sinh với thế hệ thân tộc tính theo quan hệ thân tộc. A có thể có một *ông* (trẻ) ở bậc trên chỉ bằng tuổi con của A (tức cùng thế hệ pháp quy với con mình) và có thể có một người *cháu* (họ) bằng tuổi mình. Ở tiếng Việt quan hệ bậc thân tộc thể hiện ở cách dùng các từ thân tộc. Tuy nhiên ở nhiều ngôn ngữ, quan hệ thế hệ pháp quy lấn át quan hệ thân tộc hễ ít tuổi hơn A, dù là con bác vẫn là *em* của A; hễ nhiều tuổi hơn A đều là *anh* (hay chị) của A dù là con của chú của A.

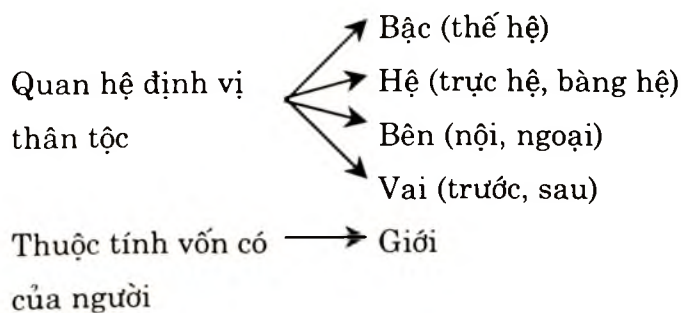
Quan hệ hệ (quan hệ huyết thống) được phân chia thành trực hệ và bàng hệ. Những người có quan hệ trực hệ với A là những người kế tiếp nhau sinh ra A hoặc những người do A sinh ra hoặc do *con, cháu* (ruột) của A sinh ra. Những người có quan hệ bàng hệ với A là những người còn lại trong họ, đồng bậc hoặc dòng dõi của những người đồng bậc với *ông*,

bà, cha, mẹ ruột, đồng bậc với chính A hoặc với con, cháu (ruột) của A. *Bác, chú, cô, dì, cậu, thím, mợ, dượng... anh, chị* (họ), *cháu* (họ)... là những người bàng hệ của A.

Quan hệ bên phân chia thành nội và ngoại. Nội gồm những người cùng họ với cha, ngoại gồm những người cùng họ với mẹ.

Vai chia thành vai trước (trên) và vai sau (dưới) tính theo trật tự sinh trước hoặc sinh sau. *Anh, chị*, (ruột) thuộc vai trước, *em* thuộc vai sau. Quan hệ vai chỉ có tác dụng giữa những người cùng hệ với A tức cùng do cha, mẹ đẻ của A sinh ra. Ngoài phạm vi gia đình, như đã nói, quan hệ bậc lẫn át quan hệ vai.

Ngoài bốn nội dung do quan hệ định vị thân tộc trên mà có, các từ thân tộc còn mang nét nghĩa giới: nam và nữ. Giới không phải là quan hệ định vị. Nó là đặc tính vốn của người cùng với các nội dung định vị tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa của các từ thân tộc tiếng Việt. Nhìn chung, có năm nét nghĩa sau đây tạo nên cấu trúc biểu niệm của các từ thân tộc:



(H.16)

Căn cứ vào năm nét nghĩa trên, các từ thân tộc đơn tiếng Việt có thể chia thành các nhóm.

Nhóm bậc trên không có nét nghĩa giới, không có nét nghĩa bên, không có nét nghĩa hệ, không có nét nghĩa vai, chỉ có nét nghĩa bậc: *ki, cụ*.

Nhóm bậc trên không có nét nghĩa bên, không có nét nghĩa hệ, không có nét nghĩa vai, chỉ có nét nghĩa bậc và nét nghĩa giới: *ông, bà*.

Nhóm bậc trên, không có nét nghĩa vai, có nét nghĩa bậc, nét nghĩa giới, nét nghĩa hệ, không có nét nghĩa bên: *Cha, mẹ* (và các từ đồng nghĩa).

Nhóm bậc trên có cả năm nét nghĩa: bậc, hệ, bên, vai, giới: *Bác, chú, cậu, dì, cô, thím, mẹ, dượng* (những trường hợp *Bác, dì, cô, cậu, mẹ, dượng* có phân bố nét nghĩa khác nhau thí dụ ở từ *bác* không có nét nghĩa giới, ở các từ *cô, cậu, dì, mẹ, dượng* không có nét nghĩa vai... Ở đây chúng tôi không đi sâu vào những sự khác nhau này).

Nhóm từ có nét nghĩa vai, có nét nghĩa giới, không có ba nét nghĩa còn lại: *Anh, chị (em, chỉ có nét nghĩa vai, không có nét nghĩa giới)*.

Nhóm từ bậc dưới có nét nghĩa bậc và hệ, không có các nét nghĩa còn lại: *Con* (trực hệ).

Nhóm từ bậc dưới chỉ có nét nghĩa bậc không có tất cả các nét nghĩa khác: *cháu, chắt, chít, chít...*

Có thể thấy các từ thân tộc đơn tiếng Việt chỉ bậc trên (bao gồm cả bậc trên và vai trước) có số lượng lớn hơn và có cấu trúc nghĩa phức tạp hơn các từ chỉ bậc dưới. Chúng đượ

dùng để xưng hô theo tần suất khác nhau. Các từ rất ít, có khi không được dùng là: *kị, chắt, chút, chít*. Những từ này ít gặp trong xưng hô không phải chúng không thể dùng được để xưng hô như các từ thân tộc phức hoặc như những từ *vợ, chồng, dâu, rể* mà là vì những người có quan hệ *kị* với Ego không mấy khi còn sống và những người có quan hệ *chắt, chút, chít* với Ego có khi chưa ra đời trong thời gian sống của Ego. Có nghĩa là chúng vẫn có khả năng được dùng để xưng hô khi có điều kiện.

b. Cách sử dụng các từ thân tộc đơn tiếng Việt để xưng hô

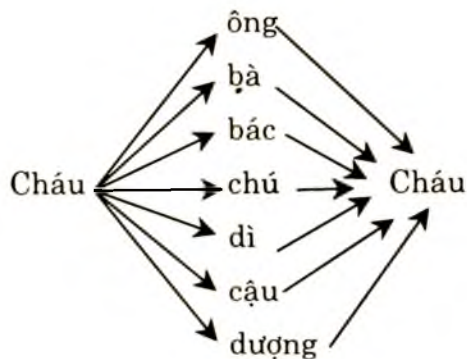
Nhắc lại xưng hô là dùng để tự xưng hoặc đối xưng trong giao tiếp mặt đối mặt. Chỉ những từ thân tộc đơn mới được dùng để xưng hô. Hiện nay, những người buôn bán chợ búa có cách dùng *anh trai* để xưng hô với khách hàng. Tuy nhiên cách dùng đó có tính biệt ngữ nên không xem xét ở đây.

b.1. Xưng hô trong gia đình họ tộc và xưng hô ngoài xã hội. Xưng hô theo quan hệ chỉ xuất chủ quan và chỉ khách quan

Các từ thân tộc đơn khi dùng thay cho đại từ xưng hô có thể dùng để xưng hô giữa những người trong gia đình, họ tộc và giữa những người ngoài xã hội. Ở đây là nói đến xưng hô trong ngữ vực phi quy thức và quy thức, không nói đến xưng hô trong ngữ vực thân tình (đến suồng sã) hoặc xưng đột. Trong gia đình, họ tộc có hai cách xưng hô bằng từ thân tộc: Xưng hô theo chỉ xuất chủ quan và xưng hô theo chỉ xuất khách quan.

Khi xưng hô theo chỉ xuất chủ quan, ngôi thứ nhất tự đồng nhất mình với Ego và gọi ngôi thứ hai bằng từ thân tộc

ngịch đảo với từ mà Ego đã dùng để chỉ mình. Thí dụ ngôi thứ nhất tự gọi mình là *con* thì gọi ngôi thứ hai là *cha (mẹ)*, nếu tự xưng mình là *cha (mẹ)* thì gọi ngôi thứ hai là *con*. Những cách xưng hô:



(H.17)

đều là xưng hô theo quan hệ chỉ xuất chủ quan.

Xưng hô theo chỉ xuất khách quan còn được gọi là xưng hô thay ngôi. Thí dụ:

- *Cả chăn, màn, mũ, áo của bố và Tuy em xếp ở giường gian ngoài cho nó đông vui. Em nằm ở cái giường một ấy mà phía nào cũng thấy thừa, thấy lạnh quá⁽¹⁾.* <53>

Đây là một đoạn trong bức thư một bà vợ gửi cho chồng (đại tá) đang ở ngoài mặt trận cùng với con trai tên là Tuy. Bà tự xưng là *em*, nên theo chỉ xuất chủ quan, sẽ gọi chồng là

1. Lê Lưu. *Đại tá không biết đùa*. Nxb. Thanh Niên 72.

anh (hoặc *minh*) nhưng vì xưng hô theo chỉ xuất khách quan cho nên đã gọi chồng là *bố*. Bà đối xưng chồng thay con, thay Tùy bởi vì ông đại tá chồng bà là bố của Tùy. Như vậy, xưng hô theo chỉ xuất khách quan xảy ra khi một người nói A (bà vợ) đối xưng với người tiếp thoại B (ông chồng) không phải bằng từ thân tộc nghịch đảo với từ thân tộc mà A tự xưng nếu A xem mình là Ego mà gọi B bằng một từ thân tộc nghịch đảo với từ thân tộc ứng với một người thứ ba C (đứa con, Tùy) được A chọn làm Ego. Bà vợ gọi chồng là *bố*, không phải vì chồng là bố của mình mà vì chồng là bố của con mình. Trong lối xưng hô thay ngôi, trung tâm định vị, chỉ xuất không phải là người nói mà là một người khác người nói.

Như vậy C, người được lựa chọn làm Ego trong xưng hô thay ngôi thường ở bậc dưới. Người này có thể có cùng quan hệ thân tộc với B như với A. Ở thí dụ <53> Tùy là con của người viết thư, và là con của người nhận thư.

C có thể có quan hệ thân tộc với B khác quan hệ thân tộc với A. Trong thí dụ sau đây:

- *Mẹ Cún đưa cho bà bình sữa để bà cho Cún ăn nào.* <54>

có ba nhân vật, người nói tự xưng *bà*, đứa trẻ tên là Cún và người tiếp thoại là người mẹ đứa trẻ (mẹ của Cún) Cún có quan hệ cháu với người nói (nên người nói tự xưng *bà*) nhưng lại có quan hệ con với mẹ mình. Người nói đã dùng từ thân tộc *mẹ* (Cún) nghịch đảo với từ *con* để đối xưng người tiếp thoại (ngôi thứ hai) của mình.

Thí dụ này cũng cho thấy lối xưng hô thay ngôi không chỉ ứng dụng cho người tiếp thoại, tức ngôi thứ hai mà ứng dụng cả cho người nói, ngôi thứ nhất (người nói trong lời nói trên

tự xưng là bà, quan hệ bà cháu chỉ diễn ra giữa người nói và Cún, không diễn ra giữa người nói và mẹ của Cún người tiếp thoại. Quan hệ giữa người nói và người tiếp thoại mẹ của Cún là quan hệ mẹ – con. Cho nên lời nói trên có thể có dạng: *Mẹ Cún đưa cho mẹ (hoặc bu, má...) bình sữa...*

Khi nhân vật C có quan hệ thân tộc với B khác với A thì người nói thường dùng từ thân tộc kèm theo tên riêng của C như thí dụ trên cho thấy: *mẹ Cún*. Vợ chồng người Việt Nam không có từ thân tộc đích thực để xưng hô với nhau. Nam Cao viết về vấn đề này trong truyện ngắn "rình trộm" như sau: *"Họ chưa có con. Tuy vậy họ cũng bắt chước người ta, gọi nhau bằng thầy nó, bu mày cho nó ngộ chơi. Mới đầu là sự nhại đùa. Mãi mãi thành quen. Bây giờ muốn bỏ, không bỏ được. Và lại bỏ, thì gọi nhau bằng gì được? Ở nhà quên, vợ chồng chưa có con, khó có tiếng mà gọi nhau lắm nhé. Cậu cậu, mợ mợ... Thì ra lối tỉnh. Mặc màn tà lông ộp nghĩa là cái váy mà gọi nhau thế thì người ta cười đến chết! Mình mình, tôi tôi là lối Sài Gòn, mấy thằng cha đi cao su về, cố nhập cảnh nhưng chẳng ai theo. Còn anh ơi! với em ơi! thì chỉ khi nào hò nhau thì người ta mới dùng đến cho vãn vãn. Vậy thì gọi nhau bằng gì được? Hạng mày mày, tao tao là nhiều nhất, nhưng đó là những cặp vợ chồng ngày nào cũng phải chửi nhau một lần...*

Cái nhận xét rí rỏm này có giá trị phát hiện về nhiều mặt: Thứ nhất, nó chỉ ra sự lúng túng của vợ chồng khi không có từ thân tộc để gọi nhau. Thứ hai, nó cho thấy có sự khác nhau giữa nông thôn và thành thị (trước kia rõ hơn, hiện nay sự khác nhau đã giảm đi rất nhiều), nghĩa là có sự

khác.nhau giữa các phương ngữ xã hội (sociolect) trong xưng hô vợ chồng. Thứ ba, nó cho thấy sự biến đổi trong xưng hô giữa vợ chồng khi chưa có con và khi đã có con (và khi đã có tuổi). Thứ tư, nó đề cập ít nhiều đến sự khác nhau theo "ngữ vực" trong cách xưng hô giữa vợ chồng: Khi "hờ" nhau (cho nó vãn về) và khi "ngày nào cũng phải chửi nhau một lần").

Khi có con thì con có thể gọi bố mẹ theo nhiều cách: *ba – mẹ, ba-má, cậu-mợ, thầy-u (bu), bố-mẹ, chú-mợ* (tiếng Nghệ Tĩnh). Lúc này thì vợ chồng dùng lối gọi thay ngôi con để gọi nhau, vợ có thể gọi chồng bằng bố nhưng chồng không gọi vợ bằng một mình từ *mẹ* hoặc một mình từ *bu*. Thường thì vợ chồng gọi nhau bằng *bố-mẹ (thầy, bu...)* với tên riêng của con đầu lòng của họ (bố Tùng, mẹ Tùng), hoặc với đại từ *nó, mày (thầy nó, bu mày)* có khi cả tên riêng con đầu lòng và đại từ: *bố Tùng nó, mẹ Tùng mày v.v...).*

Ở đây không có điều kiện miêu tả cận kiết cách xưng hô giữa vợ chồng người Việt cũng như các cách con gọi cha, mẹ. Điều chắc chắn là do không có từ thân tộc xưng hô nghịch đảo chỉ vợ chồng cho nên lúc chưa có con, các đôi vợ chồng phải tự mượn một quan hệ thân tộc nào đó mà gọi nhau (*anh-em, cậu-mợ*). Khi đã có con, bằng lối xưng hô thay ngôi (thay ngôi con hoặc cháu...) họ gọi nhau dễ dàng hơn (hiện nay có nhiều cặp vợ chồng vẫn giữ nguyên cách xưng hô thời chưa có con cho đến già).

Trong gia đình, họ tộc, xưng hô bằng từ thân tộc luôn luôn thể hiện sự đối lập bậc trên bậc dưới. Tuy nhiên sự đối lập theo bậc này chỉ chặt chẽ khi người bậc dưới còn nhỏ tuổi, chưa gia đình, chưa con cái và chưa có danh phận. Khi người

bậc dưới đã có gia đình, con cái có địa vị xã hội đáng kể (nhất là cao hơn địa vị xã hội của người bậc trên tham gia vào giao tiếp) thì lối xưng hô theo bậc này có sự thay đổi. Cho A là người bậc dưới lớn tuổi, có gia đình, con cái, có danh phận thì A có thể xưng hô theo các cách như sau:

- Nếu người bậc trên là trực hệ thì A phải tự xưng là *con* (hoặc *cháu*) và gọi người bậc trên là *cha, mẹ (ông, bà)*.

Còn người bậc trên trực hệ có thể tự xưng là *cha (mẹ, ông bà)* nhưng thường thì tự xưng là *tôi* và gọi A là *anh, chị*.

- Nếu người bậc trên là bàng hệ thì A có thể tự xưng là *tôi* và vẫn gọi những người trên bàng hệ theo đúng từ thân tộc hợp với họ (*bác, chú, cô, dì, cậu, mợ...*) nhưng thường thì A vẫn tự xưng là *cháu* để tỏ ra khiêm tốn, cung kính.

Còn người bậc trên bàng hệ thì thường tự xưng là *tôi* và gọi A là *anh, chị*.

- Nếu người tiếp thoại của A là các vai trước thì A gọi họ là *anh, chị* và tự xưng *tôi* (dù rằng A có thể vẫn xưng *em*).

Nếu người tiếp thoại của A là vai sau thì A có thể gọi họ là *anh, chị* (dù rằng A vẫn có thể đối xưng *em, cháu...*) và tự xưng là *tôi* (dù rằng A vẫn có thể tự xưng là *anh (chị)* hoặc *chú, bác, cô, dì v.v...*).

Lối gọi thay ngôi theo ngôi con, cháu của A thường chỉ được dùng trong ngữ vực cực kì thân tình và hoàn toàn trong không khí gia đình, không có sự có mặt của những người ngoài gia đình, họ hàng.

Có thể nói sự xuất hiện của từ *tôi* trong xưng hô gia đình, họ tộc là sự xã hội hoá xưng hô gia đình, họ tộc.

Từ họ tộc đơn có thể dùng một mình để gọi ngôi thứ ba khi trong gia đình, họ tộc hoặc trong thoại trường có hoặc hiện diện duy nhất một người phù hợp với từ thân tộc đó. Thí dụ hai người bậc dưới có thể trò chuyện với nhau:

- Ông đâu rồi, anh?

- Ông đang nghỉ trên gác. <55>

Vì trong nhà chỉ có một người ông. Hoặc có thể nói:

- Cậu đâu?

- Cậu đi thăm các chiến hữu xưa rồi <56>

Khi trong nhà có ông cậu ở quê mới ra chơi. Thông thường thì vì có nhiều người có cùng quan hệ thân tộc cho nên để khỏi nhầm lẫn, người nói phải dùng đến các tổ hợp từ thân tộc với tên riêng, tên chức vụ, nghề nghiệp hoặc từ chỉ thứ tự để chỉ ngôi thứ ba.

b.2. Xưng hô ngoài xã hội

Có hai cách sử dụng từ thân tộc để xưng hô với người ngoài gia đình, họ tộc (nói tắt là người ngoài). Thứ nhất là xưng hô thân tộc hoá, tức là cách người nói mượn một quan hệ thân tộc nào đó, tự đặt mình và người tiếp thoại của mình vào rồi dùng các từ thân tộc tương ứng mà tự xưng vào đối xưng. Thứ hai là cách xưng hô phi thân tộc hoá. Theo cách này người nói không đặt mình với tiếp thoại của mình vào một quan hệ thân tộc nào cả, tự xưng và đối xưng như những người ngoài xã hội với nhau.

Xưng hô thân tộc hoá đồng nhất với lối xưng hô với người trong gia đình, họ tộc theo chỉ xuất chủ quan. Thí dụ:

- *Cậu ơi, cháu nghe tiếng chim gáy sau chùa cậu ạ.* <57>

Ở đây, đứa trẻ chăn trâu người làng tự đặt mình vào quan hệ cậu cháu với người điền chủ để tự xưng là *cháu* và đối xưng là *cậu*.

Người nói (ngôi thứ nhất) thường so tuổi người tiếp thoại (ngôi thứ hai) với tuổi của *ông bà, cha mẹ* mình hoặc với tuổi của chính mình để định quan hệ thân tộc mượn. Nếu ngôi thứ hai bằng tuổi ông bà mình thì gọi người này bằng *ông, bà, tự xưng cháu*; nếu ngôi thứ hai hơn tuổi cha mình thì gọi người này bằng *bác, tự xưng cháu*, nếu ngôi thứ hai kém tuổi cha mình thì gọi người này bằng *chú* (hoặc *cô*) tự xưng *cháu* v.v... Nếu ngôi thứ hai hơn tuổi mình thì gọi người này bằng *anh* (hoặc *chị*) tự xưng *em*, nếu ngôi thứ hai kém tuổi mình thì gọi người này bằng *em*, tự xưng *anh* (hoặc *chị*) v. v...

Cách xưng hô thân tộc hoá thường chỉ được dùng khi giữa người nói A và người tiếp thoại B có sự chênh nhau rõ rệt về tuổi và về vị thế xã hội. Nếu người nói A còn ít tuổi và có vị thế xã hội thấp thua B thì A có thể tự xưng bằng từ thân tộc, bậc dưới đối xưng bằng từ thân tộc bậc trên tương ứng. Nếu A là người lớn tuổi hơn và có vị thế xã hội cao hơn B thì A có thể tự xưng bằng từ thân tộc bậc trên và đối xưng bằng từ thân tộc bậc dưới tương ứng.

Khi xưng hô phi thân tộc hoá với người ngoài, ngôi thứ nhất tự xưng *tôi* và đối xưng bằng các từ thân tộc đơn. Thí dụ, trong truyện ngắn "Tôi cũng không hiểu tại làm sao" ông Sếp hỏi người thư kí tên là Nghĩa mà ông ta bắt được quả tang đang ăn sáng trong giờ làm việc ở văn phòng:

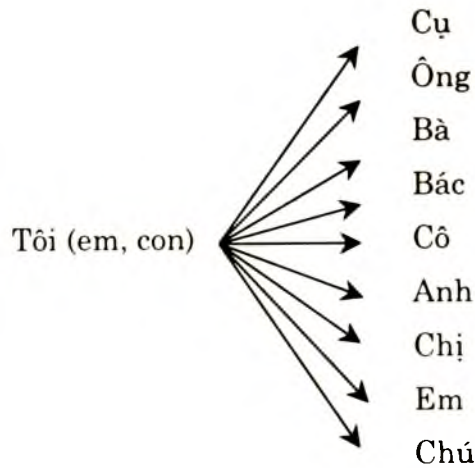
- Ông nói cho tôi biết, ông đã làm gì từ sáng tới giờ. <58>
và Sinh, đồng nghiệp của Nghĩa nói với Nghĩa sau giờ làm việc:

- Đi bộ, tôi muốn hỏi anh cái này. <59>

Ông Sếp gọi Nghĩa bằng *ông* và tự xưng bằng *tôi*. Sinh cũng tự xưng bằng *tôi* và gọi Nghĩa bằng *anh*.

Những từ thân tộc thường dùng để xưng hô trong cách xưng hô này là: *Cụ, ông, bà, bác, cô, anh, chị, em, con*. Các từ *chú, cậu, thím, mợ, dượng, dì* ít được dùng và khi dùng phải có điều kiện. Đây là cách dùng ở miền Bắc. Trong Nam thì *chú* và *dì* thường dùng hơn *bác* và *cô*; *con* thường dùng hơn *em* (Vì từ *chú* khi dùng để xưng hô theo lối chỉ xuất chủ quan chỉ người em của cha mình cho nên có ý nghĩa tôn trọng người được gọi là *chú*, nhưng nó lại có thể được dùng theo lối thay ngôi con mình, có nghĩa là người được gọi *chú* được xem là em trai của mình, do đó lại có ý nghĩa không tôn trọng. Chính vì thế để tránh hiểu lầm thái độ tôn trọng hay không tôn trọng mà từ này ít được dùng để xưng hô phi thân tộc hoá. Tuy nhiên ở miền Trung (Huế) thì *chú* được dùng phổ biến hơn *bác*).

Mục IV3.4.1.1 Đã nêu quy tắc: muốn nhận xét ý nghĩa đi kèm với ý nghĩa vai của các đại từ, phải xét cả cặp. Ở đây cũng vậy, muốn xét ý nghĩa đi kèm với nghĩa vai (giao tiếp) của các từ thân tộc phải xét chúng khi chúng lập thành cặp với đại từ *tôi*. Việc các từ thân tộc đi với từ *Tôi* thành cặp:



(H.18)

cho thấy chúng đã đại từ hoá nhiều.

Tuy các từ thân tộc, như đã nói, khi dùng đúng nghĩa thân tộc thì không mang nghĩa về tuổi pháp quy nhưng do chỗ trong một gia đình trực hệ, sự phân biệt về độ tuổi giữa những người có tư cách cụ, ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em, con là sự thực không thể bỏ qua, cho nên nét nghĩa về tuổi vẫn tiềm tàng, chi phối yếu chúng (khi chúng dùng đúng nghĩa thân tộc). Chúng ta lại cũng đã biết các đại từ tiếng Việt ngoài ý nghĩa vai (giao tiếp), không thể hiện được quy tắc xưng khiêm hô tôn, quy tắc thích hợp với thoại trường và ngữ vực. Các từ thân tộc, khi được dùng thành cặp với đại từ *tôi* nghĩa thân tộc đích thực của chúng đã mờ đi, trở thành tiềm tàng còn nghĩa về tuổi tác lại nổi lên, trở thành chủ yếu, chi phối mạnh. Mà tuổi tác cũng giống như nghĩa giới tính, không phải là nghĩa quan hệ. Tóm lại, khi được dùng phi

thân tộc hoá lập thành cặp với *tôi*, hai nét nghĩa tuổi và giới, những nét nghĩa thuộc bản chất của người, không phải là những nét nghĩa quan hệ, trở thành quan yếu. Sự đại từ hoá của các từ thân tộc được biểu hiện qua hiện tượng mờ hoá các nét nghĩa quan hệ và quan yếu hoá các nét nghĩa phi quan hệ, trước hết là nét nghĩa tuổi tác. Chính nhờ nét nghĩa tuổi tác mà các từ thân tộc đại từ hoá mới thực hiện được các nguyên tắc của sự xưng hô trong giao tiếp nói trên mà các đại từ đích thực của tiếng Việt không thực hiện được.

Khi dùng từ thân tộc trong xưng hô phi thân tộc hoá (đi kèm với đại từ *tôi* thành cặp) thì người nói tính tuổi của đối ngôn của mình theo nguyên tắc nào để dùng từ thân tộc cho thích hợp? Nếu như ở xưng hô thân tộc hoá, nguyên tắc tính tuổi đối ngôn là so tuổi của đối ngôn với tuổi của mình hay tuổi của người trong gia đình, họ tộc của mình, một nguyên tắc chủ quan, thì ở đây chính tuổi thực, tuổi pháp quy của đối ngôn là căn cứ để tính tuổi, một nguyên tắc khách quan. Theo nguyên tắc này, ai già sẽ được gọi là *cụ*, ai đúng tuổi sẽ được gọi là *ông*, *bà*, *bác*, (nên chú ý, ở miền Bắc, người được gọi bằng *bác* thường lớn tuổi hơn người được gọi bằng *ông*).

Cho B là người được đối xưng, A1, A2, A3, A4... An là những người nói (người gọi B bằng từ thân tộc). Theo nguyên tắc tính tuổi chủ quan, so với tuổi của mỗi người, B có thể được A1 gọi là *chú*, được A2 gọi là *ông*, được A3 gọi là *bác*, có nghĩa là từ thân tộc ứng với B là một từ linh hoạt, thì theo nguyên tắc tính tuổi khách quan, B có thể được gọi bằng cùng một từ thân tộc bởi tất cả các A nếu họ xưng hô theo lối

phi thân tộc hoá. Thí dụ, nhà thơ Trần Đăng Khoa có thể được gọi là *anh* bởi các độc giả Việt Nam.

Đối với người Việt Nam, người càng nhiều tuổi càng được kính trọng. Độ tuổi lẫn át vị thế xã hội trong việc bày tỏ thái độ trọng khinh trong xưng hô. Năm 1961-1962 GS Nguyễn Tài Cẩn đã nêu ra quy tắc: Người Việt Nam, để tỏ lòng kính trọng khi xưng hô sẽ nâng ngôi thứ hai lên trên một bậc tuổi với tuổi thực của người này. Để tỏ sự khinh thị thì xưng hô sẽ hạ ngôi thứ hai xuống dưới một bậc tuổi so với tuổi thực của người này. Ở thí dụ <58> ông sắp theo nguyên tắc này đã gọi Nghĩa bằng ông dù rằng với tuổi của mình thì Nghĩa chỉ đáng gọi bằng anh như Sinh đã gọi Nghĩa.

Trong tiểu thuyết *Gia đình* của Khái Hưng, nhân vật Nga mắng Sửu, một đứa ở gái vì Sửu gọi vợ chồng Nga là *cậu Tú* và *cô Tú* (chồng Nga đã đỗ Tú tài Tây).

- *Sửu, tao cấm mày không được gọi thế. Tao đã lấy chồng thì ít ra mày cũng phải gọi tao là vợ, hiểu chưa? Với lại mày gọi ông huyện, bà huyện, thì sao mày lại không gọi ông Tú, bà Tú? Chỉ được cái láo quen!*

mặc dầu Nga mới 20 và chồng mới 22 tuổi!

Trong truyện *Thịt người chết*, quan huyện hỏi ông Cửu.

- *Anh định tạ tôi bao nhiêu?* <60>

Nhân vật Cửu là người đứng tuổi, có con lớn là anh Xích đã có vai vế trong làng (cho nên mới uống rượu say ngoài đình để rồi lăn xuống đầm chết đuối khi ra chài thay cha canh cá) nên đáng được gọi là *ông* như tác giả đã gọi. Quan huyện gọi ông bằng *anh* là hạ ông xuống một bậc tuổi.

Còn ông Cửu thì trả lời:

Lạy quan lớn, con xin khẩn một nén. <61>

là đã tự hạ xuống rất nhiều bậc so với tuổi của mình. Nói chung để tỏ lòng kính trọng có khi quá mức hoặc do quá sợ hãi, ngời thứ nhất có thể tự xưng là *em* hay *con* thay vì *Tôi*.

Trên đây là nói về nguyên tắc xưng hô phi thân tộc hoá. Sự thực không có một quy định rành mạch về việc độ tuổi nào thì được gọi bằng *cụ*, độ tuổi nào thì được gọi bằng *ông*, *bà*, *bác*, *cô*... Mức độ tuổi để phân biệt trẻ, già mỗi thời một khác. Trước đây, có nghĩa là trước 1945 người ta "chống già" hơn hiện nay. Có thể nói trong xưng hô, người Việt Nam sau 1945 "trẻ lâu" hơn trước kia. Người Việt Nam đã trẻ hoá.

Hơn nữa, thái độ trọng khinh căn cứ trên sự phân biệt tuổi tác hiện nay cũng khác trước kia. Bây giờ, khá nhiều người tuổi đã cao nhưng nếu bị gọi là *cụ* có thể không vừa lòng.

Cách xưng hô phi thân tộc hoá với người ngoài hiện nay tập trung chủ yếu vào các từ *ông*, *bà*, *anh*, *chị*, đặc biệt là từ *ông*, *bà*. Do vị thế xã hội, có nhiều người, thí dụ các nhà doanh nghiệp trẻ chẳng hạn đang ở mức tuổi anh lại được đối xưng bằng *ông* (tuy nhiên có khi đối xưng với các nữ doanh nghiệp trẻ là *chị* – không dùng *cô* – chứ không đối xưng bằng *bà* bởi vì chớ có làm các chị già đi!). Trong giao tiếp quy thức, trong thoại trường trang trọng, các đối ngôn đều được gọi bằng *ông* hay *bà* khi họ đã có một địa vị xã hội nào đấy. Mặt khác, chúng ta đã nói xưng hô phải cố gắng thể hiện sự gần gũi trong quan hệ liên cá nhân giữa người nói và người tiếp thoại. Thể hiện được sự gần gũi đồng nghĩa với thể hiện sự

thân tình, mà chỉ giữa những người cùng nhóm mới có quan hệ thân tình. Như vậy, trong xưng hô có hai lực đối nghịch nhau: Một mặt phải thể hiện được sự tôn trọng, một lại phải thể hiện cho được sự thân tình, làm cho người tiếp thoại biết rằng người nói xem người tiếp thoại cùng nhóm với mình. Mà tuổi tác và quan hệ cùng nhóm có tỉ lệ nghịch với nhau. Tuổi của người tiếp thoại cách biệt tuổi của người nói càng lớn thì người này càng không cùng nhóm với người kia. Do đó khi xưng hô, càng tỏ ra chú trọng tuổi tác của người tiếp thoại trong từ dùng để đối xưng thì người nói càng tỏ ra không muốn thừa nhận người tiếp thoại là người cùng nhóm với mình. Chính vì vậy, có nhiều người khi trò chuyện, mặc dầu tuổi đã cao nhưng vẫn xưng hô với người tiếp thoại bằng cặp *anh - tôi* hoặc *ông - tôi* để cho khoảng cách về tuổi thu hẹp lại mặc dầu tuổi của hai người đã vào độ đáng được gọi bằng *cụ* (ngược lại, khi nói chuyện một cách nể nã, không muốn tỏ ra bỗ bã thì những người đối thoại cao tuổi vẫn dùng cặp *cụ - tôi* để gọi nhau). Ở phương ngữ Nghệ Tĩnh lối xưng hô bằng cặp *ông - mình* (miếng) giữa nam giới còn trẻ tuổi chứng tỏ từ *ông* đã đại từ hoá khá cao và cũng bị chi phối bởi quy tắc tạo quan hệ cùng nhóm.

IV.3.4.1.3. Tên riêng

Trước khi nói về việc sử dụng các tên riêng trong chức năng chỉ xuất nhân xưng, cần phân biệt chức năng gọi thưa và chức năng xưng hô. Thành phần thưa gọi là những cụm danh từ quy chiếu vào người tiếp thoại nhưng về cú pháp hay về ngữ nghĩa không được tính là đối (arguments - tham thể) của vị từ. Đó là thành phần đứng riêng khỏi nòng cốt câu.

Thành phần thưa gọi được chia thành hai nhóm: thành phần gọi (calls, summonses) được dùng để "kêu tên, phát ra tiếng để người hay vật nghe mà đáp lại hoặc đi đến" như:

- *Nga ơi, có khách!* <62>

Thành phần gọi thường mở đầu một phát ngôn, mở đầu một cuộc hội thoại tách riêng ra khỏi các phát ngôn khác thành một phát ngôn độc lập.

Thành phần thưa (addresses) là thành phần được dùng như những thành phần phụ chú của câu và thường chiếm vị trí của các thành phần này trong câu. Đó là thành phần nhằm làm cho người tiếp thoại biết rằng phát ngôn đang được nói ra là dành cho người này. Thí dụ:

- *Việc này, bả²m ông lớn, con đã kêu ông lớn cho tên Nghinh.* <63>

Thành phần thưa trong tiếng Việt có thể ở đầu câu, ở giữa câu hay ở cuối câu. Thí dụ:

- *Thưa anh, việc ấy chưa xong ạ.* <64>

- *Con đã lau xong rồi, mẹ ạ.* <65>

- *Việc ấy đã xong rồi, thưa bá tước.* <66>

Các thành phần gọi và thưa trong tiếng Việt và trong tất cả các ngôn ngữ có tính công thức về kết cấu, đa dạng về chức năng và ngữ nghĩa, linh hoạt về vị trí trong phát ngôn và trong cuộc thoại. Theo Levinson, chúng là một phạm trù ngữ pháp thú vị, chưa được quan tâm đúng mức.

Không đi sâu vào các kiểu tên riêng của người Việt Nam – các nhân danh – ở đây chỉ điếm qua một số đặc điểm có liên quan đến cách dùng chúng để xưng hô.

Trước đây, ở Việt Nam, có nhiều loại tên: tên hèm (tên cúng cơm), tên huý, tên thụy, tên tự, tên hiệu, tên tục. Những người theo đạo Thiên chúa còn có tên thánh, các phật tử thường có pháp danh.

Hiện nay để xưng hô trong đời thường, thường được dùng là các tên chính (tên khai sinh). Trẻ nhỏ, khi còn nhỏ, trong thoai trường gia đình, thường được xưng hô bằng tiểu danh (Cu, Cò, Hím, Ti, Cún, Bin...). Tên chính phổ biến là một âm tiết. Nhiều người có tên chính hai âm tiết. Đàn bà khi chưa có con, được gọi tên bằng tên chồng. Khi có con, bố và mẹ thường được gọi tên bằng tên của con đầu lòng. Cách gọi bằng tên chồng hay tên con hiện nay không phổ biến nữa.

Tên chính có thể dùng một mình để tự xưng, đối xưng và tha xưng. Thí dụ:

Hạc ở trong nhà đi ra cười, hỏi:

- Bảo nói xấu gì Hạc với chị đấy? <67>

Ở <67> Hạc tên riêng được người chồng dùng để tự xưng và Bảo, tên riêng của người vợ được người chồng dùng để đối xưng.

- Tôi nói thế nào, tôi thế thế nào, Bảo cũng không tin, Bảo cứ nhất định cho tôi bậy bạ... Anh tính thế thì có vô lí không? <68>

Ở <68> Bảo được dùng để tha xưng⁽¹⁾.

Khi được dùng để tự xưng và đối xưng, các tên chính thường được dùng trong dạng một âm tiết. Việc dùng tên

1. Khải Hưng, *Gia đình*. Nxb DH và THCN. tr.116 và 125.

riêng một mình để xưng hô chủ yếu chỉ diễn ra trong ngữ vực thân tình như các thí dụ <67> và <68> đã cho thấy. Nó cũng không kéo dài suốt cuộc hội thoại. Chỉ sau một vài lượt lời, các đối ngôn sẽ chuyển sang cách xưng hô khác không phải bằng một mình tên riêng.

Ở Việt Nam có tục kiêng tên – kiêng gọi tên nhau ra. Thêm vào đó, địa vị xã hội cũng rất được coi trọng. Bạch đình, tức đàn ông không có chức tước, địa vị gì trong làng xóm, chỉ được đối xưng bằng một mình tên riêng của mình là hạng người ngày trước bị xem là thấp hèn nhất. Đó là lí do khiến cho việc dùng tên riêng trần trụi để xưng hô ít được dùng trong ngữ vực quy thức, phi quy thức với những người ngoài nhóm và dùng không kéo dài ngay trong ngữ vực thân tình như nhân vật Nga nói:

Nga vẫn gọi:

- Chú đóc!

Hạc chạy ra cười đáp:

- Cái gì đấy, chị? Em có là đóc đâu mà chị quá tôn em lên thế?

- Gọi thế cũng được chứ sao? Chả nhẽ lại cứ gọi tên tục chú ra? <69>

Gọi tên tục ra, đó là điều kiêng kị của người Việt Nam. Trước đây chỉ khi xưng đột dũ dội người ta mới lòi tên tục nhau ra mà chửi. Cho đến nay, đối xưng và tha xưng người có vị thế xã hội cao trong xã hội hoặc trong gia đình, họ tộc chỉ bằng tên riêng là vô lễ với người đó.

Cách tự xưng bằng tên riêng hai âm tiết không dùng

trong giao tiếp đời thường. Tự xưng bằng tên chính hai âm tiết có vẻ hơi kiểu cách, do đó hiện nay chỉ các nghệ sĩ trên sân khấu với tự xưng như vậy khi tự giới thiệu mình để cho vừa thân tình lại vừa "điệu" với khán giả.

Thường gặp là cách xưng hô tên riêng kết hợp với những yếu tố khác. Có những kết hợp:

- Từ thân tộc + tên riêng
- Từ thân tộc + từ chức danh nghề nghiệp + tên riêng

Tất cả các từ thân tộc được dùng để xưng hô miêu tả ở mục b.1 trên đều được dùng trước tên riêng để đối xưng và tha xưng. Kết cấu này không bao giờ dùng để tự xưng và cách dùng chúng để xưng hô trong gia đình, họ tộc và ngoài xã hội cũng giống như cách dùng các từ thân tộc đi trước đã miêu tả. Tổ hợp những từ như *thằng*, *con*, *thị*, *tên* với tên riêng khi được dùng để đối xưng biểu thị thái độ cực khinh bỉ. Khi được dùng để tha xưng, nó có thể biểu thị thái độ cực khinh bỉ hoặc cực thân tình của người đó đối với người được tha xưng.

Kết cấu từ thân tộc + từ chức danh, nghề nghiệp + tên riêng sẽ được nói đến ở mục tiếp theo.

IV.3.4.1.4 Từ chỉ người theo chức danh, nghề nghiệp (gọi tắt là từ chức danh, nghề nghiệp)

Nghề nghiệp là công việc có tính chuyên nghiệp trong sản xuất, điều hành, quản lý xã hội, trong tôn giáo mà một người được đảm nhiệm. Chức danh bao gồm chức và hàm. Chức hay chức vụ là trách nhiệm và quyền lực được giao trong việc điều hành một tổ chức kinh tế, hành chính, xã hội.

quân đội, tôn giáo... Hàm là danh nghĩa được phong tặng hay công nhận theo tài năng, đức độ, sự cống hiến.

Những thí dụ sau đây làm rõ sự khác nhau giữa ba khái niệm: nghề nghiệp, chức và hàm. *Công nhân* là tên gọi theo nghề nghiệp. Người này có thể là *tổ trưởng* hay *chủ tịch công đoàn* (chức vụ), được công nhận là *chiến sĩ thi đua* hoặc được phong tặng *anh hùng lao động* (hàm). Một *quân nhân* (nghề nghiệp) có thể là *đại đội trưởng* (chức vụ) và là *trung úy* (quân hàm). Một *giáo viên* (nghề nghiệp) có thể là *hiệu trưởng* hay *trưởng phòng giáo dục*, hay *giám đốc sở giáo dục*, hay *bộ trưởng bộ giáo dục đào tạo* (chức vụ) và được phong tặng *giáo sư* (học hàm) và danh hiệu *nhà giáo nhân dân* v.v...

Đặt các từ trong thế đối lập đối với nhau sẽ thấy nghề nghiệp chức và hàm không phải bao giờ cũng do các từ khác nhau biểu thị như ở những thí dụ trên. Trong tiếng Việt có khá nhiều từ vừa có ý nghĩa nghề nghiệp, vừa có ý nghĩa chức vụ hay ý nghĩa hàm. Thí dụ, *giáo viên* đối lập với *công nhân, nông dân, thợ*... là từ chỉ nghề nghiệp nhưng đối lập với *tổ trưởng, hiệu trưởng* v.v... lại có nghĩa chức vụ: giáo viên là chức vụ thấp nhất trong giáo giới. *Sinh viên* đối lập với *bộ đội, công chức, viên chức, công nhân, nông dân*... có nghĩa nghề nghiệp nhưng đối lập với học sinh lại có ý nghĩa "hàm", một thứ danh nghĩa được xã hội trọng vị thế xã hội như xã hội Việt Nam mặc nhiên thừa nhận. Cho nên khi còn học ở tiểu học hay phổ thông, người ta không được gọi là *sinh viên* và khi đã học ở đại học, người ta cũng không được gọi là *học sinh* nữa. Cũng như vậy, *nhà nghiên cứu sinh* đã trở thành một thứ "danh nghĩa" và "chức vụ" khác với *sinh viên*. *Y tá, y sĩ*,

bác sĩ là ba từ nghề nghiệp cũng là ba từ chỉ "học vị". *Y tá, y sĩ, bác sĩ* là danh hiệu để gọi người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học y khoa. Đây cũng là ba chức vụ trong bệnh viện: *y tá, y sĩ, bác sĩ* đảm nhiệm những trách nhiệm khác nhau trong việc chữa bệnh.

Trước Cách mạng tháng Tám, nhiều từ chức danh, nghề nghiệp được rút gọn thành một âm tiết: *phán, thông, kí, thừa, đề, xā, hương, hội, lí, nghị, bố, án, thượng, hàn, cứu, bát, quan...* Có thể đưa vào nhóm này hai từ *thầy* và *cô* (*cô* là từ thân tộc được dùng để tạo nên các từ ghép *cô giáo* hoặc *ngũ định danh cô thầy bói* chỉ người theo nghề nghiệp. Những từ ghép và ngũ định danh này được rút gọn thành *cô*).

Từ chức danh, nghề nghiệp lập thành bốn kết cấu sau đây để xưng hô:

Thứ nhất: Từ chức danh nghề nghiệp dùng một mình:

Thứ hai: Từ chức danh, nghề nghiệp kết hợp với từ thân tộc hoặc từ *ngài*, từ *quan* ở trước:

Thứ ba: Từ chức danh nghề nghiệp dùng với tên riêng ở sau;

Thứ tư: Từ chức danh, nghề nghiệp kết hợp với từ thân tộc hoặc từ *ngài* (từ *quan*) ở trước và tên riêng ở sau.

Nếu như ngày trước, việc dùng từ chức danh, nghề nghiệp để xưng hô là phổ biến và gần như bắt buộc thì hiện nay nó chỉ xuất hiện trong những cuộc giao tiếp xã hội trang trọng, theo nghi thức.

Dù ngày trước hay hiện nay thì các từ chức danh, nghề

nghiệp không bao giờ được dùng để tự xưng trừ từ *quan* (ngày trước) và hai từ *thầy, cô*.

Cả bốn kết cấu trên đều có thể được dùng để tha xưng với các sắc thái biểu cảm, trong những thoại trường, những ngữ vực và quan hệ liên cá nhân khác nhau. Đáng chú ý nhất là việc dùng các kết cấu từ chức danh, nghề nghiệp để đối xưng.

Ngày trước, kết cấu thứ nhất hầu như không bao giờ được dùng một mình để đối xưng (trừ trường hợp *bá tước, nam tước*, nhưng *công tước, hầu tước, tử tước...* lại không được dùng như vậy)

Hiện nay kết cấu từ chức danh, từ nghề nghiệp một mình đã được dùng để đối xưng, như:

- *Xin Chủ tịch rẽ lối này.* <72>

- *Bộ trưởng đã căn dặn, chúng tôi xin chấp hành.* <73>

- *Chào bác sĩ!* <74>

Tuy nhiên, kết cấu này được dùng vẫn rất có hạn. Thứ nhất, nếu được dùng thì nó chỉ được dùng trong ngữ vực quy thức có tính lễ tiết rõ rệt, với những người mà chức danh được xem là cao trong xã hội và thường chỉ xuất hiện trong những lời mở đầu của một cuộc thoại chứ không kéo dài. Thứ hai, chỉ một số nhỏ từ chức danh mới được dùng một mình để đối xưng. Đại bộ phận các từ chức danh không được dùng như vậy. Thí dụ ta có thể nói:

- *Xin cảm ơn giáo sư!* <75>

nhưng không thể nói:

- *Xin cảm ơn phó giáo sư!* <76>

- *Xin cảm ơn giảng viên!* <77>

Riêng từ "cán bộ" một từ chỉ chức vụ vốn không được dùng để xưng hô thể nhưng lại là từ đối xưng phổ biến của phạm nhân với quản giáo trong các nhà tù (không kể cách xưng hô của đồng bào dân tộc).

Thuộc kết cấu thứ hai là những tổ hợp từ thân tộc + từ chức danh như *cụ bá, ông lí, bác phán, chú tham, thầy thừa, quan đốc...* và những tổ hợp từ thân tộc + từ nghề nghiệp: *bác tài, bác lái, thầy kí...*

Trước Cách mạng tháng Tám đây là những kết cấu đối xưng (và tha xưng) phổ biến và bắt buộc. Áp lực của việc phải có từ chức danh sau từ thân tộc để xưng hô (cả với người trong gia đình, họ tộc, cả ngoài xã hội) mạnh đến nỗi tiếng Việt phải đặt ra một số danh phận dân dã cho những người đàn ông không vai vế, không nghề nghiệp gì đặc biệt ngoài nghề nông để đối xưng: *Cu, cò, hoe, đĩ, cháu, chắt* trong những tổ hợp như *cố hoe Chín, anh chắt Em, anh cu Bưởi* (và cả danh phận người mới lấy vợ, chưa có con: đở trong tổ hợp: *anh đở Câu...*). Những kết cấu từ chức danh này được dùng cho đàn ông. Phụ nữ được gọi theo chức danh của chồng: *Bà phán, Bà huyện... chị đở Câu, chị chắt Em v.v...*

Ý nghĩa trọng, khinh được tăng hai lần trong những kết cấu này. Lần thứ nhất bởi các từ chức danh, nghề nghiệp. Lần thứ hai bởi các từ thân tộc (và những từ như *ngài, thầy, quan...*) khởi đầu kết cấu.

Có thể xem ý nghĩa trọng, khinh do các từ chức danh, nghề nghiệp biểu thị là những hàng số trọng khinh bởi vì chức danh, nghề nghiệp là cái vốn có của một người trong

thời điểm giao tiếp, không thể thay đổi. Còn ý nghĩa trọng, khinh do các từ thân tộc (và những từ như *ngài, thầy, quan...*) biểu thị là các biến số trọng khinh. Tùy theo vị thế xã hội của ngôi thứ nhất (người nói, người đối xứng) cao thấp so sánh với vị thế xã hội của người tiếp thoại (người được đối xứng) mà các từ này thay đổi. Thí dụ, lí trưởng là một chức vụ. Cấp trên của lí trưởng có thể gọi là *anh lí, thầy lí...* còn người dân thường phải gọi là *ông lí, cụ lí...* Viên tri huyện tất nhiên được dân trong huyện, những viên chức dưới quyền gọi là *quan huyện* nhưng lại bị các quan cấp tỉnh gọi là *thầy: thầy huyện...*

Cả hai thành phần: Từ chức danh, nghề nghiệp và từ thân tộc (*ngài, thầy, quan...*) trong kết cấu này đều chịu trách nhiệm thể hiện ý nghĩa trọng, khinh nhưng trọng trách thể hiện ý nghĩa này rơi vào thành phần thứ nhất, thành phần khởi đầu kết cấu. Bằng chứng là khi đối xứng, người ta có thể bỏ từ chức danh, nghề nghiệp chứ không thể bỏ các từ thân tộc. Thí dụ:

Bẩm ông lớn, tên lí trưởng này tệ quá... <78>

Ở đây, quy tắc nâng bậc, hạ bậc mà giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã nêu vẫn phát huy tác dụng. Dùng các từ thân tộc, từ chức danh không đúng với vị thế xã hội của người tiếp thoại, nhất là theo hướng hạ bậc người này xuống có thể dẫn tới những mâu thuẫn không thể hoá giải. Trong cuốn *Thoát li*, Khái Hưng nhận xét: "Ở tỉnh nhỏ, khi mình cung kính tôn người ta lên địa vị quan lớn, bà lớn mà người ta cứ kéo miệt mình xuống hàng ông bà, đó là cách chọc tức ghê gớm, có thể gây ra cuộc cãi lộn và ẩu đả..."

Những điều viết trên đây về kết cấu từ thân tộc (ngài, quan, thầy) + từ chức danh nghề nghiệp nay đã thành chuyện cũ. Chúng không được dùng để đối xứng thường xuyên, liên tục trong giao tiếp nữa. Chúng chỉ được dùng để tha xưng hoặc để thưa gọi.

Để đối xứng, chúng được thay thế bằng các từ thân tộc (theo lối chỉ xuất chủ quan hay chỉ xuất khách quan trong gia đình, họ tộc và theo lối phi thân tộc hoá ngoài xã hội) mà ý nghĩa trọng khinh vẫn được giữ nguyên. Điều này một lần nữa khẳng định cái trách nhiệm lớn của các từ thân tộc trong việc thể hiện thái độ tôn trọng, khinh thị của người hội thoại.

Một số tổ hợp từ thân tộc + từ nghề nghiệp cũ như *ông tài, bác lái* và những tổ hợp mới như *anh tắc xi, bác xích lô, anh hải quan, anh kiểm lâm, anh công an...* được dùng chủ yếu để gọi.

Hai kết cấu thứ ba: Từ chức danh, nghề nghiệp + tên riêng và kết cấu thứ tư: Từ thân tộc + từ chức danh, nghề nghiệp + tên riêng trước kia và hiện nay đều không được dùng để đối xứng, chủ yếu chỉ được dùng để tha xưng. Chúng cũng được dùng để thưa hoặc giới thiệu những người có vị thế xã hội cao, thí dụ:

- *Xin trân trọng giới thiệu bộ trưởng Nguyễn Văn H. lên phát biểu ý kiến.* <78>

- *Thưa ngài bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước... W. Bright* <79>

Nói chung, xưng hô mà không có từ thân tộc (hay những từ như *ngài, thầy, quan...* trước tên riêng, trước từ chức danh, nghề nghiệp đều là thiếu lễ độ. Thế nhưng những từ thân tộc (và các từ *ngài, thầy, quan...*) lại quá phân hoá, quá

được đánh dấu (marqué) về ý nghĩa trọng kính cho nên gây trở ngại lớn cho xu hướng xưng hô bình đẳng, dân chủ hoá hiện nay. Đã một thời gian, tiếng Việt dùng từ *đồng chí* thay vào vị trí của từ thân tộc (và các từ tương đương về chức năng): *đồng chí chủ tịch, đồng chí bộ trưởng, đồng chí X... v.v...* Tuy nhiên, bây giờ thì trong rất nhiều thoại trường, từ *đồng chí* tỏ ra không thích hợp.

Hiện nay có thử nghiệm bỏ, không dùng từ thân tộc hay từ tương đương, chỉ dùng từ chức danh một mình như:

- *Tổng bí thư X... đến thăm...* <80>

nhưng thử nghiệm này xem ra chưa thuận tai, còn gợi ra cái gì đó thất lễ cho nên chưa thể phổ biến.

Tìm cho được một từ nào đó thật trung tính, thật khách quan mà vẫn lịch sự, lễ độ thay cho các từ thân tộc và các từ tương đương về vị trí với từ thân tộc là một bài toán đang đặt ra bức xúc với tiếng Việt nhưng quả là nan giải.

IV.3.4.1.5. Bán đại từ

Chúng tôi tạm dùng tên gọi này để chỉ những từ xưng hô tiếng Việt không phải là từ thân tộc, cũng không phải là các đại từ thực sự. Có ba nhóm bán đại từ.

Thứ nhất là các từ như *ngài, người, trẫm, khanh, thiếp, chàng, nàng...*

Ngài như đã miêu tả, hiện nay đã được dùng trở lại, kết hợp với từ chức danh hoặc tên riêng để đối xưng hoặc tha xưng trong ngữ vực cực kì quy thức, chủ yếu với người nước ngoài. *Người* dùng để tha xưng những bậc gần như những thần tượng của Việt Nam và của thế giới. *Tiên sinh*

từ sau 1945 không còn được dùng để đối xứng và tha xưng nữa. *Trẫm, khanh* là từ vua tự xưng và đối xứng quan lại (*ái khanh* là từ vua dùng để đối xứng phi tần của mình).

Thứ hai là những tổ hợp Hán Việt như *ngu đệ, hiền huynh...* Trong nhóm này có những từ chuyên dùng để tự xưng theo nguyên tắc tự hạ *ngu đệ, ngu huynh, quả nhân, cô gia, hạ dân, hạ quan...* Có những từ chuyên dùng để đối xứng theo nguyên tắc hô tôn: *hiền đệ, hiền huynh...* hoặc chuyên dùng để tha xưng cũng theo nguyên tắc hô tôn: *lệnh đệ, lệnh huynh* (em hoặc anh của người tiếp thoại) *tôn đường...* (cha của người tiếp thoại). Những tổ hợp này do một từ thân tộc Hán Việt hoặc một từ chỉ người theo chức danh Hán Việt (dân, quan) kết hợp với các yếu tố cũng Hán Việt có nghĩa tự hạ mình (ngu: ngu dốt, hạ: dưới) hoặc đề cao người (đại: lớn, tôn: đáng kính trọng, lệnh: bậc uy nghiêm...). Tất cả các từ nhóm thứ hai này không được dùng trong giao tiếp miệng đời thường, nay chỉ gặp trong văn viết.

Thứ ba là những từ chỉ xuất không gian hoặc những tổ hợp có từ chỉ xuất không gian ở sau để tự xưng: *Đây, thằng này (con này)* để tha xưng: *Đấy, đàng ấy*. Những bán đại từ này được dùng trong ngữ vực thân tình hoặc xung đột. Có thể đưa vào nhóm này các tổ hợp tha xưng trong đó có từ chỉ xuất không gian ấy hoặc với đại từ *ta*: *Ông ấy, con ấy... ông ta, bà ta...* Những tổ hợp với *ấy* là những tổ hợp tha xưng trung tính nhất.

Cũng thuộc nhóm thứ ba là hai tổ hợp tự xưng và đối xứng bề dưới, bề trên được hình thành theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn như những bán đại từ trong nhóm thứ hai.

Về ngữ nghĩa, trong khi các bán đại từ như *ngu đê, quả nhân...* được tạo nên theo quan hệ chỉ xuất chủ quan thì các bán đại từ *hạ dân, bề dưới...* lại được tạo nên theo quan hệ chỉ xuất khách quan: Người nói tự đặt mình ở vị trí không gian thấp thua người tiếp thoại mà xưng là *hạ* hay *dưới*.

Các bán đại từ bị đánh dấu chặt chẽ về ngôi. Không có hiện tượng kiêm ngôi. Nói "*lệnh huynh*" "*lệnh tử*" bao giờ cũng là nói tới anh hoặc chị của người tiếp thoại.

*

* *

Nhìn chung, năm nhân tố sau đây chi phối hoạt động của các từ xưng hô, là xuất phát điểm làm thành ý nghĩa của chúng trong các ngôn ngữ:

- Vai giao tiếp (vai nói, vai tiếp thoại);
- Quan hệ liên cá nhân (quyền uy và thân cận, trong nhóm, ngoài nhóm);
- Ngữ vực;
- Thoại trường;
- Tình cảm, thái độ đánh giá của các vai với nhau và của các vai với sự vật được tha xưng.

Ngoài năm nhân tố trên, ở một số ngôn ngữ khoảng cách không gian xa gần với người nói hay người tiếp thoại, khoảng cách xa gần về thời gian với thời gian hội thoại cũng là những ý nghĩa trong các từ chỉ ngôi thứ ba.

Trong năm nhân tố kể trên, nhân tố vai giao tiếp là cốt lõi. Nó là lẽ tồn tại của các từ xưng hô. Ý nghĩa của các nhân

tố còn lại không nhất thiết đều phải có mặt trong các từ xưng hô, không nhất thiết hay không có hiệu lực như nhau trong việc sử dụng những biểu thức chỉ xuất nhân xưng này. Chúng là những ý nghĩa bọc quanh ý nghĩa vai. Từ xưng hô có thể không có chúng nhưng không có ý nghĩa vai sẽ không có các từ xưng hô.

Sự phân tích các từ xưng hô tiếng Việt đặc biệt là các từ thân tộc tuy đã khá chi tiết nhưng vẫn chưa đầy đủ. Còn nhiều từ xưng hô nữa chưa được nêu ra, còn nhiều phương diện nữa chưa được biện giải. Mục tiêu của sự phân tích đó chỉ là nhằm làm nổi bật sự khống chế của các ý nghĩa phụ trợ đối với ý nghĩa vai. Do sự khống chế này mà các từ thân tộc mới được huy động tối đa, triệt để theo hướng đại từ hoá, lấn át các đại từ thực sự để vừa thể hiện được quan hệ tương tác, quan hệ liên cá nhân và quan hệ với ngữ vực và thoại trường khi các đối ngôn xưng hô với nhau trong giao tiếp.

Xưng hô là hành động ngôn ngữ và cũng như các hành động ngôn ngữ khác, có ý định, niềm tin, mục đích và chiến thuật xưng hô. Các từ xưng hô càng trung tính, nghĩa là càng gần với ý nghĩa vai thì càng khó thực hiện được chiến lược giao tiếp bằng xưng hô. Các từ xưng hô càng mang nặng các ý nghĩa phụ trợ thì người xưng hô càng dễ thực hiện được chiến thuật xưng hô.

Ở tiếng Việt, không như ở các ngôn ngữ có cặp tự xưng – đối xưng trung tính, các từ xưng hô có thể thay đổi linh hoạt trong diễn tiến của một cuộc hội thoại. Bằng việc lựa chọn một cặp từ xưng hô nào đấy, ở những ý nghĩa phụ trợ của các từ trong cặp đã lựa chọn, người nói buộc người tiếp thoại của

mình giao tiếp với mình trong khuôn khổ quan hệ liên cá nhân và trong ngữ vực thích hợp với cặp từ đó. Đối với người Việt Nam, xưng hô là chiến thuật thứ nhất trong tổng thể chiến lược giao tiếp mà một đối ngôn xác định trong hội thoại. Nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi dưới nhan đề "Em ngồi ríu rít sau xe" kể mẩu chuyện vui về việc mình đèo một cô gái đi nhờ xe đạp. Suốt quãng đường dài từ Quảng Bá lên Đa Phúc (khoảng hơn 30 km) mặc dầu ướt đầm mồ hôi vì phải gò mình đạp xe cộng với nỗi lo canh cánh sợ vợ bắt gặp, nhà thơ vẫn cảm thấy "mát mẻ" vì cô gái cứ ríu rít "em thế này, em thế nọ". Không ngờ khi đã đến Đa Phúc thì:

"Cô gái nhảy xuống, sửa lại áo quần, tóc tai rồi đôi môi đỏ mọng chúm chím:

- *Cháu* cảm ơn *chú* đã cho đi nhờ! (chúng tôi nhấn mạnh – DHC)

Tuy bị bất ngờ nhưng nhà thơ không chịu lép, đáp:

"- Này, em ơi, một cô gái ngoài hai mươi gọi anh con trai ba mươi là chú, xưng cháu ngọt xớt, nghe không tiện lắm. Nhưng có lẽ em biết anh là dân xứ Nghệ nên đã xưng hô theo kiểu Nghệ. Ở trong đó có câu: "Ở nhà gọi chú, vô rú gọi anh", nghĩa là ở nhà gọi chú để che mắt bố mẹ, còn "vô rú" tức vào rừng thì cứ... thoải mái."

Sau đó thì:

"Cô gái đỏ ửng mặt, cười:

- Em đùa cho vui thôi. Rất nhiều người bị em trêu thế cứ im như trời trồng. Hôm nay gặp anh cũng là tay đấm đẽ, em đành thua 1-0!"

Câu chuyện cho thấy vận động chiến thuật xưng hô và phản chiến thuật xưng hô vốn có khi biểu hiện trực tiếp, có khi gián tiếp, ngầm trong một cuộc tương tác bằng lời.

Vận động thay đổi từ xưng hô và quyền thay đổi, áp đặt từ xưng hô là một đề tài nghiên cứu hấp dẫn trong phạm vi chỉ xuất nhân xưng của tiếng Việt.

IV.3.4.2. Chỉ xuất không gian (space deixis) và chỉ xuất không gian trong tiếng Việt

Trong mục này, qua các phương thức chỉ xuất không gian trong tiếng Việt chúng ta sẽ làm rõ những cơ sở lí luận của chỉ xuất không gian trong các ngôn ngữ.

IV.3.4.2.1. Các phương tiện ngôn ngữ của chỉ xuất không gian

Chỉ xuất không gian là phương thức chiếu vật bằng cách định vị sự vật – nghĩa chiếu vật (sự vật được nói tới trong diễn ngôn) theo quan hệ không gian với sự vật mốc.

Peter Grundy trong (13) cho rằng trong tiếng Anh có các phương tiện chỉ xuất không gian sau đây:

This, that (số nhiều *these* và *those*)

Here, there, here

Left, right

Up, down, above, below, in front, behind

Come, go, bring, take

Trong tiếng Việt, các đơn vị sau đây là các phương tiện chỉ xuất không gian (liệt kê chưa đầy đủ):

Các chỉ từ:

- *Này, kia, nọ*

- *Đây, đó (ở đây, ở đó)*

Các quan hệ từ không gian (các giới từ không gian, có tác giả gọi là các phương vị từ):

- *Trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, giữa, bên, cạnh, đối diện, ở phía Bắc phía Tây, bên phải, bên trái.*

Các động từ chỉ sự dời chỗ có hướng:

- *Đi, về, đến, lại, qua, sang, vào, ra, lên, xuống, tới, lui...*

Với các đơn vị này, tiếng Việt tạo nên các biểu thức chỉ xuất không gian.

Có các loại biểu thức chỉ xuất không gian sau đây:

- Biểu thức một mình chỉ từ, như:

Tôi vừa tới đây. <81>

Đến đó thì dừng lại chờ mọi người. <82>

- Biểu thức chỉ xuất không gian do một cụm danh từ với danh từ ở trung tâm và chỉ từ ở vị trí cuối (biểu thức chỉ từ) như:

Cuốn sách này rất thú vị. <83>

Người kia mới được tuyển dụng. <84>

Trong các biểu thức này, danh từ ở vị trí trung tâm (cuốn sách, người) biểu thị sự vật được định vị tức sự vật – nghĩa chiếu vật. Các chỉ từ *này, kia* định vị cuốn sách, người trong tương quan với người nói.

Hoạt động cú pháp của các chỉ từ *này, kia, nọ* vừa giống

lại vừa khác với các chỉ từ *đây, đó*. Thí dụ có thể nói ở *đây, ở đó* mà không thể nói ở *này, ở nọ* (có thể nói ở *kia* nhưng là hình thức rút gọn của ở *đằng kia, ở chỗ kia*), ngược lại, *đây* không thể dùng ở vị trí cuối cụm danh từ như *này, kia, nọ*. Mặt khác các cụm danh từ + chỉ từ (*này, kia, nọ*) có thể thay thế hoàn toàn cho các chỉ từ *đây, đó* dùng một mình. Thí dụ có thể thay cụm *chỗ này, nơi này... chỗ kia, nơi kia, đường kia...* cho chỉ từ *đây, đó* trong <81> hoặc <82>. Đặc điểm này của các chỉ từ *đây, đó* cho thấy chúng có tính danh từ, bởi vậy có tác giả cho chúng là các đại từ chỉ địa điểm.

- Biểu thức giới ngữ: Giới ngữ là những kết cấu được cấu tạo bởi quan hệ từ không gian (giới từ) ở trước với một danh từ hoặc với một chỉ từ ở sau. Thí dụ: *Trên bàn, dưới giường, trong nhà, dưới này, ngoài đó...*

Khác với các biểu thức chỉ từ, danh từ trong các biểu thức giới ngữ biểu thị sự vật mốc, sự vật trung tâm chiếu vật trong khi các danh từ trong biểu thức chỉ từ biểu thị chính sự vật được định vị. Các sự vật được định vị bởi các giới ngữ trong tiếng Việt nằm ngoài, trước giới ngữ. Thí dụ:

Cuốn sách trên bàn.

<85>

cuốn sách là sự vật được định vị theo quan hệ không gian trên so với cái bàn.

Không phải bao giờ giới ngữ cũng đảm nhiệm chức năng chiếu vật. Chúng chỉ thực hiện chức năng chiếu vật khi sự vật được nó định vị lần đầu tiên xuất hiện trong ngôn cảnh. Rất nhiều trường hợp chúng được dùng để miêu tả một sự vật đã được chiếu vật, tức đã được người tiếp thoại nhận biết,

về đặc điểm không gian của sự vật đó. Các giới ngữ thực hiện chức năng miêu tả còn có thể được chỉ xuất bằng các chỉ từ, như:

Cuốn sách trên bàn này. <86>

Cuốn sách "Những người khốn khổ" trong tủ kia. <87>

Khi thực hiện chức năng miêu tả, các giới ngữ thường tương đương với tính từ hoặc trạng từ, do đó có thể trực tiếp làm vị ngữ sau một danh từ biểu thị sự vật đã được chiếu vật bằng các phương thức chiếu vật khác giới ngữ, như:

Cuốn sách "Những người khốn khổ" trong tủ. <88>

Cuốn sách anh vừa nói tới trên gác. <89>

Cuốn sách đó dưới nhà. <90>

Cũng vì giới ngữ có thể đảm nhiệm chức năng chiếu vật cho nên sự kết hợp nó với một biểu thức chỉ từ cũng đảm nhiệm chức năng chiếu vật thành một cụm từ chiếu vật kiểu như:

Cuốn sách ấy trên bàn (tôi mới mua hôm qua). <91>

mới không bình thường. Tính chất không bình thường của những kết cấu này là do sự dư thừa về chiếu vật (hai lần chiếu vật) mà có. Ở đây, chúng ta chỉ bàn về các giới ngữ có chức năng chiếu vật.

IV.3.4.2.2. Cấu trúc quan hệ (ngữ nghĩa) của chỉ xuất không gian

Sau đây là tóm tắt những điều đã viết ở mục 3.2.2 về định vị không gian. Có bốn tham tố tham gia vào quá trình định vị không gian: S (người định vị), X, Z (sự vật được định vị),

Y (sự vật mốc). Chúng ta có định vị chủ quan khi S tự lấy mình làm Y và có định vị khách quan khi Y khác với S. Ở định vị chủ quan chỉ còn hai tham tố S và X và cơ sở của chỉ xuất chủ quan là trực chỉ.

Sự định vị không gian được dùng để chỉ xuất và qua chỉ xuất mà thực hiện hành vi chiếu vật khi sự vật – nghĩa chiếu vật cũng là sự vật được định vị. Như vậy, khi chiếu vật bằng định vị thì người thực hiện hành vi chiếu vật cũng là người định vị S. Các nhân tố tham gia vào một sự định vị cũng là các nhân tố tạo nên cấu trúc quan hệ của chỉ xuất không gian. Ngoài nhân tố người thực hiện hành vi chiếu vật, cũng tức là người chỉ xuất, người nói, căn cứ vào đó chúng ta có chỉ xuất chủ quan và chỉ xuất khách quan thì còn có ba nhân tố nữa: Nhân tố khoảng cách (remoteness), nhân tố hướng (direction) và nhân tố quan hệ tương quan phối hợp với nhau để tạo nên cấu trúc quan hệ (ngữ nghĩa) của chỉ xuất không gian. Dưới đây sẽ lần lượt xem xét từng nhân tố đó.

Sự chỉ xuất chủ quan được thực hiện khi người chiếu vật (người nói) lấy vị trí của mình đang có mặt khi chiếu vật làm điểm mốc.

Có hai dạng chỉ xuất khách quan chính: Chỉ xuất khách quan lấy người tham gia giao tiếp không phải người nói làm mốc và chỉ xuất khách quan lấy một sự hay người nào đó không phải người tham gia giao tiếp làm mốc. Sự chỉ xuất khách quan thứ hai lại chia thành ba trường hợp: Thứ nhất, chỉ xuất khách quan có điểm mốc bất kì, tức trường hợp mốc là một sự vật hay một người nào đó do người nói lựa chọn. Thí dụ:

Ngôi nhà thờ đối diện với Bưu điện trung ương. <92>

Ngôi nhà thờ gần phố Hàng Trống. <93>

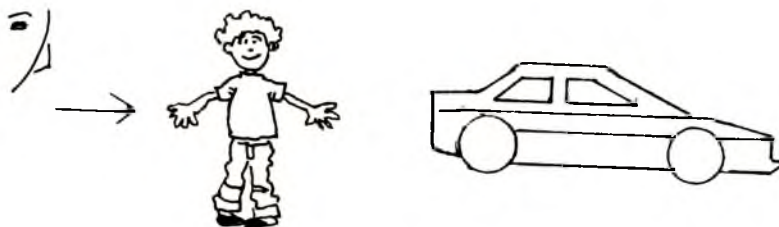
Bưu điện trung ương, phố Hàng Trống là những điểm mốc do người nói lựa chọn.

Thứ hai, chỉ xuất khách quan có điểm mốc cố định. Đây là trường hợp chỉ xuất một địa điểm, một sự vật theo hệ kinh tuyến, vĩ tuyến được quốc tế định ra một cách quy ước.

Thứ ba, chỉ xuất không gian khách quan theo quan hệ phương vị tự có của sự vật mốc theo quy ước. Sự định vị theo quan hệ topo cũng có thể xếp vào trường hợp này. Thí dụ câu:

Đứa bé sau xe <94>

nếu ứng với tình huống miêu tả trong hình vẽ dưới đây:



(H.19)

thì trong câu đó, đứa bé được chỉ xuất không gian khách quan theo phương vị (sau) tự có của chiếc xe. Còn trong câu:

Gói kẹo trong bình. <95>

thì gói kẹo được chỉ xuất không gian theo quan hệ topo (trong) của chiếc bình.

Căn cứ vào các quan hệ cấu trúc chỉ xuất không gian trình bày trên đây, chúng ta thử tìm hiểu các phương tiện chỉ xuất không gian của tiếng Việt về chức năng và ngữ nghĩa.

IV.3.4.2.3. Chức năng và đặc điểm ngữ nghĩa của các phương tiện chỉ xuất không gian của tiếng Việt

a. Các phương tiện chỉ xuất không gian chủ quan

Các phương tiện chuyên dùng để chỉ xuất không gian chủ quan của tiếng Việt là các chỉ từ. Trong các biểu thức chỉ từ chỉ có hai tham tố, hiện diện trong biểu thức là sự vật được chỉ xuất (sự vật – nghĩa chiếu vật). Sự vật mốc, sự vật trung tâm chỉ xuất tức người nói được hiểu một cách hàm ẩn.

Sự vật được chỉ xuất có thể là địa điểm và có thể là một sự vật cấp một người, đồ vật, vật thể địa lí v.v... Đây là chỉ từ chuyên dùng để chỉ xuất địa điểm. Đây là địa điểm mà người chỉ xuất không gian chiếm giữ khi chỉ xuất tức khi nói, khi thực hiện hành vi chiếu vật. Cũng giống như ở đại từ *tôi* ở chỉ từ *đây* địa điểm mốc và địa điểm được định vị trùng làm một. Đó dùng một mình cũng chỉ xuất địa điểm.

Các chỉ từ còn lại được dùng để chỉ xuất chủ quan sự vật cấp một bất kì kể cả địa điểm bằng cách tạo nên các cụm danh từ với các danh từ gọi tên sự vật – nghĩa chiếu vật ở vị trí trung tâm như: *nhà này, chiếc áo kia, mảnh ruộng kia, em học sinh kia, nơi này, chỗ kia...* Nếu như đó chỉ xuất một địa điểm bất kì không phải là *đây* thì *nọ* chỉ xuất không gian một sự vật bất kì không phải là không gian được chỉ xuất bằng *này* và *kia*. *Nhà nọ* là cái nhà không phải là *nhà này*, cũng không phải *nhà kia*.

b. Các phương tiện chỉ xuất không gian khách quan

The Levinson (19. 81) nhiều ngôn ngữ có các chỉ từ chỉ xuất không gian lấy các người tham gia giao tiếp làm trung

tâm chỉ xuất. Thí dụ, trong tiếng La tinh, *hic* có nghĩa là: "gần với người nói" và *ist* có nghĩa là: "gần với người tiếp thoại". Ở tiếng Samal, một ngôn ngữ ở Philippin có bốn phương tiện phân biệt chỉ xuất dựa trên bốn kiểu quan hệ với người tham gia giao tiếp: Thứ nhất, gần với người nói; thứ hai, gần với người tiếp thoại; thứ ba, gần với các thính giả nhưng những người này không tham gia vào giao tiếp; thứ tư, gần với người tham gia giao tiếp, tức tham gia vào đối thoại nhưng không phải là người đương tiếp thoại. Nói cách khác, trong các ngôn ngữ đó có sự chỉ xuất khách quan lấy người tiếp thoại làm mốc còn tiếng Việt không có các chỉ từ chỉ xuất khách quan như vậy.

Để chỉ xuất khách quan, tiếng Việt dùng các giới ngữ trong đó danh từ ở sau giới từ biểu thị sự vật mốc khách quan. Có hai kiểu giới ngữ chính, thứ nhất là giới ngữ với các giới từ như *ở*, *phía* (*ở phía*), *đàng* (*ở đàng*) tức giới từ chỉ có nghĩa đang hiện diện đang chiếm giữ vị trí... chứ không có nghĩa quan hệ tương quan. Thứ hai là các giới ngữ với các giới từ có nghĩa quan hệ tương quan như *trước*, *sau*, *trên*, *dưới*, *giữa*, hoặc có nghĩa quan hệ topo: *trong*, *ngoài*.

Thí dụ:

Cái thị xã ở cách Hà Nội 3km. <96>

Cái bàn trước cái giường. <97>

Cái cây bên trái toà nhà. <98>

(nên chú ý giới từ *ở* có thể dùng trước các giới từ chỉ quan hệ tương quan và topo trong các giới ngữ do các giới từ này tạo nên, thí dụ <97> có thể đổi thành: *Cái bàn ở trước cái*

giường <99>. Các sự vật được chọn làm mốc (làm trung tâm chỉ xuất) trong các kiểu chỉ xuất khách quan nói trên đều có thể được biểu thị bằng các danh từ sau các giới từ trong các giới ngữ.

c. Tính tương đối của chỉ xuất khách quan

Ở trên đã nói chỉ xuất khách quan là sự chiếu xạ của chỉ xuất chủ quan do đó chỉ xuất khách quan luôn luôn có tính tương đối. Trong chỉ xuất khách quan có sự chi phối của chỉ xuất chủ quan.

Người Việt Nam xác định các quan hệ tương quan và topo không chỉ căn cứ vào bản thân sự vật khách quan được lấy làm mốc mà còn căn cứ vào sự phân biệt cao độ địa lý, vào vị trí mà mình đang có mặt và căn cứ vào những quan niệm ít nhiều có tính đặc thù của văn hoá Việt Nam. So với vị trí người chỉ xuất đang có mặt thì địa điểm nào ở cao độ lớn hơn sẽ được xem là ở *trên* (*trên rừng, trên núi, trên gác...*) địa điểm nào ở cao độ thấp hơn sẽ được xem là *dưới* (*dưới biển, dưới nhà...*). Những địa điểm nào ở phía Bắc nơi mình đang có mặt thì được xem là ở *ngoài* (*ngoài Bắc, ngoài Hà Nội...*) địa điểm nào ở phía Nam thì được xem là ở *trong* (*trong Thành phố Hồ Chí Minh, trong Quảng Ngãi...*). Cũng được xem là *ngoài* biển và các địa điểm giáp biển (*ngoài biển, ngoài khơi... Ngoài Hải Phòng...*), được xem là *trong* những địa điểm lùi sâu vào lục địa hoặc gần bờ: *trong đất liền, trong lục địa, trong lòng...*). Theo quy định về văn hoá cư trú Việt Nam thì toà nhà chính để thờ cúng, để sinh hoạt được xem là ở *trên*, những nhà phụ, nhà bếp được xem là ở *dưới* (*dưới bếp, dưới nhà ngang...*). Tùy theo vị trí của người chỉ xuất lúc

đang chỉ xuất hoặc tùy theo các căn cứ mà người chỉ xuất lựa chọn mà một sự vật có thể được xác định theo những cách khác nhau. Thí dụ Hải Phòng so với Hà Nội có thể được gọi là *dưới Hải Phòng*, có thể được gọi là *ngoài Hải Phòng* v.v...

Vì những lí do trên đây nên một giới ngữ có thể được lí giải theo những cách khác nhau. Thứ nhất, chúng biểu thị quan hệ tương quan so với chính sự vật lấy làm mốc, thứ hai, chúng biểu thị quan hệ tương quan của sự vật mốc so với vị trí của người chỉ xuất. Thí dụ phát ngôn: *Cái búa ở dưới tủ* có thể hiểu là "*cái búa ở trên nền nhà, phần mà cái tủ đặt lên trên*" nếu như người chỉ xuất cũng đứng trên một mặt nền với cái tủ. Nó cũng có thể có nghĩa "*cái búa ở trong tủ và cái tủ ở vị trí thấp hơn so với vị trí của người chỉ xuất*". Nghĩa này được hiểu nếu như người nói ở trên gác còn cái tủ ở tầng dưới.

Các biểu thức chỉ xuất "*cái chum ở trong sân*", "*cái chum ở ngoài sân*", "*cái chum ở trên sân*", "*cái chum ở dưới sân*", "*cái chum ở giữa sân*"... có thể đồng nghĩa chiếu vật với nhau nếu chúng cùng tương ứng với tình huống: Cái chum đang chiếm giữ vị trí mà vị trí đó ở trong cái mặt phẳng được xem là sân. Nói "*cái chum ở trong sân*" là xác định vị trí của cái chum theo quan hệ topo của nó đối với cái sân. Nói "*cái chum ở ngoài sân*" là xác định vị trí cái chum theo quan hệ của cái sân so với quan hệ topo của ngôi nhà nơi người nói đang có mặt khi nói, có nghĩa là cái chum ở trên sân mà sân là ở ngoài so với cái nhà. Nói *cái chum ở trên sân, ở giữa sân* là xác định vị trí của cái chum theo quan hệ tương quan của nó so với chính cái sân.

Còn nói *cái chum ở dưới sân* là xác định vị trí của cái

chum theo quan hệ tương quan của cái sân so với vị trí cao hơn của người nói khi nói, ví như trên nền nhà hoặc ở trên gác.

Trong tường thuật bóng đá có cách nói *cầu thủ X... đứng trước bóng*. *Trước bóng* không phải là *trước* so với *quả bóng* lấy làm mốc mà là cả *cầu thủ*, cả *quả bóng* đều ở trước so với vị trí của người tường thuật. Đây là chỉ xuất chủ quan.

Tuy nhiên các biểu thức này có thể biểu thị tình huống trái nghĩa chiếu vật với tình huống vừa nói ở trên: *cái chum ở ngoài sân* có nghĩa là cái chum ở ngoài mặt phẳng là cái sân, lúc này nó được xác định theo quan hệ topo của chính cái sân. *Cái chum ở dưới sân* có thể có nghĩa là cái chum ở dưới đất, dưới nền của sân, lúc này nó được xác định theo quan hệ tương quan với chính cái sân. Cũng như vậy, nói *cái chum ở trên sân* có thể chỉ tình huống cái chum ở trên cái sân chứ không phải ở trong mặt nền của sân, ví như nó ở trên nền nhà mà nền nhà thì cao hơn mặt sân, lúc này cái chum được định vị theo quan hệ tương quan của cái sân so với nền nhà nơi cái chum đang chiếm giữ.

Đã có thời có người cho rằng nói *xuống dưới bếp* là phi lô gích bởi vì người ta không thể chui xuống dưới đất trên đó có cái bếp được. Thực ra, hiểu như vậy là hiểu giới từ *dưới* theo quan hệ tương quan với chính cái bếp. Còn hiểu theo quan niệm của văn hoá cư trú Việt Nam thì *xuống dưới bếp* có nghĩa là xuống cái bếp được quan niệm là ở dưới so với nhà trên, nơi người nói đang có mặt.

Nói tóm lại, giới ngữ không chỉ là phương tiện chỉ xuất

không gian khách quan, chúng còn là phương tiện chỉ xuất không gian chủ quan khi các quan hệ tương quan do các giới từ trong giới ngữ được nhìn nhận từ vị trí của người thực hiện hành vi chỉ xuất. Cần nhận biết tư cách là phương tiện chỉ xuất không gian khách quan hay là phương tiện chỉ xuất không gian chủ quan của các giới ngữ để thuyết giải cho đúng sự vật được chỉ xuất, tức là đúng sự vật – nghĩa chiếu vật.

IV.3.4.2.4. Khoảng cách

Khoảng cách khác nhau giữa các sự vật đối chiếu với vị trí của trung tâm chỉ xuất là một căn cứ xác định vị trí của sự vật được chỉ xuất. Sự vật được chỉ xuất có thể ở gần và ở xa so với trung tâm chỉ xuất. Gần và xa là sự đối lập có mặt trong các chỉ từ của các ngôn ngữ.

Các sự vật được chỉ xuất có thể ở các mức độ gần xa khác nhau so với trung tâm chỉ xuất. Nếu biểu thị mức độ khoảng cách bằng dấu + thì có thể có những mức độ gần +, gần ++, gần +++ và những mức độ xa +, xa ++, xa +++... Sự gần xa lại còn có thể được tính từ trung tâm chỉ xuất chủ quan hay khách quan. Như đã thấy 3.4.2.3 b) trong tiếng Latinh hay tiếng Samal có những chỉ từ chỉ sự vật ở gần với người tiếp thoại. Tiếng Việt chỉ có những chỉ từ chỉ sự gần xa chủ quan, không có những chỉ từ chỉ sự gần xa khách quan.

Frawley (11; 277, 290) cho biết các ngôn ngữ trên thế giới phân biệt các mức độ xa tinh tế hơn các mức độ gần. Số lượng các chỉ từ biểu thị khoảng cách xa nhiều hơn số lượng các chỉ từ biểu thị khoảng cách gần. Tiếng Paiute Bắc có một chỉ từ

gần và hai chỉ từ xa. Tiếng Tây Ban Nha có một chỉ từ gần và hai chỉ từ xa. Tiếng Diola Fogny, theo Sapir có bốn chỉ từ xa và một chỉ từ gần. Còn theo Anderson và Keenan, eo, eto, ety là ba chỉ từ chỉ ba mức độ gần, gần hơn, gần sát và etsy, enry, eroa và ery là bốn chỉ từ bốn mức độ: xa, xa hơn, xa nữa, xa hơn nữa với người nói trong tiếng Malagasy.

Trong tiếng Việt *đây* được người nói dùng để chỉ xuất vị trí mình đang chiếm giữ khi nói. *Đó* được người nói dùng để chỉ bất cứ địa điểm nào miễn là địa điểm đó không phải là *đây*.

Hai chỉ từ *này*, *kia* có ý nghĩa gần / xa theo chỉ xuất chủ quan. *Này* được dùng để chỉ xuất sự vật được chiếu vật ở vị trí gần với *đây*. *Kia* vừa đối lập với *đây*, được dùng để chỉ xuất sự vật – nghĩa chiếu vật ở xa vị trí người nói, vừa đối lập với *này* để chỉ xuất sự vật nghĩa chiếu vật ở xa một sự vật khác đã được chỉ xuất bằng *này*. Tiếng Việt có các cặp từ phức: *này kia*, *đây kia* thể hiện hai thế đối lập này của từ *kia* (đối lập *kia* với *đây* và đối lập với *này*).

Chỉ từ *nọ* cũng nằm trong hai thế đối lập: *nọ* đối lập với *này* và đối lập với *kia*. *Nọ* được dùng để chỉ xuất một sự vật không phải là sự vật đã được chỉ xuất bằng *này*, cũng không phải là sự vật đã được chỉ xuất *kia*. Các cặp từ phức *này nọ*, *kia nọ* và các quán ngữ kiểu như *chỗ này chỗ nọ*, *người nọ người kia* thể hiện ý nghĩa vừa phân tích của chỉ từ *nọ*.

Các giới từ chỉ quan hệ tương quan *trước*, *sau*, *trên*, *dưới*, *trong*, *ngoài* tự thân không có ý nghĩa gần xa. Để diễn đạt khoảng cách xét theo các quan hệ tương quan, tiếng Việt

dùng con đường từ vựng thí dụ để biểu thị sự liên hệ của sự vật nghĩa chiếu vật với sự vật mốc, tiếng Việt dùng từ *sát*, *ngay*, *ngay sát* với giới từ như:

Người sát sau tôi (là bạn tôi) <98>

Chiếc xe đỗ ngay trước cửa (là xe Dream) <99>

Tiếng Việt còn dùng tính từ *gần* để chỉ xuất sự vật theo khoảng cách (trong khi tính từ *xa* lại không được dùng để chỉ xuất), thí dụ.

Khách sạn gần vườn hoa Chí Linh (là khách sạn X) <100>

Tóm lại, trong tiếng Việt hai nét nghĩa: Quan hệ tương quan và khoảng cách là không tương hợp trong các từ thực hiện chức năng chỉ xuất. Các chỉ từ có ý nghĩa khoảng cách nhưng không có ý nghĩa tương quan. Ngược lại, các giới từ có ý nghĩa tương quan lại không có ý nghĩa khoảng cách.

IV.3.4.2.5. *Hướng*

Thuật ngữ hướng được dùng để chỉ sự nhằm về sự vật mốc của một vận động nào đó.

Theo Frawley, hai động từ tiếng Anh, *to come* và *to go* biểu thị sự dời chỗ theo hai hướng nếu lấy vị trí người nói làm điểm mốc (11; 278)

Các động từ dời chỗ có hướng tiếng Việt thường có một tham thể chỉ địa điểm ở sau. Từ *khỏi* thường đứng trước tham thể mà vận động của một vật thể nào đó rời khỏi nó, tạm gọi là điểm (bị) rời khỏi. Tham thể chỉ điểm đi tới của vận động kết hợp trực tiếp với động từ chỉ sự dời chỗ có hướng.

Các động từ chỉ sự dời chỗ có hướng tiếng Việt không bị ràng buộc bởi điểm đến hay điểm rời khỏi chủ quan như hai động từ *to come* và *to go* tiếng Anh. Chúng chỉ biểu thị hai nét nghĩa đi tới và rời khỏi bất kì một địa điểm chủ quan hay khách quan nào đó. Thí dụ:

Về chỗ tôi <102>

Về chỗ anh <103>

chỗ tôi là điểm tới chủ quan, chỗ anh là điểm tới khách quan *tới, về, vào, sang, qua...* thường chỉ sự dời chỗ theo hướng đi tới một điểm đến nào đó, như: *tới nhà, đến trường, vào sân, sang Pháp, qua phòng kế toán...* Những động từ vừa dẫn trên không thể kết hợp với tham thể chỉ điểm rời khỏi.

Có một số động từ dời chỗ có hướng khác có thể có hai nghĩa, nghĩa đi tới và nghĩa rời khỏi. Khi biểu thị nghĩa rời khỏi thì trước tham thể rời khỏi có thể có từ *khỏi*, thí dụ: *cầu thủ X ra khỏi sân; bố vừa đi khỏi nhà thì con đã bỏ học chơi điện tử*. Tuy nhiên cũng có trường hợp động từ dời chỗ có hướng biểu thị nghĩa rời khỏi nhưng kết hợp trực tiếp với tham thể chỉ điểm rời khỏi. Lúc này cùng một tổ hợp có thể có hai nghĩa trái ngược nhau, chỉ có ngữ cảnh mới phân biệt nghĩa nào. Thí dụ, phát ngôn *cầu thủ X đã ra sân* có thể hiểu là cầu thủ đó đã rời khỏi sân bóng mà cũng có thể hiểu là đã đi vào sân bóng. Trong phát ngôn: *đã đến giờ khởi hành, mời quý khách còn ở trên bờ xuống tàu* thì *tàu* là điểm đến. Trái lại, trong phát ngôn: *Tới bến rồi, xuống tàu thôi* thì *tàu* lại là điểm rời khỏi. *Xuống nhà dưới* thì *nhà dưới* là điểm đến nhưng *xuống ngựa; xuống đồi; xuống núi* thì *ngựa, đồi, núi* lại là điểm rời khỏi.

Nhìn chung, các tham thể chỉ điểm rời khỏi cũng đồng thời là điểm mốc khách quan: *sân, ngựa, đồi, núi, tàu* là như vậy. Còn các tham thể chỉ điểm đến thường không phải là điểm mốc. Ở những trường hợp này điểm mốc thường là chủ quan và thường được hiểu một cách hàm ẩn chứ không hiện diện một cách tường minh trong phát ngôn. Thí dụ, nói *cầu thủ X đã ra sân* với *sân* là điểm đến thì người nói đã lấy vị trí bên ngoài sân bóng mà mình đang ngồi làm điểm mốc. Trong trường hợp này thì *ra sân* và *vào sân* mặc dầu có hai từ trái nghĩa nhưng là hai tổ hợp đồng nghĩa với nhau.

Đi và *về* là hai động từ trái nghĩa xét theo điểm mốc hoặc chủ quan, hoặc khách quan dù điểm mốc này không có mặt trong phát ngôn. *Đi* biểu thị sự dời chỗ khỏi một điểm mốc để tới một điểm đến nào đó (*đi Hà Nội, đi chợ...*), điểm mốc này được xem là nơi gốc gác, cội nguồn, thường xuyên chiếm giữ. *Về* biểu thị sự trở lại nơi gốc gác, cội nguồn, thường xuyên chiếm giữ từ một địa điểm "tạm trú" nào đó (*về quê, về Việt Nam ...*) Khi thầy giáo bảo một em học sinh: *đi lên bảng* là thầy đã bảo em tạm rời khỏi chỗ ngồi thường chiếm giữ của em trong lớp để lên bảng, còn khi nói: *về chỗ* là thầy bảo em trở lại chỗ ngồi vốn có của em.

Trong tiếng Việt còn có những động từ chỉ sự dời chỗ có cách thức nhưng không có hướng như *chạy, nhảy, bò, lăn, rơi rụng, lui, lùi, tiến...* Khi kết hợp với tham thể chỉ điểm đến hay điểm rời khỏi những động từ này phải có một động từ dời chỗ có hướng ở sau: *chạy xuống bếp, chạy xuống núi, chạy xuống tàu...* Động từ *đi* vừa là động từ chỉ sự dời chỗ có hướng vừa là động từ chỉ sự dời chỗ có cách thức, không

hướng. Lúc được dùng với nghĩa dòi chỗ không hướng, có cách thức, thì cũng như các động từ dòi chỗ không hướng khác, nó có thể kết hợp với một giới ngữ chỉ địa điểm trên đó diễn ra sự dòi chỗ có cách thức mà không hướng.

Nói một cách tổng quát hai hướng đi tới và rời khỏi trong các động từ chỉ sự dòi chỗ tiếng Việt cũng bị chi phối bởi các tiêu chí như cao độ, vị trí của người nói, quan điểm văn hoá cư trú như các giới từ.

IV.3.4.2.6. *Quan hệ tương quan hay phương vị*

Các giới từ tiếng Việt không có nghĩa rời khỏi hay đi tới nhưng đều chỉ các phương khác nhau của sự vật được định vị so với sự vật mốc. Có thể gọi các quan hệ tương quan là các phương vị.

Các nhân tố quyết định các phương vị *trước, sau, trên dưới, bên phải, bên trái* là chiều thẳng đứng của thân người, mặt nền cũng tức là chiều thẳng đứng của thân người. Trên mặt nền cũng tức là mặt đất trên đó người đó đứng, chiều dọc là một đường thẳng vuông góc với thân người theo hướng nhìn của người đó và chiều ngang là một đường thẳng thẳng góc với hai chiều đứng và dọc. Chiều thẳng đứng, chiều dọc và chiều ngang trên mặt nền lập thành toạ độ để quyết định phương nào là *trên, dưới, trước, sau, phải, trái...* Hai phương theo chiều dọc (trước và sau) đối lập rõ với phương ngang. Chúng ta chỉ dùng các giới từ *bên* hoặc *bên cạnh* (cạnh), *kề* cho một sự vật ở hai bên sự vật mốc tính theo chiều ngang, không dùng những giới từ này cho những sự vật tuy cũng ở gần sự vật mốc nhưng nằm trên chiều dọc, dù cho khoảng cách giữa mốc và sự vật được định vị là rất hẹp.

Chúng ta đã biết các giới từ chỉ quan hệ tương quan tức chỉ các phương vị đều có thể dùng để chỉ xuất chủ quan hay khách quan. Dù sự vật mốc không phải là người nói ở tư thế thẳng đứng mà là một sự vật cấp một có chiều cao (như cái cây), có không gian ba chiều (như một cái nhà) hoặc chỉ có không gian hai chiều (như một mảnh ruộng, cái sân) thì ba chiều toạ độ nói trên vẫn được vận dụng cho chính sự vật mốc đó. Nên chú ý, trong chiếu vật khách quan thì mặt nền (như mặt nền của cái sân, đám ruộng, mặt sông, mặt biển v.v...) cũng đóng vai trò là một mặt toạ độ để xác định hai phương trên, dưới. Người Việt Nam nói: *cái đèn ở trên trần* để định vị một sự vật (cái đèn) trong thực tế là ở dưới cái trần. Nói như vậy là vì cái trần được xem là ở trên so với mặt đất (và thường thì ở trên con người). Đây là trường hợp sự vật được định vị (cái đèn) không phải được định vị theo quan hệ tương quan với chính sự vật mốc (trần nhà) mà được định vị theo quan hệ tương quan (nghịch đảo) của sự vật mốc với mặt phẳng được lấy làm toạ độ (mặt đất).

Các giới từ *trước, sau, trên, dưới, trái, phải...* tiếng Việt có thể biểu thị quan hệ đối xứng và quan hệ nghịch đảo giữa hai sự vật được định vị X và Z.

Có sự tương ứng giữa các động từ dời chỗ có hướng tiếng Việt với các phương vị. *Đi, về, tới, lui, lùi, đến...* thường ứng với phương vị trước, sau theo chiều dọc theo hướng nhìn thẳng, *lên, xuống...* thường ứng với chiều thẳng đứng. *Sang, qua...* thường ứng với với chiều ngang. Mở rộng ra, các phương vị này còn là những nét nghĩa trong nghĩa biểu niệm của những động từ chỉ sự dời chỗ không hướng như *trèo, trụt,*

tut, nổi, chìm, ngập, ngòi... và của một số động từ chỉ động tác như *dương, giơ, nêu, ấn, đẩy, chia...* Chúng ta không có điều kiện thảo luận vấn đề này ở đây.

Ngoài các phương vị được tính theo ba chiều thẳng đứng, dọc, ngang, tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác đều có những từ biểu thị ý nghĩa đường tuyến trải dài hoặc vòng quanh của sự vật được định vị so với sự vật mốc. Những từ này cũng có thể dùng để chiếu vật. Thí dụ:

Toà nhà dọc theo đường Trần Hưng Đạo <106>

Con sông quanh làng <107>

Bức tường xung quanh sân vận động <108>

Từ *dọc* ở <106> biểu thị ý nghĩa đường tuyến trải dài, hai giới từ *quanh, xung quanh* ở <107> <108> biểu thị tuyến vòng quanh của các sự vật được định vị: toà nhà, con sông, bức tường theo sự vật mốc: đường Trần Hưng Đạo, các làng, cái sân vận động.

Trong nhiều ngôn ngữ, việc các nhân tố sự vật mốc (trung tâm chỉ xuất), khoảng cách, hướng và quan hệ tương quan (phương vị) còn có những nhân tố khác nữa tham gia tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa của các phương tiện chỉ xuất. Thí dụ tiếng Anh phân biệt sự tiếp giáp và không tiếp giáp của sự vật được định vị đối với sự vật mốc. *On* là giới từ chỉ sự vật ở trên tiếp giáp với sự vật mốc. *Above* là giới từ tuy cũng có nghĩa là trên nhưng sự vật được định vị ở cách sự vật mốc một khoảng. Tiếng Kikuyu có các giới từ biểu thị sự vật được định vị có nằm trong tầm nhìn hay không nằm trong tầm nhìn của người định vị S. Hai nhân tố tiếp giáp, có nằm trong

tâm nhìn hay không không phải là hai nét nghĩa của các giới từ tiếng Việt. Tính tương quan của không gian trong ngôn ngữ đã được phân định thành những quan hệ không gian cơ sở theo sự vật mốc (trung tâm chiếu vật) phương vị, hướng và khoảng cách. Phối hợp với những quan hệ khác, ngôn ngữ hình thành nên những phương tiện chỉ xuất thuộc hệ thống ngôn ngữ và với những phương tiện đó, ngôn ngữ tạo ra các biểu thức trong diễn ngôn để chỉ xuất các sự vật (kể cả các đơn vị không gian). Tạo nên ngữ nghĩa của các phương tiện chỉ xuất trong ngôn ngữ và ngữ nghĩa của các biểu thức chỉ xuất trong diễn ngôn ngoài các quan hệ không gian cơ sở trên còn có những quan hệ khác trong đó có những quan hệ có tính văn hoá đặc thù cho từng dân tộc, từng ngôn ngữ.

Chỉ xuất có nghĩa là làm cho người tiếp thoại biết sự vật nào là sự vật được định vị trong một quan hệ định vị. Và bằng cách chỉ ra cho người tiếp thoại biết sự vật được định vị là sự vật nào mà chỉ xuất làm cho người tiếp thoại biết rằng sự vật đó là sự vật mà người nói nói tới trong diễn ngôn của mình. Chỉ xuất thực hiện chức năng chiếu vật là như vậy.

IV.3.4.3. Chỉ xuất thời gian (time deixis) và chỉ xuất thời gian tiếng Việt

Chỉ xuất thời gian là phương thức chiếu vật thời gian bằng cách định vị thời gian – nghĩa chiếu vật theo quan hệ thời gian với một thời gian mốc (thời gian trung tâm chỉ xuất).

Nghĩa chiếu vật của biểu thức chỉ xuất thời gian là một thời gian nào đó, không phải là một sự vật, dù sự vật đó là sự vật cấp một, cấp hai hay cấp ba. Có khi một biểu thức chỉ

xuất thời gian đi với một danh từ chỉ sự vật lúc này biểu thức thời gian đảm nhiệm vai trò một biểu thức miêu tả để nêu ra đặc tính thời gian của sự vật được danh từ đó biểu thị. Thí dụ:

Phải chàng Kim đó là người ngày xưa <109>

ngày xưa là biểu thức chỉ xuất thời gian miêu tả cho danh từ *người*.

IV.3.4.3.1. Các phương tiện ngôn ngữ chỉ xuất thời gian

Peter Grundy trong (13) dẫn một số yếu tố chỉ xuất thời gian của tiếng Anh:

This/last/next Monday/week/ month/year

Now, then, ago, later, soon, before

Yesterday/today/tomorrow

Sau đây là bản liệt kê không đầy đủ các yếu tố chỉ xuất thời gian trong tiếng Việt:

Chỉ từ chuyên dùng chỉ thời gian: *Nay, nãy*.

Chỉ từ không gian được dùng chỉ thời gian: *Này, kia, ấy, nọ, đó, đầu, cuối*.

Các giới từ không gian được dùng như chỉ từ chỉ thời gian: *Sau, trước (tháng trước, năm sau)*.

Các giới từ không gian được dùng như giới từ chỉ thời gian:

Trong (trong năm), ngoài (ngoài năm), sau (sau 1945), trước (trước tháng Tám).

Những tổ hợp danh từ + chỉ từ thời gian được dùng như các phó từ thời gian: *Hôm nay, hôm qua, hôm kia, ngày mai, ngày kia, ngày kia, năm ngoái*.

Những từ hay tổ hợp từ chỉ các thời điểm: (*tang*) *tảng sáng, đầu hôm, chập choạng, gà lên chuồng, đứng bóng, nửa đêm, gà gáy, độ một con sào (mặt trời lên độ một con sào thì tôi đi); ngày nay, bây giờ, thuở xưa, thuở trước, ngày trước, ngày sau.*

Các phó từ vừa chỉ thời gian, vừa biểu thị các ý nghĩa thể, thức tình thái đi kèm với thời gian: *Vãn, cũng, cứ, còn, đã, sẽ, đang, sắp, vừa (vừa mới).*

IV.3.4.3.2. Cấu trúc hình thức của các biểu thức chỉ xuất thời gian trong tiếng Việt

Có thể chia các phương thức chỉ xuất thời gian trong các ngôn ngữ xét về mặt hình thức thành hai nhóm, thứ nhất nhóm phương thức ngữ pháp hoá. Ngữ pháp hoá là phương thức bằng các dấu hiệu tường minh và bắt buộc, có tính hệ thống, rõ nhất là bằng các dấu hiệu biến đổi hình thái học của các động từ mà ngôn ngữ định vị một sự kiện trong thời gian. Thời (tense) của các động từ trong các ngôn ngữ có thời hình thành nên phạm trù thời là biểu hiện tiêu biểu nhất của phương thức này.

Tiếng Việt, tiếng Hán và nhiều ngôn ngữ trên thế giới không có sự biến đổi hình thái học của động từ, cũng không có những hư từ lập thành những hệ thống bắt buộc đi kèm với các động từ cho nên không có phạm trù thời, cũng tức là không dùng đến phương thức ngữ pháp hoá. Tuy nhiên, không có thời không có nghĩa là các sự kiện không được đánh dấu về thời gian, không có nghĩa là ý nghĩa thời gian không quan yếu trong các ngôn ngữ này. Quan hệ thời gian là một quan hệ phổ quát đối với tất cả các ngôn ngữ, có cấu trúc

nghĩa đặc thù thể hiện bằng quan hệ chỉ xuất về thời gian. Trong các ngôn ngữ không có thời, cấu trúc thời gian đặc thù này được biểu thị bằng phương thức thứ hai: Phương thức dùng các yếu tố từ vựng (cả các thực từ và hư từ) tổ chức nên các biểu thức từ vựng chỉ xuất thời gian.

Phạm trù thời là một vấn đề hết sức phức tạp trong ngôn ngữ học miêu tả đồng đại, vượt quá khả năng giải quyết của cuốn sách này. Lyons gọi thời gian phổ quát là thời gian siêu ngôn ngữ (metalinguistic tense) và thời gian ngữ pháp hoá là thời gian ngôn ngữ (language's tense). Ở đây, chúng tôi chủ yếu chỉ nêu ra một số vấn đề về thời gian siêu ngôn ngữ với hi vọng những vấn đề này sẽ thuyết giải thời gian ngôn ngữ trong các ngôn ngữ.

Thời gian được phân chia thành thời đoạn và thời điểm. *Giây, phút, giờ, ngày, tháng, quý, năm, thế kỉ...* là các danh từ biểu thị các thời đoạn chính xác, được xem là các đơn vị để đo các thời đoạn khác. *Buổi, sáng, trưa, chiều, khoảng, hồi...* là những thời đoạn không chính xác.

Thời điểm là một thời đoạn có trường độ hoặc bằng zero hoặc có trường độ lớn hơn zero được xem là căn cứ để xác định các thời điểm khác trên đường tuyến thời gian. *Việc xây dựng cầu diễn ra suốt năm 1999; năm 1999* là một thời đoạn. *Việc xây dựng cầu đến năm 1999 sẽ bắt đầu; năm 1999* ở đây là một thời điểm.

Các biểu thức chỉ xuất thời gian trong tiếng Việt được cấu tạo bằng các yếu tố liệt kê ở 3.4.3.1. Trong tiếng Việt các biểu thức chỉ xuất thời gian có cấu trúc hình thức như sau:

- Biểu thức do một mình yếu tố chỉ xuất thời gian tạo nên, không kết hợp với các yếu tố khác. Đó là các biểu thức như *hôm nay, ngày mai, năm ngoái...* trong các câu như:

Hôm nay lớp đi thăm đền Hùng. <200>

Ngày mai các bạn phải có mặt. <201>

Họ đã làm lễ thành hôn năm ngoái. <202>

- Biểu thức gồm một yếu tố chỉ thời gian và một kết cấu cú pháp biểu thị sự kiện được xem là thời điểm mốc; đó là các biểu thức như: *lúc tôi đang học, hồi còn là sinh viên, năm mới vào nghề* trong các câu:

Lúc tôi đang học thì anh ấy đến. <203>

Hồi còn là sinh viên tôi lười học ngoại ngữ lắm. <204>

Năm mới vào nghề tôi còn rất bỡ ngỡ với máy tính. <205>

- Biểu thức gồm một từ chỉ thời điểm hay thời đoạn với một chỉ từ chỉ thời gian ở sau (đảm nhiệm vai trò chỉ từ ở các biểu thức này có thể là các chỉ từ chuyên dùng chỉ thời gian hay các chỉ từ không gian, các giới từ không gian được dùng như chỉ từ chỉ thời gian). Đó là các biểu thức: *sáng nay, ngày này, lúc này, buổi đầu* trong các câu sau:

Sáng nay mọi người dậy rất sớm. <206>

Chén mừng xin đợi ngày này năm sau. <207>

Lúc này sao anh không phát biểu. <208>

Buổi đầu ai chẳng bỡ ngỡ. <209>

- Biểu thức giới ngữ chỉ thời gian gồm một giới từ chỉ thời gian (giới từ chuyên dùng chỉ thời gian hay giới từ không gian được dùng như giới từ chỉ thời gian) và một từ chỉ thời

đoạn hay thời điểm. Đó là các biểu thức: trong tuần, ngoài ngày 15 này, trước 1945 trong các câu:

Dự án sẽ được phê duyệt trong tuần. <210>

Ngoài ngày 15 này tôi sẽ rảnh việc. <211>

Trước 1945 ở tỉnh ta chỉ có một trường cao đẳng tiểu học. <212>

- Biểu thức ngữ động từ gồm một phó từ chỉ xuất thời gian với một vị từ (động từ hoặc tính từ). Đó là những biểu thức như *vẫn mưa, sắp tới, đang làm, vừa ra về* trong các câu:

Trời vẫn mưa. <213>

Thầy giáo sắp tới. <214>

Việc ấy tôi đang làm. <215>

Đoàn du lịch vừa ra về. <216>

Cũng như ở chỉ xuất không gian, có sự phân biệt giữa biểu thức chỉ từ và biểu thức giới ngữ chỉ xuất thời gian. Trong biểu thức chỉ từ, danh từ ở trước chỉ từ biểu thị chính thời gian (thời đoạn hay thời điểm) được định vị (tức được chỉ xuất, được chiếu vật) so với một thời điểm mốc nào đó nằm ngoài biểu thức. Còn ở biểu thức giới ngữ chỉ xuất thời gian thì danh từ sau giới từ biểu thị chính thời đoạn hay thời điểm được chọn làm mốc. Điều này giải thích sự khác nhau trong cách dùng các giới từ không gian được dùng làm chỉ từ với cách dùng làm giới từ thời gian. Nếu như *năm* trong biểu thức chỉ từ *năm sau* ở <207> biểu thị thời điểm được định vị so với thời điểm mốc thì *1945* ở <212> là thời điểm mốc để định vị sự kiện *tỉnh ta chỉ có một trường cao đẳng tiểu học*.

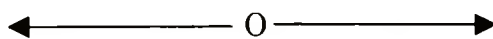
Cũng như vậy, *tuần ở <210>* là thời điểm mốc định vị sự kiện *dự án được phê duyệt và ngày 15 này* là thời điểm để định vị thời gian rảnh rỗi của người người nói ở <212>.

Trên đây chúng ta mới khảo sát sơ lược về các biểu thức chỉ xuất thời gian của tiếng Việt. Mục 3.4.3.2 dưới đây sẽ khảo sát cấu trúc quan hệ chỉ xuất thời gian của chúng.

IV.3.4.3.3. Cấu trúc quan hệ (ngữ nghĩa) của chỉ xuất thời gian

a. Định vị thời gian và định vị không gian

Nếu như định vị không gian dựa trên quan niệm chất phác về không gian thì định vị thời gian cũng dựa trên một quan niệm chất phác về thời gian. Quan niệm chất phác về thời gian cho rằng: Thứ nhất, thời gian có tính tuyến tính phân chia theo hai hướng tính từ một điểm toạ độ zero nào đó. Hình vẽ sau đây biểu thị đường tuyến thời gian cơ sở:



(H.20)

Thứ hai, thời gian có tính đồng đều có nghĩa là có cùng độ đo như nhau trong suốt chiều dài tuyến tính của nó. Thời gian chất phác với hai tính chất trên là thời gian lí tưởng mà các ngôn ngữ dựa vào đó tổ chức nên các thời gian cụ thể.

Định vị thời gian cũng có về nguyên tắc, các tham tố như định vị không gian: Thứ nhất, thời gian định vị cũng tức là thời gian nói, thời gian mà người nói thực hiện hành vi chỉ xuất S, thứ hai thời gian được định vị X và thứ ba thời điểm

mốc Y, cũng tức là thời điểm 0 của đường tuyến thời gian cơ sở ở H. 20. Nói chỉ xuất thời gian là nói đến sự chỉ xuất bằng cách định vị một thời gian nào đó so với thời điểm mốc. Những biểu thức nào không biểu thị sự đối chiếu với thời điểm mốc thì không phải là biểu thức chỉ xuất thời gian. Biểu thức: *Năm anh ấy học đại học; thời gian học toán v.v...* không phải là biểu thức chỉ xuất thời gian.

Nói đến thời gian là nói đến quá trình, đến sự kiện. Biểu thức chỉ xuất thời gian có chức năng chỉ xuất thời gian xảy ra một sự kiện nào đó so với một thời điểm nào đó mà người nói, người nghe và những người tham gia hội thoại đã thoả thuận chọn làm mốc. Ở chỉ xuất thời gian cũng có ý định chỉ xuất, niềm tin chỉ xuất, kế hoạch và hành vi chỉ xuất. Nếu người nói dự đoán rằng thời điểm mốc mình lựa chọn hoặc nội dung chỉ xuất mà mình đưa ra trong biểu thức chỉ xuất thời gian của mình mà người tiếp thoại không nhận biết được thì người nói phải thay thời điểm mốc khác, đổi nội dung chỉ xuất khác sao cho hợp với khả năng nhận biết của người tiếp thoại. Như thế, một sự kiện có thể được chỉ xuất thời gian, thí dụ:

Chuyến tham quan nhà máy cơ khí ngày hôm kia. <217>

Ngày hôm kia là biểu thức chỉ xuất thời gian cho sự kiện *chuyến tham quan nhà máy cơ khí*. Nó cũng có thể đóng vai trò là một thời điểm mốc để định vị một sự kiện khác, thí dụ:

Anh ấy vào Huế sau chuyến tham quan nhà máy cơ khí <218>.

Chuyến tham quan nhà máy cơ khí ở <218> là thời điểm mốc để định vị sự kiện *anh ấy vào Huế*.

Ngoài các tham tố định vị không gian vừa dẫn trên, định vị thời gian còn mượn cả tham tố hướng, tham tố khoảng cách của định vị không gian để tổ chức nên nội dung chỉ xuất thời gian. Tham tố quan hệ tương quan hay là tham tố phương vị của định vị không gian không có mặt trong định vị thời gian, chúng hỗn nhập vào tham tố hướng bởi vì như đã biết thời gian chỉ có một chiều, chỉ có tính tuyến tính nghĩa là chỉ có một phương vị. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét nội dung chỉ xuất thời gian theo các tham tố: Thời gian chỉ xuất, thời gian được chỉ xuất (thời gian được định vị) thời điểm mốc, hướng và khoảng cách của thời gian được chỉ xuất so với thời điểm mốc.

b. Thời gian chỉ xuất S và thời điểm chiếu vật (thời điểm mốc R)

Reichenbach đề xuất mô hình logic cơ sở cần thiết để phân tích các hệ thống thời gian. Theo tác giả, tất cả các thời gian đều được sản sinh ra từ sự tổ hợp theo một trật tự nào đó ba vị trí sau đây trên đường tuyến thời gian lí tưởng: Điểm nói S (point of speech, tức là tham số thời gian chỉ xuất S trong mô hình của chúng tôi), điểm sự kiện E (point of event, tức là sự kiện được định vị X trong mô hình của chúng tôi) và điểm chiếu vật R (point of reference, tức thời điểm mốc Y trong mô hình của chúng tôi). Chúng ta sẽ sử dụng mô hình của Reichenbach để miêu tả cấu trúc chỉ xuất thời gian về ngữ nghĩa.

Nói một cách tổng quát, cấu trúc, ngữ nghĩa của chỉ xuất thời gian được tổ chức từ các tham tố:

Thời điểm nói S

Thời điểm chiếu vật R

Thời điểm sự kiện (còn gọi là khung sự kiện:
event frame) E

Hướng: đi trước, trùng hợp, đi sau

Khoảng cách: xa và gần.

Nếu như người nói lấy thời điểm S, tức thời điểm mình thực hiện hành vi chỉ xuất thời gian làm thời điểm chiếu vật R, thì ta có chỉ xuất thời gian chủ quan. Nếu lấy một sự kiện nào khác hoặc một thời điểm nào khác không phải thời điểm nói làm thời điểm R thì ta có chỉ xuất thời gian khách quan. Frawley (11; 341) gọi thời gian chủ quan là thời tuyệt đối (absolute tense) và thời gian khách quan là thời tương đối (relative tense). Gọi thời gian chủ quan là thời tuyệt đối vì nó chi phối mọi hình thức chỉ xuất thời gian, chủ quan hay khách quan. Ở chỉ xuất không gian khách quan, khi lấy một địa điểm nào đó không phải địa điểm nói của người chỉ xuất làm địa điểm mốc thì địa điểm có mặt, địa điểm nói của người chỉ xuất dường như không còn vai trò gì nữa đối với biểu thức chỉ xuất khách quan đang xem xét. Trong khi đó, khi chỉ xuất thời gian một sự kiện E1 nào đấy mà lấy sự kiện E2 nào đấy làm thời điểm chiếu vật, thì cả sự kiện E1 (sự kiện được chỉ xuất) cả sự kiện E2 (sự kiện thời điểm chiếu vật R) đều phải tính từ thời điểm nói S của người nói khi nói ra biểu thức chỉ xuất thời gian khách quan đó. Trong câu:

Hắn đã lấy vợ trước khi vào đại học.

<219>

không phải chỉ có hai thời điểm, thời điểm sự kiện được chỉ

xuất E *anh ta đã lấy vợ*, thời điểm chiếu vật (thời điểm mốc) R *trước khi vào đại học* mà còn có cả thời điểm nói ra câu đó của người nói. Nếu phát triển câu đó thành:

Tôi bảo mọi người biết hẳn đã lấy vợ trước khi vào đại học <220> thì chắc chắn, ở các ngôn ngữ động từ có hình thái thời gian, các động từ *bảo, lấy vợ, vào* phải ở những hình thái thời khác nhau. *Bảo* sẽ ở hình thái hiện tại nếu như câu đó được nói ngay khi cuộc đối thoại giữa tôi với mọi người đang diễn ra.

c. Thời điểm chiếu vật R và thời điểm được chiếu vật E

Đối chiếu với thời điểm chiếu vật R thì thời điểm được chỉ xuất có thể theo ba hướng: đi trước R, trùng hợp với R và đi sau R trên đường tuyến thời gian. Trong các ngôn ngữ có thời thì thời quá khứ biểu thị thời gian đi trước S (thời điểm nói); thời hiện tại biểu thị sự trùng hợp giữa thời gian sự kiện E và S; thời tương lai biểu thị thời gian đi sau S. Tuy nhiên không nên đồng nhất các khái niệm thời gian đi trước, thời gian trùng hợp, thời gian đi sau R với các khái niệm quá khứ, hiện tại, tương lai. Nói đi trước, trùng hợp và đi sau là nói quan hệ giữa E với thời điểm R được chọn làm thời điểm chiếu vật, thời điểm mốc, thời điểm trung tâm chỉ xuất. Còn khi nói quá khứ, hiện tại tương lai thì nhất thiết phải đối chiếu với thời điểm S. Quá khứ, hiện tại, tương lai là ba hướng của E khi S đồng thời cũng được chọn làm R; S, R trùng làm một. Nếu R tách rời khỏi S thì nó có thể nằm trong quá khứ hoặc nằm trong tương lai của S. Lúc này, mặc dầu E có thể đi trước, đi sau hoặc trùng hợp với R nhưng không trùng với quá khứ, hiện tại, tương lai. Thí dụ:

Hắn lấy vợ trước khi vào đại học. Trong khi học đại học hắn rất chịu khó học vì tính nên tốt nghiệp xong là có việc làm ngay. <221>

Ở đây ta có ba sự kiện, sự kiện được chọn làm R là vào đại học, sự kiện E1 lấy vợ trước R; sự kiện *chịu khó học vì tính* là sự kiện E2. E2 có thể được hiểu là trùng hợp với R mà cũng có thể xem là đi sau R và sự kiện E3 *có việc làm ngay* đi sau R. Tất cả đều nằm trong quá khứ so với thời điểm nói S tiềm ẩn: Còn ở thí dụ:

Rồi đây, hắn sẽ vào đại học nhưng trước khi vào đại học hắn sẽ lấy vợ và trong khi đang học đại học hắn sẽ ra sức học vì tính. Làm được như vậy hắn sẽ có tương lai chắc chắn. <222>

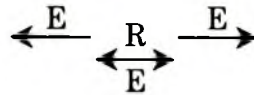
thì sự kiện R: vào đại học; sự kiện E1 đi trước R lấy vợ; sự kiện E2 ra sức học vì tính trùng hợp với R và sự kiện E3; Sau R có tương lai chắc chắn đều nằm trong tương lai so với thời điểm S. Ở các ngôn ngữ có hệ thống hình thái thời phức tạp, chắc chắn động từ sẽ có hình thái thời khác nhau để biểu thị E1, E2, E3 so với R nằm trong quá khứ hoặc tương lai của S. Đã, đang, sẽ đều có thể đi với các vị từ biểu thị sự kiện E1, E2, E3 đi trước, hoặc đi sau, hoặc trùng hợp với thời điểm R mà R thì hoặc đi trước, hoặc đi sau hoặc trùng hợp với S. Trong câu <219> thì đã biểu thị hoạt động lấy vợ đi trước R vào đại học, và R lại đi trước S. Còn trong câu:

Trước đây, khi đang học đại học thì hắn lấy vợ. <223> thì đang biểu thị sự trùng hợp giữa R và E.

Trong thí dụ <222> sẽ đi trước lấy vợ, trước học vì tính biểu thị sự kiện đi trước R vào đại học, còn đang biểu thị E

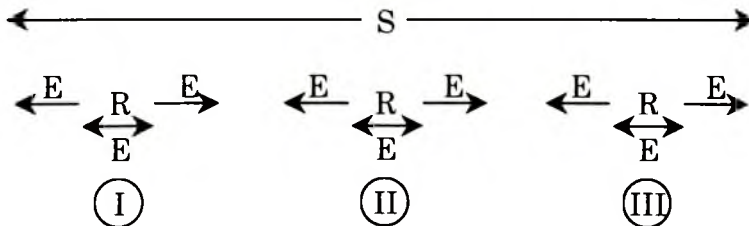
đồng thời với R. Riêng trường hợp *sẽ* trước vào *đại học* (*sẽ* vào đại học) mới biểu thị thời tương lai của R so với thời gian nói S.

Qua những thí dụ chưa đầy đủ trên, có thể tạm kết luận rằng ba phó từ *đã*, *đang*, *sẽ* không phải là ba phó từ biểu thị ý nghĩa quá khứ, hiện tại, tương lai mà là biểu thị ba hướng đi trước, trùng hợp và đi sau của sự kiện được chỉ xuất E đối với thời điểm chiếu vật R. Nếu dùng kí hiệu để biểu thị hướng đi trước, kí hiệu biểu thị sự trùng hợp và kí hiệu biểu thị hướng đi sau của sự kiện E so với R thì ta có tổ hợp kí hiệu sau đây biểu thị quan hệ về hướng của E so với R:



H.21

Nếu thay kí hiệu O trên đường tuyến thời gian cơ sở bằng kí hiệu biểu thị thời gian nói S thì tổ hợp kí hiệu hướng của E so với R ở H.21 có thể nằm ở ba vị trí I, II, III trên đường tuyến thời gian cơ sở như sau:



H.22

Theo H.22, ở vị trí II, R có thể trùng với S. có nghĩa là chỉ khi người chỉ xuất lấy thời gian nói của mình làm thời gian chiếu vật thì mới thực sự có ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai và vì nếu lấy R làm thời điểm mốc thì ta có chỉ xuất thời gian khách quan, nếu lấy S làm thời điểm mốc thì ta có chỉ xuất thời gian chủ quan cho nên ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai nếu có thì đều thuộc chỉ xuất thời gian chủ quan. Ba từ *đã*, *đang*, *sẽ* của tiếng Việt chỉ có ý nghĩa quá khứ, hiện tại tiếp diễn và tương lai khi R trùng với S. Những cuộc tranh luận về vấn đề thời, thế của ba từ *đã*, *đang*, *sẽ* trong Việt ngữ học theo tôi đã không chú ý phân biệt sự khác nhau của sự chỉ xuất theo R hay theo S trình bày trên đây, không chú ý đến các vị trí khác nhau của R (và tổ hợp hướng của E so với R) so với S trong H. 22 (và vì việc sử dụng các phó từ *đã*, *đang*, *sẽ* và một số phó từ khác đi với các động từ để biểu thị ý nghĩa hướng thời gian hay ý nghĩa quá khứ, hiện tại, tương lai là không bắt buộc cho nên cũng không nên nói đến phạm trù ngữ pháp thời trong tiếng Việt)

d. Thời điểm nói đích thực và dải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực

Thời điểm nói S được lấy làm thời điểm mốc cho chỉ xuất thời gian chủ quan (tuyệt đối) là thời điểm được phó từ *now* tiếng Anh và phó từ *bây giờ* tiếng Việt biểu thị. Định nghĩa sau đây của Levinson (21, 73) cho từ *now* "(*now* là) thời gian mà ở lúc đó người nói tạo ra phát ngôn có chứa từ *now*" cũng có thể dùng để định nghĩa từ *bây giờ* trong tiếng Việt, mặc dầu nghĩa và trường thời gian của *now* khác với *bây giờ*.

Định nghĩa này đã nêu bật quan hệ giữa S (*now, bây giờ*) với vai của các đối ngôn trong giao tiếp, cũng tức là quan hệ giữa nó với ngữ cảnh.

Xét theo quan hệ với đối ngôn và ngữ cảnh, cần phân biệt thời gian của sự phát ngôn tức thời gian nói (còn gọi là thời gian mã hoá, coding time) với thời gian tiếp thoại (receiving time). Về nguyên tắc hai thời gian này khác nhau. Chúng ta có thói quen không chú ý đến thời gian tiếp thoại là vì chúng ta quen chỉ xuất thời gian trong những cuộc đối thoại mặt đối mặt ở cùng một không gian đối thoại. Khoảng cách giữa thời gian nói và thời gian tiếp thoại ở những cuộc hội thoại này rất ngắn, không đáng kể cho nên ở những cuộc hội thoại này thời gian nói và thời gian tiếp thoại được xem là đồng nhất (đồng thời). Tâm quan trọng của thời gian tiếp thoại sẽ hiện ra thí dụ như trong trường hợp sau đây. Giả định B đến nhà A, A đi vắng. Nhưng ở ngoài cửa có gài một mảnh giấy với dòng chữ:

Tôi sẽ về trong nửa giờ.

<224>

B nên tính "nửa giờ" từ thời điểm nào? Từ thời điểm A viết mảnh giấy (thời gian nói) hay tính từ thời điểm B đọc được mảnh giấy? (thời gian tiếp thoại) Không chú ý đến sự khác nhau giữa thời gian nói và thời gian tiếp thoại, nói chính xác hơn bị thời gian nói chi phối, A đã đưa ra một thông báo mơ hồ về chỉ xuất thời gian. Tuy nhiên nếu như trước khi đến nhà A, B đã gọi điện báo cho A biết giờ mình sẽ đến nhưng A lại có việc phải đi vắng mà không có cách gì báo cho B biết sự vắng mặt của mình trước khi B đến thì thông báo này có thể được viết với dụng ý chỉ xuất thời gian theo

thời gian tiếp thoại. Nghĩa của thông báo có thể là: "Tôi sẽ trở về nhà nửa giờ sau khi anh đọc mảnh giấy này".

Vai trò của thời gian tiếp thoại càng phải quan tâm đối với những cuộc giao tiếp không phải mặt đối mặt như:

- Giao tiếp với những người cùng thời bằng thư từ hoặc bằng điện tín (giữa thời gian nói và thời gian tiếp thoại có thời lượng dành cho việc chuyển thư điện).

- Giao tiếp với những người cùng thời bằng các phương tiện điện thoại, vì tính trong đó, bất kể khoảng cách về không gian trên hành tinh của chúng ta lớn thế nào, thời gian nói và thời gian tiếp thoại vẫn gần như đồng thời nhưng có sự khác nhau về múi giờ.

- Giao tiếp với những người ở những thế hệ sau ví như bức thư gửi cho thanh niên Việt Nam 100 năm sau đặt ở công trình thủy điện sông Đà ngày khánh thành.

Chắc chắn người nói (người viết) phải có cách chỉ xuất thời gian đặc biệt trong những cuộc giao tiếp mà độ lệch về thời gian (hoặc thời điểm) nói và tiếp thoại quá lớn như vậy. Chưa kể những cuộc giao tiếp giữa những người trên trái đất với những nhà phi hành trong vũ trụ mà khoảng cách giữa thời điểm nói và thời gian tiếp thoại tính không phải bằng phút, bằng giờ mà bằng ngày, tuần, tháng, thậm chí hàng năm (dĩ nhiên là tính bằng các đơn vị thời đoạn của trái đất).

Nếu chúng ta dùng khái niệm thời gian nói đích thực để chỉ thời điểm khi người nói nói ra một câu, một phát ngôn, thậm chí một lượt lời thì thời điểm nói đích thực luôn luôn thay đổi trong quá trình giao tiếp. Thời điểm S không trùng

với thời điểm nói đích thực. Chúng ta đã nói theo ngữ pháp hiện hành, thời hiện tại là thời tương ứng với S. Cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào xác định được độ rộng (hay là trường thời gian) của thời hiện tại là bao nhiêu, một giây, một phút, một giờ hay lớn hơn nữa kể từ thời điểm nói đích thực? Chỉ mới có thể khẳng định được rằng thời hiện tại là một dải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực nhưng rộng hơn thời gian nói đích thực, lấn về quá khứ và tương lai so với thời điểm nói đích thực. Đặc điểm của thời hiện tại là bao chứa thời điểm nói đích thực nhưng bất định về ranh giới. Và độ rộng của dải thời hiện tại không đồng đều trong các ngôn ngữ.

Với khái niệm bao chứa, chúng ta có thể giải thích cách dùng một số phó từ và chỉ từ thời gian trong tiếng Việt (và trong các ngôn ngữ khác).

Phó từ *bây giờ* chỉ xuất thời gian bao chứa thời gian nói đích thực nhưng có độ rộng rất khác nhau. Có khi chỉ là một giây, một phút, gần như là tức khắc như trong:

Tôi đi bây giờ đây. <225>

Có khi là một số ngày:

- *Liệu bây giờ chém còn mát tay nữa không?* <226>

(Nguyễn Tuân - Bữa rượu máu)

có khi là cả một thời kì dài của một đời người:

- *Phải bây giờ ông cụ Sáu sa sút lắm rồi.* <227>

(Nguyễn Tuân - Những chiếc ấm đất)

- *Bây giờ thì hẳn đã thành người không tuổi rồi.* <228>

(Nam Cao - Chí Phèo)

(Lưu ý, ở <225> và <226> *bây giờ* bao chứa thời điểm nói đích thực của ngôi thứ nhất tôi và của nhân vật *quan đồng lí* khi nói ra lượt lời còn ở <227> và <228> nó bao chứa thời gian nói đích thực của tác giả khi kể chuyện *Những chiếc ấm đất* và chuyện *Chí Phèo* cho chúng ta, tức độc giả những người nghe).

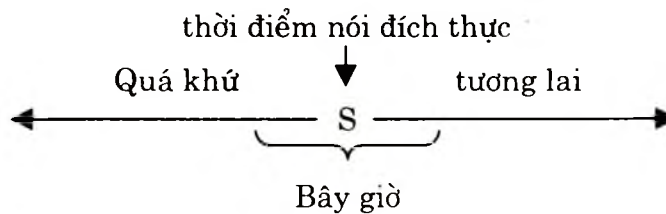
Nay (chỉ từ thời gian chuyên dùng) và *này* (chỉ từ không gian được dùng để chỉ thời gian) cũng được dùng để chỉ xuất dải thời gian bao chứa thời gian nói đích thực. Trước khi thảo luận về ngữ nghĩa của *nay* và *này* với chức năng chỉ xuất thời gian, cần phân biệt tên riêng và tên chung của các đơn vị thời đoạn chính xác. *Giờ dần, giờ Mão... Ngày tỵ, ngày Sửu... tháng Thìn, tháng Tỵ... thứ hai, thứ ba... chủ nhật... tháng giêng, tháng mười hai... năm 1931, năm 2002... năm nhâm ngọ, năm quý Mão... quý một, quý hai... ngày mồng một, ngày mồng hai, ngày mười tư, ngày rằm... là những tên riêng của các đơn vị thời đoạn. Giây, giờ, phút, ngày, tháng, năm, quý, thế kỉ... là những tên chung các đơn vị thời đoạn.*

Chỉ từ *này* có thể sau các tên riêng chỉ thời đoạn: *giờ dần này, giờ Sửu này... thứ hai này... tháng giêng này, tháng mười hai này... năm 2000 này, năm 2002 này... quý tư này... ngày rằm này... mùa thu này... Nó cũng có thể kết hợp với các tên chung chỉ thời đoạn: giờ này, phút này, ngày này, tuần này, tháng này, năm này, quý này... Nay không kết hợp rộng rãi và đồng đều như thế. Không có các biểu thức chỉ từ thời gian do tên riêng thời đoạn với *nay* không có *thứ hai nay, thứ ba nay, giờ dần nay, năm 2002 nay... Nay* kết hợp không đều đặn với các tên chung thời đoạn: chúng ta có *năm nay, hôm**

nay, sáng nay, chiều nay, tối nay, trưa nay, nhưng không có *ngày nay* (không nên lẫn với từ ghép *ngày nay*) *tuần nay, tháng nay, mùa thu nay, quý nay*. Tuy nhiên nếu có từ chỉ số lượng ở trước thì lại có *mấy ngày nay, một tháng nay, mấy tuần nay...*

c. Thời gian bao chứa thời gian nói đích thực và nghĩa thời gian của "bây giờ" và của các biểu thức chỉ từ "nay", "này"

Chúng ta đã biết thời gian của sự kiện được chỉ xuất E có thể ở ba hướng: đi trước (quá khứ) trùng hợp và đi sau (tương lai) so với thời gian mốc (S hoặc R hoặc thời điểm nói đích thực). Dải thời gian bao chứa do *bây giờ* biểu thị vừa trùng hợp với thời gian nói đích thực – tức là *bây giờ* luôn luôn có nghĩa hiện tại – vừa tràn về phía đi trước vừa tràn về phía đi sau, tức vừa tràn về quá khứ vừa tràn sang tương lai. Có thể biểu diễn nghĩa của *bây giờ* bằng hình vẽ sau đây:



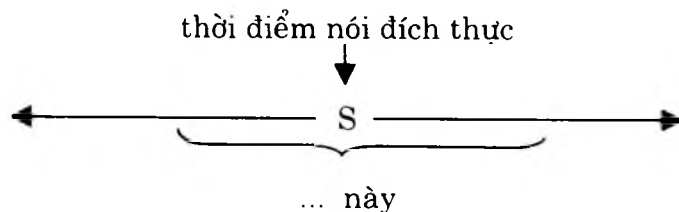
H.23

Ở thí dụ <227> sự kiện "ông cụ Sáu sa sút" đã xảy ra trước khi tác giả kể cho chúng ta biết, đang diễn ra ngay khi tác giả kể và còn kéo dài mãi sang những ngày tháng sau khi tác giả kể không biết khi nào mới chấm dứt. Cũng như vậy, ở <228> sự kiện "Chí Phèo thành người không tuổi" nằm

trong một giải thời gian trước khi và sau khi Nam Cao thuật lại câu chuyện đó cho chúng ta.

Đối chiếu với nghĩa của *bây giờ* thì nghĩa của biểu thức chỉ từ thời gian do chỉ từ *này* tạo nên những nghĩa sau đây:

- Thứ nhất, nó cũng có nghĩa hiện tại tức cũng bao chứa thời điểm nói đích thực nhưng dải thời gian do nó biểu thị thiên về hướng thời gian đi sau thời điểm nói, tức thiên về hướng kéo dài sang tương lai. Bởi vậy chúng ta thường dùng các biểu thức: *tuần này, tháng này, quý này, tháng giêng này, mùa thu này, thế kỉ 21 này, thiên niên kỉ thứ ba này...* ở những thời kì khởi đầu của thời đoạn được gọi tên trong biểu thức. Chúng ta chỉ nói *tuần này* vào thứ hai, thứ ba đầu tuần. Đến thứ sáu, thứ bảy chúng ta không dùng *tuần này* nữa bởi vì tuần lễ bao chứa thời điểm nói của chúng ta đã đi qua gần hết, sắp lui về quá khứ. Cũng như vậy chúng ta nói *tháng này, quý này, năm này...* để chỉ thời đoạn bao chứa thời điểm nói của chúng ta khi tháng, quý, năm đó mới bắt đầu. Không ai lại dùng các biểu thức đó vào những ngày, tháng cuối tháng, cuối quý, cuối năm. Có thể biểu diễn giải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực bằng H.24 sau đây:



H.24

- Thứ hai, biểu thức này không bao chứa thời điểm nói đích thực có nghĩa là thời điểm nói đích thực đi trước và nằm ngoài thời đoạn do danh từ tên của thời đoạn trong biểu thức biểu thị. Thí dụ hai bố con ông Cử Hai nói chuyện với nhau trong tháng bảy về việc làm đèn trung thu cho cháu như sau:

- *Đến tháng tám này là đúng vào ngày đầy tuổi tôi con bé Tố Tâm đấy nhỉ?* <229>

(Nguyễn Tuân - Đèn trung thu)

Biểu thức *tháng Tám này* không bao chứa thời gian nói. Nó có ý nghĩa tương lai so với thời điểm nói của cụ Thượng, bố ông Cử Hai.

Nên chú ý các biểu thức gồm tên chung chỉ thời đoạn với chỉ từ *này* như *tuần này, tháng này, giờ này, năm này, thế kỉ này...* thường được dùng với nghĩa bao chứa thời điểm nói đích thực vừa miêu tả trên. Hầu như chúng không được dùng để chỉ xuất thời gian không bao chứa thời điểm nói đích thực. Biểu thức chỉ xuất thời gian không bao chứa thời điểm nói đích thực thường do các tên riêng trong thời đoạn tạo nên như: *Thứ tư này, thứ bảy này, tháng giêng này*. Như thế biểu thức chỉ xuất thời gian do tên riêng thời đoạn kết hợp với *này* có hai nghĩa, nghĩa bao chứa thời điểm nói đích thực và nghĩa không bao chứa thời gian nói đích thực khi được dùng ở những thời đoạn nhỏ hơn khởi đầu thời đoạn lớn hơn được gọi bằng tên riêng. Nếu được nói vào những ngày đầu tháng giêng, tháng hai v.v.. thì *tháng giêng này, tháng hai này* là những biểu thức bao chứa thời điểm nói đích thực. Nếu được nói vào những ngày hoặc vào tháng đầu quý hai, quý ba thì

quý hai này, quý ba này bao chứa thời điểm nói đích thực. Nếu được nói vào những ngày đầu, những tuần đầu, những tháng đầu năm 2002 thì biểu thức *năm 2002 này* bao chứa thời điểm nói đích thực. Nếu nó được dùng trong những thời đoạn đi trước thời đoạn được gọi tên bằng tên riêng thì nó không bao chứa thời điểm nói đích thực. Như đã thấy ở thí dụ <229> vì được nói vào tháng bảy nên *tháng tám này* không bao chứa thời điểm nói. Cũng như vậy, nếu được nói vào tháng giêng thì biểu thức *tháng hai này* không bao chứa thời điểm nói. Nếu được dùng trong những ngày, những tháng đi trước quý hai, quý ba v.v.. thì *quý hai này, quý ba này* không bao chứa thời điểm nói đích thực. Nếu được nói ở năm 2001 thì biểu thức *năm 2002 này* không bao chứa thời gian nói đích thực.

Ở trên hai khái niệm thời đoạn nhỏ hơn, thời đoạn lớn hơn đã được dùng. Nên hiểu hai khái niệm này như sau. Chúng ta đã quen với hệ thống các đơn vị đo lường. Để đo lường thời gian, nhân loại đã xây dựng nên hệ thống các đơn vị thời gian chính xác. Theo hệ thống này thì thời gian được chia thành những đơn vị từ lớn đến nhỏ có quan hệ toàn bộ – bộ phận đối với nhau, theo đó những đơn vị nhỏ hơn là bộ phận của đơn vị lớn hơn. Đơn vị lớn hơn có quan hệ trên cấp hay bao gồm những đơn vị nhỏ hơn, có quan hệ dưới cấp nằm trong so với đơn vị lớn hơn. Thí dụ giây là đơn vị thời đoạn của phút, phút là đơn vị thời đoạn trên cấp, bao gồm giây, ngược lại giây nằm trong phút. Ngày là đơn vị thời đoạn của tháng, tháng bao gồm ngày, ngày nằm trong tháng. Riêng đối với những ngày có tên riêng như thứ hai, thứ ba, thứ

bảy... thì chúng nằm trong đơn vị lớn tuần lễ, tuần lễ bao gồm các ngày từ chủ nhật đến thứ hai. Tháng giêng, tháng hai, tháng ba... tháng mười hai... dưới cấp so với năm, năm là đơn vị trên cấp so với các tháng vừa kể. Nên nhớ, quan hệ trên cấp, dưới cấp (hay bao gồm và nằm trong) trong những thí dụ vừa dẫn là quan hệ trực tiếp, không cách quãng. Nói ngày là đơn vị của năm tuy chấp nhận được nhưng quan hệ giữa hai đơn vị này là cách quãng, không trực tiếp. Với cách hiểu như trên, có thể diễn đạt lại quy tắc sử dụng biểu thức chỉ xuất thời gian với chỉ từ *này* như sau; Biểu thức chỉ xuất thời gian *tên riêng đơn vị thời đoạn + này* có ý nghĩa bao chứa thời gian nói đích thực nếu nó được dùng trong những đơn vị thời đoạn dưới cấp khởi đầu đơn vị thời đoạn trên cấp trực tiếp của chúng. Cái đơn vị trên cấp này được biểu thị bằng tên riêng của thời đoạn trong biểu thức. Nó có ý nghĩa không bao chứa thời gian nói đích thực nếu như được dùng trong những thời đoạn ngoài nhưng đi trước thời đoạn được gọi tên bằng tên riêng.

Vấn đề cần lí giải là: tại sao không bao chứa thời gian nói đích thực, tức không chỉ xuất thời đoạn trong đó hoạt động giao tiếp đang diễn ra mà biểu thức vẫn dùng từ chỉ xuất này? Chúng tôi cho rằng chỉ từ *này* trong cách dùng không bao chứa, không chỉ xuất trực tiếp cho đơn vị thời đoạn được gọi tên bằng tên riêng trong biểu thức mà chỉ xuất cho cái đơn vị thời đoạn lớn hơn trực tiếp bao gồm, có quan hệ trên cấp với đơn vị thời đoạn được gọi tên trong biểu thức. Nói *tháng tám này* có nghĩa là tháng tám của năm bao gồm *tháng tám* (và *tháng bảy* là tháng mà cuộc trò chuyện đang

diễn ra). Nói *tháng hai này, quý hai này* với nghĩa không bao chứa thì *này* chỉ xuất cái năm trong đó có tháng, quý đang được nói đến. Nói *năm 2002 này* không bao chứa thì *này* chỉ xuất thế kỉ XXI bao gồm, trên cấp của năm 2002 và của năm 2001. Như vậy, *này* trong biểu thức chỉ xuất thời gian có *này* có chức năng hai mang, nó chỉ xuất thời đoạn được nói tới bằng tên riêng trong biểu thức khi biểu thức được dùng với nghĩa bao chứa thời gian nói đích thực. Nó chỉ xuất thời đoạn trên cấp trực tiếp thời đoạn nói tới bằng tên riêng khi nó được dùng với nghĩa không bao chứa thời điểm nói đích thực.

Cách dùng biểu thức chỉ xuất thời gian có chỉ từ *này* với các tên riêng đơn vị của tuần lễ có điều đặc biệt. Trước hết, chúng ta không bao giờ dùng biểu thức *danh từ tên riêng của ngày trong tuần lễ + này* để chỉ xuất cái ngày bao chứa thời điểm nói đích thực. Thí dụ chúng ta không dùng biểu thức:

Thứ hai này tôi sẽ lên trường. <229>

vào đúng ngày thứ hai.

Chúng ta cũng không dùng một biểu thức trong đó có tên riêng cái ngày liền kề ngày bao chứa thời điểm nói đích thực để chỉ xuất chính cái ngày đó. Chúng ta không nói *thứ ba này*, vào ngày thứ hai để chỉ xuất ngày thứ ba liền kề với ngày thứ hai. (cũng như chúng ta không dùng biểu thức *chủ nhật trước* vào ngày thứ hai để chỉ xuất ngày chủ nhật liền kề với ngày thứ hai). Vì sao? Đó là vì chúng ta đã có hệ thống các từ *hôm nay, ngày mai, ngày kia (và hôm qua (hôm kia))* cho nên chúng ta sẽ dùng các từ này thay vì cho biểu thức *tên riêng thời đoạn trong tuần + này*. Thay vì biểu thức *thứ hai này*

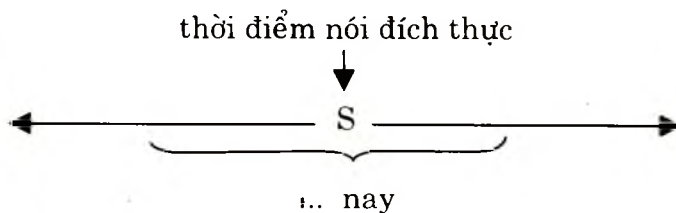
ở thí dụ vừa dẫn, chúng ta nói đơn giản: *hôm nay* (to day). Thay vì biểu thức *thứ ba này*, chúng ta nói *ngày mai* (to morrow) (thay vì cách nói *chủ nhật này* ở trên, chúng ta nói: *hôm qua* (Yesterday). Chúng ta chỉ dùng biểu thức tên riêng *thời đoạn trong tuần + này* khi giữa ngày bao chứa thời điểm nói đích thực và ngày được chỉ xuất có khoảng cách và cái ngày được chỉ xuất không có từ để gọi một cách chuẩn mực (cách nói *ngày kia, ngày kìa* là không chuẩn mực cũng như *hôm quá, hôm qua* không chuẩn mực). Có nghĩa là ở ngày thứ hai ta có thể nói *thứ tư này, thứ năm này... chủ nhật này* (và phải nói *thứ bảy trước, thứ sáu trước...*) để chỉ xuất các ngày trong cùng một tuần đi sau ngày bao chứa thời điểm nói đích thực. Tuy nhiên, cách nói này chỉ được dùng ở những ngày đầu tuần. Từ *thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật* trở đi, nếu nói *thứ hai này, thứ ba này* thì có nghĩa là *thứ hai, thứ ba* tuần sau (do đó chúng ta thường nói chính xác: *thứ hai, thứ ba... tuần sau* thay vì *thứ hai, thứ ba... này*).

Cách dùng biểu thức tên riêng *ngày trong tuần + này* là cách dùng không bao chứa thời điểm nói đích thực.

Nói một cách tổng quát ý nghĩa của chỉ từ không gian *này* khi dùng như chỉ từ thời gian biểu diễn bằng hình vẽ H.24 chỉ phô một cách nhất quán các cách dùng khác nhau của nó. Có điều biên giới của hướng đi sau hay là hướng tương lai của cái ý nghĩa thời gian do chỉ từ *này* biểu thị do cái gì quy định? Chúng tôi nghĩ rằng đơn vị thời đoạn lớn trên cấp, bao gồm trực tiếp đơn vị được gọi tên bằng tên riêng trong biểu thức đóng vai trò định ranh giới cho dải thời gian hướng tương lai đó.

Nên phân biệt cách dùng *này* trong các biểu thức chỉ xuất thời gian vừa thảo luận với cách dùng *này* cũng với từ gọi tên thời đoạn nhưng có chức năng chỉ xuất trong diễn ngôn. Trong năm 2002 này, chúng ta vẫn có thể nói: *năm 1930 này, năm 1945 này*; vào ngày cuối tháng ta vẫn có thể nói *ngày 15 này ngày mông một này*... Trong cách dùng này, các biểu thức dẫn trên không chỉ xuất thời gian theo thời điểm nói đích thực mà là những biểu thức hồi chỉ thay cho các năm 1930, 1945, thay cho các ngày 15, ngày mông một tiên thể, đã được nói đến ở tiền ngôn hoặc đã được các đối ngôn biết trước.

Biểu thức chỉ xuất thời gian với chỉ từ thời gian chuyên dùng *nay* có ý nghĩa trái ngược với ý nghĩa của biểu thức có *này*. Biểu thức có *nay* cũng bao chứa thời điểm nói đích thực, tức cũng có ý nghĩa hiện tại (và ý nghĩa hiện tại của nó còn rõ rệt hơn *bây giờ* và biểu thức với *này*) nhưng thiên hướng về quá khứ. Dải thời gian nó gợi ra rộng hơn thời hiện tại và mở rộng về hướng đi trước thời điểm nói đích thực. Ý nghĩa của biểu thức với *nay* biểu diễn bằng hình vẽ H.25 sau:



H.25

Trước hết, biểu thức với *nay* biểu thị thời đoạn trong đó đang diễn ra cuộc giao tiếp, bao chứa thời điểm nói đích thực như:

- *Vườn chuối phía Tây... sớm nay quang đãng khác mọi ngày.* <230>

(Nguyễn Tuân - Bữa rượu máu)

- *Năm nay anh Cử có định bày cổ... không?* <231>

(Nguyễn Tuân - Đèn đêm thu)

Nếu như ở các biểu thức với *này*, thời điểm nói đích thực được tính là thời điểm khởi đầu của dải thời gian hướng về tương lai thì ở biểu thức với *nay*, thời điểm nói đích thực lại được xem là thời điểm tận cùng của một dải thời gian khởi đầu từ trước đó. Ý nghĩa này thể hiện rất rõ trong những biểu thức với *nay* có từ chỉ số ở trước tên thời đoạn như:

Ít bữa nay chú đi đâu? <232>

(Nguyễn Tuân - Bữa rượu máu)

Đã mấy năm nay nhà ta bỏ mất cái tục lệ ấy. <233>

(Nguyễn Tuân - Đèn đêm thu)

Đã đến gần một năm nay thầy Bát không cầm đến... <234>

Lâu nay thầy Bát không phải khai đao. <235>

(Nguyễn Tuân - Bữa rượu máu)

Trong các ví dụ từ <232> đến <235> dải thời gian đi trước thời điểm nói được biểu thị bằng tổ hợp số từ và tên chung chỉ thời đoạn.

Biểu thức với *nay* cũng có nghĩa không bao chứa thời điểm nói đích thực. Nếu dùng *sáng nay (sớm nay)* vào buổi sáng thì biểu thức đó có nghĩa bao chứa. Nếu dùng nó vào buổi chiều hay buổi tối thì nó không bao chứa và thời đoạn do danh từ tên chung biểu thị đi trước (đã qua) so với thời điểm nói đích thực (buổi chiều, buổi tối). Cũng như vậy, nếu nói vào buổi sáng hay buổi chiều thì *trưa nay* có nghĩa không bao chứa. Nếu nói vào buổi sáng buổi trưa, buổi chiều thì *tối nay* có nghĩa không bao chứa. Mặc dầu có nghĩa không bao chứa nhưng những biểu thức với *nay* bao giờ cũng được khuôn định trong đơn vị thời đoạn một ngày. Các trường hợp biểu thức chỉ xuất thời gian do các đơn vị thời đoạn không phải là của một ngày như *năm nay* và do tổ hợp số từ với danh từ chỉ thời đoạn như *mấy tháng nay, ít bữa nay, mấy tuần nay...* đều có nghĩa bao chứa thời điểm nói đích thực.

Chúng ta vừa thảo luận về ý nghĩa của các biểu thức chỉ xuất thời gian *bây giờ... này... nay*. Nói tổng quát các biểu thức này biểu thị tình huống trong đó sự kiện được chỉ xuất E trùng hợp với thời gian nói đích thực (tức là trùng hợp với S). Tuy nhiên, như đã thấy sự kiện E có thể diễn ra ở một thời lượng lớn hơn thời lượng của thời điểm nói đích thực, hoặc lán về tương lai (biểu thức với *này*) hoặc lán về quá khứ (biểu thức với *nay*) hoặc lán về cả hai hướng (biểu thức với *bây giờ*) Điều này cho ta thấy sự trùng hợp giữa sự kiện được chỉ xuất E và thời điểm nói đích thực luôn luôn là tương đối. Sự trùng hợp giữa sự kiện được chỉ xuất E và thời điểm nói đích thực chỉ xảy ra khi người nói thực hiện các biểu thức

ngữ vi (biểu thức ở lời) hoặc thực hiện các diễn ngôn theo kiểu tường thuật tại chỗ (in-situ) như khi thuyết minh hay bình luận trực tiếp các cuộc đấu bóng, các cuộc mít tinh, biểu tình v.v...

g. Hướng khoảng cách, thời gian theo hệ vec-tơ và theo hệ đo lường

Ở các mục trên chúng ta ít nhiều đã làm quen với tham tố hướng trong cấu trúc ngữ nghĩa của chỉ xuất thời gian. Tham tố khoảng cách có liên quan chặt chẽ với tham tố hướng. Có nghĩa là trên đường tuyến thời gian cơ sở theo hai hướng, sự kiện E được chỉ xuất ở những khoảng cách có thời lượng thời gian lớn nhỏ khác nhau tính từ thời điểm xảy ra E với thời điểm trung tâm chiếu vật (R hay S hay thời điểm nói đích thực) so sánh hai phát ngôn sau đây:

Cha tôi dậy lúc năm giờ sáng. <236>

Cha tôi vừa (mới) dậy. <237>

Ở thì <236> sự kiện được chỉ xuất *cha tôi dậy* ở khoảng cách lớn hơn (xa hơn) đối với thời điểm nói đích thực. Ở <237> nó ở khoảng cách ngắn hơn (gần hơn) đối với thời điểm nói đích thực.

Các ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt thường chọn hai cách để biểu diễn đường tuyến thời gian: Cách biểu diễn đường tuyến thời gian theo hệ vec-tơ và cách biểu diễn tuyến thời gian theo hệ đo lường (vectorial system và Metrical system. Frawley 11; 351). Theo hệ vec-tơ thì đường tuyến thời gian được biểu diễn như một dải liên tục không phân chia thành từng thời đoạn. Theo hệ đo lường thì đường tuyến thời gian

được biểu diễn như một dải do những thời đoạn tương đối xác định kế tiếp nhau liên tục.

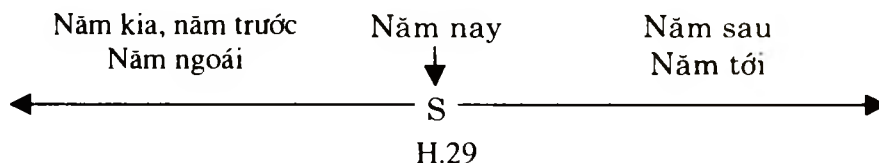
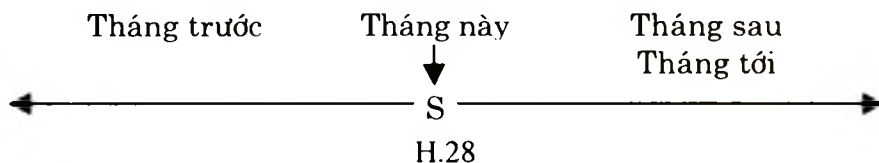
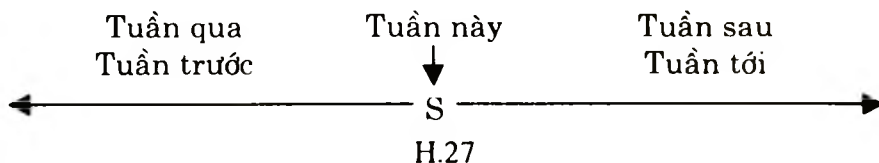
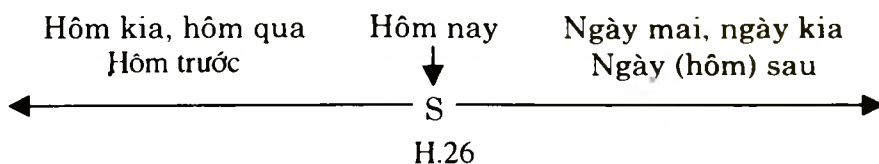
Frawley (11; 363) cho rằng theo hệ vec-tơ đường tuyến thời gian chỉ được tính theo ba hướng quá khứ, hiện tại, tương lai. Tuy nhiên như chúng ta đã trình bày ở d) và e), quá khứ, hiện tại và tương lai không phải là ba hướng cơ bản của đường tuyến thời gian cơ sở. Ba hướng cơ sở là đi trước, trùng hợp và đi sau còn quá khứ, hiện tại, tương lai chỉ là một hiện dạng của cái quan hệ ba hướng cơ sở đó khi R trùng với S (và trùng với thời điểm nói đích thực). Như vậy thì giải thời gian theo hai hướng đi trước và đi sau R đều có thể được tổ chức theo hệ vec-tơ hay hệ đo lường. Điều này thể hiện khá rõ trong tiếng Việt.

Thời gian đi trước hay đi sau R được biểu thị bằng các đơn vị từ vựng của tiếng Việt trong thế đối lập với ba biểu thức biểu thị sự bao chứa thời điểm nói đích thực: *bây giờ*, biểu thức chỉ xuất với *này* và biểu thức chỉ xuất với *nay*. Nếu người nói dùng *bây giờ* thì dải thời gian đi trước sẽ được biểu thị bằng biểu thức danh từ chỉ thời đoạn không chính xác kết hợp với chỉ từ *nãy* (*lúc nãy, ban nãy*) dải thời gian theo hướng đi sau sẽ được biểu thị bằng biểu thức danh từ chỉ thời đoạn không chính xác kết hợp với từ *nữa* (*lát nữa, lúc nữa, chốc nữa*). Đây là những biểu thức biểu thị dải thời gian tổ chức theo hệ vec-tơ. Nói cách khác, hễ người nói dùng biểu thức *bây giờ* để biểu thị thời đoạn bao chứa thời điểm nói đích thực của mình (tức là để biểu thức thời hiện tại) thì người đó báo cho người tiếp thoại biết là sẽ dùng hệ vec-tơ. Còn khi

dùng biểu thức với *nay, này* thì người nói sẽ dùng hệ đo lường để biểu diễn các dải thời gian được chỉ theo hướng đi trước hoặc đi sau thời điểm nói đích thực. Đối lập với *tuần này* theo hướng đi trước là *tuần trước, tuần qua...* đối lập với *tuần này* theo hướng đi sau sẽ là *tuần sau*. Nếu là *tháng này, quý này, năm này, thế kỉ này* thì đối lập với chúng theo hướng đi trước sẽ là *tháng trước, tháng (vừa qua)*, theo hướng đi sau sẽ là *tháng sau, tháng tới*; sẽ là *quý trước / quý sau; năm ngoái, năm trước, năm kia / năm sau (sang năm) thế kỉ trước / thế kỉ sau*.

Đối lập với *hôm nay* theo hướng đi trước sẽ là *hôm qua, hôm kia, hôm trước* theo hướng đi sau sẽ là *ngày mai, ngày kia, ngày sau*. Mà *tuần, tháng, quý, năm, hôm nay* đều là tên gọi các đơn vị đo lường các thời đoạn chính xác. Nói người nói khi dùng các biểu thức với *nay, này* chỉ xuất dải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực để báo cho người nghe biết sẽ dùng thời gian theo hệ đo lường nào là như vậy.

Nên chú ý các biểu thức biểu thị các dải thời gian đối lập với *bây giờ, này, nay* đã đạt được một mức cố định, có tính thành ngữ nhất định tuy chưa thật cao. Và tất cả những biểu thức dẫn trên đều biểu thị khoảng cách ngắn giữa sự kiện được chỉ xuất E so với dải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực với những mức độ xa gần khác nhau đôi chút. Ở các hình vẽ dưới đây, biểu thức nào càng lệch sang trái hay sang phải so với thời điểm gốc S thì khoảng cách do chúng biểu thị càng lớn.



(Những biểu thức cùng vị trí biểu thị khoảng cách so với S giống nhau).

Gần đây biểu thị khoảng cách trong tương lai ngắn so với S theo hệ vec-tơ.

Ngoài những biểu thức đã dẫn, các phó từ *mới*, *vừa mới*, *vừa* và *sắp* biểu thị khoảng cách thời gian sự kiện E trong quá khứ và tương lai kê sát với thời điểm S. Những phó từ này cũng được dùng trong đường tuyến thời gian tổ chức theo hệ vec-tơ.

Như đã nói, bởi vì *bây giờ* và các biểu thức với *này* và *nay* đều biểu thị dải thời gian bao chứa thời điểm nói đích thực đồng thời cũng biểu thị sự trùng hợp của thời gian sự kiện E

và thời điểm chiếu vật R (x. H.22) với S cho nên nghĩa của chúng là nghĩa thời hiện tại. Như vậy tất cả những biểu thức biểu thị các dải thời gian đối lập với *bây giờ* và đối lập với các biểu thức *này* hoặc *nay* đều có nghĩa quá khứ hoặc tương lai. Chúng không thể dùng để đối lập với R khi R ở trước hoặc ở sau S (x. H.22) Chúng ta không thể nói thí dụ như: *Máy tháng trước đây, hôm qua ngày đi Hà Nội thì bạn tôi đến thăm tôi.* Trong câu này *ngày đi Hà Nội* là R trong quá khứ so với thời điểm nói đích thực của *tôi* còn *hôm qua* được dùng để chỉ xuất cái ngày đi trước R.

Trong khi đó các phó từ *vừa*, *vừa mới*, *sắp*... lại có thể dùng với R khi R ở trước hoặc ở sau S (x. H.22). Chúng ta có thể nói:

Tuần trước anh ta đến khi tôi vừa ra đi. <240>

Hôm qua anh ta đến khi tôi sắp ra đi. <241>

Tuần sau, khi nào hội nghị sắp khai mạc anh hãy đến. <242>

Ở <240> và <241> *vừa* và *sắp* dùng với R xảy ra trước thời điểm nói: *tôi ra đi*. Ở <242> *sắp* dùng với R *hội nghị khai mạc* xảy ra trong tương lai so với S. Tuy nhiên các phó từ dẫn trên thường dùng với R khi R xảy ra trước thời điểm nói đích thực (tức trước thời hiện tại) hơn là với R xảy ra sau thời điểm nói đích thực.

Tiếng Việt không có những đơn vị từ vựng chỉ các khoảng cách lớn đạt được mức cố định như các biểu thức chỉ khoảng cách gần. Các đơn vị như: *thuở xưa*, *thuở trước*, *ngày xưa*, *ngày trước*, *hồi đầu năm*, *bảy năm về trước*, *ba tháng qua* v.v... được dùng để chỉ khoảng cách trong quá

khứ xa so với thời điểm nói đích thực, tức so với thời hiện tại. Các đơn vị như: *ba tuần sau, mấy tháng sau, bảy năm sau, ngày sau, mai sau* v.v... được dùng để chỉ những khoảng cách xa trong thời gian đi sau thời gian nói đích thực. Nên chú ý, trong những biểu thức chỉ khoảng cách xa vừa dẫn, có những biểu thức chỉ dùng để so sánh với thời hiện tại như: *thuở xưa, ngày xưa, ngày trước, mai sau, ngày sau*. Các tổ hợp như: *hồi đầu năm, ba tháng trước, ba ngày trước, ba tháng sau, bảy ngày sau* có thể dùng với S mà cũng có thể dùng với R khi R đi trước hoặc đi sau thời điểm nói đích thực. Những tổ hợp như *thuở xưa, ngày xưa, ngày trước, mai sau, ngày sau...* biểu thị thời gian tính theo hệ vec-tơ. Các biểu thức như *mấy ngày sau, ba tháng sau, năm ngày trước, sáu tháng trước...* biểu thị thời gian theo hệ đo lường.

h. Hệ nhật thời trong các ngôn ngữ và trong tiếng Việt

Hệ nhật thời là hệ thống các phương tiện ngôn ngữ chỉ ngày bao chứa thời điểm nói đích thực với những ngày đi trước và đi sau ngày đó. Sự có mặt của hệ nhật thời được đánh dấu bằng các phương tiện từ vựng cố định, bắt buộc hoặc bằng các dấu hiệu biến đổi hình thái của động từ tương ứng với các ngày trong hệ. Thí dụ, tiếng Anh có từ *to day* (hôm nay) để biểu thị ngày bao chứa thời điểm nói đích thực và *yesterday* chỉ ngày đi trước (hôm qua) *tomorrow* (ngày mai) chỉ ngày đi sau *today*. Tiếng Pháp có các từ *hier* (hôm qua), *aujourd' hui* (hôm nay), *demain*. Ở ngôn ngữ Grebo theo Frawley (11. 365) động từ có hình thái thời cho *hôm qua, hôm nay* và *ngày mai*, như:

ne	du - e	bla	
Tôi	cân/ hôm nay	gạo	
ne	du - do	bla	
Tôi	cân/hôm qua	gạo	
ne	du- a	bla	
Tôi	cân/ngày mai	gạo	<243>

Vấn đề trung tâm của hệ nhật thời là vấn đề xác định thời đoạn do *hôm nay* biểu thị là như thế nào. Cái thời đoạn này khác nhau và mang đặc sắc văn hoá riêng trong các ngôn ngữ. Ở Nkore Kiga, *hôm qua* được quan niệm như là cái gì đó diễn ra trước khi một người tỉnh giấc ngủ từ tối trước, có nghĩa là ranh giới giữa *hôm nay* và *hôm qua* được xác định bởi kinh nghiệm và ý thức về ánh sáng mặt trời. Ở Ewondo, ranh giới giữa *hôm qua* và *hôm nay* được xác định bởi thời điểm mặt trời lặn ngày hôm trước. Lại có ngôn ngữ cái được xem là *hôm nay* bị phân thành hai mảng, một mảng gắn với *hôm qua*, một mảng gắn với *ngày mai*. Trong ngôn ngữ đó, động từ có hình thái ứng với *hôm qua*, có hình thái ứng với sáng sớm ngày *hôm nay*, có hình thái ứng với chiều muộn *ngày hôm nay* và hình thái ứng với *ngày mai*. *Hôm nay* không có hình thái động từ riêng.

Có ngôn ngữ hệ nhật thời có ba biểu thức (hay ba hình thái), có ngôn ngữ có bốn biểu thức (hay hình thái) ứng với *hôm nay*, *ngày mai*, *hôm qua* và *ngày trước ngày hôm qua*. Có ngôn ngữ cũng có bốn biểu thức nhưng ứng với *hôm nay*, *hôm qua*, *ngày mai* và *ngày sau ngày mai*. Bên cạnh đó có một số ít ngôn ngữ phân chia tuyến thời gian thành bốn năm

phân đoạn theo hướng đi trước hoặc đi sau ngày *hôm nay*. Tiếng Yagua theo Comrie (Frawley 11; 366) có hệ nhật thời năm biểu thức như sau:

- jásiy quá khứ của hôm nay
- jáy hôm qua
- siy khoảng mấy tuần trước
- tít khoảng mấy tháng trước
- jada quá khứ rất xa.

Ở tiếng Việt, do sự du nhập cách tính của phương Tây nên *hôm nay* được tính từ một giờ sáng đến 12 giờ đêm, nhưng cách tính dân gian không hoàn toàn như thế. Từ *ngày* trong tiếng Việt được hiểu theo hai nghĩa, thứ nhất nghĩa hẹp chỉ khoảng thời gian có ánh sáng mặt trời, đối lập với *đêm*. Nghĩa rộng chỉ thời đoạn được đo bằng 24 giờ, bao gồm cả *đêm*. Nghĩa hẹp thì *ngày hôm qua*, *ngày hôm nay*, *ngày mai* chỉ là những thời đoạn có ánh sáng mặt trời, giữa các ngày đó có thời đoạn gọi là *đêm*. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp như vậy thì thời đoạn được gọi là *đêm* không hẳn thuộc về *hôm qua*, cũng không hẳn thuộc về *hôm nay*. Tiếng Việt có quán ngữ: *nửa đêm về sáng* để chỉ khoảng thời gian từ 12 giờ đêm đến gần sáng. Nói *nửa đêm* là nói phần đêm đó thuộc về hôm qua, nhưng *về sáng* lại gợi ra ý là nó thuộc về hôm nay.

Nhìn chung hệ nhật thời tiếng Việt có năm biểu thức như sau:

Hôm kia - hôm qua - hôm nay - ngày mai - ngày kia

Các cách nói theo loại suy như *hôm kia*, *ngày kia*, *ngày*

kia... là cách nói có tính khẩu ngữ, không phổ biến. Nên lưu ý để chỉ các ngày từ *hôm nay* trở về trước tiếng Việt dùng từ *hôm*. Để chỉ các ngày *sau ngày hôm nay* trong hệ nhật thời, tiếng Việt dùng từ *ngày*. Điều đó có nghĩa là những ngày trong hệ nhật thời tiếng Việt tính từ *hôm nay* trở về trước đều được xem là cùng một quan hệ thời gian như đã nói ở H.25. Cũng nên lưu ý các từ *đêm*, *tối*, *hôm* nếu dùng từ hồi (*hồi đêm*, *hồi tối*, *khi tối*, *hồi hôm*) đều chỉ những phân đoạn thời gian thuộc ngày hôm qua không có ánh mặt trời⁽¹⁾.

Rất đáng chú ý là để chỉ thời gian đã qua và sẽ tới so với thời điểm S, tiếng Việt có hai cách nói đồng nghĩa: (i) *tháng trước*, *tuần trước*, *hôm trước* v.v... *tháng sau*, *tuần sau*, *hôm sau* v.v... và (ii) *tháng qua*, *tuần qua*, *hôm qua* v.v... *tháng tới*, *tuần tới* v.v... Khi dùng (i) người nói quay mặt về quá khứ. Khi dùng cách nói (ii) người nói lại xem thời gian di chuyển đến đối diện với mình. (i) là cách nói theo chỉ xuất chủ quan, (ii) là cách nói theo chỉ xuất khách quan.

*

* *

Bằng chỉ xuất thời gian, người nói, tức người thực hiện hành vi chỉ xuất thời gian làm cho người tiếp thoại nhận biết được thời gian nào đang được nói tới trong diễn ngôn của mình, tức là làm cho người tiếp thoại nhận biết được thời gian nghĩa chiếu vật trong diễn ngôn của mình là gì.

1. Nên chú ý "hôm" có nghĩa là "buổi tối" trong từ ghép "đêm hôm" hoặc trong cách nói "hồi hôm". Như thế theo tiếng Việt, cái đã qua được gắn với "đêm tối", cái sẽ tới gắn với *ngày* (thời gian có ánh sáng)

Cơ chế chi phối chỉ xuất thời gian về cơ bản cũng là cơ chế chi phối chỉ xuất không gian. Cả hai đều dựa trên việc định vị cái được chỉ xuất (không gian hoặc thời gian) theo quan hệ hướng, khoảng cách và phương vị với một cái được lấy làm mốc, làm trung tâm một cách chủ quan hay khách quan. Chỉ xuất không gian và thời gian vừa có tính phổ quát lại vừa có tính đặc thù cho từng ngôn ngữ. Trong khi cố gắng phát hiện ra những đặc thù trong chỉ xuất không gian và thời gian của tiếng Việt, chúng ta đồng thời nêu ra những đặc thù ở hai lĩnh vực chỉ xuất này ở các ngôn ngữ khác không có trong tiếng Việt. Những đặc thù đó, dù là của tiếng Việt hay của các ngôn ngữ khác, xét tới cùng chỉ là những cách thể hiện khác nhau của ba tham tố tham gia vào cơ chế chỉ xuất không gian và thời gian: điểm mốc, hướng, khoảng cách và phương vị.

Ở trên chúng ta có nói đến quan điểm định vị không gian luận (localism). Theo quan điểm này thì chỉ xuất thời gian được hình thành từ chỉ xuất không gian. Tuy nhiên, Levinson trong (21) tỏ ra nghi ngờ quan điểm này. Ông cho rằng những thí dụ trong đó người nói lấy thời lượng để chỉ xuất khoảng cách không gian như trong câu:

*There's a good fast food joint just ten minutes
from here.*

<245>

(Có một cửa hàng thức ăn nhanh cách đây khoảng mười phút)

là những bằng chứng lật ngược quan điểm định vị không gian luận (tiếng Việt cũng có không ít cách nói lấy thời gian để chỉ xuất không gian như: *Làng ấy cách đây độ nửa ngày đường*).

Levinson cũng cho rằng có rất nhiều ẩn dụ thời gian được dùng cho không gian và ngược lại. Và theo ông, quan trọng nhất là địa điểm mốc của định vị không gian bao giờ cũng phải xác định theo thời gian nói, có nghĩa là địa điểm mốc của chỉ xuất không gian là địa điểm người nói có mặt trong thời điểm nói đích thực. Nói cách khác, chỉ xuất không gian theo Levinson luôn luôn hàm ẩn một yếu tố chỉ xuất thời gian nhưng ngược lại thì không đúng.

Bất kể thế nào dù tán thành hay phản bác định vị không gian luận thì tác động qua lại giữa định vị không gian và thời gian là hiển nhiên và thường trực. Đó là lí do giải thích vì sao cả hai lĩnh vực chỉ xuất này lại sử dụng nhiều yếu tố ngôn ngữ và kiểu biểu thức chỉ xuất chung như đã thấy.

IV.3.4.4. Chỉ xuất diễn ngôn

IV.3.4.4.1. Định nghĩa

Ở trên đã phân biệt nội chỉ và ngoại chỉ. Những biểu thức chiếu vật đã được khảo sát đều là những biểu thức ngoại chỉ, nhờ chúng mà người, sự vật, không gian, thời gian... trong thế giới khả hữu – hệ quy chiếu ngoài diễn ngôn lần đầu tiên được đưa vào diễn ngôn để trở thành yếu tố của diễn ngôn. Những biểu thức chiếu vật nội chỉ là những biểu thức chiếu vật mà sự vật – nghĩa chiếu vật của chúng là các yếu tố trong diễn ngôn, hợp thành diễn ngôn, cả những yếu tố hình thức, cả những yếu tố nội dung. Chỉ xuất ngoại chỉ tạo cơ sở cho chỉ xuất nội chỉ. Chỉ xuất nội chỉ hoạt động sau khi chỉ xuất ngoại chỉ đã đưa được cái bên ngoài diễn ngôn thành cái của diễn ngôn, sau khi chỉ xuất ngoại chỉ đã được hấp thụ.

Cả chỉ xuất ngoại chỉ và chỉ xuất nội chỉ đều cần thiết cho sự vận hành của diễn ngôn ở phía người nói (người viết) và ở phía người tiếp thoại. Trong cuốn "Đại cương ngôn ngữ học" T.II phần Dụng học xuất bản năm 1993 chúng tôi đã phân biệt mạch lạc và liên kết của văn bản. Không có chỉ xuất nội chỉ, văn bản (và diễn ngôn) sẽ là sự lắp ghép rời rạc các phát ngôn, thiếu liên kết cũng như thiếu mạch lạc.

Levinson định nghĩa: "Chỉ xuất diễn ngôn hay chỉ xuất văn bản (text deixis) là cách dùng những biểu thức trong một phát ngôn nào đấy để quy chiếu tới một phân đoạn nào đấy của diễn ngôn chứa phát ngôn đó (kể cả chính phát ngôn đó)" (19, 85). Sau đây là thí dụ của Levinson:

I bet you haven't heard this story. <245>

(Tôi cuộc anh chưa nghe chuyện này)

That was the funniest story I've ever heard. <246>

(Đó là câu chuyện nực cười nhất mà tôi đã được nghe)

This story là một biểu thức chiếu vật có nghĩa chiếu vật là một phân đoạn của toàn diễn ngôn đi sau. Đây là một biểu thức nội chỉ khứ chỉ (cataphoric). *That* quy chiếu phát ngôn <246> với một phân đoạn của toàn diễn ngôn đi trước. Đây là một biểu thức nội chỉ hồi chỉ (anaphoric).

Nên hiểu diễn ngôn theo nghĩa rộng. Nó có thể ở dạng tường minh bao gồm những phát ngôn được nói, viết ra liên kể hay cách quăng như những lượt lời của những đối ngôn trong một cuộc hội thoại. Nó có thể ở dạng tiềm ẩn tức những điều về thế giới khả hữu – hệ quy chiếu mà người nói và người tiếp thoại của anh ta đã có chung, tồn tại dưới hình

thức ngôn ngữ bên trong, do đó, mặc dầu không được nói ra nhưng vẫn là tiền ngôn cho những phát ngôn tường minh, thí dụ:

SP1. Thế này thì còn đi đâu được nữa!

SP2. Thì mang áo mưa đi là được chứ gì! <247>

Những hiểu biết về cơn mưa là diễn ngôn tiềm ẩn, làm căn cứ để SP1 dùng biểu thức nội chỉ hồi chỉ thể này trong lượt lời của mình.

IV.3.4.4.2. Bản chất chỉ xuất của chỉ xuất diễn ngôn

Vì sao lại cho rằng các biểu thức *this story, that* trong các thí dụ <245>, <246> hoặc biểu thức *câu nói của lão, câu nói ấy* trong đoạn văn của Nam Cao sau đây:

- *Lão cầm lấy đóm, gạt tàn, và bảo:*

- *Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!*

Lão đặt xe điếu, hút. Tôi vừa thở khói, vừa gà gà đôi mắt của người say, nhìn lão, nhìn để làm ra vẻ chú ý đến câu nói của lão đó thôi. Thật ra thì trong lòng tôi rất dửng dưng. Tôi nghe câu nói ấy đã nhàm rồi. Tôi lại biết rằng: lão nói là để có nói đấy thôi; chẳng bao giờ lão bán đâu. Vả lại có bán thật nữa thì đã sao? Làm quái gì một con chó mà lão có vẻ băn khoăn quá thế...

(Nam Cao - Lão Hạc) <248>

cũng là biểu thức chỉ xuất?

Như đã biết, trong một hoạt động chỉ xuất có ba tham tố, người chỉ xuất S, sự vật được chỉ xuất X (Z), trung tâm hay mốc chỉ xuất Y (hoặc R). Trong các thí dụ <245>, <246>,

<248>, người thực hiện đúng hơn là người dùng các biểu thức đó là người viết (Nam Cao đối với thí dụ <248>). Trung tâm Y là những phát ngôn tiền ngôn hoặc hậu ngôn của *this story* và *that*, là lượt lời "có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!" còn sự vật được thay thế X là phát ngôn hay bộ phận của phát ngôn hợp thành chính phát ngôn gốc đó. Nói cách khác, vì chỉ xuất diễn ngôn cũng tuân theo các quy tắc chỉ xuất nói chung cho nên chúng cũng là chỉ xuất. Có điều, khác với các biểu thức chỉ xuất ngoại chỉ, người chỉ xuất S không thể đi vào diễn ngôn, lấy mình làm trung tâm chỉ xuất cho nên trung tâm chỉ xuất trong chỉ xuất diễn ngôn luôn luôn là một bộ phận nào đấy của diễn ngôn, nằm trong diễn ngôn, tách khỏi người chỉ xuất, vì vậy chỉ xuất diễn ngôn bao giờ cũng là chỉ xuất khách quan. Các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn là cái neo mà một phát ngôn thả vào diễn ngôn, nhờ nó mà phát ngôn gắn với diễn ngôn⁽¹⁾.

IV.3.4.4.3. Phân loại các sự vật – nghĩa chiếu vật của các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn

Như đã biết, sự vật nghĩa chiếu vật của các biểu thức chỉ xuất ngoại chỉ là những cái nằm trong, tạo thành thế giới khả hữu – hệ quy chiếu nằm ngoài diễn ngôn được các biểu thức đó đưa vào diễn ngôn. Có nghĩa là sự vật – nghĩa chiếu vật bắt nguồn từ sự vật ngoài diễn ngôn, nhờ các biểu thức ngoại chỉ mà thành một yếu tố hay một sự kiện của diễn ngôn. Trong khi đó, theo cách lí giải trên đây, sự vật – nghĩa

1. Thuật ngữ anaphor có nghĩa rộng chỉ sự thay thế nói chung và có nghĩa hẹp chỉ sự hồi chỉ.

chiếu vật của các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn có thể là tất cả các yếu tố tạo thành diễn ngôn được các biểu thức đó biểu thị. Sự vật được các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn chỉ xuất – tức các yếu tố của diễn ngôn – và sự vật – nghĩa chiếu vật của các biểu thức này đều là các sự kiện của diễn ngôn, đều là các yếu tố cấu thành diễn ngôn.

Sự vật – nghĩa chiếu vật của diễn ngôn có thể là các sự vật ngoài diễn ngôn (người, động vật, thực vật, đồ vật, không gian, thời gian, sự kiện, tính chất, hoạt động, trạng thái, quan hệ...) đã diễn ngôn hoá thành sự vật – nghĩa chiếu vật (trong diễn ngôn); các yếu tố ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu, văn bản, diễn ngôn, lượt lời, đoạn thoại, cuộc thoại...) tạo thành diễn ngôn; các nội dung ngữ nghĩa tạo nên nội dung ngữ nghĩa của diễn ngôn; các hành vi ngôn ngữ được dùng để tạo ra các bộ phận hoặc toàn bộ diễn ngôn thậm chí các quan hệ, các kết cấu của diễn ngôn; các hình thức ngữ âm, văn tự của diễn ngôn. Nói tổng quát, tất cả những cái gì trong diễn ngôn miễn không phải là cái ở ngoài diễn ngôn thì đều có thể là sự vật – nghĩa chiếu vật của các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn. Chúng ta sẽ trở lại với các sự vật – nghĩa chiếu vật này khi nói tới các tiền thế của các biểu thức thay thế (anaphoric expression).

IV.3.4.4.4. Biểu thức thay thế

Thay thế (anaphor, anaphora) là một hiện tượng xuất hiện trong lòng văn bản, chỉ có quan hệ với các yếu tố của văn bản và thường được đề cập tới khi nói về chỉ xuất diễn ngôn. Do đó cần phải tìm hiểu các biểu thức thay thế là gì.

G.M Green trong cuốn (12) định nghĩa: "Chiếu vật bằng thay thế là sự chiếu vật một thực thể đã được chiếu vật ở diễn ngôn trước" (12; 26). Từ điển bách khoa về ngôn ngữ và ngôn ngữ học định nghĩa: (thay thế là) sự quy chiếu ngược thường bằng các đại (danh) từ (pronoun) hay bằng các đại vị từ (pro-verb) về một cái gì đó đã được biểu thị ở trước". (3; T.10 Mục từ). Mỗi biểu thức thay thế đều có một tiền thể (antecedent) của mình. Tiền thể của biểu thức thay thế là gì, là sự vật – nghĩa chiếu vật hay là biểu thức ngôn ngữ có sự vật – nghĩa chiếu vật đó? Green phân biệt sự vật được chiếu vật của một hình thức (tức của biểu thức thay thế – ĐHC) và tiền thể của hình thức. Theo tác giả, tiền thể của một hình thức là một hình thức khác có cùng sự vật được chiếu vật với nó. Green viết: "Quan trọng là phải phân biệt sự vật được chiếu vật (referent) của một hình thức với tiền thể của nó. Sự vật được chiếu vật của một hình thức là cái mà hình thức đó quy chiếu, những sự vật thực có trong thế giới hiện thực, hoặc ít ra là những thực thể cụ thể như cái bàn hoặc trừu tượng như một thể chế chính trị trong một thế giới khả hữu nào đó. Tiền thể của một hình thức là một biểu thức ngôn ngữ khác nào đấy có cùng sự vật được chiếu vật như hình thức đang xét. Tất cả các biểu thức chiếu vật đều có sự vật được chiếu vật (trong một thế giới khả hữu nào đó) nhưng không phải tất cả đều có tiền thể trong diễn ngôn... Một đại (danh) từ (pronoun) không quy chiếu với một cụm danh từ hay một biểu thức ngôn ngữ khác, nó quy chiếu với bất cứ một đối tượng nào đó trong thế giới mà cụm danh từ tiền thể của nó quy chiếu" (12; 27). Thí dụ:

*Lão Hạc thổi cái môi rơm, châm đóm. Tôi đã thông điều
và bỏ thuốc rồi. Tôi mời lão hút trước. Nhưng lão không nghe.*

- Ông giáo hút thuốc đi.

Lão đưa đóm cho tôi...

- Tôi xin cụ. <249> (Nam Cao – Lão Hạc)

Ông già có tên Hạc là sự vật được chiếu vật của hình thức (âm thanh) lão Hạc. Theo Green chỉ hình thức lão Hạc mới là tiền thể chó các biểu thức thay thế *lão 1, lão 2, lão 3* và *cụ*. G.Yule khi viết "... nói theo thuật ngữ chuyên môn, biểu thức thứ hai hay biểu thức đi sau là biểu thức thay thế (anaphor) còn biểu thức đi trước là tiền thể". (36; 23) Cũng hiểu tiền thể như Green. Sự thực, quan niệm về tiền thể này là quan niệm phổ biến. Từ điển (3) định nghĩa: "Tiền thể là một từ, một cụm từ v.v... được quy chiếu bởi một đại từ v.v... xuất hiện ở sau trong văn bản, thí dụ *cái mũ nó đội là cái này*". Còn từ điển (16) giải thích rõ ràng hơn: "Thay thế (anaphora, anaphor, anaphoric) là quá trình theo đó một từ hay một cụm từ quy chiếu ngược trở lại một từ hay một ngữ được dùng ở trước trong một văn bản hay trong cuộc hội thoại". Thí dụ, trong:

Tom likes ice cream but Bill can't eat it.

(Tom thích kem nhưng Bin không ăn được (nó))

từ *it (nó)* quy chiếu trở lại với *ice cream (kem)*. *It* thay thế cho cụm từ *ice cream*, cụm từ này là tiền thể của *it*. Và từ điển (6) định nghĩa: "Tiền thể là một từ, một cụm từ được quy chiếu bởi một đại từ... xuất hiện ở sau trong văn bản".

Nếu như cho rằng tiền thể của biểu thức thay thế là các biểu thức ngôn ngữ đi trước thì sẽ nảy sinh câu hỏi: Quan hệ

giữa biểu thức thay thế với biểu thức tiền thể của nó là gì? Quan hệ giữa biểu thức thay thế với sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể của nó là gì? Các định nghĩa cho rằng tiền thể của biểu thức thay thế là biểu thức ngôn ngữ dẫn trên không nhất trí về vấn đề này. Green viết như đã dẫn: "Một đại danh từ không quy chiếu với một cụm danh từ hay với một biểu thức ngôn ngữ khác, nó quy chiếu với bất cứ một đối tượng nào đó trong thế giới mà cụm danh từ tiền thể của nó quy chiếu (A pronoun does not refer to a noun phrase or other linguistic expression; it refers to whatever object in the world its antecedent noun phrase (also) refers to)" là đã phủ định quan hệ quy chiếu giữa biểu thức thay thế và biểu thức tiền thể, chỉ thừa nhận quan hệ này giữa biểu thức thay thế với sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể. Lyons cũng chia sẻ quan niệm như vậy khi viết: "Từ đây trở đi chúng ta nói không phải một đại từ quy chiếu (réfère) với tiền thể của nó mà quy chiếu với sự vật được quy chiếu bởi biểu thức hoạt động như tiền thể của nó" (21, 282). Thế nhưng cả từ điển (3) và (16) theo các định nghĩa đã dẫn lại cho rằng giữa biểu thức thay thế và biểu thức tiền thể có quan hệ quy chiếu ngược mà không nói rõ quan hệ giữa biểu thức thay thế và sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể là quan hệ gì, biểu thức thay thế và sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể có quan hệ quy chiếu hay không. Trả lời câu hỏi này liên quan đến quan niệm về tiền thể. Nếu cho rằng tiền thể của một biểu thức thay thế không chỉ là biểu thức ngôn ngữ đi trước; một biểu thức thay thế còn có tiền thể là sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức

ngôn ngữ đi trước nó tức của biểu thức ngôn ngữ tiền thể của nó thì chúng ta sẽ có lời giải đáp hợp lí hơn. Trong khi chờ kết luận về khái niệm tiền thể, chúng tôi tạm cho rằng biểu thức thay thế vừa quy chiếu với biểu thức ngôn ngữ tiền thể, vừa quy chiếu sự vật nghĩa – chiếu vật của tiền thể ngôn ngữ của nó.

Vì biểu thức thay thế và biểu thức ngôn ngữ tiền thể của nó có cùng sự vật – nghĩa chiếu vật cho nên chúng có quan hệ đồng chiếu vật (co-referential, coréférentiel). Biểu thức ngôn ngữ *lão Hạc* đồng chiếu vật với các biểu thức thay thế *lão 1*, *lão 2*, *lão 3* và *cụ* ở thí dụ <249>.

Trong các thí dụ đã dẫn, các tiền thể đều ở trước các biểu thức thay thế. Đây là trường hợp phổ biến được gọi là các biểu thức thay thế hồi chỉ (anaphor) nói gọn là biểu thức hồi chỉ. Các biểu thức hồi chỉ quy chiếu ngược trở lại tiền thể của chúng ở tiền ngôn. Lại có những biểu thức thay thế mà "tiền thể" hay cái yếu tố của diễn ngôn được nó quy chiếu xuất hiện sau nó, trong hậu ngôn. Thí dụ:

Chuyện này tuy cũ còn mới... Một số báo vào khoảng cuối tháng hai Tây... có in hai cái hình hai nhà văn sĩ đánh bốc với nhau... một bên có chữ Phạm Quỳnh, một bên có chữ Nguyễn Văn Vĩnh. <250>

(Ngô Tất Tố - Không phải đánh bốc, đánh bài Tây đấy)

Những em này sẽ được thi học sinh giỏi: Nga, Thắng, Hiếu <251>

Em nên nhớ đến câu này nữa. Là hồi xưa cụ Hồ đây có biết thầy lẩm. <252> (Nguyễn Tuân - Ngôi mã cũ)

Ở <250> biểu thức thay thế *chuyện này* đi trước câu chuyện một số báo vẽ hình châm biếm Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh đánh bốc với nhau, chuyện này là sự kiện được biểu thức *chuyện này* quy chiếu. Ở <251> biểu thức thay thế *những em này* đi trước những người được quy chiếu Nga, Thắng, Hiếu. Ở <252> biểu thức thay thế *câu này* đi trước lời nói được nó quy chiếu "*hồi xưa cụ Hồ đây có biết thầy lăm*". Những trường hợp biểu thức thay thế đi trước "tiền thể" được gọi là các biểu thức khứ chỉ.

Lại có trường hợp khứ chỉ như đại từ *minh* trong phát ngôn:

Biết mình sức học còn kém, Nga quyết định không thi đại học năm nay <253>.

Minh trong thí dụ này khứ chỉ người được gọi là Nga ở sau.

Nhiều tác phẩm dùng kĩ thuật khứ chỉ để mở đầu như Nam Cao dùng 11 lần đại từ *hắn* trước khi chỉ rõ *hắn* là Chí Phèo.

Truyện ngắn *Nhỏ nhen* cũng của Nam Cao mở đầu bằng:

Bọn họ có bốn người. Nhưng họ làm âm ĩ bằng mười người khác. Nhờ họ cái tiệm ăn thưa khách này có vẻ như đông người... <254>

Các đại từ *bọn họ*, *họ1*, *họ2* được dùng trước các biểu thức ngôn ngữ gọi tên bốn nhân vật Giang, Du, Hồ, Tá. Nhờ kĩ thuật này, các nhân vật của truyện thoát đầu vốn chưa biết đôi với độc giả trở nên đã biết. Độc giả có cảm giác là nhân vật dường như đang sống đâu đó cùng thời với

mình. Từ điển (3) viết: "Cách dùng một đại từ mà sự vật – nghĩa chiền vật không xác định được ngay, chúng ta chỉ có thể nhận biết được sự vật – nghĩa chiếu vật của nó khi đọc đến những câu viết sau là vi phạm rõ rệt các nguyên tắc ngữ dụng. Sự vi phạm này có thể được người kể chuyện khai thác nhằm gây ra sự chú ý của người đọc. Như cuốn *Tên trộm và những con chó* mở đầu bằng câu: *Một lần nữa hần lại được hít thở cái không khí của tự do*. Dần dần người đọc sẽ có những hiểu biết về người được đại từ quy chiếu nhưng tên của người này chỉ được đưa ra sau bốn trang để rồi từ đó cái tên này sẽ thỉnh thoảng xuất hiện khi một nhân vật nào đó trò chuyện với hần. Đây không phải là một khú chỉ thực sự. Qua cách mở truyện này, người đọc có cảm giác là đã để lỡ mất phần dẫn nhập sự vật – nghĩa chiếu vật, là họ đã "nghe trộm" được ý nghĩ của nhân vật" (3 – mục từ Discourse Anaphora).

Mặc dầu hướng quy chiếu khác nhau nhưng cơ chế vẫn là một cho nên ngôn ngữ học dùng từ anaphor như từ bao quát gồm cả hồi chỉ (cũng được gọi là anaphor) và khú chỉ.

G.M.Green còn nói đến các hiện tượng siêu – thay thế (meta-phorically). Biểu thức siêu – thay thế là biểu thức quy chiếu một sự vật, hiện tượng được gọi ra bởi một sự vật, hiện tượng – nghĩa chiếu vật của một biểu thức ngôn ngữ đã xuất hiện trước. G.M.Green dẫn thí dụ:

(indicating a particular copy of a midwestern daily newspaper).

An Australian publisher bought this for \$5 million. <255>

Tạm dịch:

(chỉ vào một tờ của một nhật báo miền trung Tây)

Một nhà xuất bản Úc mua nó với giá 5 triệu đô.

Trong thí dụ này, nhà xuất bản Úc mua toàn bộ nhật báo miền trung Tây với tư cách là một cơ quan ngôn luận có các tổ chức biên tập, ấn loát và phát hành... riêng. Có thể mới lên đến giá 5 triệu đô. Toàn bộ cơ quan ngôn luận là cái được tờ báo cá thể, cụ thể nghĩa chiếu vật của *this* gọi ra. *This* ở đây không quy chiếu tờ báo ở trước mặt mà quy chiếu với cái cơ quan ngôn luận đã in ra nó.

Từ *there* trong thí dụ <37> của Peter Grundy dẫn ở 3.4 cũng là một biểu thức siêu – thay thế vì toàn bộ những chai rượu là cái mà chai rượu đơn lẻ do chủ nhà trực chỉ gọi ra.

Tiền thể của các biểu thức thay thế là các cụm danh từ như ở các thí dụ đã dẫn. Còn gặp những tiền thể là các cụm vị từ bao gồm cụm động từ, cụm tính từ có khi là một tiểu câu, thậm chí cả một câu hoặc nhiều câu kế tiếp nhau thể hiện một ý. Đó là các tiền thể của các đại vị từ (pro-predicate) *so, as* của động từ thay thế *to do* tiếng Anh, của các đại vị từ *thế, vậy, sao, thế nào* tiếng Việt.

Lan rất chăm học. Nga cũng vậy. <256>

Mỗi ngày tôi tập thể dục 30 phút. Em tôi cũng thế. <257>

Bố bảo sao con cứ thế con làm. <258>

Nghĩ thế nào mặc anh. Tôi cứ nguyên tắc tôi làm. <259>

Tính từ *chăm học* là tiền thể của *vậy*, cụm động từ *tập thể dục 30 phút* là tiền thể của *thế*. Tiền thể của *thế nào*, *sao* ở các

thí dụ <258> và <259> có hai trường hợp khác nhau. Thứ nhất, chúng là những điều mà *bố, anh* đã nói ra thành lời ở tiền ngôn cảnh. Thứ hai, chúng là điều chưa được nói ra nhưng người phát ngôn <258>, <259> cho rằng thực có trong suy nghĩ của *bố, của anh* do chưa kịp hay chưa tiện nói ra nên chưa nói ra mà thôi. Tiền thể thứ hai của *sao, thế nào* đều là những tiền thể trong tiền ngôn cảnh tiềm ẩn đã nói ở 3.4.4.1.

Vì thường gặp là các tiền thể cụm danh từ cho nên ở nhiều ngôn ngữ, đặc biệt là ở các ngôn ngữ có hệ thống đại (danh) từ đích thực (pronoun), các đại từ, chủ yếu là các đại từ nhân xưng, đảm nhiệm chức năng biểu thức thay thế, trong đó điển hình nhất là các đại từ ngôi thứ ba. Như đã biết, vì thay thế là hiện tượng nội chỉ, mà đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai bao giờ cũng thực hiện chức năng chiếu vật ngoại chỉ cho nên các đại từ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai không thể đóng vai trò biểu thức thay thế trừ trường hợp đại từ mình khi dùng với nghĩa phản thân ở ngôi thứ nhất như trong thí dụ:

Biết mình có lỗi, tôi xin lỗi anh ấy. <260>

hoặc ở thí dụ:

Cậu đừng làm liên lụy đến mình. <261>

Ở <260> đại từ mình quy chiếu phản thân với người tự xưng tôi ngôi thứ nhất. Ở <261> có hiện tượng mơ hồ về thay thế. Mình có thể quy chiếu phản thân với người được đối xưng *cậu*, ngôi thứ hai. Theo nghĩa này, <261> có thể cải biến thành:

Cậu đừng làm liên lụy đến (chính) cậu. <262>

Mình có thể quy chiếu với người nói <261>, tức với ngôi thứ nhất. Lúc này <261> có thể cải biến thành:

Cậu đừng làm liên lụy đến tôi. <263>

Thuật ngữ ngôn ngữ học còn nói đến các biểu thức thay thế zero hay là tỉnh lược. Thí dụ:

- *Người ta định về quê thì giữ người ta lại...*

- *Ai bảo anh ở lại?*

- *Ai bảo...! Con chó bảo?*

- *Anh bảo ai là chó? Anh láo vừa chứ?*

- *Biết vậy mình về quê cho rảnh.*

- *Thì ai cấm? Có giỏi thì về quê ngay bây giờ.*

- *Đây ít cần.* <264>

(Nam Cao. Truyện tình)

Đây là đoạn đối thoại giữa một cô tên là Kha và một cậu tên là Lưu đều là học sinh. Hai cô cậu giận nhau. Chủ ngữ của *giữ người ta lại* là Kha, chủ ngữ của *về quê ngay bây giờ* là Lưu, cả hai đều bị tỉnh lược.

Các cụm danh từ từ vựng cũng có thể được dùng làm biểu thức thay thế. Có thể nói trong các ngôn ngữ mà hệ thống đại từ vừa thiếu lại vừa không trung hoà về sắc thái biểu cảm như tiếng Việt thì các cụm danh từ từ vựng là phương tiện thay thế chủ yếu. Thí dụ, trong tác phẩm "Thi nhân Việt Nam" Hoài Thanh đã dùng các danh từ và cụm danh từ sau đây: *con người táo bạo ấy, thi nhân, tác giả (của) nó* và chỉ dùng có một bán đại từ *người* để thay thế cho biểu thức tên riêng *Thế Lữ*.

IV.3.4.4.5. Chỉ xuất diễn ngôn và thay thế

Đều là hiện tượng nội chỉ nhưng thay thế có phải là chỉ xuất hay không, câu hỏi này đến nay vẫn còn bỏ ngỏ. Từ điển (3) viết: "Các nhà phân tích có khuynh hướng phân biệt trong thực tế thay thế (được xem là phi chỉ xuất) với chỉ xuất vẫn bản mặc dầu vẫn thừa nhận có những trường hợp giao nhau" Levinson trong (19) phân tích thí dụ:

I was born in London and have lived there ever since.
<265> (Tôi sinh ra ở Luân Đôn và sống ở đó cho đến nay)

đi đến kết luận "... cách dùng chỉ xuất và thay thế không loại trừ lẫn nhau..." (19; 86) là vì đại từ chỉ xuất *there* vừa quy chiếu với biểu thức tên riêng Luân Đôn (thay thế) vừa định vị sự phát ngôn ra <265> ở một địa điểm ngoài Luân Đôn, trong thế đối lập với *here*. *Here* là địa điểm phát ngôn của <265>. Trong thế đối lập với *here* thì *there* có chức năng chỉ xuất. Tuy nhiên, Levinson vẫn chủ trương tách biệt dứt khoát thay thế và chỉ xuất (như đã biết Levinson cho rằng thay thế là phi – chỉ xuất). Tác giả viết: "Tuy nhiên về nguyên tắc sự phân biệt giữa chúng là rõ rệt: Khi một đại từ quy chiếu với chính biểu thức ngôn ngữ thì nó là biểu thức chỉ xuất diễn ngôn, khi một đại từ quy chiếu cùng một thực thể mà biểu thức đi trước quy chiếu thì nó là một biểu thức thay thế". (19;86)

Qua ý kiến trên có thể thấy Levinson cho rằng biểu thức chỉ xuất diễn ngôn là biểu thức quy chiếu một biểu thức ngôn ngữ tạo thành diễn ngôn còn biểu thức thay thế quy chiếu sự vật nghĩa – chiếu vật của biểu thức đi trước tức của biểu thức

tiên thế. Quan niệm về biểu thức thay thế này của Levinson cũng là quan niệm của Lyons đã trích dẫn ở trên.

Tạm chấp nhận quan niệm trên về chỉ xuất diễn ngôn và thay thế của Levinson. Liệu nó có thể giúp chúng ta phân biệt được một cách dứt khoát thay thế và chỉ xuất diễn ngôn hay không?

Quả nhiên là đối với những trường hợp thay thế do các đại từ thực hiện thì quan niệm của Levinson về thay thế giúp chúng ta nhận diện không khó khăn các biểu thức thay thế. Đó là vì ở các ngôn ngữ có hệ thống đại từ đích thực, đầy đủ thì đại từ là một hệ thống kín, với số lượng các yếu tố có hạn dễ nhận dạng. Chính do đặc điểm này của hệ thống đại từ mà các định nghĩa về thay thế trong các ngôn ngữ Ấn Âu và các ngôn ngữ có hệ thống đại từ đích thực luôn luôn gắn, luôn luôn nhắc đến đại từ, đặc biệt là đại từ nhân xưng. Thí dụ từ điển (3) mục từ Discourse Anaphora viết: "Thuật ngữ thay thế (anaphora) trong nghĩa hẹp biểu thị cách dùng một loại yếu tố ngôn ngữ riêng biệt, điển hình nhất là các yếu tố gọi là các đại từ nhân xưng (personal pronoun) để quy chiếu một thực thể trước đó đã được đưa vào diễn ngôn". Ngay cả Levinson trong đoạn trích đã dẫn cũng nói đến đại từ trong cách dùng thay thế và cách dùng chỉ xuất diễn ngôn.

Tuy nhiên, đối với những trường hợp không phải là đại (danh) từ, đặc biệt không phải là các đại từ nhân xưng như các trường hợp đại vị từ và các cụm danh từ từ vựng đảm nhiệm chức năng thay thế thì rất khó phân biệt thay thế và chỉ xuất diễn ngôn cũng theo chính định nghĩa của Levinson. Lấy ngay thí dụ về chỉ xuất diễn ngôn mà Levinson đưa ra

như *last paragraph* (đoạn văn trước), *next Chapter* (chương sau), *this story* (chuyện này). Đây là các cụm danh từ từ vựng, chúng quy chiếu với một phân đoạn diễn ngôn đi trước (hay đi sau) nên chúng là chỉ xuất diễn ngôn.

Cuốn (37) đã nói tới sự phân biệt sự dẫn và sự dùng các đơn vị, các biểu thức ngôn ngữ. So sánh từ *xe đạp* trong hai thí dụ sau:

Tôi mới mua một chiếc xe đạp. <266>

"xe đạp" là một từ ghép <267>

Ở <266> từ *xe đạp* biểu thị cái phương tiện đi lại trong thực tế. Nó được dùng. Ở <267> từ *xe đạp* được đặt trong dấu nháy, được dùng trong chức năng siêu ngôn ngữ để quy chiếu với chính nó như là một đơn vị ngôn ngữ. Ở <267> từ *xe đạp* được dẫn chứ không được dùng. Khi một từ, một đơn vị một biểu thức ngôn ngữ được dẫn thì nó có sự vật – nghĩa chiếu vật là chính nó. Lúc này nó là một biểu thức tự quy chiếu, phản thân. *Last paragraph, next Chapter, this story* trong khi là những biểu thức chỉ xuất diễn ngôn thì đồng thời chúng cũng quy chiếu với chính chúng trong tư cách là sự vật – nghĩa chiếu vật của các biểu thức ngôn ngữ tiền thể của chúng. Do đó chúng đồng thời cũng là các biểu thức thay thế theo cách hiểu của Levinson.

Có những trường hợp một đơn vị biểu thức ngôn ngữ được dẫn trọn vẹn, đầy đủ hình thức ngữ âm của chúng như trường hợp từ *xe đạp* trên đây. Những lời thoại trực tiếp trong các văn bản như lời thoại của *lão Hạc*, của *tôi* ở thí dụ <240> cũng là những biểu thức ngôn ngữ được dẫn đầy đủ, trọn vẹn.

Tuy nhiên có không ít những trường hợp một đơn vị, một biểu thức được dẫn không đầy đủ, không trọn vẹn hoặc bằng đại từ ngôi thứ ba, hoặc bằng tên gọi chung của loại đơn vị, loại biểu thức mà đơn vị, biểu thức được dẫn nằm trong đó.
Thí dụ:

A: *That's a rhinoceros.*

B: *Spell it for me.* <268> (thí dụ của Levinson)

(A: Đó là một con tê giác.

B: Đánh vần nó cho tôi).

Ở <266> đại từ *it* được dùng để dẫn biểu thức *rhinoceros* không phải là để biểu thị cái con vật có tên Rhinoceros. Rhinoceros được dẫn bằng một đại từ.

Bệnh nhân (hỏi bác sĩ quen qua điện thoại)

BN: *Anh Lợi ơi, đau mắt đỏ dùng thuốc gì?*

BS: *Thuốc Naphacolyre.*

BN: *Anh đánh vần tên thuốc đó lại để tôi ghi.*

BS: *N-A-P-H-A-C-O-L-L-Y-R-E.*

BN: *Cám ơn anh.*

<269>

Biểu thức *Naphacollyre* được dẫn lại một cách không đầy đủ bằng biểu thức dẫn tên thuốc đó.

Ở thí dụ <252>

Em nên nhớ đến câu này nữa. Là hồi xưa cụ Hồ đây có biết thầy lắm.

Biểu thức "*là hồi xưa... thầy lắm*" được dẫn lại bằng tên chung chỉ loại đơn vị "*câu này*".

Tương tự như vậy, lời thoại của lão Hạc ở thí dụ <248> được dẫn không trọn vẹn bằng tên chung của loại mà lời thoại là một đơn vị: *câu nói (của lão)*.

Như thế, nếu theo cách hiểu của Levinson thì các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn vừa quy chiếu với biểu thức tiền thể, vừa quy chiếu với sự vật – nghĩa chiếu vật được dẫn bởi chính biểu thức chỉ xuất diễn ngôn đó, có nghĩa là biểu thức chỉ xuất diễn ngôn đồng thời cũng là biểu thức thay thế. Nếu chấp nhận sự phân biệt chỉ xuất diễn ngôn và thay thế của Levinson thì sự phân biệt này chỉ có hiệu lực đối với những trường hợp mà sự vật – nghĩa chiếu vật của tiền thể là các sự vật không phải là đơn vị của ngôn ngữ của diễn ngôn. Nhưng ngay ở những trường hợp này, khi biểu thức thay thế quy chiếu sự vật – nghĩa chiếu vật thì đồng thời nó cũng quy chiếu luôn cả hình thức ngôn ngữ tạo nên biểu thức chiếu vật của sự vật nghĩa chiếu vật đó. Thí dụ:

Thắng vào nhà. Hấn chào bà chủ. <270>

Đại từ ngôi thứ ba quy chiếu sự vật – nghĩa chiếu vật: Người tên là Thắng đồng thời quy chiếu cả cái biểu thức tên riêng Thắng. Như đã nói biểu thức thay thế là biểu thức chỉ xuất diễn ngôn dễ phân biệt ở các ngôn ngữ có hệ thống đại từ hoàn chỉnh. Ở các ngôn ngữ như tiếng Việt, vì thiếu hệ thống đại từ hoàn chỉnh, phần lớn các biểu thức thay thế phải thực hiện bằng con đường từ vựng thì phân biệt biểu thức thay thế và biểu thức chỉ xuất diễn ngôn rất khó khăn.

Thực ra, mặc dầu chủ trương phải phân biệt về nguyên tắc chỉ xuất diễn ngôn và thay thế nhưng chính Levinson

cũng bản khoản về kết luận của mình. Tác giả cũng công nhận những trường hợp mà một số nhà nghiên cứu dẫn ra để phản đối sự phân biệt chỉ xuất diễn ngôn và thay thế là đúng. Đó là trường hợp mà Barbara Partee (dẫn theo 23; 98) gọi là các đại từ "lười biếng" (Pronoun of Laziness, Pronom de paresse) như:

Mari khi có sôcôla thì chén ngay, còn Lidơ thì giữ nó đến sau bữa ăn. <271>

(Thí dụ của từ điển (3, mục từ discourse anaphora)⁽¹⁾

(Mary always eats her chocolate as soon as she gets it;
Liz keeps it₂ till after diner)

Ở thí dụ này đại từ nó tiếng Việt và *it*₂ tiếng Anh không quy chiếu sự vật – nghĩa chiếu vật sôcôla bởi vì sự vật – nghĩa chiếu vật là sôcôla. Mari đã "chén" rồi. Đại từ này quy chiếu đúng hơn với chính cái tên gọi sôcôla. Theo từ điển (3), nếu thận trọng hơn, nghĩa là nếu không "lười biếng" thì người nói <271> phải dùng đại từ sở hữu *hers* thay vì *it*:

Mary always eats her chocolate as soon as she gets it; Liz keeps hers till after diner (Mari khi có sôcôla thì chén ngay còn Lidơ thì giữ sôcôla của mình đến sau bữa ăn).

Đại từ *nó* (và đại từ *it* tiếng Anh thứ hai) là biểu thức thay thế hay biểu thức chỉ xuất diễn ngôn?

1. Thí dụ về đại từ lười biếng của Partee là:

The man who gave his paycheck to his wife was wiser than the man who gave it to his misteros (người đàn ông đưa lương cho vợ thì khôn ngoan hơn người đưa nó cho bồ).

Đó là trường hợp mà Lyons gọi là các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn không thuần khiết (impure textual deixic; deixis textuelle impure) như:

A: I' ve never seen him.

B: That's a lie. <272>

(A: Tôi chưa từng gặp anh ta.

B: Đó là lời nói dối).

(Thí dụ của Lyons, dẫn theo 19; 87)

Đại từ *that* (đó) dường như không phải là biểu thức thay thế (quy chiếu với sự vật – nghĩa chiếu vật nào?) cũng không phải là một biểu thức chỉ xuất diễn ngôn vì nó không quy chiếu với câu do A nói mà có lẽ quy chiếu với nội dung trần thuật của câu nói của A. Vì *that* ở <272> vừa chỉ xuất diễn ngôn lại vừa thay thế nên nó mới là chỉ xuất diễn ngôn không thuần khiết.

Chúng ta đã biết hoạt động chỉ xuất có ba tham tố: người chỉ xuất S, sự vật được chỉ xuất X (Z) trung tâm chỉ xuất Y (hoặc R). Chúng ta lại cũng đã biết thông thường đại từ ngôi thứ ba được dùng làm biểu thức thay thế. Mà sự vật được chỉ xuất bởi ngôi thứ ba cũng như được chỉ xuất bởi các biểu thức miêu tả xác định phải là cái đã biết đối với cả người nói, cả người nghe. Chỉ có thể dùng đại từ ngôi thứ ba hay biểu thức xác định để quy chiếu một sự vật nào đó khi sự vật đó đã biết đối với người nói và người nghe, mà đã biết có nghĩa là đã được nói tới trong tiền ngôn (tiền ngôn tương minh hoặc tiền ngôn ẩn). Được nói tới trong tiền ngôn ẩn đồng nghĩa với tồn tại trong nhận thức, trong tri thức nền, trong tiền giả định

bách khoa quan yếu của một cuộc hội thoại chung cho cả người nói và người nghe. Nói như vậy có nghĩa là khi chúng ta dùng một đại từ ngôi thứ ba để thay thế cho một sự vật - nghĩa chiếu vật nào đó thì sự vật - nghĩa chiếu vật được thay thế đó đã phải có mặt trong tiền ngôn cảnh. Nếu sự vật nghĩa chiếu vật không được đưa vào tiền ngôn cảnh bởi một biểu thức chiếu vật tiền thể nào đó thì nó không thể được thay thế bởi biểu thức thay thế tương ứng. Lyons viết: "Thay thế tiền giả định rằng sự vật được quy chiếu đã có vị trí trong thế giới diễn ngôn" (21; 294); "Hiển nhiên là, không có cái khái niệm kinh nghiệm liên cá nhân chung hơn thì không thể giải thích sự quy chiếu thay thế như truyền thống đã hiểu" (21, 294). Có vị trí trong thế giới diễn ngôn, nằm trong kinh nghiệm liên cá nhân cũng tức là có mặt trong tiền ngôn cảnh tường minh hay tiềm ẩn.

Nếu sự vật - nghĩa chiếu vật của biểu thức thay thế đã có mặt trong tiền ngôn cảnh thì, cũng như các chỉ xuất diễn ngôn, sự vật nghĩa chiếu vật có mặt trong tiền ngôn cảnh (tường minh hay tiềm ẩn) là trung tâm chỉ xuất của thay thế. Nói cách khác thay thế cũng là chỉ xuất diễn ngôn.

Vì thay thế cũng là chỉ xuất diễn ngôn nên những cơ chế chi phối chỉ xuất nói chung (chỉ xuất ngoại chỉ) và chỉ xuất diễn ngôn nói riêng cũng chi phối cả sự thay thế.

Về cấu tạo hình thức, ngoại trừ các đại từ ngôi thứ ba, các cụm từ từ vựng được dùng phổ biến làm các biểu thức thay thế. Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, hệ thống đại từ đã không đầy đủ lại có ý nghĩa biểu cảm xấu cho nên việc dùng các cụm từ từ vựng để thay thế càng phổ biến hơn. Các

cụm từ này gồm một danh từ và những chỉ từ như *này, ấy, đó, kia...* hoặc các quan hệ từ không gian như *trên, dưới, sau, trước* v.v... Thí dụ như các cụm từ thường được dùng làm biểu thức thay thế: *Người ấy, người này, cô ấy, cô kia... người trước, người sau... cái nhà ấy, cái nhà đó* v.v... trong các câu tương tự như:

Anh có thấy người mới vào nhà ta không? Người ấy là ai đấy? <273>

Tôi mới dọn đến nhà mới. Cái nhà ấy rất hiện đại. <274>

Việc dùng các chỉ từ và quan hệ từ không gian để tạo nên các biểu thức thay thế chứng tỏ bản chất chỉ xuất của các biểu thức này.

Một đặc điểm của các biểu thức thay thế thường gặp là chúng phải phù hợp với những đặc điểm của sự vật nghĩa chiếu vật. Ở một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp chẳng hạn đại từ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai không có nét nghĩa biểu niệm về giống, về đặc điểm ngoại hình v.v... của sự vật – nghĩa chiếu vật mà chúng quy chiếu. Nhưng ngôi thứ ba thì có sự phân biệt về giống (đực, cái...) và về chủng loại (người, động vật, sự vật, thực vật) có như thế khi dùng làm biểu thức thay thế, đại từ ngôi thứ ba mới có khả năng phù hợp với sự vật – nghĩa chiếu vật mà chúng quy chiếu. Ở những ngôn ngữ như tiếng Việt, các biểu thức thay thế lại càng phải phản ánh chi tiết hơn đặc điểm của sự vật – nghĩa chiếu vật. Trong tiếng Việt các danh từ chỉ loại chung (các danh từ tổng loại như *người, con, con vật, cái, việc, ngày...*) trung tâm của các cụm từ có các chỉ từ và các quan hệ từ không gian đảm nhiệm chức năng thay thế thực hiện việc

phản ánh chi tiết các đặc điểm của sự vật nghĩa chiếu vật. Nếu sự vật – nghĩa chiếu vật là một người thì cụm từ thay thế phải dùng các từ chỉ người như *người, ông, anh, cô, cụ...*; Nếu sự vật nghĩa chiếu vật là đồ vật thì phải dùng từ tổng loại chỉ đồ vật *cái: cái ấy, cái đó...* Thậm chí có khi cụm thể hơn phải dùng tên gọi đích danh của sự vật – nghĩa chiếu vật như ở thí dụ <275> <274> dẫn trên: *Người ấy, nhà ấy...* Từ *người*, từ *nhà* dùng trong biểu thức thay thế là tên gọi đích danh của các sự vật – nghĩa chiếu vật được thay thế.

Vì sao biểu thức thay thế phải phản ánh những đặc điểm của sự vật – nghĩa chiếu vật? Đó là vì khi thực hiện hành động thay thế, người thay thế phải làm thế nào cho người tiếp thoại nhận biết được dễ dàng sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức thay thế mà mình dùng. Muốn vậy, bằng cách nêu ra các đặc điểm của sự vật nghĩa chiếu vật trong biểu thức thay thế, người thực hiện hoạt động thay thế sẽ đưa ra những chỉ dẫn căn cứ vào đó mà người tiếp thoại nhận biết được sự vật – nghĩa chiếu vật. Nói cách khác khi thay thế cũng phải tuân theo quy tắc cộng tác, tuân theo quy tắc phải có ý định thay thế, phải có niềm tin thay thế (tin rằng người tiếp thoại sẽ cộng tác với mình khi mình thực hiện hoạt động thay thế, tin rằng người tiếp thoại sẽ nhận ra sự vật nghĩa chiếu vật của biểu thức thay thế mà mình dùng...) từ đó mà có kế hoạch thay thế, có hành vi thay thế như khi chỉ xuất. Bởi thay thế cũng tuân theo các quy tắc như chỉ xuất cho nên thay thế cũng là chỉ xuất diễn ngôn. Hiện tượng hình thức của các biểu thức thay thế phải phù hợp với sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể cũng khẳng định ý kiến cho

rằng tiền thể của biểu thức thay thế là sự vật – nghĩa chiếu vật của biểu thức tiền thể là đúng.

Lyons đã chứng minh rằng các mạo từ xác định trong các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, các đại từ ngôi thứ ba đều có nguồn gốc là các đại từ chỉ xuất (pronom démonstratifs). Lyons còn dẫn ra những trường hợp như trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, khi có hai sự vật – nghĩa chiếu vật xuất hiện trong tiền ngôn thì đại từ thay thế chúng sẽ có hình thức khác nhau tùy theo vị trí của sự vật – nghĩa chiếu vật trong ngôn cảnh. Thí dụ trong câu: *John và Mari vào phòng: Chàng thì cười, nàng thì khóc* <275>. Tiếng Việt dùng bán đại từ khác nhau về giới tính để quy chiếu hai sự vật – nghĩa chiếu vật John (nam) và Mari (nữ) trong khi tiếng Thổ Nhĩ Kỳ dùng đại từ chỉ xuất gần để thay thế cho sự vật – nghĩa chiếu vật thứ nhất (John) và dùng đại từ chỉ xuất xa để thay thế cho sự vật – nghĩa chiếu vật thứ hai (Mari). Qua những thực tế trên, Lyons đi đến kết luận là: "Thay thế cuối cùng dựa trên chỉ xuất" ('*anaphore repose en dernier ressort sur la déixis*'). (21, 293)

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng không nên tuyệt đối hoá sự đối lập giữa chỉ xuất diễn ngôn và thay thế. Đúng hơn chỉ nên xem thay thế là một trường hợp bộ phận trong chỉ xuất diễn ngôn. Với cách hiểu như vậy thì có thể tạm cho rằng thay thế là trường hợp chỉ xuất diễn ngôn quy chiếu với sự vật – nghĩa chiếu vật không phải là các đơn vị ngôn ngữ tạo thành diễn ngôn.

IV.3.4.4.6. Các loại biểu thức chỉ xuất diễn ngôn xét về kết cấu hình thức

Với cách hiểu chỉ xuất diễn ngôn rộng rãi như trên – tức

bao gồm cả thay thế – thì đảm nhiệm vai trò biểu thức chỉ xuất diễn ngôn có thể là:

- Tất cả các đại từ ngôi thứ ba, các đại danh từ và các đại vị từ.

- Tất cả các phương tiện chiếu vật từ tên riêng-đến các biểu thức miêu tả xác định. Chúng ta đã nói đến các biểu thức thay thế từ vựng. Trong thực tế biểu thức thay thế từ vựng cũng là biểu thức miêu tả xác định.

- Tất cả các phương tiện chỉ xuất không gian, thời gian. Vì diễn ngôn diễn ra theo dòng chảy thời gian cho nên các phương tiện chỉ xuất thời gian thường được dùng làm phương tiện chỉ xuất diễn ngôn. Tuy nhiên, như chúng ta đã nói, các phương tiện chỉ xuất không gian thường được dùng làm phương tiện chỉ xuất thời gian, hơn nữa mỗi diễn ngôn tự mình cũng được xem là một không gian hai chiều cho nên đại bộ phận các biểu thức chỉ xuất diễn ngôn đều được tạo nên bởi các phương tiện chỉ xuất không gian là dễ hiểu. Một đại từ không gian như *đây, chỗ này* có thể là một biểu thức chỉ xuất diễn ngôn trong:

Đến đây, chúng ta chuyển sang vấn đề tổ chức học tập. <276>

- Các liên từ, các phương tiện chuyển tiếp đứng đầu câu đứng đầu đoạn văn như *nhưng, do đó, từ đó, để kết luận, nói tóm lại, tuy nhiên, thực ra, thực vậy, bên cạnh đó, ngoài ra...* Các tiểu từ giữa câu như *cũng, vẫn, cứ...* các cặp từ như *không những... mà còn..., đã... lại...* đảm nhiệm chức năng chỉ ra quan hệ giữa câu, phát ngôn chứa chúng với các phát ngôn trước hoặc sau. Những phương tiện ngôn ngữ này không thực hiện chức năng thay thế mà thực hiện chức năng

định vị phát ngôn, phân đoạn diễn ngôn chứa chúng trong diễn ngôn. Có thể nói đây là những phương tiện chỉ xuất diễn ngôn "đích thực".

Ngoài những biểu thức chỉ xuất diễn ngôn quen thuộc, Levinson còn nói tới những hình vị đóng vai trò đánh dấu tuyến sự kiện chính của câu chuyện được kể lại trong một diễn ngôn. Thí dụ ở ngôn ngữ Cubeo (ngôn ngữ của thổ dân da đỏ ở Mỹ) nhân vật chính của câu chuyện và hành động của họ đều được đánh dấu một cách hệ thống bằng một tiểu từ, do đó nếu tập hợp tất cả các câu có tiểu từ đó lại chúng ta sẽ có bản tóm tắt ngắn gọn nhưng đầy đủ, chính xác câu chuyện đó.

Các hình vị đánh dấu đề và đánh dấu chủ ngữ trong các ngôn ngữ như tiếng Nhật cũng được Levinson xem là các chỉ xuất diễn ngôn. Thí dụ câu tiếng Nhật:

Ano-hon-wa John-ga ka-ta.

(sách này *đề* John- chủ ngữ *đã* mua) <277> (19;88)

Wa là hình vị cho biết Ano-hon là đề; *ga* là hình vị cho biết John là chủ ngữ của câu.

Levinson còn cho rằng việc chuyển một thành phần nào đó của câu sang bên trái (left-dislocated) lên vị trí đầu như những trường hợp:

Thư ấy, tôi đã gửi đi rồi. <278>

Mở thì cũng mở được cái cổng đằng trước đấy. <279>

cũng là dấu hiệu đánh dấu đề của câu do đó cũng là chỉ xuất diễn ngôn.

Chỉ xuất diễn ngôn và chỉ xuất ngoại chỉ đều có chức

năng chiếu vật chỉ khác nhau ở chỗ sự vật được chiếu vật bởi chỉ xuất diễn ngôn là những yếu tố của diễn ngôn, nằm sẵn trong diễn ngôn còn sự vật được chiếu vật ngoại chỉ nằm trong thế giới ngoài diễn ngôn, nhờ chỉ xuất ngoại chỉ mà trở thành sự kiện của diễn ngôn. Do chỗ cũng là chỉ xuất cho nên chỉ xuất diễn ngôn phải tuân theo những quy tắc chung của sự chỉ xuất – cơ bản là quy tắc định vị và sử dụng rất nhiều phương tiện và phương thức của chỉ xuất ngoại chỉ để phục vụ cho mình. Nói cách khác chỉ xuất ngoại chỉ được chiếu xạ vào diễn ngôn thành chỉ xuất diễn ngôn.

IV.3.4.5. Chỉ xuất xã hội

IV.3.4.5.1. Định nghĩa

Fillmore cho rằng "Chỉ xuất xã hội liên quan tới những phương diện của câu phản ánh, hoặc thiết lập, hoặc bị quyết định bởi những phương diện nào đấy của hoàn cảnh xã hội trong đó xuất hiện hành vi ngôn ngữ" (dẫn theo 19; 89). Vì bất kì diễn ngôn nào trong giao tiếp đời thường cũng có rất nhiều những yếu tố phù hợp với định nghĩa trên đây của Fillmore nên Levinson chủ trương chỉ xem xét những chỉ xuất diễn ngôn đã "ngữ pháp hoá" (19; 89). Ngữ pháp hoá ở đây được hiểu rộng, bao gồm cả những hiện tượng hình thái học, cả những hiện tượng từ vựng. Thí dụ trong tiếng Nhật, *kaa* (mẹ) nếu kết hợp với tiền tố *o* và hậu tố *sama* sẽ có hình thái *o-kaa-sama* biểu thị thái độ kính trọng cao đối với mẹ. Ở tiếng Hàn, *pap* (bữa ăn), *nai* (tuổi), *irum* (tên) sẽ được thay thế bằng các từ *cinji*, *yonse*, *songham* đồng nghĩa nhưng những từ sau biểu thị sự kính trọng đối với người dùng bữa ăn, hoặc có tuổi có tên đang được nói tới. *Cinjin*, *yonse*,

songham là những từ có quan hệ bổ sung với *pap, nai, irum*. Tương tự như vậy, trong tiếng Việt các từ *thân sinh, thân mẫu, niên canh, quý tính, quý danh* là những từ kính trọng có quan hệ bổ sung với *cha, mẹ, tuổi, họ, tên*.

Chỉ xuất xã hội là một phương diện của chỉ xuất nhân xưng. Trung tâm của các chỉ xuất nhân xưng này cũng là người nói nhưng được xác lập chủ yếu theo quan hệ liên cá nhân: quyền uy và thân cận.

IV.3.4.5.2. Phân loại các chỉ xuất xã hội

a. Kính ngữ (honorifics)

Những chỉ xuất xã hội đã ngữ pháp hoá trong các ngôn ngữ được gọi là các kính ngữ. Hệ thống kính ngữ là một bộ phận hợp thành các phương tiện lịch sự của các ngôn ngữ. Mặc dầu ngôn ngữ nào cũng có các phương tiện lịch sự nhưng chỉ có một số ngôn ngữ có hệ thống kính ngữ phong phú, chặt chẽ, đó là các ngôn ngữ như tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Javanese và tiếng Tạng.

Levinson cho rằng có hai loại kính ngữ cơ bản: Các kính ngữ tương quan và kính ngữ tuyệt đối. Kính ngữ tương quan (relational) là những kính ngữ quan trọng nhất, thường được sử dụng nhất trong giao tiếp, chúng được chia thành bốn nhóm theo quan hệ:

- Giữa người nói và sự vật được chiếu vật (kính ngữ chiếu vật - referent honorifics)
- Giữa người nói và người tiếp thoại (addressee honorifics)
- Giữa người nói và người ngoài cuộc thoại (bystander hay audience honorifics)

- Giữa người nói và thoại trường (formality levels). Đây là các kính ngữ mà các thoại trường khác nhau đòi hỏi phải dùng cho thích hợp với chúng. Thí dụ trong truyện ngắn *Những chiếc áo đất* (Nguyễn Tuân) nhà sư già nói với cụ Sáu "... già ép cháu thụ một ít lộc Phật"; *thụ, lộc* là hai kính ngữ thoại trường.

b. Kính ngữ chiếu vật

Kính ngữ chiếu vật là kính ngữ được dùng để bày tỏ sự kính trọng (deference) với những sự vật được đưa vào diễn ngôn trong giao tiếp. Hiểu như vậy thì kính ngữ chiếu vật có phạm vi rất rộng bao gồm cả kính ngữ người tiếp thoại, cả kính ngữ người ngoài cuộc và kính ngữ đối với các sự vật mà chủ nhân của chúng là những người mà người nói muốn bày tỏ lòng kính trọng. Từ điển (3) mục từ Honrifics do Levinson chấp bút cho rằng thuộc kính ngữ chiếu vật là:

b.1. Từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp

Chúng ta đã nói tới các từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp khi nói về chỉ xuất nhân xưng. Nên lưu ý từ chức vụ, nghề nghiệp có thể được dùng để đối xưng hoặc để tha xưng tức để chỉ ngôi thứ ba hoặc có mặt trong cuộc thoại nhưng không tham gia trực tiếp vào cuộc thoại hoặc không có mặt trong cuộc thoại nhưng được đưa vào diễn ngôn (cho nên kính ngữ chiếu vật mới không hoàn toàn đồng nhất với kính ngữ tiếp thoại). Ở tiếng Việt ngoài những từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, các từ quan hệ thân tộc bậc trên được dùng để tha xưng và đối xưng ngoài xã hội cũng có giá trị là kính ngữ. Trong tiếng Hàn, một từ chỉ chức vụ như *kyoswu* (giáo sư) còn có thể kết

hợp với hậu tố - *nim* để tạo thành một kính ngữ như *Kim kyoswu-nim* (giáo sư - hậu tố kính ngữ - Kim).

Trong tiếng Nhật, hậu tố kính ngữ - *san* và hậu tố kính ngữ bậc cao - *sama* kết hợp với tên và họ của một người nào đó cho ta các kính ngữ: *Yamada-sama* (ngài Yamada), *Masab-san* (ngài Masao)⁽¹⁾.

b.2. Đại từ

Tiếng Anh, như đã biết chỉ có một đại từ YOU đối xứng ngôi thứ hai số ít và ngôi thứ hai số nhiều. Tiếng Pháp có ngôi thứ hai số ít TU và ngôi thứ hai số nhiều VOUS. Để tỏ sự kính trọng với người tiếp thoại, người nói dùng VOUS thay cho TU dù chỉ có một người tiếp thoại, tạo ra sự đối lập TU/VOUS (viết tắt là T/V) thân tình/kính trọng. Đây là hiện tượng tạo ra kính ngữ bằng cách "số nhiều hoá" ngôi thứ hai phổ biến ở nhiều ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Tagalog, tiếng Ainu...

Không phải chỉ có các đại từ ngôi thứ hai mới phân hoá thành những từ khác nhau theo mức độ kính trọng. Tiếng Javanese có các đại từ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba khác nhau theo bốn mức độ kính trọng từ bình thường qua kính trọng vừa đến kính trọng và cực kính trọng. Mỗi ngôi lại có thể có một số đại từ khác nhau chứ không phải chỉ có một đại từ.

Một biện pháp cũng thường gặp ở nhiều ngôn ngữ để biểu

1. Các thí dụ về kính ngữ trong các ngoại ngữ dẫn ở đây đều rút từ (3) mục từ Honorifics.

thị thái độ kính trọng đối với người tiếp thoại là tránh không dùng đại từ ngôi thứ hai, đặc biệt là ở các ngôn ngữ như tiếng Việt, hệ thống đại từ có nhiều hạn chế. Thay vì các đại từ ngôi thứ hai, người nói dùng từ chức vụ, từ nghề nghiệp, từ thân tộc bậc trên hoặc các bán đại từ như *ngài*, *tiên sinh*.

b.3. Danh từ

Ngoài cách thể hiện trực tiếp, sự kính trọng còn được thể hiện gián tiếp bằng cách "kính ngữ hoá" các danh từ chỉ các sự vật mà người được kính trọng là chủ nhân hoặc là người chế tạo ra hoặc là người nhận chúng. Để đả kích thói nịnh bợ, truyện cười Việt Nam kể chuyện một anh hay nịnh gặp lúc quan huyện đang dùng bữa, anh ta liền "kính ngữ hoá" các thức mà ngài cho vào miệng bằng cách thêm từ tố *ngọc* trước tên gọi các thức đó: *ngọc cơm*, *ngọc thịt*, *ngọc canh*, *ngọc cá*... Nhưng đến món *hành* thì anh ta ú ớ chẳng biết nói năng ra sao, chẳng lẽ lại "kính ngữ hoá" thành *ngọc... hành*?

Danh từ có thể kính ngữ hoá bằng con đường thay thế từ vựng và bằng con đường hình thái học. Ở 3.4.5.1. đã dẫn những thí dụ về sự kính ngữ hoá bằng con đường thay thế từ vựng ở tiếng Hàn và tiếng Việt, bằng con đường kính ngữ hoá hình thái học ở tiếng Nhật. Sau đây dẫn thêm một số thí dụ khác nữa. Ở tiếng Thái, *po* (bố) và *me* (mẹ) là hai từ bình thường về sắc thái biểu cảm có hai từ đồng nghĩa tôn kính tương ứng: *bida* (bố) và *manda* (mẹ).

Ở tiếng Nhật tiền tố *o* dùng với các danh từ gốc Nhật và *go* dùng với các danh từ gốc Hán – Nhật tạo nên các danh từ kính ngữ như: *o-kaban* (hành lí), *go-hon* (sách), *go-koogi* (bài giảng).

Tiên tố gốc Nhật *o* – có nghĩa từ nguyên chỉ cái gì to lớn còn tiên tố gốc Hán *go* – có nghĩa cai trị. Ở tiếng Tạng, danh từ kính ngữ *bdu* của danh từ *mgo* (cái đầu) được dùng làm tiền tố kính ngữ cho các danh từ gọi tên các sự vật có quan hệ với cái đầu hoặc với phần, với cái ở trên, thí dụ: *skra* (tóc) *bdu skra*; *zhwamo* (cái mũ) – *bdu-zhwa*. Có thể thấy các tiền tố hay phụ tố tạo nên kính ngữ thường có nghĩa liên quan đến cái đẹp, vẻ đẹp, sự to lớn, quyền điều hành, vị thế trên cao v.v... Trong tiếng Việt, không có phương thức hình thái học để tạo ra các danh từ kính ngữ. Tuy nhiên bằng con đường cấu tạo từ, các danh từ kính ngữ được tạo ra cũng với những từ tố có nghĩa tôn quý như trên. Cái gì của vua thường có từ tố *long* hoặc từ tố *rông* ở sau: *long nhan*, *mặt rông*, *long bào*, *long sàng*, *thai rông*... Với từ tố *quý* ở trước ta có các danh từ kính ngữ: *quý danh*, *quý tính*, *quý hữu*, *quý thể* (thân thể của người được tôn kính), với từ tố *tôn*, *lệnh*... ta có *tôn nhan* (mặt ngài), *tôn đường* (cha của người tiếp thoại được tôn kính), *lệnh huynh* (anh của người được tôn kính), *lệnh tử* (chị của người tiếp thoại được tôn kính)... Trong tiếng Việt các danh từ kính ngữ phần lớn là các từ thay thế. Những danh từ kính ngữ được tạo ra bằng các từ tố trên đây trong ngôn ngữ hiện nay không được dùng nữa, chúng chỉ xuất hiện trong tác phẩm văn học viết về thời xưa.

b.4. Kính ngữ chủ thể (subject Honorifics)

Nếu như các sự vật được kính ngữ hoá thì các vị từ chỉ hành động, sự tồn tại cũng có thể được kính ngữ hoá để tỏ sự kính trọng đối với các nhân vật chủ thể hành động hoặc tồn tại. Biện pháp kính ngữ hoá hành động, tồn tại hay các đặc

tính thường đi kèm với sự kính ngữ hoá chính nhân vật chủ thể của hành động, của sự tồn tại, của đặc điểm. Các vị từ cũng có thể được kính ngữ hoá theo con đường thay thế từ vựng và con đường hình thái học.

Ở tiếng Việt, phổ biến là con đường thay thế từ vựng đối với các vị từ. Chúng ta dùng *từ trần, tạ thế, qua đời...* thay vì *chết, mất...* đối với người ta kính trọng; chúng ta nói *ngài đang ngồi* thay cho *ông ấy đang ngủ*, chúng ta nói *hoàng thượng đang ngự thiện, đại tướng đang dùng bữa...* thay cho *vua đang ngủ, đại tướng đang ăn cơm v.v...*

Trong tiếng Nhật so sánh ba câu:

Tanaka - ga- ki-ta. <280>

Tanaka-yoozyu ga ki-ta. <281>

Tanaka - kyoozyu ga ko-rare-ta. <282>

thì cả ba câu đều có nghĩa Tanaka đến. Nhưng <280> là câu có sắc thái bình thường. Ở <281> danh từ chủ ngữ đã kính ngữ hoá bằng từ *kyoozyu* có nghĩa giáo sư và cả câu có nghĩa "Giáo sư Tannaka đến". Tuy nhiên <282> thể hiện sự kính trọng cao nhất, sự kính ngữ hoá danh từ chủ thể được kính ngữ hoá lần nữa bằng vị từ kính ngữ hoá *ko-rare-ta*.

Peter Trudgill cho rằng động từ tiếng Hàn có sáu hậu tố biểu thị sáu mức độ kính trọng khác nhau đó là các hậu tố:

- *na* biểu thị sự thân mật (intimate)
- *e* biểu thị sự quen thuộc (familiar)
- *ta* biểu thị quan hệ bình thường (plain)
- *e yo* biểu thị sự lịch sự, lễ độ (polite)

- *supnita* biểu bị sự kính trọng (deferential)
- *so* biểu thị thái độ quyền uy (authoritative)

Khi nói, người nói bắt buộc phải chọn một trong sáu hình thái đó của động từ tùy theo quan hệ của anh (chị) ta đối với người tiếp thoại.

Các tiền tố kính ngữ *o* và *go* cũng kết hợp với các tính từ để cho các kính ngữ chủ thể, như *Hanako wa utokusii* (Hanako đẹp) và *Hanoko wa o-utokusii* (Hanako đẹp, *o-utokusii* là tính từ đã được kính ngữ hoá để bày tỏ sự kính trọng đối với chủ thể Hanako).

b.5. *Tự hạ mình* (Humbling Form)

Tự hạ mình cũng là cách bày tỏ ra kính trọng người tiếp thoại của mình. Người nói có thể dùng những từ ngữ thay thế hoặc các hình thái tự hạ để tự hạ chính mình, hành động, đặc điểm của mình hoặc hạ thấp người, vật thuộc về mình.

Đại từ ngôi thứ nhất bình thường tiếng Thái là *chan* có đại từ tự hạ mức thấp *phom* và đại từ tự hạ mức thấp hơn nữa *kha cau*. Khi viết thư, người đàn ông Nhật có thể dùng từ xưng hô ngôi thứ nhất tự hạ gốc Nhật – Hán *syoo-sei* (tiểu sinh).

Ở tiếng Việt, trong các truyện viết về thời xa xưa, người viết thường để cho nhân vật tự hạ bằng từ xưng hô ngôi thứ nhất như *tiểu sinh*, *văn bồi*, *ngu đệ*, *ngu huynh*, *hạ quan*... tự hạ vợ của mình bằng từ *tiện nội*, ngôi nhà của mình bằng từ *tê xá*... Ngay cả người làm vua cũng phải tự hạ *quả nhân*, *cô gia*... người có học tự hạ bằng *bỉ phu*, *bỉ nhân*... Tự hạ ý nghĩ của mình bằng từ *ngu ý*, *thiên ý*, và tự hạ hành vi suy nghĩ của mình bằng động từ *thiên nghĩ*...

Những từ tự hạ trong tiếng Việt trên đây đều là những từ Hán Việt không dùng trong giao tiếp đời thường. Ngoài chúng ra, *bề dưới* cũng là từ xưng hô ngôi thứ nhất tự hạ và cũng được dùng rất hạn chế. Lối tự hạ thông thường trong tiếng Việt như đã nói ở định vị nhân xưng là dùng các từ thân tộc bậc dưới. *Chén rượu nhạt, bữa cơm dưa muối, bữa cơm xoàng* là các lối nói khiêm về bữa cơm hoặc bữa tiệc đãi khách của người nói. Đôi vùng, ở nông thôn, người nói gọi vợ là *đàn bà* (trong nhà) với người đối thoại, đây cũng là cách tự hạ những cái thuộc về mình của người nói.

Hình thái động từ tự hạ ít gặp hơn. Sau đây là một thí dụ. Ở tiếng Nhật, hình thái bình thường: *Watasi wa Tanaka - kyoozyu o tazune - ta* (Tôi- đề giáo sư-Tanaka- đối cách-thăm-quá khứ: Tôi đã đến thăm giáo sư Tanaka) có hình thái kính ngữ tương ứng: *Watasi wa Tanaka-kyoozyu o o-tazunesei-ta* trong đó hình thái *tazune* bình thường có nghĩa đến thăm biến đổi thành hình thái kính ngữ tự hạ: *o-tazune*.

c. Kính ngữ người tiếp thoại (Addressee Honorifics)

Sự thực trong các kính ngữ chiếu vật nói trên đã có kính ngữ người ngoài cuộc. Những kính ngữ chiếu vật nào bày tỏ thái độ kính trọng đối với ngôi thứ ba đều là kính ngữ người ngoài cuộc.

Kính ngữ người tiếp thoại là kính ngữ bày tỏ thái độ kính trọng với ngôi thứ hai khi đối xưng với người này trong diễn tiến của hội thoại. Tất cả những kính ngữ chiếu vật như từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, từ thân tộc, đại từ ngôi thứ hai, kính ngữ danh từ, kính ngữ chủ thể, kính ngữ tự hạ nếu được dùng khi đối xưng với ngôi thứ hai trong hội thoại thì

đều là kính ngữ người tiếp thoại. Như thế, kính ngữ chiếu vật là một phạm trù bao quát tất cả các kính ngữ tương quan. Tuy nhiên vì vai tiếp thoại cùng với vai nói giữ vai trò quyết định đối với giao tiếp cho nên cần nói riêng về các kính ngữ người tiếp thoại.

Ở trên, các kính ngữ chiếu vật đã miêu tả có thể dùng cho tất cả các vai tham gia vào hoạt động giao tiếp. Nhưng một số ngôn ngữ có các kính ngữ người tiếp thoại riêng, có nghĩa là các kính ngữ này chỉ dùng để đối xứng ngôi thứ hai, không thể dùng cho các ngôi khác. Thí dụ, trong tiếng Việt, mặc dầu không thuộc ngôn ngữ đời thường nhưng từ *hiền huynh*, *hiền đệ*, *quý ngài*, *quý cô*... chỉ dùng để đối xứng ngôi thứ hai, không thể dùng cho ngôi thứ ba. Theo từ điển (3) ngôn ngữ Tagalog dùng tiểu từ *no*, ngôn ngữ Thái dùng tiểu từ *kha* (nữ), *khrap* (nam) để tạo nên các kính ngữ người tiếp thoại.

Ở IV.3.4.1.3. đã phân biệt xưng hô và gọi thưa. Có những kính ngữ người tiếp thoại chỉ để xưng hô, không thể để gọi – thưa như đại từ VOUS tiếng Pháp. Khi gọi thưa, phải dùng hoặc từ chức vụ, nghề nghiệp, hoặc tên riêng (dạng đầy đủ tên thứ nhất, tên thứ hai) từ thân tộc hoặc dùng Monsieur, Madame, Mademoiselle chứ không thể dùng VOUS. Ở tiếng Anh, khi gọi – thưa, người ta dùng hai từ SIR hoặc MA'AM (ngoài các phương tiện kính ngữ chiếu vật khác) chứ không dùng YOU.

Kính ngữ người tiếp thoại cũng có thể đi kèm với sự biến đổi hình thái của động từ hình thành nên hiện tượng hoà hợp hình thái học về kính ngữ. Ở tiếng Nhật hai sinh viên có thể

nói với nhau về giáo sư Tanaka (có nghĩa là Tanaka là ngôi thứ ba) như sau: Tanaka - Kyoozyu Ga Ika-re-mas-u. Trong câu này Tanaka - kyoozyu là chủ ngữ ở hình thái kính ngữ (Tanaka- giáo sư), *ga* là tiểu từ đánh dấu chủ ngữ, *ika* là động từ có nghĩa "đi" (ra) re là hậu tố kính ngữ và *u* là hậu tố chỉ thời hiện tại. Cả câu có nghĩa: "Giáo sư Tanaka đi". Nếu một sinh viên nói câu đó với chính giáo sư Tanaka, tức Tanaka là ngôi thứ hai người tiếp thoại thì động từ phải thêm hậu tố kính ngữ người tiếp thoại Mas - và cả câu trên sẽ đổi thành; Tanaka Kyoozyu Ga Ika-re-mas-u.

d. Kính ngữ tuyệt đối

Ở trên là các kính ngữ tương quan. Một người nào đó được chiếu vật bởi một kính ngữ nào đó là tùy theo quan hệ liên cá nhân giữa người đó với người nói. Thí dụ, Tanaka là giáo sư. Khi người ở vị thế xã hội thấp thua ông ta thì tên riêng Tanaka được kính ngữ hoá bằng cách ghép thêm từ chỉ chức vụ: Kyoozyu thành Tanaka Kyoozyu. Nhưng nếu Tanaka trò chuyện với một giáo sư khác hoặc trò chuyện với cấp trên, những người này có thể không dùng hình thái kính ngữ đó (và các động từ, tính từ vị ngữ trong câu đó Tanaka làm chủ ngữ cũng có thể không phải kính ngữ hoá bằng các phụ tố như trong các thí dụ đã dẫn).

Trong xã hội, có người người nào đó luôn luôn được gọi bằng một kính ngữ nào đó, bất kể quan hệ liên cá nhân giữa người đó và những người khác như thế nào. Từ xưng hô ngôi thứ nhất *trăm* là từ xưng hô được nhà vua dùng khi tự xưng với người khác, với dân, với quan lại, với vợ, với mẹ của mình. Đó là một kính ngữ tuyệt đối. *Bệ hạ* cũng là một kính ngữ

người tiếp thoại tuyệt đối. Bất kể người nào khi đối xung với vua đều phải dùng từ này.

IV.3.4.5.3. Vấn đề sử dụng chỉ xuất xã hội

Ở trên chúng ta chủ yếu nói đến các chỉ xuất xã hội đã ngữ pháp hoá thành các kính ngữ và nói đến hai phương thức kính ngữ hoá chính: Phương thức dùng quan hệ bổ sung bằng các yếu tố từ vựng thay thế và phương thức hình thái học. Qua các kính ngữ đã dẫn, có thể nhận thấy khuynh hướng chung thể hiện sự kính trọng là tránh việc gán thẳng một hành động nào đó cho người được kính trọng, đôi khi cho cả người nói. Vì vậy cho nên, trong tiếng Việt ngoài những thí dụ về thay thế đã dẫn, nhiều biện pháp tu từ như nói vòng, nói tránh, nói quá, nói giảm, nói bằng các hành vi ngôn ngữ gián tiếp v.v... để kính ngữ hoá phát ngôn của mình. Chúng ta tránh hành động *ngủ* bằng các động từ *ngoi*, *nghi*, *uống* (rượu), *ăn* bằng các cụm từ *nâng chén*, *cầm đũa*, tránh hành động *bảo*, *nói* bằng *dạy* (cụ đã *dạy*...), chúng ta giảm bớt tính "ngghiêm túc" của hành động *đi* bằng động từ *quá bộ* (*hôm nào mời bác quá bộ đến chúng tôi*). Có khi chúng ta dùng một động từ chỉ hành động đối với những nhân vật cao quý để chỉ hành động của chúng ta đối với người tiếp thoại như trong cách nói: *rước cụ vào nhà*. Rồi còn cách giảm nhẹ tính khẳng định rắn chắc của lời nói, lối dùng câu hỏi thay cho hành vi cầu khiến, gợi ý thay cho hành vi khuyên can v.v... Kính ngữ chỉ là một bộ phận của chỉ xuất xã hội cho dù chúng là bộ phận tiêu biểu.

Ngoài nhân tố quyền uy và thân cận chi phối các kính ngữ, còn rất nhiều nhân tố khác chi phối các chỉ xuất xã hội.

Xã hội Nhật phân biệt rõ ràng giữa những người trong cùng một nhóm xã hội (in group) và những người ngoài nhóm xã hội với mình (out group). Sự phân biệt này chi phối cách dùng các kính ngữ. Khi đối xử với người ngoài nhóm, thí dụ khi những nhân viên, công nhân, kĩ sư của một công ty nói chuyện với người ở một trường đại học hay thuộc công ti khác, thì những người cùng nhóm sẽ xem những người khác cùng nhóm với mình như là sự mở rộng tư cách xã hội của chính mình. Một người thư kí khi đối thoại với một người ngoài nhóm khi nói về hành động của giám đốc công ti của mình với người ngoài nhóm đó thì anh ta không dùng kính ngữ (chủ thể) để chỉ hành động của giám đốc nữa mà dùng hình thái tự hạ để chỉ hành động của giám đốc. Thí dụ, khi nói với đồng nghiệp trong công ty về hành động nói của giám đốc công ty, anh ta dùng kính ngữ chủ thể đối với động từ có nghĩa "nói" để tỏ thái độ kính trọng đối với giám đốc:

Syatyo wa soo ossyatte imasu (ngài giám đốc công ty đã dạy như vậy). Nhưng khi nói với người ngoài nhóm thì câu đó chuyển thành: *Syatyo wa soo moosite orimasu* (giám đốc công ty chúng tôi đã nói như vậy). Bằng cách dùng động từ có nghĩa nói ở hình thái tự hạ, anh thư kí đã xem ông giám đốc công ti dường như là chính anh ta khi nói với người ngoài.

Thoại trường và qua thoại trường là ngữ vực cũng chi phối các chỉ xuất xã hội. Hai người bình đẳng với nhau về vị thế xã hội dùng ngôn ngữ trong giao tiếp đời thường với nhau khác với ngôn ngữ khi họ đối thoại với nhau trong một cuộc hội thảo khoa học. Viết thư, nói chuyện qua điện thoại có khi ngôn ngữ cũng khác lối nói trong đời sống thông thường. Vào một siêu thị, ngôn ngữ mua bán của chúng ta với người bán

hàng cũng khác với ngôn chúng ta dùng khi mua bán ngoài chợ hay ở các cửa hàng nhỏ.

Ở các chương sau chúng ta sẽ nói về phép lịch sự. Kính ngữ là một trong những biện pháp lịch sự. Còn rất nhiều phương diện của chỉ xuất xã hội, vấn đề kính ngữ và phép lịch sự... cần được chú ý nghiên cứu nhiều hơn. Rõ ràng là vấn đề các chỉ xuất xã hội, các kính ngữ trong tiếng Việt có bao nhiêu kiểu bao nhiêu hình thức, quy tắc sử dụng chúng ra sao, đặc tính dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam đối với các chỉ xuất xã hội như thế nào hầu như chưa được một nhà Việt ngữ học nào đề cập đến.

*

* *

Không hiểu được diễn ngôn thì diễn ngôn sẽ không có nghĩa đối với các đối ngôn. Mà không hiểu được diễn ngôn thì giao tiếp sẽ không đạt hiệu quả (ít nhất đối với những người không hiểu nó). Ở chương II chúng ta đã nói tới hiện thực đề tài trong thế giới khả hữu – hệ quy chiếu. Muốn hiểu được diễn ngôn, điều kiện tiên quyết là các đối ngôn (trước hết là tiếp thoại) phải nhận biết diễn ngôn do ai nói, nói với ai, nói đến cái gì trong hiện thực đề tài và nhận biết toạ độ không gian, thời gian của diễn ngôn. Với hành vi chiếu vật, đối ngôn tạo nên các biểu thức chiếu vật. Biểu thức chiếu vật như đã thấy có những mô hình đặc thù, mô hình này đã quen thuộc đối với cộng đồng ngôn ngữ sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng để giao tiếp, do đó nhờ mô hình mà các đối ngôn nhận biết sự vật – nghĩa chiếu vật, tức các sự vật được đưa vào diễn ngôn cũng như những người đang thực hiện và đang tiếp nhận diễn ngôn đó.

Bởi vì sự vật – nghĩa chiếu vật được xem như tồn tại trước, độc lập với diễn ngôn trong thế giới hiện thực để tài nằm ngoài diễn ngôn, cho nên bằng ngoại chỉ, người nói mới phải đưa chúng vào diễn ngôn để tiếp tục nói về chúng. Sau khi đã được đưa vào diễn ngôn, cái sự vật nghĩa – chiếu vật vốn nằm ngoài diễn ngôn sẽ trở thành yếu tố của diễn ngôn để trong những diễn ngôn kế tiếp sau, người nói sẽ dùng chiếu vật nội chỉ, tức chỉ xuất diễn ngôn để chiếu vật chúng khi cần thiết.

Bằng tên riêng và bằng miêu tả xác định, người nói căn cứ vào đặc điểm tự có của bản thân sự vật ngoài diễn ngôn mà chiếu vật chúng, tức đưa chúng vào diễn ngôn. Phương thức căn cứ vào đặc điểm của chính sự vật để đưa vật vào diễn ngôn có nhiều hạn chế. Một phương thức chiếu vật khác quen dùng là chiếu vật bằng chỉ xuất. Muốn chỉ xuất sự vật, phải định vị sự vật đó. Có nhiều đối tượng được định vị khác nhau, có nhiều cách định vị khác nhau nhưng cơ chế định vị gồm người định vị S, trung tâm chỉ xuất (hay trung tâm chiếu vật Y (R), sự vật được định vị (chỉ xuất) X (Z) là cốt lõi của mọi phương thức định vị. Chúng ta đã nói chỉ xuất nhân xưng, chỉ xuất không gian, chỉ xuất thời gian và cả chỉ xuất diễn ngôn, chỉ xuất xã hội đều dựa trên cơ chế định vị cốt lõi này.

Nếu như sự chiếu vật chỉ dựa trên những tham tố của cơ chế định vị cốt lõi trên thì các biểu thức chiếu vật có lẽ sẽ đơn giản và thống nhất. Tuy nhiên, vì con người sống trong xã hội, sự giao tiếp còn phải chịu sự chi phối của các nhân tố xã hội. Bởi vậy, các biểu thức chỉ xuất, ngoài việc nêu ra cơ chế định vị cốt lõi trên, còn phải đưa vào đó những thành tố như vị thế xã

hội, thân, sơ, trọng, khinh, cùng nhóm, ngoài nhóm v.v... những nhân tố tuy không quan yếu lắm đối với sự định vị để chỉ xuất nhưng lại có thể làm cho một cuộc giao tiếp trở thành thất bại. Vả chăng, tôn trọng lẫn nhau là một yêu cầu trong cách đối xử giữa người với người trong xã hội. Lẽ nào sự chiếu vật, nhất là khi chiếu vật nhân xưng lại bàng quan đối với yêu cầu đó? Các nhân tố văn hoá, xã hội này khiến cho các biểu thức chiếu vật trong các ngôn ngữ khác nhau dù những nguyên tắc chiếu vật là phổ quát đối với mọi ngôn ngữ.

Chương này một mặt trình bày những đặc trưng dù chưa đầy đủ nhưng cơ bản của các biểu thức chiếu vật trong tiếng Việt, một mặt cố gắng nêu ra một số đặc điểm về chiếu vật ở các ngôn ngữ khác để chúng ta thấy được tính đa dạng của lĩnh vực ngữ dụng đầu tiên này.

Chiếu vật là một hành vi xã hội, một hành vi liên kết như đại đa số các hành vi ngôn ngữ thực hiện trong giao tiếp. Khi thực hiện hành vi chiếu vật, người nói đặt ở tiếp thoại của mình niềm tin, khả năng nhận biết ý định chiếu vật và khả năng thuyết giải của người này đối với biểu thức chiếu vật mà mình dùng. Cho nên, các biểu thức chiếu vật cũng như các phát ngôn, các biểu thức khác trong diễn ngôn đều có đặc tính là: "Thông báo nhiều hơn những điều được nói ra" và nghĩa của các biểu thức chiếu vật không đến thẳng với tiếp thoại. Cũng như mọi biểu thức khác trong diễn ngôn, muốn lĩnh hội được nghĩa chiếu vật của biểu thức chiếu vật, chúng ta phải vận dụng thao tác suy ý (inference).

THƯ MỤC NHỮNG TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN TRONG TẬP I NÀY

1. J.Aitchison. 1972. *Linguistics*. Hodder and Stoughton.
2. F. Armengaud. 1985. *Pragmatique*. Presse universitaire.
3. R.E Asher Editor-in-chief. 1994. *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Pergamon Press.
4. E. Benveniste. 1966. *Problème de linguistique générale*. Gallimar P.
5. H. E. Brekle. 1974. *Sémantique* Armand Colin.
6. W.Bright. 1992. *International Encyclopedia of Linguistics*. University Press.
7. K. Donnellan. 1996. *Reference and definite description*. Trong S. Davis. 1991. *Pragmatics* Oxford.
8. O. Ducrot. 1972. *Dire et ne pas dire* Hermann.
9. O. Ducrot. 1988. *Polifonia y argumentacion* Universidad del Vale Cali.
10. R. Eluert. 1985. *La pragmatique linguistique* Nathan.
11. W. Frawley. 1992. *Linguistic Semantics* Lawrence Erlbaum Associa-ted, publishers.
12. G. Green. 1989. *Pragmatics and Natural languages understanding*. LEA London.

13. P. Grundy. 2000. *Doing Pragmatics* Arnold London.
14. M. Hoey. 1995. *On the surface of discourse* University of Nottingham.
15. R.A. Hudson. 1980. *Sociolinguistics* Cambridge University Press.
16. J.R Hurford, B. Heasley. 1985. *Semantics: a course book*. Cambridge University Press.
17. D. Hymes. 1972. *Models of the interaction of language and social life*.
18. R. Jakobson. 1963. *Essais de linguistique générale*. Minuit.
19. S.C Levinson. 1983. *Pragmatics* Cambridge University Press.
20. Lyons. 1978. *Éléments de sémantique*. Traduction de J. Durand Larousse.
21. J.Lyons. 1980. *Sémantique linguistique* Larousse.
22. J.L Mey. 1993. *Pragmatics: An introduction*. Blackwell.
23. J.L Nofsinger. 1990. *Everyday Conversation* Sage Publication. India Pvt Ltd.
24. J.C. Richards, J. Platt, H. Platt 1992 *Dictionary of Language Teaching and applied Linguistics*. Longman.
25. P.Ricoeur. 1974. *La estructura, la palabra, el acontecimiento* Instituto cubano del libro. La Habana. Cuaderno 4.
26. N. Ruwet. 1974. *Introduction a la gramatica generativa* Instituto cubano del libro. La Habana. Cuaderno 4.

27. J.R Searle. 1969. *Speech Acts* Cambridge University Press
28. J. Thomas. 1995. *Meaning in interaction: an introduction to Pragmatics*. Penguin book Canada.
29. L.C Thompson. 1965. *A vietnamese grammar*. University of Washington Press.
30. R. Wardhaugh. 1993. *An introduction to Sociolinguistics*. Blackwell.
31. A. Wierzbicka. 1987. *English Speech act Verbs*. Academic Press.
32. A. Weirzbicka. 1991. *Cross-cultural Pragmatics The semantics of human interaction*. Mouton de Gruyter.
33. R.S. Williams. *Summer Pragmatics seminar*. August Trường Đại học ngoại ngữ ĐHQG HN, 1998.
34. G. Yule. 1996. *Pragmatics*. Oxford University Press.

TIẾNG VIỆT

35. Ju. S Maxlov. 1975. *Dẫn luận ngôn ngữ học M*.
36. F. De Saussure. 1973. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* Nxb KHXH.H.
37. Đỗ Hữu Châu. 1998. *Cơ sở ngữ nghĩa học – Từ vựng*. Nxb GD H.
38. Đỗ Hữu Châu (chủ biên). 2001. *Đại cương ngôn ngữ học T.2. Ngữ dụng học*.
39. Cao Xuân Hạo. 1991. *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb KHXH.
40. Phạm Ngọc Thuởng. 1998. *Cách xưng hô trong tiếng Tày – Nùng*. Luận án TSNV, ĐHSP HN.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương I. NHỮNG GIỚI HẠN CỦA NGÔN NGỮ HỌC MIÊU TẢ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX	5
I. Hạn chế trong những luận điểm của F. De Saussure về ngôn ngữ	6
II. Từ tín hiệu nhị diện đến tín hiệu tam diện	30
II.1. Tín hiệu theo quan điểm của F. De Saussure: Tín hiệu nhị diện	30
II.2. Tín hiệu theo quan điểm của Peirce: tín hiệu tam diện	
II.2.1. Ba chiều của tín hiệu	32
II.2.2. Hình hiệu, chỉ hiệu, ước hiệu	42
II.2.3. Điển dạng và hiện dạng	45
II.3. Charles William Morris và tín hiệu học ba lĩnh vực	46
II.3.1. Quá trình tín hiệu hoá	46
II.3.2. Ba chiều của tín hiệu	49
II.3.3. Quan niệm của Morris về ngôn ngữ	51
III. Hạn chế của ngữ pháp học tiền dụng học	60
III.1. Ngữ pháp độc lập với ngữ cảnh	61
III.2. Ngữ pháp học của người ngoài cuộc	68
III.3. Ảo tưởng miêu tả	74
	413

Chương II. ĐỊNH NGHĨA NGỮ DỤNG HỌC	93
I. Những khái niệm nền tảng cần thiết để hiểu ngữ dụng học	93
II. Khái niệm hành động trong việc sử dụng ngôn ngữ	94
III. Nhân tố giao tiếp	96
III.1. Ngữ cảnh và các bộ phận của ngữ cảnh	97
III.1.1. Đối ngôn	97
III.1.2. Hiện thực ngoài diễn ngôn	106
III.2 Ngôn ngữ -	122
III.2.1. Kênh thính giác và kênh thị giác của ngôn ngữ	122
III.2.2. Các biến thể của ngôn ngữ	122
III.2.3. Ngữ vực	123
III.2.4. Ngôn cảnh	129
III.3. Diễn ngôn	134
III.3.1. Chức năng của giao tiếp	134
III.3.2. Diễn ngôn	136
IV. Một thí dụ	157
V. Định nghĩa ngữ dụng học	163
VI. Trạng thái hiện nay của ngữ dụng học	170
Chương III. CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT	185
I. Khái quát về chiếu vật	185
II. Logic học và vấn đề chiếu vật	189

III. Hành vi chiếu vật	192
IV. Các phương thức chiếu vật	213
IV.1. Tên riêng	214
IV.2. Miêu tả xác định	221
IV.3. Chỉ xuất	239
IV.3.1. Trực chỉ và chỉ xuất	240
IV.3.2. Định vị không gian	243
IV.3.3. Định vị, chỉ xuất và chiếu vật	252
IV.3.4. Các phạm trù chỉ xuất	254
THƯ MỤC NHỮNG TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN TRONG TẬP I NÀY	410

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập: LÊ A

Người thẩm định:

GS. TS HOÀNG TRỌNG PHIẾN

PGS. TS NGUYỄN ĐỨC TỒN

Biên tập nội dung:

VIỆT HÀ

Vẽ bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

CƠ SỞ NGỮ DỤNG HỌC – TẬP I

Mã số : 01.01.94/254. ĐH 2003.

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Nhà máy In và Văn hoá phẩm Phúc Yên

Giấy phép xuất bản số 253/XB-QLXB ký ngày 13/3/2003

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2003.